

Quách Tấn - Quách Giao

Nhà Tây Sơn

góc nhìn
sử Việt



Kỷ niệm lần thứ 200 chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử, dân tộc ta nhớ lại chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn với Quang Trung bách chiến bách thắng, quét sạch 29 vạn quân Thanh xâm lược ra khỏi bờ cõi, giữ vững độc lập và thống nhất tổ quốc vừa được lập lại với sự nổi dậy bão táp của phong trào Tây Sơn. Kỷ niệm lần thứ 200 chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, không chỉ ôn lại cuộc tiến công thần tốc và chiến tích bình Thanh, mà còn làm sống dậy hùng khí Tây Sơn gắn liền với tên tuổi các lãnh tụ kiệt xuất Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và tên tuổi các tướng lĩnh anh hùng đã xây dựng phong trào từ trứng nước, cũng như các tướng lĩnh quy tụ với phong trào sau khi nhà Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa.

Trên tinh thần đó, tác phẩm *Nhà Tây Sơn* của nhà văn lão thành Quách Tấn và con trai là anh Quách Giao do Sở Văn hóa Thông tin Bình Định xuất bản ra mắt bạn đọc trong dịp này góp phần kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử. Tác phẩm này là kết quả của một tâm huyết lớn, khao khát thể hiện lại sự thật lịch sử trên chính mảnh đất chôn nhau cắt rốn của tác giả: “Những gì tôi được nghe, được thấy, được biết trong đời mà còn nhớ lại trong tuổi già, nếu không viết ra cho quê hương, con cháu, e rằng sẽ vĩnh viễn mang theo xuống ba tác đất”. Với nguyện vọng và niềm ưu tư đó, trong những năm cuối đời, tuy hay đau yếu, bị mất một mắt và mắt còn lại rất mờ, nhà văn lão thành Quách Tấn đã trên 80 tuổi vẫn làm việc mê say và nghiêm túc với sự giúp đỡ đắc lực của con trai để thực hiện tác phẩm *Nhà Tây Sơn* và tự mình mò mẫm viết nhiều tác phẩm giàu tính tư liệu khác về quê hương Bình Định.

Lịch sử nhà Tây Sơn là vấn đề lớn được giới nghiên cứu sử học và toàn thể nhân dân ta quan tâm tìm hiểu. Nhiều tác phẩm đã viết về thời đại Tây Sơn, viết về những anh hùng dân tộc thời Tây Sơn, tuy chưa thật đầy đủ, nhưng những gì đã được công bố và tổng kết trong các bộ sách là rất công phu và chính xác. Nhưng khi đọc *Nhà Tây Sơn*, bên cạnh những chi tiết mới và tỉ mỉ chỉ có ở tác phẩm này, còn có những chi tiết khác hẳn so với các tài liệu và sách báo đã có, về tên cha mẹ của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, hay việc xác định quê quán của Đô đốc Trần Quang Diệu, mối liên quan giữa các tướng lĩnh Tây Sơn như Bùi Thị Xuân và Ngô Văn Sở, Đô đốc Đặng Văn Long và Đô đốc Đặng Tiến Đông... Chúng tôi đã trực tiếp làm việc và trao đổi với tác giả trước khi in *Nhà Tây Sơn*. Nhà văn Quách Tấn cho biết rằng tác phẩm này đã được viết với phương châm ghi chép lại các sự kiện lịch sử chính xác theo sự phản ánh của nhân dân địa phương, cụ thể là theo lời truyền của các bậc trưởng thượng từng sống thời Tây Sơn ở đất Tây Sơn, và chính xác theo các tư liệu lịch sử đáng tin cậy gồm 12 bộ sử ký về Tây Sơn được nhân dân bảo tồn qua sự trả thù ghê gớm của triều đình nhà Nguyễn. Cùng với các tài liệu lịch sử trong và ngoài nước có liên quan tới phong trào Tây Sơn (xem bảng kê sách tham khảo). Nói như vậy, không có nghĩa *Nhà Tây Sơn* là một quyển sử ký. Đây chỉ là, như ý kiến khiêm tốn của tác giả, một tập ghi chép chuyện đã xảy ra trong lịch sử về một thời đại vẻ vang của dân tộc với sự đầy đủ nhất định các chi tiết thật, con người thật cùng những huyền thoại mà ba anh em Tây Sơn dựng nên để thu phục nhân tâm buổi đầu dấy nghĩa. Ở đó, chi tiết thật và chuyện hoang đường không bị nhòa lẫn vào nhau, các sự việc được ngôi bút tác giả đảm bảo ở tính cụ thể và công bằng.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu *Nhà Tây Sơn* với bạn đọc. Nhân đây, chúng tôi xin tỏ lòng chân thành biết ơn đối với tác giả và kính mong bạn đọc gần xa có ý kiến đóng góp về tác phẩm này.

HỒNG NHÂN

Nguyên Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình

LỜI THƯA.

Tập *Nhà Tây Sơn* này, tôi viết theo những tài liệu của cha tôi là Quách Tấn đã sưu tầm, tập hợp và ghi chép lại.

Trước khi viết, trong khi viết và sau khi viết xong, tôi đã được cha tôi hướng dẫn và uốn nắn sửa chữa những chỗ chưa phản ánh đúng, đầy đủ sự việc và tinh thần.

Gia tộc tôi sinh cư lâu đời tại xứ Tây Sơn.

Từ nhỏ chúng tôi đã được nghe cha tôi và các thân sĩ kỳ cựu trong vùng trao đổi với nhau những chuyện về Tây Sơn. Và trong gia đình, cha tôi cũng thường kể cho con cháu nghe những chiến công oanh liệt của nhà Tây Sơn, gây lòng tự hào, kính phục.

Thời trung học, tôi cũng đã học sử Tây Sơn, cũng đã đọc nhiều sách về Tây Sơn. Nhưng tài liệu thì nghèo nàn và sự việc có nhiều điểm không giống những điều tôi đã được nghe truyền.

Cha tôi đã nhiều lần giải thích sự sai biệt ấy, cho biết rằng:

A.

- Do ngòi bút kẻ viết sử thời ấy xuyên tạc, giấu bớt sự thật cho vừa lòng nhà Nguyễn Gia Miêu đang thống trị.
- Do các sử gia thời ấy ở xa (miền Bắc nên không sát).
- Do sự đàn áp của chính quyền rất khốc liệt, nhân dân địa phương có liên quan trực tiếp với Tây Sơn ngậm miệng không dám nói lại rõ sự thật.

B.

Mà sự thật về Tây Sơn từ khi nhen nhóm cuộc đại nghĩa đến lúc bại vong rất phong phú, nhiều gia phả còn ghi, nhiều cháu con các danh tướng, danh thần còn nhớ biết và truyền lại. Các sách ghi chép của các nhà Nho yêu nước sống gần thời ấy về sau có ghi chép lại.

Cha tôi đã có ý muốn viết lại lịch sử Tây Sơn cho đủ hơn, đúng hơn, để lưu lại những điều hay, đẹp, cao cả của ông cha cho con cháu về sau biết mà tự hào, tự cường. Vì vậy, từ năm 1930 đến 1945, suốt 15 năm, cha tôi đã sưu tập, ghi lại, tiếp xúc và đi đến cả một số nơi xảy ra các sự kiện lịch sử ấy để quan sát để thông cảm với cô nhân.

Số tài liệu khá phong phú. Nhưng đến năm 1945, gia đình về Bình Định, tài sản sách vở để lại nhà ở Nha Trang, bị giặc Pháp chiếm. Mãi đến năm 1954, hòa bình lập lại, trở về Nha Trang thì chỉ còn một cái nhà trống trơn, tài sản, sách vở, tài liệu đều mất cả!

Từ năm 1955 đến nay, cha tôi làm lại cuộc sưu tập, tiếp xúc, ghi chép... nhưng một số tài liệu chính thức nay không tìm lại được, nhiều người hiểu rõ sự việc (truyền lại trong gia đình) đã chết hoặc đi biệt tích... Tuy nhiên số tài liệu mới thu thập trong thời gian này cũng khá phong phú. Lại một lần nữa bị mất mát trong cuộc tháo chạy tháng Tư năm 1975. Tài liệu gom góp, sách vở ghi chép trong 20 năm trường, mười phần không còn được một.

Cha tôi nay đã già yếu - 76 tuổi rồi - tự thấy khó mà sưu tập được nữa, và sợ cũng không đủ sức ngòi viết lại những điều đã tìm, đã nghe, đã ghi chép suốt 50 năm nay, nên bảo tôi nghiên cứu các tài liệu còn sót lại theo sự bổ sung, hướng dẫn, giải thích của cha tôi, cố gắng viết kỹ lại cho con

cháu biết được rõ hơn về nhà Tây Sơn.

Tôi ra công viết từ đầu năm 1983 và viết xong vào cuối xuân 1984.

Theo ý kiến của cha tôi, tập này không thể gọi là một cuốn lịch sử, vì tài liệu, một số chưa được phối kiểm chặt chẽ.

Đây chỉ là một số tư liệu được chọn lọc, sắp xếp có hệ thống, những điều mà chúng tôi thấy nên chép, đáng chép. Nghe sao chép vậy, có nhiều sự việc chính xác, cũng có sự việc chỉ cảm một hoa tiêu để làm dấu cho những người sau tiếp tục khai tâm. Lại có cả những chuyện hoang đường theo kiểu *Hán Cao Tổ chém rắn*, kiểu *sâu đục lá cây* thành *Lê Lợi vì vương Nguyễn Trãi vì thần* trong sử sách cổ. Cha tôi bảo cần ghi lại, vì đó chỉ là những biện pháp tuyên truyền cổ động ngày xưa dựa vào thần quyền, dị đoan, và sự thực là nó cũng có ít nhiều tác dụng.

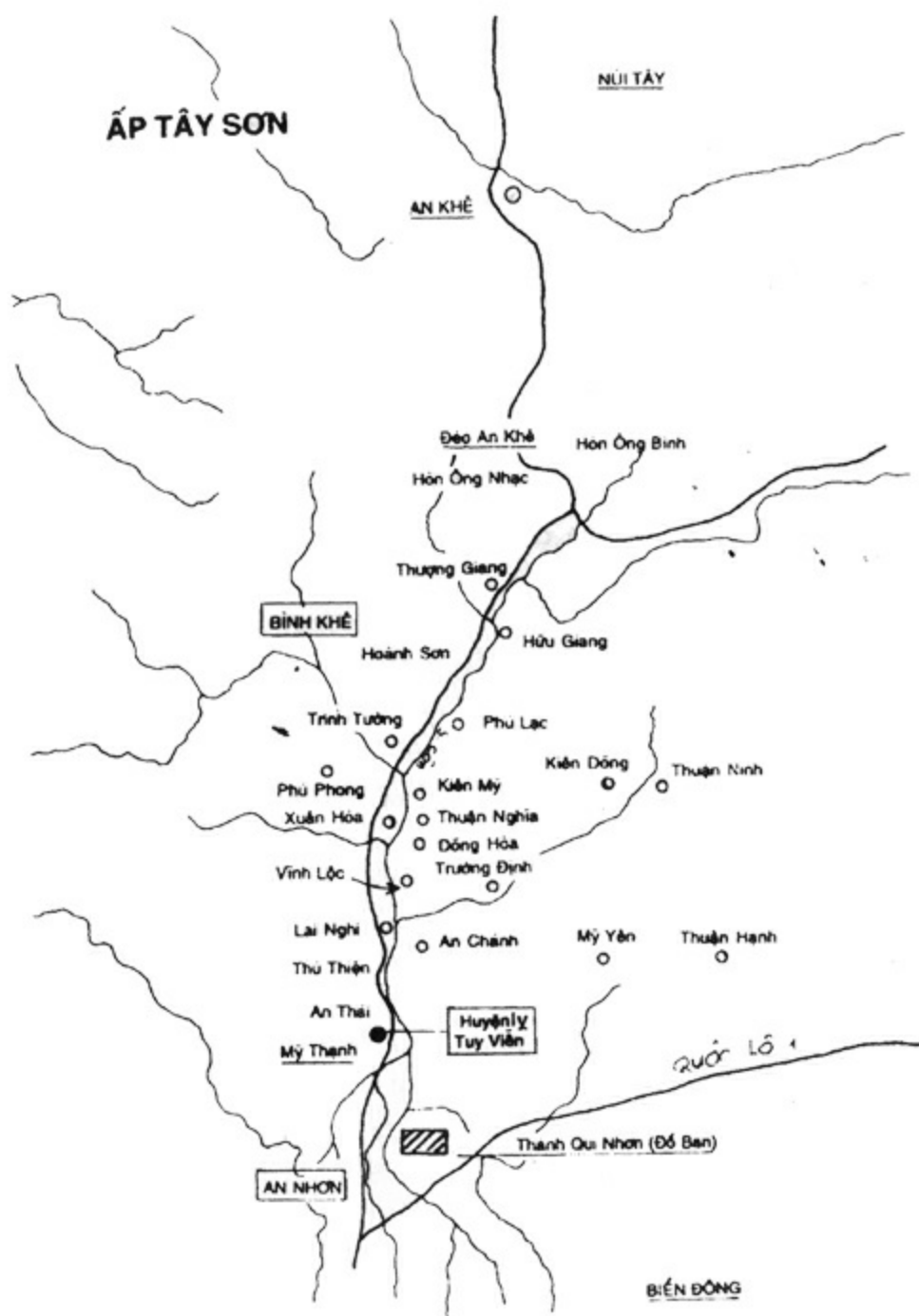
Các bộ sử trước viết về Tây Sơn thường chỉ chú trọng đến vua Quang Trung. Đúng. Vì chính vua Quang Trung mới thật là người có công với dân tộc. Nhưng xét kỹ nếu không có vua Thái Đức đổ nền đắp móng, thì chắc gì một mình vua Quang Trung đã có thể hoàn thành ngôi nhà Tây Sơn? Các sách cũng ít nói đến các tướng võ các quan văn đã giúp nhà Tây Sơn xây dựng sự nghiệp. Trong tập tư liệu này, chúng tôi mong lấp được phần nào những chỗ khuyết ấy.

Chúng tôi lại đưa ra một đôi chi tiết làm sáng tỏ nghĩa chữ *Trung* mà phần đông người Bình Định đã theo từ xưa đến nay: Không phải trung với vua, mà trung với Tổ quốc, với Dân tộc, không phải trung với một người hay một nhà, mà trung với nghĩa vụ tận ngĩa vụ, tức là TÂN KỶ theo đạo đức cổ truyền. Và thái độ không tranh quyền vị của các quan văn võ thời Thái Đức, Quang Trung, thái độ không noi gương phần đông di thần của vua Chiêu Thống khi nhà Lê mất, của các danh tướng danh thần của Tây Sơn còn sống sót sau khi vua Cảnh Thịnh bị Gia Long giết, chứng tỏ rằng phần đông người Bình Định không bị cái học Trung Quân của Hán Nho nhồi sọ.

Đó là mục đích viết tập *Nhà Tây Sơn* này.

Viết xong, vâng lời cha tôi, tôi trình lên cho hai bác là bác Lộc Đình, bác Giản Chi, cùng hai chú là chú Nguyễn Đồng, chú Quách Tạo nhả chính. Hai bác đã chỉ cho những chỗ sai lầm, hai chú đã thêm cho những điều thiếu sót, và ban cho những lời khuyên lện. Tôi hết sức vui mừng. Để cho *Nhà Tây Sơn* được hoàn hảo, cúi mong thêm sự chỉ giáo của các bậc cao minh.

QUÁCH GIAO



Ấp Tây Sơn là nơi phát tích của Bình Định tam hùng: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

Ấp gồm phần đất An Khê và phần đất Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Và chia làm ba phần: Tây Sơn Thượng là vùng An Khê.

Tây Sơn Trung từ chân đèo An Khê đến Hữu Giang, Tả Giang.

Tây Sơn Hạ từ Trinh Tường, Phú Lạc đến Thọ Lộc, Lai Nghi, Thú Thiện, An Chánh, Vân Tường, Kỳ Sơn, Thuận Truyền, Thuận Hạnh...

Cụm tháp Bình Nghi (Thú Thiện) ở phía nam sông Côn và cụm tháp Dương Long ở phía bắc sông Côn là hai trụ ranh giới phía đông của ấp.

Phía đông là đồng bằng phì nhiêu.

Phía tây và phía nam, núi non hiểm trở, điệp điệp trùng trùng.

Phía bắc, nửa trên là núi dính liền với dãy núi phía tây, nửa dưới là đồng bằng dính liền với đồng bằng phía đông.

Dòng sông Côn phát nguyên trên dãy Trường Sơn chạy xuống biển Thị Nại, chia ấp Tây Sơn ra làm hai, nửa phía nam nửa phía bắc, chạy dọc theo dòng sông, tứ mùa lúa dâu bắp đỗ thay nhau làm tăng vẻ giàu sang cho núi non hùng hiểm.

Núi có nhiều ngọn cao lớn, trông đồ sộ hiên ngang; được nhiều người chú ý là những ngọn có di tích lịch sử, như:

Ở vùng An Khê có núi Hiên Hách, tục gọi là Hảnh Hót, sử chép là Hình Hót. Đó là một danh sơn có nhiều cây quý và chung quanh có nhiều ngọn núi quy triều. Núi vùng An Khê liên tiếp với vùng cao nguyên ở phía tây và phía đông đèo An Khê nối liền Tây Sơn Thượng với Tây Sơn Trung.

Đèo An Khê, xưa gọi là đèo Vĩnh Viễn, cao 740 thước và dài trên 10 cây số, chạy từ tây xuống đông đường đi rất hiểm trở. Trước kia, lúc Quốc lộ 19 chưa mở, hành khách qua lại phải chịu nhiều gay go. Dọc đèo có nhiều nơi dốc ngược, đá mọc lóm chồm, có khúc phải dắt hai chân mà leo mới khỏi té. Nơi này tục gọi là dốc Chàng Hạng. Dưới dốc Chàng Hạng về phía đông có một cái nghèo, nơi nghèo có một cây khế rất sai quả. Khách qua đèo thường dừng chân nơi gốc khế để nghỉ ngơi và giải khát. Nghèo ấy gọi là nghèo Cây Khế. Cách nghèo Cây Khế chừng vài trăm bước có hai cây cổ thụ, thân cao tàn cả. Một cây ké, một cây cầy. Đó cũng là hai trạm nghỉ chân của hành khách.

Dưới chân đèo, thuộc Tây Sơn Trung, núi cũng cao chồm chở như vùng Tây Sơn Thượng. Ngọn núi có danh nhất là hòn Ông Bình. Núi tuy không cao lắm chỉ có 793 thước, song trông rất kỳ vĩ và có vẻ bí hiểm. Cây cối sầm uất, ngó mịt mờ thăm thẳm như không có đường lưu thông. Nhưng kỳ thật thì có nhiều nẻo vào ra, thông thương với các ngọn núi chung quanh cùng các con đường hẻo lánh trong vùng. Đối trí⁽¹⁾ cùng hòn Ông Bình, có hòn Ông Nhạc, khí thế cũng rất hùng hiểm.

Từ hòn Ông Nhạc núi chạy từng lớp, từng lớp, lớp chạy thẳng vào Nam, lớp chạy xiên xiên xuống hướng đông - nam. Danh sơn đều nằm trong dãy Đông Nam. Trước hết là hòn Tâm Phúc hình như chiếc nón lá, nhiều cổ thụ và heo rừng.

Đồn rằng núi rất linh thiêng vì bà Thiên Y A Na thường tới lui hào quang sáng chói. Trong núi, hễ lúc mặt trời gần lặn, người ta thường nghe tiếng ụt heo ỉnh ỏi. Người địa phương bảo đó là tiếng của bộ hạ của bà Thiên Y. Núi Tâm Phúc có tên nữa là núi Bà Phù.

Đối trị cùng núi Bà Phù có núi Màn Lãng. Thầy địa lý gọi Màn Lãng là hòn Nhật, hòn Bà Phù là hòn Nguyệt.

Giữa Màn Lãng và Bà Phù có một thung lũng bằng phẳng và kín đáo, tục gọi là Hóc Yên.

Qua khỏi Hóc Yên đến núi Đồng Phong tục gọi là hòn Lãnh Lương.

Đi xuống nữa, đến địa đầu Tây Sơn Hạ, thôn Trinh Tường, đến dãy Hoành Sơn tục gọi là núi Ngang.

Những ngọn núi từ hòn Ông Nhạc chạy xuống đều chạy theo hàng dọc. Hòn Hoành Sơn lại chạy ngang.

Hoành Sơn chỉ cao 364 thước, nhưng dài và rộng. Phía tây và phía nam, dòng suối Động Tre và chi lưu ôm sát bên chân. Sông Côn chạy dài ở phía bắc. Trước mặt đồng Trinh Tường tiếp đồng Phú Phong, mệnh môn bát ngát.

Hoành Sơn là đại địa, vì có nào bút, nào nghiên, nào ấn, nào kiếm, nào chung, nào cổ, ở bên tả bên hữu. Và trước mặt, trên ba nổng gò đất, đá mọc giăng hàng giống như những toán lính đứng hầu, xa xa có long bàn hổ phục.

Bút là hòn Trung Sơn ở thôn Phú Lạc bên kia sông Côn, xa trông như ngòi bút chếp mây.

Nghiên là hòn núi Hối Sơn tục gọi hòn Dững, trong địa phận Trinh Tường về phía nam, đứng đối trị cùng hòn Trung Sơn ở phía bắc. Trên đầu núi có một vũng nước vừa rộng vừa sâu, quanh năm không bao giờ cạn. Dân hàn mặc⁽²⁾ coi vũng nước là nghiên mực của trời nên gọi hòn Dững là Nghiên Sơn tức hòn Nghiên.

Hòn Nghiên và hòn Bút nằm bên tả bên hữu hòn núi Ngang, trông rất cân đối. Đứng xa mà ngắm thì hòn núi Ngang là bức bình phong còn hòn Nghiên hòn Bút là hai trụ ba biểu⁽³⁾.

- Sát bên chân và trước mặt núi Ngang, có hai hòn núi nhỏ là hòn Một và hòn Giải. Hòn Một giống hình cái chuông, nên cổ nhân gọi là Chung Sơn. Hòn Giải giống như cái trống chầu nên có tên gọi là Cổ Sơn. Nhìn chung, thật giống chuông và mõ đặt trước án thờ.

- Hòn Giải, đứng phía bắc trông vào thì giống cái trống, nhưng đứng phía đông mà nhìn lại phảng phất một quả ấn. Vì vậy hòn Giải còn có tên nữa là Ấn Sơn.

Đặt cho hòn Giải tên Ấn chẳng phải chỉ vì hình dáng, mà còn vì phía đông cách Hoành Sơn không xa có hòn núi thấp mà dài mệnh danh là Kiếm Sơn tức hòn Kiếm. Đã có kiếm thì phải có Ấn mới đủ đôi.

- Phía trên hòn Kiếm cũng trong phần đất Trinh Tường có hòn ông Đốc, hình thù giống như một con hổ phục, đầu ngó lên Hoành Sơn, đó là “Hổ cứ” như trên đã nói.

- Còn dòng sông Côn đến cuối Trinh Tường, đầu Phú Phong thì nhận nước con sông Đá Hàng, một chi lưu từ Đồng Le ở phía nam chảy ra. Hai ngả sông này tạo thế “long bàn” ôm choàng lấy cuộc đất núi Ngang.

Từ núi Ngang (Hoành Sơn) trở vô, càng vô trong, núi càng cao. Nhiều ngọn cao trên dưới nghìn thước, trừ các thợ rừng tuổi tác, người đồng bằng ít ai biết tên. Người ta gọi chung cả dãy là

Núi Xanh vì đứng ngoài nhìn vào sắc núi xanh như nhuộm.

Từ núi Ngang trở xuống Tây Sơn Hạ, càng xuống, núi càng chạy xiên vào nam, nhượng chỗ cho đồng bằng.

Đó là núi non nằm phía nam sông Côn.

Phía bắc sông Côn, núi vùng Tây Sơn Trung cũng có nhiều ngọn cao lớn. Như hòn Ngăn, hòn Bong Bồng ở Vĩnh Thạnh, trông có vẻ ngang ngược như muốn ngăn lối chặn đường thiên hạ đi rừng. Bốn mặt lại có suối khe bao bọc. Thế rất hiểm. Phía đông hòn Ngăn, cách một dòng suối, có hai ngọn núi cao ngất, đứng song song như hai răng nanh. Đó là hòn Vồ Cá và hòn Da Kết.

Núi càng đi xuống đông thì càng thấp dần.

Sau hòn Vồ Cá, hòn Da Kết, còn hòn Bạc Má và hòn Nước Đò. Hai hòn này có thể coi là một, nếu không có đèo Bồ Bồ chạy ở giữa. Đèo mở đường giao thông cho khách ở phía đông lên phía tây, ở phía tây xuống phía đông. Núi đều có hình thù và sắc thái đặc biệt, không thể tả nổi.

Xuống đến Tây Sơn Hạ thì núi không còn liền dãy. Hòn Trung Sơn ở Phú Lạc là hòn núi cao nhất vùng.

Hòn Trung chỉ cao 422 thước, nhưng trông rất khôi hùng. Trông gần thì mập mập hung hăng như con bò đực sung sức lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu. Nên người địa phương gọi là hòn Sung. Ở xa thì giống như ngọn bút, cùng với hòn Nghiên bên kia sông Côn làm bạn văn chương như trên kia đã nói. Lưng núi thì nổi từng vòng u như bị đánh sưng, nên nhiều người gọi là hòn Sung thay Sung. Theo các phụ lão địa phương thì núi có tất cả chín cục u, gọi là “Cửu diệu tinh”. Hai u lớn nhất, một trông giống răng bò nghé, gọi là Độc Xi, một giống u bò nghé, gọi là Độc Nhũ. Trong các sách địa phương chí xưa, nhiều sách lấy tên hai cục này để gọi hòn Trung Sơn: Độc Xi Sơn, Độc Nhũ Sơn.

Trung Sơn là Tô sơn trong vùng núi ở bắc ngạn sông Côn. Mặt hướng về đông nam và lấy dãy Sơn Triều Sơn ở Cầu Gành thuộc An Nhơn, làm tiền án. Còn sơn mạch thì lại chạy thẳng xuống hướng đông, đến hòn Mạ Thiên Sơn, tục gọi là hòn Mò O - ở giữa An Nhơn và Phù Cát - thì hồi có. Phía trước mặt và hai bên tả hữu, gò đồng nổi đầy, cuộn cuộn nhấp nhô như sóng biển. Và những ngọn núi ở xung quanh đều xây mặt về triều, cũng như các vị đại thần đứng châu một đảng anh quân. Còn những gò đồng kia là những quân lính dàn hầu.

Từ hòn Trung Sơn trở xuống là đồng bằng, nếu không có con sông Côn, thì cánh đồng này liền với cánh đồng phía nam.

Giữa cánh đồng, rải rác nổi lên những hòn núi đất, như hòn Hương Sơn, hòn Trà Sơn, hòn Khánh Long, hòn Chà Rang.

Hòn Hương Sơn giống như con chó nằm ngủ.

Hòn Trà Sơn và hòn Khánh Long thì giống như hai con cừu.

Ba hòn núi này là ba hòn núi trọc. Hòn Chà Rang không có hình dáng đặc biệt như ba hòn núi kia, nhưng có nhiều cây chà là, đến mùa trái chín thì người ta rủ nhau lên hái rất đông đảo, cho nên có tiếng.

Núi non vùng đất Tây Sơn đại khái là thế.

Nói tóm lại về hình thế và vùng đất Tây Sơn như sau:

- Tây Sơn Thượng gồm trọn vùng An Khê, núi non trùng điệp, đất bằng ít.

- Tây Sơn Trung gồm phần đất từ chân đèo An Khê chạy xuống đến cuối Bình Giang. Hòn Núi Ngang làm mốc ranh giới cho hai vùng Trung, Hạ. Vùng Trung cũng như vùng Thượng, núi nhiều hơn đồng.
- Tây Sơn Hạ bắt đầu từ Trinh Tường trở vô, Phú Lạc trở ra và chạy xuống đến Thù Thiện. Thọ Lộc trở vô, An Chánh, Vân Tường trở ra. Đồng bằng chiếm gần trọn vùng.

Dòng sông Côn làm sợi tim đèn cho hai vùng Trung Hạ.

Núi non thì hùng hiểm. Đồng ruộng thì phì nhiêu. Rõ có thể dụng binh. Cho nên cuộc khởi nghĩa của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ trước kia và cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng thời Pháp sang Việt Nam, đều phát xuất tại vùng Tây Sơn⁽⁴⁾.

NHÀ TÂY SƠN.

Ấp Tây Sơn là nơi phát tích của ba anh em nhà anh hùng dân tộc Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, cho nên sử gọi ba anh em là **Nhà Tây Sơn**.

Tổ tiên nhà Tây Sơn vốn họ Hồ, ở làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tổ quán ở dưới chân hòn Thái Sơn, một hòn núi nhỏ đứng bên cạnh hòn Đại Hải, một danh sơn tỉnh Nghệ.

Họ Hồ vào lập nghiệp ở Quy Nhơn⁽⁵⁾, tức Bình Định thời Thịnh Đức nhà Lê (1653-1657), ứng với đời Lê Thần Tông (1649-1662) ở Đàng Ngoài, đời Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) ở Đàng Trong. Bắt đầu từ đời ông cố, đến Nguyễn Huệ là đời thứ bốn.

Ông cố tên là Hồ Phi Long, vào ở giúp việc nông trang cho nhà họ Đinh thôn Bằng Châu, huyện Tuy Viễn (tức An Nhơn). Thấy họ Hồ là người trung hậu cần mẫn, họ Đinh cưới vợ cho (có thuyết bảo là gả con gái) và nuôi cả vợ chồng, coi như người thân quyến.

Họ Hồ sinh được một trai, đặt tên là Hồ Phi Tiến. Lớn lên Hồ Phi Tiến tỏ ra khôn ngoan lanh lợi, song sức yếu không thể làm nông. Họ Đinh bèn giúp vốn để đi buôn.

Thời bấy giờ trâu nguồn rất có giá, song người đồng ruộng ít người chịu khó vượt suối đèo để đi kiếm lợi. Hồ lang bèn mang tiền lên ấp Tây Sơn buôn trâu. Đi buôn gặp người vừa ý mới kết nghĩa vợ chồng, và để tiện việc làm ăn Hồ lang cất nhà nơi quê vợ.

Bà vợ tên là Nguyễn Thị Đồng ở thôn Phú Lạc thuộc Tây Sơn Hạ. Bà Đồng là con duy nhất của một phú thương (buôn trâu) đất Phú Lạc. Để con mình hưởng trọn gia tài và đời đời giữ hương hỏa bên ngoại, bà Đồng thương lượng cùng chồng cho con mang họ Nguyễn. Việc đổi họ đối với ông Hồ Phi Tiến không có gì trở ngại vì chẳng những hợp tình mà cũng hợp lý do việc tiền nhân là Hồ Quý Ly đã từng mang họ Lê là họ của cha nuôi từ nhỏ cho đến khi lên ngôi thay nhà Trần trị thiên hạ. Vì vậy con ông Hồ Phi Tiến mang họ Nguyễn từ lúc sơ sanh: Nguyễn Phi Phúc.

Lớn lên ông Phúc cũng chuyên nghề buôn trâu và lập trường buôn trâu tại chợ Kiên Mỹ gần sông Côn⁽⁶⁾. Trâu trên nguồn chở xuống, người ở miền dưới lên mua trâu đều đi đường thủy, theo dòng sông Côn. Chợ Kiên Mỹ mỗi tháng có sáu phiên, phiên nào cũng đông người mua bán. Đến khi trường trâu của ông Phúc mở, chợ càng ngày càng thịnh vượng thêm. Trên bộ thì người chen chúc nhau, dưới sông thì thuyền lớp lớp đậu lớp xuống lên chật cả bên. Kiên Mỹ trở thành một thị trấn và ông Phúc trở thành một phú thương có uy tín nhất trong vùng. Ông kết duyên cùng bà Mai Thị Hạnh⁽⁷⁾. Bà Hạnh là cao tổ cô của anh hùng Mai Xuân Thưởng. Vì vậy nên trong bản án của Mai anh hùng do triều đình Huế buộc tội có câu: *Dương vị Hàm Nghi khởi nghĩa, âm vị ngụy Nhạc phục thù*.

Ông Phúc sanh ba người con trai:

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tức Nguyễn Bình, Nguyễn Lữ.

Ngoài đời cũng như trong sách sử không nói rõ ba ông sinh năm nào.

Chỉ nghe các cụ phụ lão truyền rằng ông Nhạc lớn hơn ông Huệ đến 10 tuổi, và ông Huệ hơn ông Lữ 1 tuổi.

Nếu dựa năm băng hà của vua Quang Trung mà tính thì chúng ta cũng có thể đoán được năm sinh của ba ông.

Vua Quang Trung Nguyễn Huệ, theo các sử Việt, băng năm Nhâm Tý (1792) hưởng dương 40 tuổi. Như vậy ông Huệ sinh năm Quý Dậu (1753) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14. Ông Nhạc lớn hơn 10 tuổi thì sinh năm 1743, tức năm Quý Hợi. Ông Lữ thua ông Huệ 1 tuổi, tức sinh năm Giáp Tuất (1754).

Ba anh em lớn lên đều thọ giáo ông Trương Văn Hiến tục gọi là Giáo Hiến ở An Thái (An Nhơn).

Trương Văn Hiến, người Hoan Châu (Hà Tĩnh) anh em thúc bá cùng Trương Văn Hạnh.

Trương Văn Hạnh là một đại thần đời Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Vũ Vương mất năm Ất Dậu (1765), thế tử cũng đã mất từ lâu, con thế tử còn nhỏ, nên tờ di chiếu để lại lập con thứ nhì của Vũ Vương, tức Nguyễn Phúc Luân (cha Nguyễn Phúc Ánh) lên nối ngôi, Quốc phó Trương Phúc Loan muốn chuyên quyền, thông đồng với tên hoạn quan Chử Đức và Chương cơ Nguyễn Cửu Thống mạo tờ di chiếu giả, lập người con thứ 16 của Vũ Vương là Nguyễn Phúc Thuần, lúc ấy mới 12 tuổi, lên làm Chúa. Trương Văn Hạnh phản đối, bị Trương Phúc Loan giết chết. Trương Văn Hiến sợ vạ lây bèn trốn vào An Thái mở trường dạy học.

Ông Trương Văn Hiến dạy cả văn lẫn võ. Người đến xin học văn thì bắt buộc phải học thêm võ. Những người đến xin học võ thì bắt buộc phải học thêm văn. Bởi có văn không võ thì thường nhu nhược. Có võ không văn thì thường hay cường bạo. Văn võ phải nương nhau thì đạo làm người mới giữ được vững.

Cũng như mọi người, ba anh em họ Nguyễn Tây Sơn đều học cả văn lẫn võ, nhưng nặng bên võ hơn bên văn. Ông Nhạc chuyên học kiếm, ông Huệ chuyên học đao, ông Lữ chỉ học quyền, và vì sức yếu nên được truyền môn Miên quyền (quyền mềm dẻo như bông, đối lập với Ngạnh quyền là quyền cứng mạnh), là môn sở trường của Trương công.

Ông Phúc qua đời, ông Nhạc nối nghiệp nhà. Ông Lữ xuất gia theo Minh giáo tục gọi là đạo Ma Ní, dùng phù phép để chữa bệnh, trừ tà như đạo phù thủy. Đạo này thịnh hành ở Tây Sơn Thượng và các miền cao nguyên Trung phần. Chỉ có ông Huệ tiếp tục theo học thầy giáo Hiến.

Để tiện việc buôn bán, ông Nhạc dời nhà xuống Kiên Mỹ cạnh trường trâu. Nhà rộng để chứa bạn hàng. Trước nhà lại mở sân rộng để luyện võ nghệ.

Nhà giàu, võ giỏi, ông Nhạc lại nổi tiếng phong nhã hào hoa nên những tay “anh chị”, những kẻ khá giả ở các vùng lân cận đều rất thích giao du. Uy thế của ông Nhạc ở địa phương còn hơn ông Phúc gấp bội. Đề tỏ lòng kính mến, người đương thời gọi ông Nhạc là ông Hai Trâu. Ông Huệ là chú Ba Bình hay Ba Thơm. Ông Lữ là thầy Tư Lữ.

Vì ông Nhạc kết duyên với bà Trần Thị Huệ nên để tránh trùng tên với chị dâu, gia đình mới gọi ông Huệ là Bình. Do đó người địa phương mới gọi thân mật là chú Ba Bình. Tên Bình là tên gọi ông Huệ lúc còn nhỏ. Còn tên Thơm là do nhân hoa huệ có hương thơm nên gọi thay cho tên kiêng cử.

Nhà ông Nhạc từ khi dời xuống Kiên Mỹ, khách khứa mỗi ngày mỗi đông. Chẳng những khách người Việt mà cả khách người Hoa.

Có một người Hoa tới ở nhà ông Nhạc hàng tháng và ngày ngày cứ đi thơ thẩn nơi các vùng núi đồi Tây Sơn Hạ. Thường được người Hoa đó lui tới nhất là hòn núi Thơm ở Kiên Thành và dãy núi Ngang ở Trinh Tường. Ông Nhạc đoán biết là thầy địa đi tìm huyết mã, mới cho người tâm phúc theo rình. Một hôm thầy địa đến núi Ngang, lấy hai cây trúc để nguyên cành lá đem cắm nơi triền phía đông, một cây bên nam một cây bên bắc cách nhau chừng vài chục thước, rồi bỏ đi thẳng. Ông Nhạc ngày ngày đến xem chừng. Mấy hôm sau, cây trúc phía bắc rụng hết lá và khô dần. Còn cây phía nam, đến ba tháng rồi mà vẫn tươi xanh như lúc mới trồng. Biết đó là ứng chứng cho biết rằng long mạch nằm nơi cây trúc phía nam, ông Nhạc mừng lắm, bèn nhỏ cây sống trồng

vào ngay chỗ cây chết, và cây chết trồng vào chỗ cây sống. Sau ba tháng mười ngày kể từ ngày trồng hai cây trúc, thầy địa Tầu trở lại. Thấy hai cây trúc đều khô héo hết, thầy địa cho là giả cuộc, bỏ đi không thèm trở lại nữa. Ông Nhạc bèn bốc mộ ông thân đem táng nơi chân trúc phía nam.

Lại có thuyết: Đi lang thang trên vùng núi đồi Tây Sơn Hạ ít lâu, thầy địa Tầu bỏ đi mất. Một năm sau mới trở lại. Lần này thầy mang một chiếc đĩa bàn và một chiếc tráp nhỏ. Ông Nhạc đoán biết rằng thầy Tầu đã tìm được huyệt mã đại phát ở vùng Tây Sơn, và chiếc tráp kia đựng hài cốt tiên nhân của thầy địa, bèn tìm cách đánh đổi. Ông đóng một chiếc tráp in hết chiếc tráp của thầy địa và hốt cốt ông thân sinh đựng vào, rồi đợi... Coi được ngày lành, thầy địa mang đĩa bàn và tráp đi đến nơi huyệt mã ở núi Ngang. Thầy vừa đến chân núi thì một con cọp to lớn ở trong bụi gầm một tiếng, nhảy ra vồ. Thầy địa hét hồn, quăng tráp và đĩa bàn mà chạy. Hồi lâu thấy cọp không đuổi theo liền quay lại chỗ cũ. Thấy chiếc tráp và đĩa bàn còn nằm lẫn lóc đó, thầy mừng như chết đi sống lại, vội đi thẳng đến nơi long huyệt mà chỉ một mình thầy biết. Chôn cất xong, thầy hớn hờ quay về Trung Hoa, tuyệt nhiên không ngờ rằng chiếc tráp thầy chôn đựng di cốt ông Nguyễn Phi Phúc chứ không phải di cốt của tổ tiên thầy và con cọp kia là con cọp giả do ông Nhạc để ra.

Từ ngày ông Nhạc được huyệt mã, thì gia đình thường gặp nhiều việc may.

Một hôm ông Nhạc mua được một thanh cổ kiếm dài và rất bén. Nhớ ơn thầy cũ, bèn xuống An Thái dâng cho Trương công.

Trông thấy Nhạc, Trương công giật mình. Vì trước kia, phong cách và tài năng của Nhạc đã làm cho công thầm khen là người có thể làm được việc lớn. Lúc này thần thái lại tươi sáng hơn xưa thập phần. Nâng niu xem xét thanh kiếm, công nói:

- Đây là một thanh bảo kiếm, có đại phước mới vào tay. Tôi giữ hộ cho anh, ngày sau sẽ giao lại.

Đoạn bảo Nhạc:

- Lúc này là lúc kẻ anh hùng có thể dựng nên nghiệp cả. Anh không nên để lỡ thời cơ.

Ý quật cường vốn đã nhen nhúm trong người, nhưng Nhạc từ tốn thưa:

- Con tự xét không đủ tài sức.

Công ôn tồn nói:

- Hán Cao Tổ, Lê Thái Tổ đâu có phải từ trên trời sa xuống. Người có chí hể nắm được thiên thời, địa lợi, nhân hòa thì đại sự thành công không mấy khó khăn. Hiện giờ Trương Phúc Loan chuyên quyền làm những việc gian ác, triều đình đảo điên, nhân tâm ly tán. Nếu có người phát cờ khởi nghĩa thì bốn phương thiên hạ đều hưởng ứng ngay. Đất Tây Sơn núi non hiểm trở có cái thế bách nhĩ⁽⁸⁾ tới lui không sức ngoài nào có thể ngăn cản. Anh chỉ có phải lo việc tài chánh và quân sự nữa là có thể hưng binh.

Rồi gọi ông Huệ ra, bảo:

- Con nay đã lớn khôn, tài nghệ cũng đã vững. Con hãy về nhà giúp anh.

Công lại tặng cho hai anh em hai bộ binh pháp, một của Tôn Ngộ, một của Trần Hưng Đạo.

Hai anh em bái biệt sư phụ về lo việc xây dựng sự nghiệp anh hùng.

Ông Huệ về nhà kết duyên cùng bà Phạm Thị Liên người thôn Phú Phong huyện Tuy Viễn.

Ông Nhạc giao việc buôn trâu cho vợ. Bà Nhạc họ Trần quê ở thôn Trường Định cách Kiên Mỹ hai thôn là Thuận Nghĩa và Đồng Hòa, về phía đông. Bà là người hiền đức, làm việc siêng năng, ăn tiêu kiệm ước, nhưng đối đãi với làng xóm, khách khứa và bạn hàng lại rất rộng rãi dẫu dẫu. Vì vậy từ khi quyền điều khiển trường buôn trâu vào tay bà, thì lợi hàng ngày có tăng chứ không có giảm. Ông Nhạc được rảnh tay để lo việc nước việc dân⁽⁹⁾.

Cho rằng mỗi lợi về việc buôn trâu không thấm vào đâu đối với đại sự, một mặt ông lo tổ chức việc đánh bạc, mặt khác tổ chức việc khẩn hoang. Và nghĩ rằng một cây làm chẳng nên non, ông bèn sai ông Huệ đi liên lạc cùng những người có tiếng về văn về võ ở khắp ba huyện Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn.

Hợp tác cùng anh em ông Nhạc sớm nhất là:

- Nguyễn Thung một phú nông ở Thuận Nghĩa là một thôn trù phú ở sát Kiên Mỹ về phía đông.

- Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú ở thôn Phú Phong, ở phía nam ngạn sông Côn, nằm song song với Kiên Mỹ.

- Bùi Thị Xuân, người thôn Xuân Hòa ở dưới Phú Phong, và chồng là Trần Quang Diệu, người An Tín huyện Hoài Ân.

Đó là những tay võ giỏi. Còn bên văn thì có:

- Võ Xuân Hoài, ở Phú Phong, đồng tông nhưng khác chi với ông Dũng, ông Tú.

- Trương Mỹ Ngọc ở An Nhơn.

Mọi người đều được phân công rành mạch. Người thì lo việc kinh tế tài chánh, người thì lo việc nhân sự, người thì lo việc quân sự.

Sòng bạc mỗi ngày mỗi mở rộng. Trong số con bạc có nhiều tay dững sĩ có đại chí. Sòng bạc trở thành nơi vừa làm lợi vừa chọn nhân tài.

Ông Nhạc cho khẩn hoang nhiều diện tích rộng lớn tại An Khê, tại Thượng Giang (Tây Sơn Trung), Đồng Hưu, Đồng Vụ (Phú Phong, Trinh Tường), Đồng Quang (Thuận Ninh)... Những đồng bào mộ đi khai khẩn, phân đồng trở thành nghĩa quân.

Nguyễn Nhạc tìm cách đánh lạc hướng để bọn quan lại của chúa Nguyễn không dò được chí hướng của mình.

Nguyên để thu thuế vùng Tây Sơn, viên tuần phủ Quy Nhơn cho lập một đồn chính ở Trinh Tường và một đồn phó ở Hữu Giang, do một biện lại và một phó biện lại chỉ huy. Từ ngày Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa (1765), Trương Phúc Loan lộng hành, trong nước giặc cướp nổi dậy khắp nơi, người ấp Tây Sơn không chịu nộp thuế. Biện lại, phó biện lại luôn luôn bị cách chức vì bất lực. Không còn ai dám nhận chức biện lại. Ông Nhạc tình nguyện đảm đương. Đồng bào trong vùng đã sẵn lòng mến mộ ông Nhạc, nên chỉ những người nghèo khổ không đủ khả năng mới trốn thuế. Những phần thuế bị thiếu, ông Nhạc xuất tiền nhà bù vào. Quan trên thấy ông Nhạc đặc lực bèn đem lòng tín nhiệm. Nhân dân thấy ông Nhạc biết thương kẻ nghèo, đã phục càng thêm phục. Trên được quan tin dưới được dân mến ông Nhạc được ung dung lo việc của mình, không còn sợ ai dòm ngó.

Tài chánh mỗi ngày mỗi thêm dồi dào, những tay văn hay, võ giỏi mỗi ngày tụ hội mỗi thêm đông, những tráng niên, thanh niên có gan có sức, đến với các tráng sĩ để học võ và khai khẩn đất hoang, mỗi ngày mỗi thêm tấp nập. Nguyễn Nhạc bèn xuống An Thái trình bày mọi việc cho thầy rõ. Trương công rất mừng, lấy thanh kiếm cổ đem giao lại cho ông Nhạc:

- Đã đến lúc dùng đến rồi. Cần phải lo củng cố nhân tâm và biểu dương thanh thế.

Nguyễn Nhạc lĩnh ý ra về.

Một hôm, người thôn Phú Lạc nghe trên hòn Trung Sơn có tiếng chiêng trống và tháp thoáng có ánh lửa lập lòe. Ai nấy đều thất kinh!

Hòn Trung Sơn tuy ở gần thôn xóm, nhưng không mấy ai dám vào, vì trên hòn có “mả mẹ chàng Lía” rất linh thiêng và có nhiều cọp. Nghe tiếng chiêng trống và thấy ánh lửa, người thì bảo rằng hòn chàng Lía về thăm mẹ, người thì cho là quỷ thần mở hội vui. Kẻ bần người tán, không mấy chốc đồn vang khắp vùng, khắp huyện, rồi khắp cả hai huyện ngoài. Một đồn mười, mười đồn trăm. Các thầy tướng số bảo rằng đó là tú khí của non sông xuất hiện, là điềm cho biết trước rằng trong vùng sẽ có chân chúa ra cứu đời.

Tin đồn khắp nơi. Nhân dân chịu đã không nổi ách chuyên chế của vua chúa nhà Nguyễn, ai nấy đều hy vọng sớm có cuộc đổi thay và mọi người đều hướng tâm về nẻo Trung Sơn.

Cách đó không lâu nhà Nguyễn Nhạc có kỵ. Khách khứa đông đúc. Cỗ bàn ăn xong thì trời đã khuya. Người ở gần thì lục tục ra về, khách ở xa đều phải nghỉ lại. Bỗng cảnh tượng hôm trước tái hiện nơi Trung Sơn. Lần này tiếng chiêng trống lại rền trời và ánh lửa lại sáng ngời cả núi. Tuy đã trông thấy cảnh tượng đó lần thứ hai, người trong vùng vẫn kinh sợ, và các tay võ sĩ tuy xem thường gươm giáo, nhưng lắm người cảm thấy ớn lạnh châu thân.

Nguyễn Nhạc rủ mọi người lên xem “quỷ thần làm trò gì”. Phần đông đều e ngại. Chỉ có chừng mười người xin theo.

Nai nịt gọn gàng, chân vũ hài, tay trường kiếm, trường côn, đoàn người mạnh dạn lên núi. Tiếng trống chiêng dứt, ánh lửa tắt dần. Khi lên gần tới đỉnh, thì trong ánh sáng chập chờn, thấy hiện ra một lão trượng mặc triều phục, râu tóc bạc phơ. Lão trượng phát tay áo, ra dấu bảo đoàn người dừng lại. Ai nấy đều ớn lạnh, đứng lại như cái máy. Lão trượng cất tiếng lạnh lùng hỏi:

- Trong anh em có ai là Nguyễn Nhạc chăng. Nếu có thì hãy đến gần đây nghe lệnh. Còn các người khác thì đứng yên.

Nguyễn Nhạc run sợ bước đến quỳ trước mặt lão trượng. Lão trượng lấy trong tay áo rộng một tờ chiếu rồi đọc lớn:

- Ngọc Hoàng sắc mạng Nguyễn Nhạc vi Quốc Vương.

Đoạn trao tờ chiếu cho Nguyễn Nhạc rồi quay bước vào trong bóng tối.

Từ ấy muôn người như một, trừ cụ giáo Hiến và những người tâm huyết trong tổ chức, ai cũng tin rằng trời đã cho Nguyễn Nhạc làm vua. Lòng mê tín không cho phép được nghỉ ngơi.

Đã có chiếu Trời rồi, còn phải có ấn kiếm nữa mới lên ngôi được.

Một hôm Nguyễn Nhạc cùng bộ hạ ở An Khê về, đến Hoành Sơn thì ngựa Nguyễn Nhạc lồng lên, rồi thẳng cổ chạy nước đại. Nhưng không chạy rẽ ra hướng bắc để về Kiên Mỹ, lại chạy về hướng đông nam. Đến chân núi phía trong Gò Sắt, cương ngựa bị đứt. Nguyễn Nhạc té nhào xuống ngựa, trật chân không đứng dậy được. Đám tùy tùng chạy đến xoa bóp hồi lâu mới bớt. Khi đứng dậy để lên ngựa trở về thì Nguyễn Nhạc chợt thấy chuôi kiếm lộ ra nơi vách đá trên sườn núi. Sai người lên xem thì là một thanh kiếm xưa lưỡi sáng như nước. Ai nấy đều mừng là của Trời ban⁽¹⁰⁾.

Về nhà Nguyễn Nhạc nói cùng hai em và các đồng chí:

- Ngọc Hoàng đã sắc phong ta làm Quốc Vương, lẽ tất nhiên là phải ban ấn kiếm. Nay kiếm đã

có rồi, ta phải đi tìm ẩn.

Đoạn tổ chức lễ cầu đảo tại chân núi Hoành Sơn.

Cầu đảo ba ngày đêm. Đêm làm lễ, ngày cho người đi tìm khắp vùng trên núi và dưới núi. Đã hai ngày đêm rồi mà không thấy chi cả. Đêm thứ ba, lúc nửa đêm, chiêm trống hành lễ vừa dứt, thì một vòi lửa như một làn pháo thăng thiên, bay từ hòn Một xẹt đến hòn Giải thì rơi xuống. Tiếp đó một tiếng nổ nhỏ như tiếng pháo tre, rồi một tiếng nổ lớn có phần dữ dội như tiếng sét làm chấn động cả vùng. Ai nấy đều thất kinh. Sáng hôm sau, Nguyễn Nhạc dẫn người đến hòn Giải xem, thì thấy sườn núi phía nam có một vùng lở và nám đen như bị sét đánh. Trèo lên xem thì thấy một quả ẩn vàng nằm trong kẽ đá nơi bị lở. Quả ẩn vuông vức, mỗi cạnh dài độ ba ngón tay, nơi mặt khắc bốn chữ triện “Sơn hà Xã tắc”⁽¹¹⁾.

Ai nấy tin rằng Nguyễn Nhạc quả có chơn mạng.

Nguyễn Nhạc được các người cùng hợp tác và các nhân sĩ đồng bào địa phương tôn làm Tây Sơn Vương.

Đó là vào năm Tân Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần thứ 6, tức năm 1771.

Nguyễn Nhạc tổ chức lại cơ sở:

- Quân sự giao cho Nguyễn Huệ, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú.
- Kinh tế tài chánh giao cho Nguyễn Thung, Bùi Thị Xuân và Nguyễn Lữ.
- Dân sự (hành chánh, ngoại giao, tuyên truyền...) giao cho Võ Xuân Hoài và Trương Mỹ Ngọc.

Đất Tây Sơn trở thành một nước nhỏ.

Mọi tổ chức được thực hiện trong im lặng.

Lòng dân địa phương lại hướng hoàn toàn về Nguyễn Nhạc. Viên tri huyện Tuy Viễn không hay biết chi cả. Nhưng vì biện lại đồn Tây Sơn (có tên là Vân Đồn) không chịu nộp thuế trong hai năm liền, viên tri huyện sai Đốc Trung Đàng đem quân lên vãn tội. Quân của Đổng bị quân Tây Sơn đánh bại⁽¹²⁾.

Nhưng Nguyễn Nhạc và bộ tham mưu nhận thấy địa thế Tây Sơn Hạ không được an toàn, bèn dời tổng hành dinh và các cơ quan trọng yếu lên Tây Sơn Trung. Lấy dãy núi ở dưới đèo An Khê làm mặt khu. Nguyễn Nhạc cùng bộ tham mưu đóng ở hòn núi cao nhất nằm phía nam chân đèo, Nguyễn Huệ cùng Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đóng tại hòn núi phía bắc. Do đó mà hai ngọn núi này mang tên là núi Ông Bình và núi Ông Nhạc.

Khu kinh tế tài chính vẫn đóng ở Tây Sơn Hạ. Và những nơi đã được khai khẩn tiếp tục tăng gia sản xuất. Trường trâu vẫn phát triển đều đặn. Các phú gia ở khắp Tuy Viễn nhiệt liệt ủng hộ. Kho lương được canh coi chu đáo. Tiền, lúa nhiều nhưng không hề bị thâm lạm.

Thanh thế của Tây Sơn Vương mỗi ngày mỗi thêm vững vàng vang dội. Kẻ sĩ gần xa được mời tham gia liền hưởng ứng. Bên văn có Triệu Đình Tiệp người An Nhơn. Cao Tác Tựu người Phù Mỹ, La Xuân Kiều người Phù Cát... bên võ thì có Nguyễn Văn Tuyết người An Nhơn, Nguyễn Văn Lộc người làng Kỳ Sơn (Tuy Phước), Lý Văn Bưu người Phù Cát, Lê Văn Hưng người Tuy Viễn... đều là những người có tài có chí.

Quân lính mộ thêm nhiều. Những người trước kia lo việc sản xuất, nếu tình nguyện, đều được

đưa sang làm lính. Và tất cả quân sĩ, cứ sáu tháng ở trong quân đội, sáu tháng về các nông trại để vừa nghỉ ngơi vừa cày cuốc. Trong đám quân sĩ có một người, khi tập đã làm cho cấp chỉ huy thần phục là Lê Văn Hưng ở Kiên Đông (Bình Khê). Ông này còn quyền đã tinh luyện, sức mạnh có thể nâng đá nhẹ nhàng như xách gàu nước, bưng nồi cơm. Nhập ngũ không bao lâu được làm đội trưởng.

Nghe tin Nguyễn Nhạc “bị truy nã gắt gao vì thâm lam công quỹ, chạy vào núi chiêu tập bọn vong mạng định làm giặc”, viên tuần phủ Quy Nhơn là Nguyễn Khắc Tuyên cho quân lính đi lùng bắt. Nhưng nhiều lần quan quân đến Tây Sơn Hạ thấy nhân dân làm ăn yên ổn, không thấy dấu vết của giặc đâu cả, Tuyên cho là tin đồn nhảm, nên thôi đem quân càn quét vùng Tây Sơn.

Đỡ tốn công đôi phó với kẻ thù, Tây Sơn Vương lo phát triển lực lượng.

Nhận thấy người Thượng bắn nả giỏi, lại có sức mạnh và có đức tính chịu đựng bền bỉ, Nguyễn Nhạc quyết định dùng chính sách Thượng vận để lôi kéo các sắc tộc Xà Đăng (Sédang), Rađê (Rhade), Giarai (Djarais) về với mình.

Vương đã được người miền núi biết đến qua chuyện được kiểm thần.

Trong dân gian Thượng cũng có chuyện được gươm thần như sau:

Truyền rằng xưa kia vua Chiêm bắt được một thanh gươm thần. Vua Chân Lạp bắt được vỏ gươm. Vua Chiêm xây một tháp cao để tàng trữ gươm thần. Đêm đêm gươm tỏa sáng xa hàng vạn trượng. Vua Chân Lạp phải đem vỏ gươm đến dâng và hằng năm triều cống. Ánh hào quang của gươm tượng trưng cho thần Lửa.

Thần Lửa là vị thần mà người Thượng miền núi từ Quảng Ngãi vào Phú Yên tôn thờ do ảnh hưởng văn hóa Chiêm Thành. Đạo Minh giáo (đạo Ma Ní) mà ông Lữ theo cũng thờ thần Lửa. Do đó, ông Lữ có khả năng thuyết phục người Thượng dễ dàng.

Chính vì nắm được những lợi thế đó mà Nguyễn Nhạc giao quyền điều khiển cho ông Huệ và ông Diệu, rút ông Lữ về và thân hành cùng ông Lữ lên An Khê để vận động người Thượng.

Đã được kính mộ từ trước, lại thêm có thầy hóa giáo đi theo, Tây Sơn Vương đến đâu được người Thượng hoan nghênh đến đó. Người Giarai (Djarais) coi Vương như thần và gọi là vua Trời⁽¹³⁾. Chỉ có người Xà Đăng (Sédang) mà chúa đoàn là Bok Kiom không phục. Bok Kiom nói:

- Ông Nhạc không phải người Trời vì không có gì khác thường.

Để tỏ ra mình khác thường, Nguyễn Nhạc dùng giò bội gánh nước đi ngang qua buôn Xà Đăng mỗi buổi sáng sớm⁽¹⁴⁾.

Bok Kiom cho rằng có phù phép, chớ không phải có tài trời sanh, bảo:

- Nếu ông bắt được con ngựa thần thì tôi mới phục.

Nguyên trên núi Hiền Hách, tục gọi là Hánh Hót ở vùng An Khê có một bầy ngựa rừng hể thấy bóng người là chạy tránh. Con ngựa cầm đầu sắc trắng tinh, lông gáy và lông đuôi dài và óng như tơ, tiếng hí vang cả rừng và nghe xa hàng chín mươi dặm thẳng. Người Thượng gọi là Ngựa Thần.

Phải bắt cho được con ngựa thần ấy mới thu phục được người Xà Đăng, mà có thu phục được người Xà Đăng thì vùng Tây Nguyên mới thật là đất Tây Sơn, vì An Khê người Xà Đăng ở đông đảo nhất. Nguyễn Nhạc để Nguyễn Lữ ở lại tuyên truyền, một mình về Kiên Mỹ cho người đi mua một số ngựa cái lớn tốt, đem về dạy cho khôn, hể nghe tiếng hú là chạy đến. Bầy ngựa đã thành thực, Nguyễn Nhạc đem lên thả trên núi Hiền Hách cho theo bầy ngựa rừng. Ít hôm ngựa rừng và ngựa đồng quen nhau. Hể nghe tiếng hú thì ngựa đồng chạy về, ngựa rừng cũng chạy theo, nhưng vừa

thấy bóng người thì quay đầu trở lại, nhưng chạy một hồi xa xa thì quay đầu ngoảnh lại. Nguyễn Nhạc lấy củi cho ngựa ăn, rồi trở về. Ngựa rừng liền quay trở lại ăn củi cùng ngựa đồng. Lần này ngựa rừng thấy bóng người không còn có vẻ hoảng sợ nữa, nhưng không dám lại gần. Nguyễn Nhạc không bỏ đi, đứng vuốt ve bầy ngựa, hết con này đến con khác. Một hôm sau bầy ngựa rừng nhận thấy người không có ý làm hại giống nòi, bèn kéo đến ăn củi. Khi bầy ngựa rừng đã dần, Nguyễn Nhạc đem củi cho ăn, rồi từ từ tiến đến vuốt mõm vuốt lưng hết con này đến con khác. Con ngựa bạch cầm đầu, ban sơ còn tỏ ý không thuận, nhưng dần dần, đứng yên cho người vuốt ve.

Chinh phục được bầy ngựa rừng rồi, Nguyễn Nhạc hẹn cùng Bok Kiom nơi chốn và ngày giờ đến chứng kiến. Để cho bầy ngựa khỏi sợ vì đông người, Nguyễn Nhạc bảo Bok Kiom cùng đám tùy tùng núp sau đá rồi cất tiếng hú. Bầy ngựa rừng theo bầy ngựa đồng chạy đến. Nguyễn Nhạc lấy củi cho ăn và vuốt ve như thường lệ⁽¹⁵⁾.

Người Xà Đăng tin Nguyễn Nhạc là “người Trời” thật, hết lòng thần phục và bắt chước người Gia Rai gọi là vua Trời.

Tiếng vua Trời trở thành tiếng chung của người Thượng từ An Khê trở về Phú Yên và trở ra Quảng Ngãi, dùng gọi Nguyễn Nhạc.

Ở trong vùng An Khê lại có một sắc tộc thiểu số ở trong rừng sâu, ít giao thiệp với người ngoài. Đó là người Ba Na (Banard) ở trong rừng Mộ Điền.

Rừng Mộ Điền ở tại làng Cổ Yên cách Tú Thủy chừng mười, mười hai cây số.

Rừng rộng mênh mông. Giữa rừng nổi lên một ngọn đồi trông giống một hòn cù lao ở giữa biển cả. Mỗi buổi chiều, chim về nghỉ từng bầy, từng đám, tiếng kêu vang dậy cả rừng xanh, do đó rừng mang tên là Mộ Điền.

Tuy ít giao thiệp với bên ngoài, vị đầu mục Ba Na cũng đã có nghe tiếng vua Trời. Vì vậy không mấy chốc hai bên đã trở nên thân thiện. Để mối tình Kinh Thượng thêm nồng nàn khăng khít, viên đầu mục gả con gái cho vua Trời, bà vợ Thượng của vương, tục gọi là Cô Hầu.

Nhận thấy đất đai trong rừng rất màu mỡ, Nguyễn Nhạc liền nghĩ đến việc khai khẩn. Vương mộ người Thượng làm nhân công và rút một số người chỉ huy kinh tế ở Tây Sơn Hạ lên điều khiển. Rừng Mộ Điền nhờ sức lao động của người Thượng - nhờ tài hướng dẫn của người Kinh, trở thành một cánh đồng phì nhiêu rộng hàng nghìn mẫu. Việc khai khẩn, việc canh tác, việc thu hoạch do Cô Hầu đảm đương với một số người Kinh, người Thượng tâm phúc trợ lực⁽¹⁶⁾.

Nguyễn Nhạc dùng phần lớn thời giờ để cùng Nguyễn Lữ đi chiêu dụ các sắc dân miền Kon Tum, Pleiku. Hai anh em đi đến đâu thì người Thượng hoan nghênh đến đó, cho nên tất cả người Thượng vùng cao nguyên đều quy thuận Tây Sơn Vương.

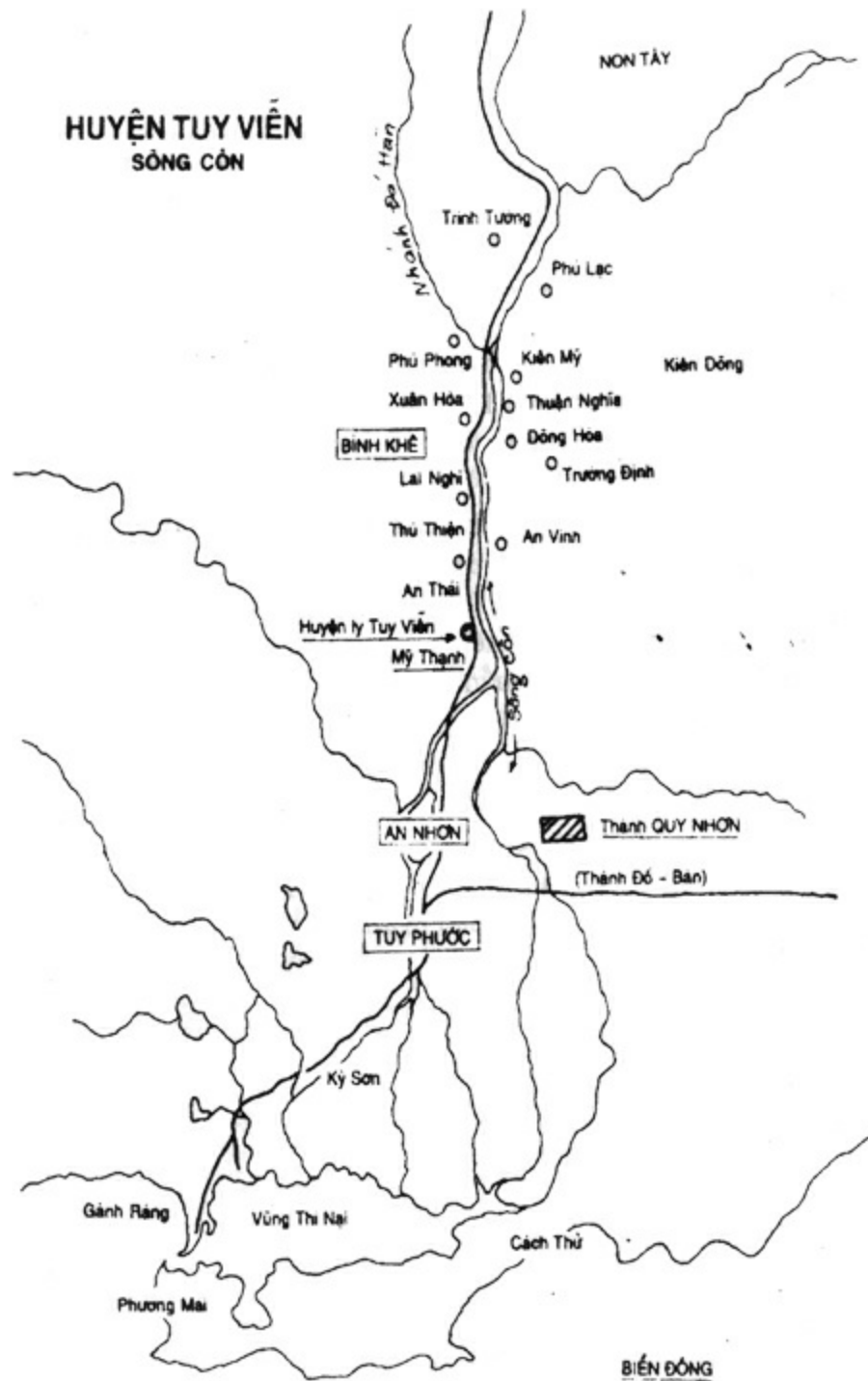
Vương chọn trong những người khản hoang một số tráng niên có sức, có gan và mộ thêm người trong các vùng lân cận, tổ chức thành một đạo quân Thượng. Võ Đình Tú, Nguyễn Văn Tuyết và Lê Văn Hưng được đưa lên phụ trách việc huấn luyện và việc tổ chức. Dinh trại đóng trên ngọn đồi. Những binh sĩ người Thượng đã được huấn luyện thuần thục đều đưa xuống giao cho Nguyễn Huệ và Trần Quang Diệu rèn luyện thêm và xếp vào đội ngũ.

Nguyễn Nhạc khi ở Mộ Điền, khi về trung nguyên, thái độ nghiêm nhưng hòa, xử sự có tình nhưng không bỏ lý, cho nên mọi người vừa kính sợ vừa yêu mến. Các anh hùng chí sĩ đến cùng Nguyễn Nhạc đều coi nhau như tay chân và hết lòng giúp Tây Sơn Vương dựng nghiệp cả.

Nhờ vậy mà chỉ trong một thời gian ngắn, từ ngày rời chiến khu lên Tây Sơn Thượng (1771), nhà Tây Sơn đã có cơ sở vững chắc.

Lúc bấy giờ vùng Tây Sơn còn thuộc về khu vực hẻo lánh, nhân dân trong vùng lại một dạ

trung thành với nhà Tây Sơn, nên quan quân của chúa Nguyễn không hề hay biết. Tên biện lại “thâm lạm tiền công quỹ” cũng không còn ai nhắc nhở đến. Tri huyện, tuần phủ chỉ lo vơ vét cho đầy túi, không lo gì đến biến chuyển của thế cuộc.



Cơ sở đã vững vàng, quân sĩ, vũ khí, lương thực tạm đầy đủ, Nguyễn Nhạc xuống An Thái thỉnh giáo thầy, Trương Văn Hiến đáp:

- Khởi sự được rồi.

Nguyễn Nhạc xin thầy lên nắm quyền chỉ đạo, Trương công nói:

- Ông là người trí dũng có thừa. Huống nữa văn nhân võ sĩ về với ông đều là những anh hùng hào kiệt. Tôi tuổi già sức yếu, chỉ mong được hưởng chữ nhàn. Nhưng khi có việc cần, tôi sẵn sàng góp sức.

Công lại dặn:

- Ba yếu tố cần thiết để thành công, ông đã có đủ. Nhưng luôn luôn phải giữ vững nhân tâm. Được đất không bằng được thành, được thành không bằng được lòng người.

Nguyễn Nhạc bái tạ về, lo chinh đồn quân ngũ, sắm kỳ hiệu, đặt quan chức.

Quân chia làm ba đạo:

- Một đạo lo canh phòng chiến khu, tiếp tục tuyển mộ và huấn luyện binh sĩ, đôn đốc việc sản xuất và giữ an ninh trật tự ở vùng Tây Sơn.
- Một đạo xuống đánh chiếm huyện lỵ Tuy Viễn.
- Một đạo ra chiếm giữ vùng núi hai huyện Phù Ly, Bồng Sơn sau khi huyện lỵ Tuy Viễn bị hạ.

Đạo thứ nhất giao cho Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân, Võ Đình Tú, Võ Xuân Hoài.

Đạo thứ nhì do Nguyễn Nhạc thống lãnh, có Nguyễn Văn Tuyết, Nguyễn Văn Lộc bên võ, Trương Mỹ Ngọc, Triệu Đình Tiếp bên văn phò tá.

Đạo thứ ba do Trần Quang Diệu chỉ huy, có Võ Văn Dũng, Lê Văn Hưng bên võ, La Xuân Kiêu, Cao Tắc Tụ bên văn cộng tác.

Kỳ hiệu hình vuông, nền đỏ, chữ vàng, viền ngoài và tua xanh.

Đại kỳ thêu kim tuyến ba chữ Tây Sơn Vương.

Quân kỳ nhỏ thua đại kỳ một mười một tám, thêu chỉ vàng họ và chức vị cấp chỉ huy.

Quan chức, đại loại gồm có: Bên võ: Đại Tổng quản, Đại Đô đốc, Đô đốc, Đề đốc. Bên văn: Đại Học sĩ, Hiệp biện Đại Học sĩ.

Nguyễn Huệ được phong Đại Tổng quản.

Bùi Thị Xuân, Võ Đình Tú được phong Đại Tổng lý.

Võ Xuân Hoài được phong Đại Học sĩ.

Phong Trần Quang Diệu làm Đô đốc, Võ Văn Dũng là Phó Đô đốc, Lê Văn Hưng làm Đề đốc.

Nguyễn Văn Tuyết, Nguyễn Văn Lộc làm Tả Hữu Đô đốc.

Các quan văn đều được phong Hiệp biện Đại Học sĩ.

Việc vận tải lương thực giao cho Nguyễn Lữ và Nguyễn Thung với chức Tán tương Quân vụ. Nguyễn Thung lo mặt Bắc, Nguyễn Lữ lo mặt Nam.

Việc sơn phòng giao trọn cho chúa Xà Đàng Bok Kìom. Các sắc tộc vùng An Khê, Pleiku, Kon Tum đều thuộc quyền quản lý của Bok Kìom, Nguyễn Nhạc tặng Bok Kìom một nón lông đen chóp bạc quai tua điều, một con chiến mã và một cây mác bạc.

Còn bà họ Trần và Cô Hầu vẫn tiếp tục việc buôn trâu, làm ruộng, với sự trợ lực của Bùi Thị Xuân.

Mọi việc an bài, Nguyễn Nhạc lập đàn cáo Trời Đất, hợp thức hóa danh vị chức chương của chúa tôi và tể cờ xuất quân.

Đàn lập trên đèo An Khê, nơi nghèo Cây Khê, dưới bóng hai cây đại thọ: Cây ké, cây cây.

Binh tướng của ba đạo quân tập trung về phía đông đèo An Khê từ chân đèo đến đỉnh đèo.

Khi đại quân đến gần tể đàn thì từ trên cây ké một con rắn bò xuống. Con rắn này thân lớn bằng cột nhà. Sắc đen nhánh như hạt huyền, người đương thời gọi là Ô Long, nằm chặn ngang đường đi. Quân không dám tiến, Nguyễn Nhạc liền tuốt gươm chém chết. Nhớ chuyện Hán Cao Tổ chém rắn khỏi nghĩa, tướng sĩ tin là điềm lành, ai nấy đều nức lòng phấn chí.

Lễ tổ chức đơn giản nhưng long trọng.

Bóng cờ đào chen bóng cây xanh, tiếng chuông trống lẫn tiếng hô của tướng sĩ, tràn ngập, vang dội cả suối rừng. Hùng khí ngút ngàn.

Lễ tất, Tây Sơn Vương ban bố quân luật, gồm ba điều:

- Không được xâm phạm tánh mạng và tài sản của đồng bào.
- Không được tiết lộ bí mật quân sự.
- Không được gây xáo trộn, chia rẽ trong hàng ngũ.

Ai phạm phải một trong ba điều, sẽ bị chém tức khắc.

Tiếng hoan hô vang rừng.

Rồi lệnh truyền xuất phát.

Đạo quân Nguyễn Huệ kéo về chiến khu.

Đạo quân Trần Quang Diệu theo đường núi ra hướng bắc.

Đạo quân Tây Sơn Vương kéo thẳng xuống hướng đông.

Đó là ngày rằm tháng Tám năm Quý Tỵ (1773).

Đạo quân của Tây Sơn Vương xuống đến núi Bà Phù thì trời xẩm tối. Vương truyền quân dừng lại nghỉ. Đêm đến mở yến tiệc đãi tướng sĩ tại thung lũng dưới chân núi Bà Phù. Sáng hôm sau mới tiếp tiến phát.

Nhân đồn binh được yên ổn và yến ẩm được vui vầy. Vương đặt tên hòn Bà Phù là Tâm Phúc, và người địa phương gọi thung lũng Bà Phù là Hóc Yến.

Sáng ngày 16, gà vừa cất tiếng gáy, đạo quân của Tây Sơn Vương đã thức dậy lên đường.

Nguyễn Lữ đã chuẩn bị sẵn sàng tại chân núi Đồng Phong để đón tiếp.

Đến Đồng Phong tướng sĩ dừng lại ăn uống và lãnh lương thực, rồi đi thẳng một mạch đến huyện lỵ Tuy Viễn. Binh đi như gió. Mặt trời vừa mọc thì huyện lỵ đã bị bao vây. Tiếng quân hò hét dậy đất. Viên tri huyện hết hồn bỏ trốn. Nhân viên trong huyện và tất cả lính huyện đều xin đầu hàng.

Tây Sơn Vương ban lời phủ dụ. Trong công phủ ngoài nhân dân, mọi người đều hoan hi. Những nhà khá giả đem bò heo gạo trái đến đãi nghĩa quân.

Nghe Tây Sơn Vương chiếm đóng Tuy Viễn, một phú thương ở Cửa Giã⁽¹⁷⁾ là Huyền Khê đem gia nhân trên mười người đến xin gia nhập nghĩa quân và cúng tất cả tài sản để làm lương thực. Tiếp theo đó, hai thủ lĩnh lục lâm ở nguồn An Tượng⁽¹⁸⁾ là Nhưng Huy và Tứ Linh đem lâu la đến xin quy thuận.

Tây Sơn Vương thu nạp và trọng dụng.

Vương giao Tuy Viễn cho Nguyễn Văn Tuyết và Huyền Khê đóng giữ, rồi kéo đại binh ra đánh thành Quy Nhơn.

Được tin Tuy Viễn đã vào tay nghĩa quân rồi. Trần Quang Diệu liền chia đại binh mình chỉ huy ra làm ba đội. Một đội giao cho Lê Văn Hưng ở lại hậu phương. Một giao cho Võ Văn Dũng cùng Cao Tắc Tụ đi đánh Bồng Sơn, còn mình lãnh một đạo đi đánh Phù Ly cùng La Xuân Kiều.

Bồng Sơn và Phù Ly, nghĩa quân kéo đến, chưa đánh đã lấy được.

Quân cũng như dân của hai huyện đều hân hoan đón tiếp nghĩa binh.

Trần Quang Diệu để Võ Văn Dũng cùng hai học sĩ Cao, La ở lại giữ huyện lỵ hai nơi, còn mình thì đem quân vào hợp với Tây Sơn Vương đánh thành Quy Nhơn.

Thành Quy Nhơn là thành cũ Đồ Bàn của Chiêm Thành.

Sau khi đất Đồ Bàn thuộc về Việt Nam thì đặt thành phủ và chia làm ba huyện. Phủ gọi là Quy Nhơn thuộc dinh Quảng Nam, huyện là Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Phủ lỵ, đóng tại thành Đồ Bàn gọi là thành Quy Nhơn, huyện lỵ Bồng Sơn đóng trên bắc ngạn sông Lại Giang, đối diện với hòn Bích Kê ở nam ngạn. Huyện lỵ Phù Ly đóng tại Phù Mỹ gần sông La Tinh. Huyện lỵ Tuy Viễn đóng ở nam ngạn sông Côn cách An Thái chừng một cây số. Địa phận của ba huyện chạy dọc theo ba con sông Cái: Lại Giang, La Tinh Giang, Côn Giang⁽¹⁹⁾.

Thành Quy Nhơn ở giữa Tuy Viễn và Phù Ly.

Tường xây bằng đá ong, trên một dãy gò cao, chung quanh có hào sâu bao bọc, thế rất vững.

Vì vậy nên quân Tây Sơn vây đánh đã ba ngày mà không lấy được. Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên đóng cửa thành cố thủ.

Không dùng sức được, Tây Sơn Vương bèn dùng mưu.

Vương truyền lui quân rồi cho đi đóng rải rác trong những nơi khuất tịch, nằm im chờ lệnh. Tuần Tuyên tướng quân Tây Sơn đã kéo về núi, thông cáo cho nhân dân ai bắt sống Nguyễn Nhạc đem nạp hoặc giết chết lấy đầu đem nạp, sẽ được trọng thưởng. Tây Sơn Vương bèn cho đóng một chiếc cũi thật kiên cố, bên trong có mấy mớ đóng, rồi tự mình vào ngồi trong cũi, bảo khiêng đem nạp cho tuần Tuyên.

Trước khi đi, vương ra lệnh và sắp xếp:

- Tướng sĩ phải chuẩn bị sẵn sàng, hễ nghe trong thành có tiếng pháo nổ thì kéo vào chiếm thành.

Lựa tám quân nhân giỏi côn quyền, ăn mặc theo thường dân để khiêng cũi. Khi vào được cửa thành thì dùng đòn khiêng cũi làm côn tháo thanh cũi làm gậy đánh quân giữ thành.

Cho một toán quân vài mươi người ăn mặc theo thường dân, mượn cách nghiêm giải, mang vũ khí đi theo hai bên cũi. Tổ chức một số thường dân cho chạy trước và chạy sau đoàn khiêng cũi, la: “Đã bắt được giặc rồi đồng bào ra coi...”.

Nhưng Huy và Tứ Linh lần theo đám đông người đem quân mai phục ở hai bên cửa thành, hễ nghe pháo lệnh thì xông ngay vào thành.

Sắp đặt xong xuôi, vương truyền quân khiêng cũi đi.

Đồng bào hai bên đường kéo ra xem đông đảo.

Tuần Tuyên nghe tin, cho người lên thành xem thử rồi truyền mở cửa thành, nhưng chỉ cho hai người khiêng cũi vào thành. Những người khiêng lấy cũi quá nặng, hai người không khiêng nổi. Xin cho cả tám người vào khỏi cửa rồi ra ngay. Tuần Tuyên y cho. Cũi khiêng vào thành, đồng bào lần lần giải tán.

Cũi vừa qua khỏi cửa thành, cánh cửa chưa kịp đóng Tây Sơn Vương liền mở cũi nhảy ra, rút kiếm giấu sẵn trong người, chém chết viên đội trưởng giữ cửa, tám nghĩa quân khiêng cũi, lớp côn lớp quyền, đánh tan toán giữ cửa, mở rộng cửa thành và đốt pháo hiệu truyền lệnh... Nghĩa quân do Nhưng Huy và Tứ Linh điều khiển và những người cầm vũ khí khi bị tuần Tuyên cản không cho vào còn đứng đợi trước thành nghe pháo lệnh, liền kéo ùa vào thành một cách thần tốc, vừa chạy vừa reo hò. Tuần Tuyên khiếp đảm, dắt gia đình lên ra cửa sau chạy trốn. Quân lính và quan lại trong thành như rắn không đầu, đều quy hàng Tây Sơn Vương.

Kế đó quân Trần Quang Diệu và chư tướng lần lượt kéo tới, lớp vào thành, lớp đóng giữ bên ngoài phòng việc bất trắc⁽²⁰⁾.

Tây Sơn Vương giao thành cho Trần Quang Diệu và các tướng đóng giữ, tự mình đem hai quân đoàn xuống Càng Rang, Nước Ngọt, đánh lấy hai kho lương thực. Hai viên quan giữ kho là Đốc trung Đăng và Khâm sai Lượng chống cự. Lượng bị giết, Đăng tẩu thoát. Vương cho chở hết lương thực về thành Quy Nhơn.

Thành Quy Nhơn hạ xong, địa phận phủ Quy Nhơn từ nguồn chí bể thuộc về nhà Tây Sơn. Tháo được ách tham quan Nguyễn Khắc Tuyên, người người đều hoan hỷ và đều nguyện một lòng trung thành cùng Tây Sơn Vương.

Tây Sơn Vương dùng thành Quy Nhơn làm căn bản. Ngọn cờ đào thêu kim tuyến bay phất phới trên kỳ đài, hiên ngang rực rỡ.

Mọi việc về quân sự dân sự đều được sắp xếp lại.

Quân chia làm năm đồn Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu do các Đô đốc chỉ huy. Lính cũ của chúa Nguyễn xin ở lại đều được sắp xếp vào hàng ngũ theo cấp bậc đã có trước. Người nào muốn xin về thì cho về không điều kiện.

Các quan lại đầu hàng đều được giữ nguyên chức vụ, nhưng thuộc quyền điều khiển của các Đại Học sĩ Tây Sơn.

Các huyện lỵ Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn, mỗi huyện có một Đề đốc và một Học sĩ quản lý.

Mặc dù thành Quy Nhơn đã trở thành căn cứ chiến đấu, chiến khu Tây Sơn vẫn giữ y nguyên và vẫn tiếp tục phát triển kinh tế và quân sự.

An ninh và trật tự trong toàn phủ được giữ gìn chu đáo. Không một vụ lộn xộn xảy ra trong lúc giao thừa.

Sắp xếp xong mọi việc trọng yếu, Tây Sơn Vương chuẩn bị mở rộng phạm vi Quy Nhơn về mặt Nam, mặt Bắc.

ANH HÙNG NGHĨA SĨ GIÚP NHÀ TÂY SƠN DỰNG NGHIỆP.

Vừa dựng cờ khởi nghĩa, nhà Tây Sơn đã được nhiều anh hùng nghĩa sĩ xa gần phò tá.

Bên võ có:

- **Võ Văn Dũng**, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu được anh em Tây Sơn Vương coi như cột ruột.

- Nguyễn Văn Tuyết, Võ Đình Tú, Nguyễn Văn Lộc, Lê Văn Hưng được coi như tay chân.

- Nhưng Huy và Tứ Linh là hai tay lục lâm mới quy thuận, lòng dạ chưa lường được, nhưng võ nghệ cao cường, nên vẫn được trọng dụng.

Tất cả đều là tướng tài. Mỗi người có một môn sở trường vô địch.

• **Võ Văn Dũng** người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn (Bình Khê). Nhà giàu. Rước thầy về học văn học võ từ nhỏ đến lớn. Học văn thì tối, còn học võ thì dạy đâu nhớ đó, mỗi năm phải rước một thầy mới để thay.

Đến 20 tuổi theo người buôn ngựa vào Phú Yên. Duyên may gặp được lão trượng họ Lương dòng dõi Lương Văn Chánh ở Tuy Hòa, dạy cho môn trường kiếm và môn đoản đao, dạy cách đánh trên đất, cách đánh ngựa, lúc dùng một món, lúc dùng cả đôi. Về nhà Võ Văn Dũng tập luyện ngót năm năm trời mới thành thục. Nhớ lời thầy dặn: “Học võ là để phòng thân và dẹp nổi bất bình khi gặp, chứ không phải để đầu sức khoe tài”. Võ giấu kín nghề riêng, cho nên ngoài Nguyễn Nhạc là bạn cố giao, khách võ lâm không mấy ai biết Võ thuộc hàng cao thủ.

• **Bùi Thị Xuân** con của Bùi Đắc Chí gọi Bùi Đắc Tuyên bằng chú, người thôn Xuân Hòa, một thôn nằm về phía đông Phú Phong⁽²¹⁾, vừa có sức mạnh vừa có sắc đẹp. Nữ công khéo, chữ viết đẹp. Nhưng thích “làm con trai”, thích múa kiếm đi quyền. Nghe kể chuyện bà Trưng bà Triệu cười voi đánh giặc, Bùi Thị Xuân náo nức muốn được theo gương bà Triệu bà Trưng. Còn những chuyện Tô Tiểu Muội cùng chồng xướng họa, chuyện bà Mạnh Quang “cử án tề mi”⁽²²⁾ thì Bùi Thị Xuân cho là nhảm nhí. Lúc nhỏ đi học, thường mặc áo con trai. Lớn lên tự chế kiểu áo các nữ hiệp vẽ trong sách mà mặc. Cha mẹ chiều con, không nỡ lời trách cứ, còn tiếng chê khen của người ngoài thì Bùi Thị Xuân không bận tâm.

Năm 12 tuổi, Bùi Thị Xuân đến trường học chữ. Một hôm anh em giễu cợt ra cho nhau câu đối:

Ngoài trai trong gái, đưa cái đưa môn.

Có người đối:

Đúng xuân ngời thung, lá vông lá chóc

Rồi vỗ tay cười ầm!

Bùi Thị Xuân cá thẹn, vùng quyền đánh vào mặt hai người sanh sự, rồi trở về nhà. Từ ấy bỏ học chữ. Ở nhà chuyên học võ.

Trước kia không biết Bùi Thị Xuân học võ với ai và học vào lúc nào. Nhưng từ khi bỏ học văn

thì đêm đêm có một lão bà đến dạy. Dạy từ đầu hôm đến gà gáy lần thứ nhất thì bà lão lui gót. Không ai hiểu lai lịch ra sao. Suốt ba năm trời, trừ những khi mưa gió, đêm nào bà lão cũng đến cũng đi đúng giờ giấc. Dạy quyền, dạy song kiếm. Rồi dạy cách nhảy cao nhảy xa. Nhảy cao thì cột hai bao cát nơi chân mà nhảy, ban đầu bao nhỏ, rồi đổi bao to dần, cuối cùng mới nhảy chân không. Còn nhảy xa thì ban đầu dùng sào, sau dùng tre tươi ngoài bụi, nứu đột uốn cong xuống thấp rồi nương theo sức bung của cây mà nhảy. Đêm học ngày tập. Đến 15 tuổi thì tài nghệ đã điêu luyện.

Một hôm bà lão đến, cầm tay Bùi Thị Xuân khóc và nói:

- Ta có duyên cùng con chi bấy nhiêu. Đêm nay ta đến từ biệt con.

Bùi Thị Xuân khóc theo và nài ni xin cho biết tánh danh và quê quán. Bà lão đáp:

- Ta ở gần đây. Trong ba hôm nữa con sẽ biết tin tức. Nhưng con phải giữ bí mật.

Nói rồi, vụt một cái biến mất.

Ba hôm sau, ở thôn An Vinh⁽²³⁾ có một đám ma của một bà lão.

Bà lão nhà nghèo, góa bụa, sống với vợ chồng người con gái làm nghề nông. Khi Bùi Thị Xuân được tin, tìm đến thì việc chôn cất đã xong. Biết bà lão đây chính là thầy mình, nhưng nhớ lời thầy dặn, chỉ điếu tang như một người thường. Về nhà mới đợi lúc khuya vắng, thiết hương án nơi “vườn dạy võ” mà thành phục, nhưng chỉ để tâm tang.

Từ ấy một mình tự tập luyện.

Một hôm Bùi Thị Xuân ở ngoài về, tình cờ thấy đứa ở gái dùng hai chiếc đĩa bếp làm kiếm múa. Múa đúng bài bản phép tắc. Bùi Thị Xuân giật mình! Té ra cô ở ngày ngày thấy tiểu chủ múa kiếm, bắt chước múa theo, lâu thành quen tay. Đợi cô ở múa hết bài, Bùi Thị Xuân chạy đến ôm chầm, và khen: “Em giỏi, em giỏi lắm!”.

Từ ấy cho cô ở dùng gương thiết mà tập. Lại rủ chị em trong xóm ai muốn học võ học kiếm thì ban đêm rảnh việc đến nhà, Bùi Thị Xuân dạy cho. Không mấy lúc nhà họ Bùi trở thành trường dạy võ. Đệ tử từ năm ba người trong xóm vụt nhảy lên hàng chục hàng vài ba chục... Một số người tuy đã có con tay dắt tay bông, mà cũng đến xin học. Tài nghệ đã tinh mà cách đối xử cách dạy dỗ lại đúng đắn, nên Bùi Thị Xuân được chị em kính yêu, quý trọng. Trong số đệ tử xuất sắc có bà Bùi Thị Nhạn.

Một phú ông họ Đinh ở Lai Nghi, để đền ơn dạy con gái, tặng Bùi Thị Xuân một con ngựa trắng toàn sắc mới tập kiêu, vóc to, sức mạnh, chạy hay. Bùi Thị Xuân tập ngựa trở thành một chiến mã, chạy suốt buổi không đổ mồ hôi⁽²⁴⁾.

Lại một hôm, lên chợ Phú Phong, Bùi Thị Xuân thấy hai thớt voi đứng ăn chuối cây. Chung quanh, người vây đông đúc, Bùi Thị Xuân chen đến gần. Voi lấy vòi cạ lên lưng, lên vai, có vẻ triu mến. Bùi Thị Xuân xin cưỡi thử. Voi co một chân trước cho Bùi Thị Xuân leo lên cổ, rồi đi tới đi lui theo sự điều khiển của Bùi. Hết thớt này đến thớt kia, Bùi Thị Xuân nhận thấy điều khiển voi còn có phần dễ hơn điều khiển ngựa. Từ ấy cái chí muốn làm bà Trưng bà Triệu lúc nhỏ trở lại nung nấu tâm hồn. Bùi Thị Xuân lo tập luyện cho mình, cho chị em trong xóm, trong làng. Tiếng đồn đi xa, chị em các làng khác, các huyện khác cũng tìm đến xin thụ giáo. Bùi Thị Xuân ước có tiền mua ngựa, voi cho chị em tập. Gia đình chỉ vào hàng khá giả, nên dù thương chiều con, cũng không sao có thể làm vui lòng con.

Bùi Thị Xuân càng lớn lên càng xinh đẹp. Khách “rấp ranh bán sè, ngấp nghé trông sao” ở gần có ở xa có, ngày nào cũng có người đến sân. Nhưng phần đông hễ thấy mặt Bùi Thị Xuân thì “run như run thần từ thấy long nhan”, vì trong vẻ đẹp kiêu diễm của Bùi Thị Xuân lại có vẻ uy nghiêm.

Đôi mắt ngược lên nhìn như đôi lần điện chiếu⁽²⁵⁾. Những chàng trai nhát gan thì vừa đến sân đã lùi ra khỏi ngõ. Còn những chàng trai có nhiều ít dũng lực thì bước vào thêm. Nhưng mới bị hỏi sơ vài câu về võ về văn thì lưỡi tự nhiên cứng lại. Vì vậy cho đến hai mươi tuổi mà Bùi Thị Xuân “tay không chân rỗi”. Thời xưa, con gái mười bảy, mười tám tuổi mà chưa có chồng thì cha mẹ rất lấy làm lo. Nhà họ Bùi cũng thế. Một hôm bà mẹ tỏ ý lo ngại cùng con. Bùi Thị Xuân cười:

- Bà Trung có chồng, bà Triệu đâu có chồng. Nhưng ai dám cười chê?

Để giúp gia đình mà cũng để thết đãi chị em học trò, Bùi Thị Xuân thường đi săn heo săn nai.

Một hôm cùng vài cô học trò đi săn ở vùng núi Thuận Ninh⁽²⁶⁾, xảy gặp một tráng sĩ đương đánh cùng một mãnh hổ. Tráng sĩ mình đầy máu me, sức đã sắp đuối. Hổ hung hăng chụp vầu. Bùi Thị Xuân hét lên một tiếng, rút song kiếm xáp vào cứu tráng sĩ. Hổ bỏ tráng sĩ, đánh cùng Bùi Thị Xuân. Hổ đã lạnh, tránh khỏi những nhát kiếm hiểm độc, Bùi Thị Xuân lại càng lạnh hơn, tránh khỏi những cái vồ như bão như chớp, khiến mấy phen hổ chụp hụt bị té nhào. Hổ cự địch với tráng sĩ đã lâu, sức đã mỏi, nên động tác chậm dần. Cuối cùng bị một nhát kiếm nơi vai, gằm lên một tiếng bỏ chạy.

Bùi Thị Xuân trở lại bằng bó cho tráng sĩ.

Hỏi tên. Đáp:

- Trần Quang Diệu.

• **Trần Quang Diệu** quê quán ở Ân Tín, huyện Hoài Ân⁽²⁷⁾. Nhà giàu nhưng mồ côi sớm, thân tự lập thân.

Lúc nhỏ, Trần học văn học võ nhiều thầy. Lớn lên, một hôm vào dãy núi Kim Sơn⁽²⁸⁾ kiếm thịt, tình cờ thấy một ông lão nằm giõn cùng một con cạp tàu cau to lớn. Hổ trông thấy Trần thì nhảy đến vồ. Trần tránh khỏi. Hổ vồ tiếp. Ông lão liền hét: “Hổ đại nhé!”. Hổ liền ngoan ngoãn trở lại cùng ông lão. Ông lão gọi Trần đến gần, hỏi:

- Người là ai, chẳng biết nơi này có ổ cạp sao mà dám đưa thân tới?

Trần thật thà kể hết gia cảnh và thân phận. Đoạn lạy ông lão xin cho mình làm học trò. Ông lão đáp:

- Ấu cũng là duyên.

Rồi bảo Trần về thu xếp việc nhà rồi trở lên.

Trần về giao nhà cửa ruộng nương cho người em thúc bá, và dặn:

- Ta đi chuyến này, mau thì năm năm, lâu thì mười năm mới về. Ở nhà lo làm ăn tử tế. Đừng tìm hiểu ta đi đâu và đi có việc gì.

Lên Kim Sơn, Trần được lão nhân đưa về nhà nuôi dạy.

Lão nhân là ai?

Lão họ Diệp, tên là Đình Tông, người thôn Vĩnh Thạnh, huyện Tuy Viễn (Bình Khê). Lúc tráng niên đã xuống tay giết chết tên tri huyện tham ô thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Bị truy nã, cù đem vợ con theo đường núi ra Kim Sơn lánh nạn. Trên hai mươi năm trời, không ai biết tung tích. Vợ con không chịu nổi sơn lâm chướng khí, lần lượt qua đời hết, chỉ còn mình cù sống với hùm beo. Gặp được họ Trần, cù vô cùng hoan hỷ.

Hai thầy trò sống trong ba gian nhà tranh rộng rãi sạch sẽ. Có đủ đồ cần dùng cho một gia đình nhỏ. Lại có đủ năm món vũ khí: đao, kiếm, côn, thương, cung, mỗi thứ mỗi cặp. Thứ nào cũng được lau chùi bóng nhoáng. Nhưng Trần chỉ học môn đại đao.

Thầy hết lòng dạy. Trò cố sức học. Khi luyện tập một mình, khi cùng thầy thao diễn, khi nơi đất bằng, khi trên đá núi. Học tập cách đánh trên ngựa, cách đánh dưới thuyền. Không có ngựa, phải lấy đá làm ngựa. Không có thuyền thì lấy những khúc gỗ tròn làm thuyền.

Những lúc không tập luyện thì lo trồng trọt săn bắn để sống. Thầy trò sống một cách thích thú, ung dung. Nhưng có một điều làm cho Trần áy náy, là con hổ của thầy hề thấy bóng Trần là bỏ chạy nơi khác. Biết ý nên khi thấy hổ ở bên cạnh thầy thì Trần cũng khéo léo tránh mặt. Ban đầu còn thắc mắc, lâu ngày thành thói quen.

Thấm thoát đã năm năm qua!

Một hôm, lão nhân trao đại đao mình thường dùng cho Trần và bảo:

- Đây là thanh Huỳnh Long bảo đao sản xuất từ đời Trần. Ta tặng con làm kỷ niệm.

Đoạn sai Trần thu tất cả các món vũ khí đem chôn nơi một cái hố phía sau nhà. Rồi bảo:

- Thầy đã gần trăm tuổi rồi. Bấy lâu còn phải sống là vì đạo pháp của thầy chưa có người kế tập. Nay thầy đã truyền thụ cho con rồi, thì thầy chết được vui vẻ. Sau khi chôn cất thầy xong con không nên quyến luyến nơi này. Con nên kíp xuống núi, đem sở học làm sở hành, để khỏi phí cuộc đời anh tuấn. Và nếu có dịp đi ngang qua Vĩnh Thạnh thì hỏi thăm xem họ Diệp có còn ai không. Nếu còn thì con sẽ cho biết qua tin tức của thầy. Nhưng đó không phải là điều cần thiết.

Nói xong, nằm xuống, lấy tay đánh nhẹ lên đỉnh đầu mà tắt nghỉ.

Buồn thương khôn tả!

Trần về nhà, cửa nhà yên vui, hai hôm sau cấp đao bằng núi đến Vĩnh Thạnh.

Nghe tin Nguyễn Nhạc mở sông bạc lớn ở Kiên Mỹ, Trần nghĩ bụng:

- Anh hùng lúc chưa gặp thời cũng như khi lỡ vận, thường gởi mình vào những nơi yên hoa, từ bác, và kẻ có chí lớn thường dùng sông bạc làm nơi kén bạn hiền.

Liền tìm đến gặp Nhạc. Nhất kiến như cựu. Từ ấy hai bên thường qua lại với nhau.

Hôm Trần gặp cạp ở Thuận Ninh là một trong những hôm Trần ở Hoài Ân vào Kiên Mỹ để gặp gỡ Nguyễn Nhạc.

Hôm ấy Trần không mang đao theo. Đánh tay không với cạp từ sáng đến trưa, Trần bị đuối sức nên mới bị thương. Nếu không gặp Bùi Thị Xuân thì e khó giữ toàn mạng⁽²⁹⁾.

Thoát chết, Trần yêu cầu đưa về Kiên Mỹ, nhà Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Nhạc và Bùi Thị Xuân vốn đã từng nghe tiếng nhau, nhưng chưa có dịp làm quen. Nhờ cạp theo gió, gió đưa duyên mà nên nghĩa “vườn đào” Bùi, Trần, Nguyễn.

Rồi để cho nghĩa thêm nặng tình thêm thâm, Nguyễn Nhạc đứng làm mai và làm luôn chủ hôn để Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân nên đôi nên lứa.

• **Nguyễn Văn Tuyết**, người xã Nhơn Ân, huyện An Nhơn.

Lúc nhỏ có sức mạnh, đánh lộn giỏi, tụ tập kẻ vô lại ở chợ Gò Chàm và được tôn làm đầu nậu. Những kẻ mãi võ đến chợ, phải đến ra mắt Tuyết rồi mới được hành nghề.

Một hôm, một ông già, đầu râu như bông vải vừa bán xong, cùng hai cô gái mặt mày đẹp đẽ, đến chợ mãi võ. Ông già không theo lệ cũ, vừa đến liền khua chiêng khai diễn. Cô gái nhỏ múa kiếm vun vút, khí lạnh rợn người. Người đến xem đông như kiến và tiếng “hoan hô” dậy trời. Nguyễn Văn Tuyết hay tin ùng ùng nổi giận, liền kéo mười tên thủ hạ, đến vãn tội ông già. Ông già, hỏi không thèm đáp, đánh không thèm đỡ, đứng trơ tráo như một pho tượng trời trồng. Tuyết thất kinh bỏ về nhà, tìm cách rửa hận. Do biết ông già và hai người con gái trọ nơi miếu thổ địa ở sau chợ. Tuyết đợi đêm khuya, giắt kiếm, nhảy tường vào miếu. Bốn bề im phăng phắc. Hai cô gái ngủ say. Ông già nằm ngáy như sấm. Tuyết khế lén đến gần, rút kiếm đâm vào cổ. Kiếm gãy kêu “rắc”. Tuyết hết hồn bỏ chạy. Ông già níu lại. Tuyết run sợ quỳ xuống chịu tội, ông già ngồi dậy nói:

- Nhà ngươi tư chất thông minh lại có sức mạnh xuất chúng. Sao không lo rèn võ luyện văn, để chờ cơ hội ra giúp nước, mà lại đắm mình trong vũng bùn nhơ?

Tuyết lay, thề quyết tâm hối quá, và van xin theo làm môn đồ.

Ông già họ Trần tên Kim Hùng là một võ sư người thôn Trường Định huyện Tuy Viễn. Võ nghệ tuyệt luân, nhưng người con trai bị mất sớm, cụ buồn dặt hai người cháu gái đi tìm người xứng đáng để làm người thừa kế.

Gặp được Nguyễn Văn Tuyết, Trần lão rất hài lòng.

Tuyết theo Trần lão ra đi. Sau năm năm trở về, bọn đồ đảng cũ đến mừng. Tuyết khuyên nên bỏ nghề cướp bóc cũ.

Một hôm Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát nam tuần đến Quy Nhơn. Nghe đồn chúa Nguyễn có con tuần mã tên Xích Kỳ, Tuyết đợi đêm khuya lên vào hành cung bắt ngựa rồi lên yên chạy thẳng lên vùng An Khê. Trời vừa hừng sáng thì ngựa đã qua khỏi đèo Vĩnh Viễn. Con Xích Kỳ là cống vật của Cao Miên⁽³⁰⁾, chúa rất yêu quý, ngựa bị mất trộm, Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên bị tội chết. Nhờ Trương Phúc Loan ra sức cứu mới được miễn. Tuyên cho người đi tìm khắp Quy Nhơn, Phú Yên, Quảng Ngãi, nhưng không tìm ra bóng dáng. Khi xa giá chúa Nguyễn trở về Phú Xuân, thì trong dinh Tuần phủ Quy Nhơn bỗng thấy trên vách mấy chữ lớn: “Kẻ trộm ngựa Chúa là Nguyễn Văn Tuyết ở Tuy Viễn”. Tuyên xem thấy, hết hồn, dạn tá hữu đừng tiết lộ. Việc được im.

Tuyết, sau khi theo thầy học thành tài, trở về Tuy Viễn, những mong cứu đồng bào ra khỏi ách chuyên chế của chúa Nguyễn, song không biết làm cách nào đành ôm ấp mộng mà chờ người đồng khí đồng phương. Kịp nghe tin Tây Sơn Vương chiêu mộ hào kiệt, Tuyết liền lên sơn trại đầu quân. Tại đây Tuyết gặp lại và kết hôn cùng cô cháu gái của Trần sư phụ là Trần Thị Lan⁽³¹⁾.

• **Nguyễn Văn Lộc**, lúc nhỏ, nhà nghèo ở chăn trâu cho một phú nông làng Kỳ Sơn. Học võ lúc nào và với ai, thật không ai biết.

Một hôm đi chơi về khuya, bị quân canh bắt trói vào cột đình. Lộc nhặt miếng sành cắt dây trói trốn thoát. Quân canh hơn mười người đuổi theo đều bị đánh ngã không đứng dậy nổi. Trời tối, Lộc chạy lạc vào cánh đồng lúa chín. Người giữ ruộng ngờ là ăn trộm, hô hoán... Người chung quanh chạy đến vây bắt. Người mỗi lúc mỗi đông, kẻ gây người gộc... Lộc đánh ngã lớp này thì lớp khác xông đến... Liệu không thể dùng quyền để giải vây được, Lộc bèn giựt cây gậy, đánh một đòn “chỉ từ” mở “đường máu” thoát thân.

Từ ấy người địa phương mới biết Nguyễn Văn Lộc là người võ nghệ siêu phàm.

Khi nghe tin Tây Sơn Vương tụ tập quân anh, Lộc đến xin gia nhập, và được tiếp đãi vào hàng thượng tâu.

• **Võ Đình Tú**, hợp tác cùng Tây Sơn Vương từ buổi ban sơ. Tú con nhà giàu đất Phú Phong, tính can đảm và hào phóng từ lúc bé. Được một nhà sư dạy võ nghệ và binh pháp.

Nhà sư, pháp danh là gì và ở đâu không ai biết thường đến ngồi trước ngõ họ Võ. Nhà sư mặt mày xấu xí, ăn mặc rách rưới. Lũ nhỏ trong xóm hễ trông thấy nhà sư thì kéo nhau đến chọc ghẹo. Tú lúc bấy giờ mới mười bốn tuổi, đối với nhà sư lại hết sức lễ phép và thường bưng cơm nước hoặc bánh trái đến cúng dường. Nhà sư hoan hỷ mà nhận.

Một hôm trời nổi mưa gió lớn, mọi người không dám ra đường. Mưa suốt ngày, đêm đến mưa tạnh gió ngừng, nhưng trong nhà không thấy Tú đâu cả. Cho người đi khắp nơi, hết ngày này qua ngày khác, vẫn không tìm thấy tung tích, mà nhà sư từ hôm mưa gió cũng không còn thấy tới lui trong thôn. Người nhà quyết đoán rằng Tú bị nhà sư bắt, đành thấp nhang cầu Phật gia hộ cho Tú mà thôi.

Mười năm sau Tú trở về; một thanh niên vạm vỡ, sức mạnh như hùm, nhưng tánh tình chất phác, mới trông qua không ai biết rằng võ nghệ cao cường.

Về nhà, đóng cửa xem sách, trừ Võ Văn Dũng, không giao du với ai, cũng không lấy vợ.

Võ Văn Dũng giới thiệu cùng Tây Sơn Vương. Vương thân hành đến rước.

Sau khi về cùng nhà Tây Sơn. Tú mới trở tài. Chẳng những côn quyền xuất chúng, binh pháp tinh thông mà còn có tài bắn cung, nhảy cao, cưỡi ngựa. Thường ưa sử dụng thiết côn, trăm người không địch. Bùi Thị Xuân tặng một lá cờ đào thêu bốn chữ vàng “Thiết côn vô địch”. Nguyễn Huệ yêu thương như ruột thịt, những lúc rảnh rang thường cùng Tú bàn luận về võ nghệ và binh pháp.

• **Lê Văn Hưng**, vốn là một tay cướp nức tiếng ở Kiên Đông⁽³²⁾, ngọn roi⁽³³⁾ tuyệt diệu, quát ra một đòn, đánh ngã trăm người. Tuy làm nghề ăn cướp, nhưng lấy của người giàu chia cho người nghèo nên được dân địa phương rất yêu mến.

Hưng có đến vài chục thủ hạ. Ông cầm thủ hạ không được quấy nhiễu đồng bào. Và Hưng không bao giờ phạm đến tài sản người trong huyện. Những vụ đánh cướp do Hưng cầm đầu chỉ xảy ra ở các nơi xa và vụ nào Hưng cũng cầm roi can hậu. Đánh người chỉ đánh ngã chớ không đánh chết hoặc gây trọng thương. Nhưng có một lần - đó là lần chót - cướp được một vỏ to ở Phú Yên. Khổ chủ là một tay giỏi võ, gia nhân lại toàn là lực điền “có đôi miếng trong mình”. Ý thị cứ lẫn xà vào đánh Hưng. Hưng nường tay đã nhiều lần, nhưng đối phương không sợ cứ bám sát. Trời đã gần sáng mà đối phương vẫn chưa chịu lui, Hưng đành phải dùng tận lực: khổ chủ bị đánh học máu, chết tươi.

Các vụ bị cướp suông nhà cầm quyền không để ý, nhưng vụ cướp này gây án mạng, chánh quyền không thể bỏ qua. Biết thủ phạm là Hưng, Tuần phủ Phú Yên hợp lực cùng Tuần phủ Quy Nhơn cho truy nã gắt... Hưng đành phải bỏ nhà vào rừng. Rồi nhân Tây Sơn Vương mộ binh. Hưng bèn nhập ngũ. Nhờ tài nghệ, không bao lâu, từ cấp lính lên cấp Đội rồi lên lần đến cấp Tướng.

• **Lý Văn Bru**, còn có tên là Mru, người làng Đại Khoang huyện Phù Cát tỉnh Bình Định. Nổi danh từ thời niên thiếu có biệt hiệu là Phi Vân Báo (con báo bay trong mây) có tài vừa cưỡi ngựa phi nước đại vừa múa kiếm, phóng lao, bắn cung trăm phát trăm trúng. Ngoài ra, ông còn có tài nuôi ngựa chiến. Nhờ địa thế vùng từ Đại Khoang, Thuận Truyền qua Thuận Ninh đất xấu, toàn gò đồng, cây dại cùng chà là, sim, ổi mọc chen chúc lẫn với cỏ dại rất thích hợp cho việc chăn nuôi, săn bắn, nên gia đình ông chuyên nghề nuôi bò ngựa và săn bắn. Đồng thời chuyên tập luyện võ nghệ, nghiên cứu chiến trận.

Bà Bùi Thị Xuân thường đến khu vực này săn bắn nên quen thân với ông Bru và học ông cách thức luyện tập ngựa chiến.

Tây Sơn khởi nghĩa, ông Bru được bà Xuân tiến cử, phụ trách chăn nuôi sản xuất tại nông trại

Tây Sơn Hạ, kết hợp tổ chức tập luyện đoàn chiến mã và rèn luyện nghĩa binh.

Nhờ tài thao lược, ông được phong chức Đô đốc cầm binh tham gia các trận đánh ở trong Nam và giải phóng thành Thăng Long.

• **Nhưng Huy** và **Tứ Linh** tên thật là gì và quê quán nơi đâu, không rõ. Làm nghề “lục lâm”, sào huyệt tại nguồn An Tượng thuộc Tây Sơn Hạ, nhưng chỉ “làm ăn” từ Phú Yên trở vô. Cả hai đều là tráng lực sĩ, võ thuật cao, song tánh hung bạo. Tây Sơn Vương dùng với sự dè dặt⁽³⁴⁾.

Đó là bên võ. Còn bên văn thì có:

• **Nguyễn Thung**, tuy là một phú nông song sử kinh đều thông thuộc. Tánh tình hào phóng, nhân hậu, nên rất được lòng mọi người.

• **Võ Xuân Hoài**, Trương Mỹ Ngọc, đức cao học rộng, hai ngôi sao về văn học đương thời ở Bình Khê và An Nhơn.

• **Cao Tắc Tụ**, người đẹp, học rộng lại tinh thông binh pháp. Ngày thường ít nói, nhưng khi bàn việc lớn thì lời như nước chảy. Mọi người đều kính phục.

• **La Xuân Kiều**, một văn sĩ có tiếng ở Phù Cát, giỏi Nôm, lại cười ngựa giỏi, bắn cung hay. Thông minh hoạt bát.

• **Triệu Đình Tiệp**, học rộng ưa thực tế, ghét phù hoa. Tánh thanh khiết nghiêm nghị. Rất trọng chữ tín. Giỏi việc cai trị.

Đây là những nhân vật rường cột, ngoài ra còn rất nhiều người tài.

Nhưng Tây Sơn Vương nhận thấy chưa đủ, nên trái lòng cầu hiền.

Hai viên tướng Tàu là Tập Đình ở Hội An (Quảng Nam), Lý Tài ở cửa bể Phù Ly (Quy Nhơn) đem quân ứng theo Tây Sơn Vương.

Quân của Tập Đình gọi là Trung nghĩa quân.

Quân của Lý Tài gọi là Hoa nghĩa quân.

Quân trong hai đội hầu hết đều là người Tàu to lớn, mạnh bạo. Khi ra trận uống rượu say, cỡi trần, lấy giấy vàng bạc dán cùng mình, cắt tiếng hét vang, sấn vào tấn công kẻ địch. Tây Sơn Vương đón tiếp nồng hậu và cho vào đóng trong thành, chờ dịp tấn công.

Kế đó là một tráng sĩ xin vào yết kiến. Tây Sơn Vương cho mời vào thì là Phan Văn Lân, người bạn học cũ.

Họ Phan người ở miền ngoài, nhưng không rõ phủ, huyện nào. Võ giỏi, tự bảo rằng võ mình được truyền từ Phạm Ngũ Lão đời Trần, thiên hạ vô địch. Nhưng khi vào An Thái yết kiến Trương Văn Hiến, thì liền lay xin làm đệ tử. Trước kia họ Phan tự thị tự đắc bao nhiêu thì sau khi thọ giáo cùng Trương công lại khiêm tốn bấy nhiêu.

Gặp được bạn cũ, Tây Sơn Vương hết sức vui mừng, mời họ Phan ở ngay trong cung, Phan không chịu xin ra nơi các dinh thự cùng chư tướng.

Một hôm có một nhà sư, hình thù cổ quái, nghe tiếng tăm của Phan Văn Lân, bèn đến xin gặp, Phan tránh mặt. Nhưng quân sĩ thúc giục, Phan giả lính theo thuộc hạ ra xem. Nhưng nhà sư nhìn biết, thách Phan đấu võ. Nhận thấy nhà sư không phải hâm mộ nghệ thuật muốn làm bạn bốn

phương, mà là một khách giang hồ, bụng đầy ác ý. Phan quyết định trừ khử để tránh mối họa về sau.

Lúc ấy nhà sư đang ngồi uống rượu nơi tầng hai một lầu ở trước thành. Phan giữ tay áo ngồi, thách nhà sư ra tay trước. Bị chạm lòng tự ái, nhà sư nổi giận thành linh đá Phan một ngón tới độc. Phan chỉ nghiêng mình, lấy tay hất nhà sư rớt xuống lầu vỡ sọ.

Khi Phan mới đến, ngoài Tây Sơn Vương, các tướng thấy Phan hiền lành, ai cũng tưởng là kẻ tầm thường. Khi Phan đánh chết nhà sư, mọi người mới biết có tài siêu việt. Tướng sĩ yêu cầu Phan cho xem tài nghệ. Phan nhất định từ chối. Nài nỉ quá, Phan bảo rình ba tảng đá dày chồng lên nhau, rồi đưa sớ bàn tay phải chém xuống. Ba tảng đá đều vỡ làm đôi như bị lưỡi “gươm thần” chém đứt. Ai nấy đều gọi là người thần.

Nhà sư bị Phan Văn Lân hất rớt xuống lầu là một người Trung Quốc, thuộc phái Thiếu Lâm.

Ở chợ Gò Chàm, phía bắc thành Quy Nhơn, còn có một nhà sư nữa cũng người Tàu thường đến biểu dương võ nghệ, thường cỡi áo ngồi ngay ngắn, cho người dùng gươm đao chém vào đầu mình tay chân. Chém mạnh mấy cũng không hề gì. Tây Sơn Vương được tin, sợ nhà sư gây biến, muốn trừ, nhưng không thể giết được. Võ Văn Dũng lãnh trách nhiệm trừ nhà sư.

Võ đến chợ Gò Chàm gặp nhà sư, dùng lễ khoản đãi. Khi đã nên thân, Võ hỏi:

- Hòa thượng là người đã đạt đạo, không biết có khi nào bị lạc thú của trần gian cám dỗ chăng?

Nhà sư đáp:

- Lòng ta như tro lạnh không có gì có thể cám dỗ.

Võ cười:

- Lời nói không đáng tin. Có thể cho phép được thí nghiệm?

Nhà sư bằng lòng. Võ thuê mười tên thanh niên vô lại và mười gái thanh lâu xinh đẹp trải chiếu làm việc đâm dục trước mặt nhà sư. Ban đầu nhà sư cười nói như thường. Nhưng hồi lâu, bỗng nhắm mắt không muốn nhìn nữa. Xuất kỳ bất ý, Võ rút kiếm chém một nhát, đầu nhà sư rơi liền tay. Võ nói:

- Nhà sư không có thuật gì lạ. Dày công luyện khí làm cho thân thể cứng rắn. Tâm định thì khí tụ, tâm động thì khí tan. Lúc ban đầu tâm nhà sư không động nên nhà sư dám nhìn tự do. Đến khi nhà sư nhắm mắt thì biết tâm nhà sư đã động rồi. Cho nên chém xuống, không thể kháng cự được.

Ai nấy đều phục Võ là cao kiến. Tây Sơn Vương rất hài lòng.

Ít lâu sau, Trần Quang Diệu đưa một tráng sĩ về tiền cứ cùng Tây Sơn Vương.

Tráng sĩ đó là Võ Văn Nhậm.

• **Võ Văn Nhậm** người Quảng Nam, sức mạnh hơn người, đánh giặc giỏi, tánh phóng khoáng không chịu sự ràng buộc. Vốn là tướng của quan trấn thủ Quảng Nam, vì không chịu tuân theo luật pháp, bị tội, phải trốn vào Quy Nhơn.

Nhậm đến Phù Ly, nghe người đi đường cho biết có tên cường hào cường đoạt con gái chưa chồng. Nhậm giận, tuốt gươm giết tên thổ hào, rồi định đến cửa quan chịu tội. Bỗng một tráng sĩ đến vỗ vai:

- Tôi xem anh chí khí tài lực đủ định loạn thiên hạ dễ dàng. Giết một con sâu dân thì có chi gọi là tội mà toan bỏ cái thiên tài hữu dụng? Sao không đến Tây Sơn Vương để chung lo việc lớn. Tôi, Trần Quang Diệu, xin tiến cử anh lên nhà vua.

Võ Văn Nhậm hớn hờ theo Trần Quang Diệu.

Tây Sơn Vương trọng dụng và sau này gả con gái là Thọ Hương công chúa cho⁽³⁵⁾.

Tiếng chiêu hiền đãi sĩ của Tây Sơn Vương mỗi ngày mỗi bay xa. Các anh hùng chí sĩ lần lượt đến giúp mỗi ngày mỗi đông.

Ngày kia có người tới xin được góp sức góp tài, xưng danh là Ngô Văn Sở. Ngô Văn Sở người làng Bình Thạnh (Tuy Phước) có sức mạnh, giỏi võ nghệ, thông binh pháp. Cùng với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng kết bạn thân⁽³⁶⁾.

Đó là những bậc kỳ tài. Còn nhiều tay võ giỏi khác ứng mộ tòng quân sau lập nhiều công lớn.

Các bậc văn nhân đến phò tá Tây Sơn Vương cũng đông:

- **Mã Vĩnh Thắng** ở An Nhơn, nổi tiếng về thơ và từ.
- **Lưu Quốc Hưng** ở Phú Yên, có tiếng là cương chính.
- **Huỳnh Văn Thuận**, người Quảng Ngãi, học rộng, nổi tiếng hay chữ từ lúc nhỏ, có tài thuyết phục nhân tâm.
- **Võ Văn Cao**, người ở dưới chân núi Cù Mông thuộc Phú Yên. Học rộng, giỏi kinh dịch, ghét đạo Phật đạo Lão, không ưa thơ văn phù phiếm. Chuộng thực tế. Tánh nghiêm nghị, cương trực.
- Anh em **Nguyễn Văn Huân** và **Nguyễn Văn Danh** người gốc huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, tổ tiên bị chúa Nguyễn bắt vào khai phá khu vực phía đông chân Hòn Lớn thuộc xã Đại Phong, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhà nghèo nhưng thông minh hiếu học, vào An Thái thọ giáo Trương Văn Hiến, bạn đồng môn cùng anh em Nhạc, Huệ.

Ngoài ra dưới cờ nữ tướng Bùi Thị Xuân có bốn phó nữ tướng trẻ đẹp tài cao: Bùi Thị Nhạn, Trần Thị Lan, Nguyễn Thị Dung, Huỳnh Thị Cúc.

• **Bùi Thị Nhạn** là con gái út Bùi Đắc Lương, một cự phú thôn Xuân Hòa huyện Tuy Viễn. Ông Lương sanh ba trai là Bùi Đắc Chí, Bùi Đắc Trung, Bùi Đắc Tuyên và hai gái là Bùi Thị Loan, Bùi Thị Nhạn. Bùi Thị Xuân là con Bùi Đắc Chí gọi Bùi Thị Nhạn bằng cô, nhưng Bùi nữ tướng lớn tuổi hơn và đào tạo Bùi Thị Nhạn thành một nữ kiếm khách.

• **Trần Thị Lan** là em ruột Trần Thị Huệ phu nhân Nguyễn Nhạc, con Trần Kim Báu, cháu võ sư Trần Kim Hùng người thôn Trường Định huyện Tuy Viễn. Khi Lan lên ba thì bà Báu qua đời, ông buồn gởi hai con cho ông bà nội Trần Kim Hùng, một thân dần bước giang hồ. Lớn lên, Thị Huệ theo bà nội học nữ công, Thị Lan theo ông nội học võ nghệ, có tài về kiếm thuật và luyện thân lạnh lẽ như chim én nên tự hiệu là Ngọc Yến. Võ sư rất yêu quý, đi đâu cũng đem theo. Trần Kim Báu vào đến Bình Khương (tức Khánh Hòa sau này) mở trường dạy võ tại huyện Quảng Phước (tức Vạn Ninh) cưới vợ địa phương sanh được một trai tên là Trần Kim Sư. Khi lên hai thì cha mất. Kim Sư sống cùng với mẹ. Võ sư Kim Hùng được tin con mất đem hai cháu vào thọ tang. Lúc ấy Thị Huệ đã mười bảy, Thị Lan lên mười hai. Tang lễ xong lão sư đem hai cháu gái về xứ. Lúc về cũng như lúc đi, lão sư bày việc mãi võ để vừa nghĩ chân vừa kiếm tiền lệ phí.

Về đến Gò Chàm lão sư gặp Nguyễn Văn Tuyết. Biết Tuyết là người có tài, lão sư về nhà giao hai cháu cho vợ rồi cùng Tuyết đi vân du.

Sau đó Trần Thị Huệ kết duyên cùng Nguyễn Nhạc. Nghe tiếng Bùi Thị Xuân võ nghệ cao cường, Thị Lan theo chị lên kết bạn cùng Bùi nữ tướng.

• **Nguyễn Thị Dung và Huỳnh Thị Cúc** là người Quảng Ngãi.

Bà Dung là em của Nguyễn Văn Xuân người làng Lạc Phổ huyện Mộ Đức. Bà Cúc là em Huỳnh Văn Thuận người làng Đông Quang huyện Sơn Tịnh. Hai họ là chỗ quen thân. Ông Xuân và ông Thuận có tài về văn học. Bà Dung và bà Cúc có tài về kiếm thuật. Nghe tiếng Trương Văn Hiến, bốn anh em rủ nhau vào xin thọ giáo. Trương công không thu nạp nữ đồ đệ. Ông Xuân và ông Thuận ở lại An Thái học văn. Hai cô gái được Trương công giới thiệu lên Xuân Hòa thụ nghiệp cùng Bùi Thị Xuân.

Bà Dung và bà Cúc tuổi tác cùng tài nghệ tương đương với bà Nhạn bà Lan. Cả bốn đều tôn Bùi nữ tướng làm thầy và coi nhau như ruột thịt. Người đương thời gọi là Tây Sơn Ngũ Phụng thư.

Ngũ Phụng đã cùng nhau tổ chức, huấn luyện và điều khiển một đoàn tượng binh gồm một trăm thớt voi và một đoàn nữ binh trên hai ngàn người cho nhà Tây Sơn.

Trong Ngũ Phụng thư, chỉ Bùi Thị Xuân đã có chồng là Trần Quang Diệu, trước khi kết bạn cùng các nữ anh hùng. Còn các người khác, kẻ trước người sau lần lượt theo chồng sau khi đã lập nên danh nghiệp.

Bùi Thị Nhạn kết duyên cùng Nguyễn Huệ sau khi Phạm Thị Liên qua đời.

Trần Thị Lan kết duyên cùng Nguyễn Văn Tuyết khi Tuyết đến cùng Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Thị Dung kết duyên cùng Trương Đăng Đồ là người Mỹ Khê huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi, một danh tướng của Tây Sơn.

Riêng chỉ có Huỳnh Thị Cúc không chịu xuất giá, suốt đời theo phò tá Bùi Thị Xuân.

Những trang tài tuấn văn võ cùng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ gây dựng nhà Tây Sơn ngoài những người đã liệt kê trên kia còn nhiều người nữa song có công đắp móng xây nền khi chưa dựng cờ khởi nghĩa thì có:

- Bên võ có bảy người là: Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú, Trần Quang Diệu, Nguyễn Văn Tuyết, Lý Văn Bưu, Lê Văn Hưng, Nguyễn Văn Lộc, danh trượng Tây Sơn Thất Hổ tướng.

- Bên văn có sáu người là Võ Xuân Hoài, Nguyễn Thung, Trương Mỹ Ngọc, La Xuân Kiều, Triệu Đình Thiệp, Cao Tác Tự, người đương thời gọi là Lục Kỳ sĩ.

Thất Hổ tướng, Lục Kỳ sĩ và Ngũ Phụng thư hợp thành Tây Sơn thập bát cơ thạch, nghĩa là mười tám tảng đá làm nền móng của nhà Tây Sơn.

Trong khi Tây Sơn Vương lo củng cố nội bộ, chiêu mộ hào kiệt, đồn lương tích thảo, thì trấn thủ Quảng Nam sai quân vào đánh.

Đất nhà Nguyễn lúc bấy giờ chạy từ Hoành Sơn đến Hà Tiên, Quy Nhơn nằm khoảng giữa, phía nam giáp Phú Yên, có dãy núi Cù Mông làm ranh giới, phía bắc giáp Quảng Ngãi, có dãy Bình Đê làm ranh giới. Nam cũng như bắc đều có đèo mở lối ra vào, nhưng địa thế rất hiểm trở.

Được tin quân nhà Nguyễn kéo vào Quy Nhơn, Tây Sơn Vương giao thành và mặt nam Quy Nhơn cho Trần Quang Diệu và các tướng tâm phúc. Còn mình và Tập Đình, Lý Tài cử đại binh ra chống cự quân nhà Nguyễn. Trần Quang Diệu tiến cử tỳ tướng Nguyễn Văn Xuân theo phò tá.

Quân nhà Nguyễn do phò mã Nhất thống lãnh. Phò mã chia quân làm hai đạo, theo hai đường thủy, bộ. Đạo bộ binh do chương cơ Vệ chỉ huy, chưa qua khỏi Bình Đê đã bị quân Tập Đình và Lý Tài chặn đánh. Trông thấy quân Trung Nghĩa và Hoài Nghĩa cao lớn dữ tợn, quân chương cơ Vệ khiếp sợ, chưa đánh đã thua chạy, bị truy kích giết sạch. Chương cơ Vệ không chống nổi Lý, Tập, bị tử trận. Còn đạo thủy quân đi đường bể làm sách ứng, thuyền bị dạt vào doi cát tại cửa sông Trà Khúc, không tiến được.

Vừa lúc ấy gặp quân Tây Sơn Vương kéo ra đánh tan hết chiến thuyền, bắt sống được 50 thủy binh và lấy được 10 khẩu đại bác. Phò mã Nhất đại bại rút tàn quân chạy về Quảng Nam bị quân Tây Sơn chặn đánh, bỏ lại bốn thớt voi và nhiều xe lương cùng vũ khí.

Tây Sơn Vương toàn thắng, đắp một lũy cát tại Bến Ván (Bình Sơn, Quảng Ngãi) giao cho Nguyễn Văn Xuân đóng giữ, rồi đem chiến lợi phẩm trở về Quy Nhơn.

Đó là vào trung tuần tháng Mười một năm Quý Tỵ (1773).

Qua tháng Chạp, nhà Nguyễn lại cử hai đạo binh vào đánh Tây Sơn Vương.

- Một đạo do Tiết chế Tôn Thất Hương điều khiển kéo thẳng vào Bồng Sơn.
- Một đạo do Tổng nhung Thành và Tán lý Đản chỉ huy, kéo đánh lũy Bến Ván.

Quân số của binh nhà Nguyễn quá đông, Nguyễn Văn Xuân không chống nổi, phải bỏ Bến Ván rút lên núi, theo thượng đạo về Quy Nhơn. Thành và Đản thừa thắng kéo quân vào Bồng Sơn hiệp cùng quân Tôn Thất Hương chiếm núi Bích Khê.

Tây Sơn Vương hay tin sai Tập Đình và Lý Tài theo đường rừng, đến Trà Câu ở Quảng Ngãi, để chặn đường về của quân Nguyễn, và Nguyễn Văn Xuân đem quân yểm phục phía nam núi Mông Gà để làm sách ứng, còn mình đem quân ra thẳng Bích Khê.

Tại Bích Khê, quân Tây Sơn và quân nhà Nguyễn kịch chiến. Tôn Thất Hương bị tử trận. Quân nhà Nguyễn bị giết gần hết. Thành và Đản rút tàn binh chạy lui, đến Trà Câu bị phục binh Tây Sơn giết chết.

Quân Tây Sơn thu được rất nhiều voi ngựa và quân lương quân dụng.

Tây Sơn Vương kéo quân chiếm phủ lý Quảng Ngãi, lưu Nguyễn Văn Xuân lại giữ thành, cùng Tập Đình, Lý Tài kéo đại binh đánh thẳng vào Quảng Nam.

Quân của vương đóng tại sông Cối Giang, quân Lý Tài đóng tại sông Thế Giang huyện Duy Xuyên. Quân Tập Đình đóng tại bãi cát gần Kim Sơn thuộc Hà Đông để ứng viện⁽³⁷⁾.

Đầu năm Giáp Ngọ (1774), quân nhà Nguyễn do Thống binh Huy và Hiến cùng quận công Nguyễn Cửu Dật chỉ huy, kéo vào đánh. Trận đầu bị quân Tây Sơn Vương đánh thua, quân nhà Nguyễn dồn nơi phố Mỹ Thị thuộc Hòa Vang. Hai bên thường ngày kéo quân giáp trận kịch liệt, không phân thắng bại⁽³⁸⁾.

Để làm kẻ cừu trì, Tây Sơn Vương rút quân về Thế Giang, đóng nơi Thiên Lộc thuộc Duy Xuyên, trước sông sau sông cứ hiểm làm đồn lũy.

Thiên Lộc là một gò cát lớn dài hơn 30 dặm, thuộc xã Văn Ly. Hai nguồn sông phát xuất từ Kim Sơn và Ngọc Sơn hiệp lưu tại phường An Lâm huyện Hòa Nam, Hòa Vang thành sông Trừng. Sông Trừng bị gò cát Thiên Lộc chia làm hai nhánh Bắc Nam. Nhánh phía nam chạy đến xã Thi Lai huyện Duy Xuyên tách ra làm hai nhánh. Một chảy xuống đông làm dòng sông Dương Châu, qua xã Mỹ Xuyên tục gọi là sông Kê Thề, tức là Thế Giang, một nhánh phía bắc chảy qua xã Châu Nghê huyện Duyên Phước làm sông Câu Nghê. Sông Câu Nghê chảy xuống Đông An gọi là sông Chợ Cối, tức là Cối Giang. Cối Giang và Thế Giang đều chảy vào cửa biển Đại Chiêm.

Thiên Lộc nằm giữa nhiều nhánh sông sâu, thế rất hiểm. Quân nhà Nguyễn không đánh nổi. Nguyễn Cửu Dật bàn mưu cùng Thống binh Huy án binh bất động. Rồi cho đóng chiến thuyền, đặt đại bác, lên theo đường sông, lấy ván chặn nước để đưa thuyền xuống, xuất kỳ bất ý, đánh úp đồn Thiên Lộc. Đồn Thiên Lộc bị vỡ. Binh của Lý Tài ở Thế Giang cũng bị đánh úp, binh của Tập Đình đến cứu không kịp. Quân Tây Sơn Vương bị đại bại rút về án cứ Bến Ván và Châu Ô (Quảng Ngãi).

Tây Sơn Vương chinh đồn lại đội ngũ, rồi theo thượng đạo đi tắt ra Kinh Giang cùng Tập Đình và Lý Tài.

Quân nhà Nguyễn đóng tại Phú Hòa thuộc huyện Hòa Vang, nương thế sông làm hiểm cứ. Tây Sơn Vương dùng chiến thuyền từ Kinh Giang đánh xuống. Nguyễn Cửu Dật dùng kế “sa nạng”, lấy bao đựng cát ngăn nước sông, rồi giả thua chạy, đợi quân Tây Sơn qua khỏi, vớt bao cát lên, nước ào xuống, thuyền Tây Sơn bị đắm khá nhiều. Bị thua quân Cửu Dật, Tây Sơn Vương kéo binh đến Mỹ Thị đánh Thống binh Huy. Huy bị thua kéo tàn binh chạy thoát. Tây Sơn Vương đóng binh tại Mỹ Thị, sai Tập Đình đóng ở Cối Giang, và Lý Tài đóng ở Thế Giang để làm thế ỷ giốc.

Qua mùa thu Giáp Ngọ (1774), Hoàng Ngũ Phúc vâng lệnh chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đem quân vào đánh lấy Phú Xuân. Chúa Nguyễn là Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng đình thần chạy vào Quảng Nam, đóng ở Câu Đề thuộc Hòa Vang.

Quân Tây Sơn Vương kéo đến đánh. Chúa Nguyễn chống không nổi, chạy lên đóng ở Trà Tế Sơn thuộc huyện Quế Sơn, lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông Cung thái tử, để ở lại giữ Quảng Nam, rồi cùng Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định. Đông Cung bị quân Tây Sơn đánh, chạy đến Hà Dục bị Tập Đình và Lý Tài bắt được đem về Hội An.

Tiếp đó quân Hoàng Ngũ Phúc vượt Hải Vân vào chiếm đồn Trung Sơn và Câu Đề. Tây Sơn Vương cùng Tập Đình, Lý Tài kéo đại binh ra đánh. Tập Đình đi tiên phong, bị quân Ngũ Phúc đánh thua, sợ tội bỏ chạy về Trung Quốc.

Tây Sơn Vương nhận thấy quân Hoàng Ngũ Phúc đã đông lại mạnh, mình chưa đủ sức chống cự, bèn cùng Lý Tài rút hết quân về Quy Nhơn, đem thái tử Dương theo. Và làm kẻ hoãn binh, cho người mang thư và vàng lụa ra dâng cho Hoàng Ngũ Phúc, xin nạp đất Quy Nhơn và Quảng Ngãi, cùng xin làm tiền khu đi đánh họ Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc muốn lợi dụng Nguyễn Nhạc để đánh đất Gia Định, bèn làm biểu xin chúa Trịnh cho vương là Tiên phong Tướng quân Tây Sơn Hiệu trưởng, sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem cờ và ấn kiếm vào Quy Nhơn ban cho Tây Sơn Vương.

Hoàng Ngũ Phúc đóng binh ở Châu Ô, cuối năm Ất Mùi (1775) rút về Thuận Hóa. Tây Sơn

Vương không lo mặt bắc nữa, chuẩn bị đánh lấy mặt nam.

ĐÁNH VỚI NHÀ NGUYỄN Ở MẶT NAM.

Đi đánh mặt bắc, Tây Sơn Vương không quên mặt nam.

Vương cử Nguyễn Lữ, Nguyễn Văn Lộc và Võ Văn Cao đi vào Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận để xem xét tình hình, liên lạc cùng vua Thủy Xá (Potau Ea), Hỏa Xá (Potau Apui), và vận động thân hào nhân sĩ địa phương hưởng ứng cuộc nam chinh.

Phái đoàn ra đi mùa thu năm Quý Ty (1773).

Thủy Xá và Hỏa Xá là con cháu của vua Chiêm Thành, chiếm cứ sơn phần Phú Yên, Diên Khánh và vùng Đăk Lăk, Ban Mê Thuột, không thần phục chúa Nguyễn, thường kéo người Thượng xuống quấy phá xóm làng Việt Nam. Được nhà Nguyễn phong cho chức Chương cơ, không nhận. Tây Sơn Vương hứa phục hồi danh vị Phiên vương khi bình định xong miền Nam, hai vua hoan nghênh phái đoàn và hứa sẽ giúp đỡ quân Nam tiến.

Mọi tầng lớp nhân dân Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận đều chán ghét quan quân nhà Nguyễn, ai nấy đều mong có cuộc đổi thay.

Còn quan quân nhà Nguyễn thì chỉ lo bóc lột nhân dân, không nghĩ gì đến việc an nguy của quốc gia, cho nên việc phòng thủ rất lỏng lẻo.

Phái đoàn về trình tâu rõ tình hình, vương liền cử Ngô Văn Sở làm Chinh Nam Đại Tướng quân, cùng Nguyễn Văn Lộc, Lê Văn Hưng vào đánh chiếm ba phủ Phú, Diên, Bình.

Xuất quân mùa đông năm Quý Ty (1773).

Mặt tây được hai vua Thủy, Hỏa yểm hộ, binh Tây Sơn cứ thẳng tiến vào Nam. Đi tới đâu được hoan nghênh tới đó, và lấy ba thành dễ dàng như trở bàn tay. Tướng nhà Nguyễn là Nguyễn Văn Hiền bị giết và Nguyễn Khoa Kiên bị bắt sống.

Đại thắng, Ngô Văn Sở kéo binh về, để Nguyễn Văn Lộc và Lê Văn Hưng ở lại trấn giữ.

Trong khi Ngô, Nguyễn, Lê đi chinh Nam thì ở Quy Nhơn, Nhưng Huy và Tứ Linh làm phản.

Nguyễn Nhưng Huy và Tứ Linh nghe Tây Sơn Vương chuẩn bị Nam chinh, liền đến xin xưng phong. Nghĩ rằng Huy, Linh trước kia đã từng quấy rối những vùng miền trong, để cho họ đem quân vào, sợ đồng bào sanh biến, nên vương không chấp nhận lời thỉnh cầu. Hai người bất mãn, nhân dịp đem quân đi tuần phòng ban đêm, bỏ trốn về nguồn An Tượng, tập hợp đám côn đồ, kéo xuống đánh phá vùng Trường Úc. Trần Quang Diệu đem quân đánh dẹp. Huy, Linh bị bắt. Tây Sơn Vương muốn tha vì có công lấy thành Quy Nhơn, nhưng chư tướng đồng xin giết đi bởi: “Công nhỏ không bù được họa lớn, giữ lại trong quân là nuôi ong tay áo, cho về An Tượng là thả cọp về rừng”. Vương phải theo ý chư tướng. Huy, Linh thân nhiên ra pháp trường, cười bảo nhau:

- Được thì vênh râu, thua thì đứt cổ.

Ở Phú Yên, đầu xuân năm Giáp Ngọ (1774), Châu Văn Tiếp nổi dậy.

Châu Văn Tiếp là người Phù Ly, làm nghề buôn nhưng sức mạnh võ giỏi. Khi Tây Sơn đánh chiếm thành Quy Nhơn, Châu không theo, đem gia đình vào Phú Yên, cất nhà ở dưới chân núi Trà Lương thuộc Tuy An, nuôi chí diệt Tây Sơn phò Nguyễn chúa. Kịp lúc binh Tây Sơn đánh chiếm Phú Yên, Châu chiêu mộ hơn nghìn người, dựng cờ khởi nghĩa. Cờ thêu bốn chữ lớn “Lương Sơn Tá Quốc”.

Trần thủ Phú Yên là Đô đốc Nguyễn Văn Lộc hay tin, đem quân đến vây đánh. Quân Châu Văn Tiếp chưa được huấn luyện kỹ càng, vừa xáp chiến đã rã tan, Tiếp tẩu thoát, chạy lên núi theo thượng đạo vào Gia Định cung thuận Định Vương.

Mùa thu năm ấy, viên lưu thủ đất Long Hồ trong Nam là Tổng Phước Hiệp cử đại binh cùng Nguyễn Khoa Toàn ra đánh Tây Sơn.

Quân Nguyễn đánh chiếm Bình Thuận. Tổng Phước Hiệp để Nguyễn Khoa Toàn ở lại, còn mình kéo binh ra đánh Diên Khánh. Trần thủ Lê Văn Hưng chặn đánh. Nhưng nhận thấy quân địch đã đông lại có trọng pháo yểm hộ, liệu không thắng nổi, bèn bỏ thành trống, rút toàn quân về Phú Yên cùng Nguyễn Văn Lộc chống địch.

Chiếm được Diên Khánh rồi, Tổng Phước Hiệp chia binh làm hai đạo kéo ra Phú Yên. Quân bộ thì đóng tại núi Xuân Đài thuộc Đồng Xuân, quân thủy thì đóng ở đầm Lãnh Úc nằm phía đông nam Đồng Xuân. Rồi đưa thư ra Quy Nhơn đòi Tây Sơn Vương trả Đông Cung Nguyễn Phúc Dương.

Tây Sơn Vương muốn giữ kỹ Nguyễn Phúc Dương để làm con bài phòng khi dùng đến, bèn đưa lên chiến khu. Lại truyền Nguyễn Huệ xuống Quy Nhơn để lo việc Nam chinh. Nguyễn Huệ liền giao Tây Sơn cho Bùi Thị Xuân và Võ Đình Tú quản đốc, kéo đạo binh người Thượng mới tuyển mộ xuống Quy Nhơn. Rồi vâng lệnh anh, vượt Cù Mông vào Phú Yên.

Nguyễn Huệ phóng tin cho Nguyễn Văn Lộc và Lê Văn Hưng biết để hợp lực công địch. Quân Tây Sơn cắt đứt liên lạc giữa thủy binh và bộ binh của địch, rồi chia quân làm hai cùng lúc đánh Xuân Đài và Lãnh Úc. Tổng Phước Hiệp không thấy vua Tây Sơn đáp ứng lời yêu sách của mình, cũng không thấy quân Tây Sơn khởi động, đương nghi nghi ngờ ngờ, thì bị đánh úp. Không kịp trở tay, binh của Tổng cả thủy lẫn bộ đều bị tiêu diệt. Tổng tẩu thoát về nam. Quân Tây Sơn tiến đánh, lấy lại Diên Khánh và Bình Thuận. Nguyễn Huệ giao việc phòng thủ cho Lê Văn Hưng và Nguyễn Văn Lộc rồi kéo đạo binh người Thượng trở về Quy Nhơn⁽³⁹⁾.

Để giữ yên mặt Bắc, Tây Sơn Vương đưa tin thắng trận cho Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Phúc liên xin chúa Trịnh phong cho vương làm Tây Sơn Hiệu Trưởng Tráng Tiết Tướng quân và phong Nguyễn Huệ làm Tây Sơn Hiệu Tiên Phong Tướng quân.

Vương lại sai Lý Tài vào trấn Bình Thuận, hiệp lực cùng Lê Văn Hưng ở Diên Khánh để phòng thủ mặt nam. Trần Quang Diệu can:

- Lý Tài là người Tàu, bụng dạ khó lường, không nên cho đi xa. Cọc sậy chuồng khó bắt lại.

Vương cười:

- Đã biết vậy, song Lý Tài đánh giặc có công mà lòng phản bội chưa có hình tích. Trừ đi không khỏi mang tiếng bẻ nã quên nôm. Huống nữa cũng như Tập Đình, Lý Tài mạnh là nhờ nanh vuốt. Nay đám thù hạ đã từ trận gần hết, thì con cọc già không nanh vuốt dù hung hãn đến đâu cũng không đáng sợ. Hiện còn dùng được cứ dùng.

Đó là cuối đông năm Giáp Ngọ (1774).

Mùa xuân năm Ất Mùi (1775), Tây Sơn Vương sai Nguyễn Lữ và Phan Văn Lân đem thủy quân vào đánh Gia Định.

Quân Tây Sơn vây đánh Sài Côn (tức Sài Gòn). Định Vương Nguyễn Phúc Thuần khiếp sợ, chạy về Trấn Biên (tức Biên Hòa). Tướng sĩ mở thành đầu hàng. Quân Tây Sơn kéo vào thành. Nguyễn Lữ cho khuân hết lương thực vũ khí xuống thuyền rồi sai Phan Văn Lân tải về Quy Nhơn, một mình giữ Gia Định.

Sang năm Bính Thân (1776), Đỗ Thành Nhân ở Đông Sơn (Tam Phụ, Mỹ Tho) dấy binh giúp nhà Nguyễn, kéo đánh Sài Côn. Nguyễn Lữ không chống cự, bỏ thành rút quân về Quy Nhơn, Đỗ Thành Nhân rước Định Vương về Sài Côn lo việc phòng thủ.

Tháng Mười năm ấy, Tây Sơn Vương sanh đặng con trai đặt tên là Bảo và mở yến tiệc ăn mừng. Đông Cung Nguyễn Phúc Dương lúc bấy giờ ở tại chùa Thập Tháp, thừa dịp quân canh ham vui lơ là canh gác, lén trốn xuống thuyền chạy về Gia Định.

Lý Tài ở Bình Thuận biết rằng vua tôi Tây Sơn Vương có ý nghi mình, bèn bỏ vào đầu hàng chúa Nguyễn. Nhưng rồi lại bỏ chúa Nguyễn, kéo quân đến chiếm cứ núi Chiêu Thái ở Biên Hòa. Nghe tin Đông Cung Dương vào Gia Định, Tài đón về tôn làm Tân Chính Vương, rồi đưa vào Sài Côn, tôn Định Vương làm Thái Thượng Vương. Đỗ Thành Nhân không phục bỏ về Đông Sơn.

Được tin lung củng giữa bấy tôi nhà Nguyễn, tháng Ba năm Đinh Dậu (1777), Tây Sơn Vương sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem thủy binh vào đánh Gia Định.

Lý Tài không chống nổi, cầu viện quân Đông Sơn, Đỗ Thành Nhân làm ngơ. Thành Sài Côn thất thủ, Lý Tài chạy trốn ở núi Chiêu Thái, Thái Thượng Vương Thuần chạy qua Long Xuyên. Tân Chính Vương Dương chạy đến Vĩnh Long. Cả hai đều bị quân Tây Sơn bắt giết. Các quan võ nhà Nguyễn đều quy hàng.

Hạ xong thành Sài Côn, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ kéo binh về Quy Nhơn, giao cho đám hàng thần là Tổng đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Uy, Hộ giá Phạm Ngan trấn thủ đất Gia Định.

Thanh toán xong Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Đông Cung Nguyễn Phúc Dương thì mặt nam gọi là tạm yên.

Còn mặt bắc. Tháng Chạp năm Ất Mùi (1775) Hoàng Ngũ Phúc đóng tại Châu Ô (Quảng Nam), được chúa Trịnh cho rút về Thuận Hóa. Đến Phú Xuân thì chết, chúa Trịnh sai Bùi Thế Đạt vào thay và cho Lê Quý Đôn làm Tham thị vào cùng giữ Thuận Hóa.

Từ ấy Quảng Nam thuộc về Tây Sơn.

Hai cự thần của nhà Nguyễn là Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân nổi dậy chống Tây Sơn, đánh lấy phủ Thăng Bình và phủ Điện Bàn.

Tây Sơn Vương liền sai Đặng Xuân Phong đi đánh dẹp.

Đặng Xuân Phong nguyên là người Đồng Hòa thuộc Tây Sơn Hạ (Bình Khê), sức mạnh võ giỏi lại có tài cưỡi ngựa bắn cung, nhưng tánh ưa nhàn tản, nên không hưởng ứng lời chiêu mộ của Tây Sơn Vương.

Một hôm nữ tướng Bùi Thị Xuân đứng ở trường trâu Kiên Mỹ, chợt thấy một tráng sĩ trẻ tuổi cầm côn đồng, mang cung sắt, cưỡi ngựa ô, từ Thuận Nghĩa chạy lên Phú Lạc⁽⁴⁰⁾, thái độ hiên ngang nhưng tướng mạo trung hậu. Nữ tướng lấy làm lạ, theo dò xem. Đến Trung Sơn, tráng sĩ cho ngựa lên núi. Đường núi gập ghềnh mà ngựa chạy như nơi bình địa. Ngựa chạy quanh quất hồi lâu rồi mới dừng lại nơi khoanh đất bằng và rộng nằm ở lưng chừng núi. Chợt một bầy quạ bay ngang, tráng sĩ liền trương cung bắn liên tiếp hai phát: hai con quạ rơi xuống như hai quả chín cây. Rồi tráng sĩ xuống tháo cương cho ngựa đi ăn. Đoạn xắn tay múa côn. Tiếng gió vun vút. Khí lạnh ớn người. Diễn liên tiếp mấy bài mà khí sắc không đổi. Tráng sĩ lên núi lúc mới tảng sáng. Mặt trời lên quá sào thì thắng ngựa trở về.

Nữ tướng khen thầm:

“Thật là một dũng sĩ!”.

Và tự trách:

“Anh tài ở trước mặt mà bấy lâu mình có mắt cũng như không!”.

Dò biết được lai lịch của tráng sĩ Đặng Xuân Phong và Trung Sơn là nơi tráng sĩ thường đến tập luyện, nữ tướng liền về chiến khu, rồi cùng Đại Tổng lý Võ Đình Tú xuống Đồng Hòa mời họ Đặng tham gia đại sự. “Lạ gì thanh khí lễ hăng”. Không đợi thuyết phục, họ Đặng hưởng ứng ngay lời mời của họ Võ họ Bùi.

Đặng Xuân Phong liền được tiến cử lên vua Tây Sơn, và được đi đánh dẹp Quảng Nam để lập công.

Không phải dùng nhiều công sức, Đặng Xuân Phong mới xáp chiến trận đầu là lấy ngay được Thăng Bình rồi Điện Bàn. Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân đều tử trận.

Quảng Nam được dẹp yên, Tây Sơn Vương gọi Nguyễn Văn Xuân ở Quảng Ngãi về Quy Nhơn cử Đặng Xuân Phong thay thế, và cử Nguyễn Văn Tuyết⁽⁴¹⁾ ra trấn thủ Quảng Nam, cùng họ Đặng

làm răng môi giữ gìn mặt bắc.

Bắc Nam được yên ổn, Tây Sơn Vương đổi thành Minh Đức Vương và cho sửa lại thành Quy Nhơn.⁽⁴²⁾

Thành Quy Nhơn tức là thành Đồ Bàn cũ của Chiêm Thành.

Thành nằm trên dãy gò sỏi thuộc hai thôn Nam An và Bắc Thuận thuộc huyện Tuy Viễn (tức An Nhơn ngày nay). Địa thế rất lợi về mặt chiến thủ.

Thành do vua Chiêm Thành là Xá Lợi Đà Bàn Ngô Nhật Hoan (Indravarman IV) xây vào thế kỷ thứ X. Tường bằng gạch và đá ong. Mặt hướng vào Nam, chu vi hơn 10 dặm, có bốn cửa. Bên ngoài có dãy Kim Sơn che phía tây, có núi Long Cốt làm tiền án và gò Thập Tháp yểm hậu. Bốn nhánh sông Côn hội nước ở Lý Nhơn, tạo thành cái thế nước chảy bao quanh, nhờ thế mà hào thành không bao giờ khô cạn. Ngoài xa nữa, khắp bốn mặt lại có núi non trùng điệp, biển nước mênh mông, triều ủng. Như phía bắc có các núi Sa Lung, Cung Quăng, Thạch Đê... làm bình phong ngăn từ xa, và núi Phú Cũ, Hải Lương (tức Đèo Nhông), Ô Phi làm bình phong thứ hai ở mặt bắc. Phía nam có trăn sơn Phước An và An Tượng cùng nhiều núi nối tiếp rất hiểm trở. Phía tây có núi Hương Sơn với ba ngọn tháp nơi gò Dương Long rất trắng lẹ. Phía đông có đầm Hải Hạc chu vi trên 9.000 trượng, với núi Tháp Thầy, Bãi Nhận, Gành Hồ, rừng Hoàng Giản có thể đồn binh ngăn giặc. Và đầm Thị Nại với dãy núi Triều Châu, một dãy cát trắng vun cao chát ngất, thỉnh thoảng nhô lên những ngọn núi đá, chạy từ Cách Thử đến Phương Mai là mũi đá làm cánh cửa của biển Thị Nại.

Nhờ địa thế của thành Đồ Bàn mà Chiêm Thành đã ngăn chặn được ngoại bang vào xâm nhập bờ cõi. Mãi đến thế kỷ thứ XV, năm Canh Thìn (1470) vua Chiêm là Trà Toàn gây sự, vua Lê Thánh Tông mới cử binh vào đánh. Địa thế tuy hiểm, thành trì tuy kiên cố, song nhuệ khí của quân Chiêm lúc bấy giờ đã nhụt, nên vua Lê chỉ mấy hôm công phá đã hạ được thành và bắt sống được Trà Toàn.

Vua Lê Thánh Tông đổi tên Đồ Bàn thành Hoài Nhân.

Chúa Nguyễn Hoàng đổi tên Hoài Nhân thành Quy Nhơn (1605).

Chúa Nguyễn Phúc Tần đổi Quy Nhơn làm Quy Ninh (1651).

Chúa Nguyễn Phúc Khoát lại lấy lại tên Quy Nhơn (1741).

Từ 1741 cho đến năm 1776 là năm tu bổ lại, tên thành không thay đổi.

Nhà Tây Sơn cho mở rộng quy mô. Trước kia chu vi thành chỉ có 10 dặm. Nay mở thêm mặt đông, chu vi nói rộng ra thành 15 dặm. Xây toàn đá ong, cao 1 trượng 4 thước và dày 2 trượng. Trước chỉ có 4 cửa. Nay mở thêm một cửa nơi mặt thành phía nam, khoảng mới xây thêm, và gọi là Tân Môn. Còn cửa Nam Môn cũ gọi là Vệ Môn. Trong thành đắp nhiều thổ môn đặt giàn súng, dùng làm đài quan sát và tự vệ khi bị địch vây thành. Phía tây thành đắp đê Đỉnh Nhĩ để ngăn nước lụt. Phía tây nam đắp đê Nam Giao để tế Trời Đất. Phía trong thành lại xây một lớp thành nữa gọi là Càn Thành, chính giữa dựng điện Bát Giác là nơi vua ngự. Phía sau dựng điện Chánh Tâm để Hoàng hậu và cung nhân ở, phía trước dựng lầu Bát Giác, bên tả bên hữu dựng hai tự đường, một thờ cha mẹ vua, một thờ cha mẹ vợ nhà vua. Trước lầu Bát Giác có cung Quyền Bồng và liền với mặt nam Càn Thành, có cửa tam quan gọi là Quyền Bồng Môn xây cổ lầu nên cũng gọi là Nam Môn Lâu. Trong thành, ngoài thành, bài trí la liệt những voi đá, ngựa đá, nghé đá, tượng nhạc công, vũ nữ... di tích của người Chiêm Thành xưa kia.

Thành sửa từ 1776 đến 1778 mới hoàn tất. Tráng lệ nguy nga. Thành Quy Nhơn sửa xong, nhà vua xưng đế hiệu Minh Đức Hoàng đế, niên hiệu Thái Đức.

Thành Quy Nhơn đổi tên là Hoàng Đế Thành.

Nhà vua rước thầy học Trương Văn Hiến về làm quân sư.

Và phong:

- Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng quân.

- Nguyễn Lữ làm Tiết chế.

- Phan Văn Lân làm Nội hầu.

- Trần Quang Diệu làm Thiếu phó.

- Võ Văn Dũng làm Đại Tư khấu.

- Võ Đình Tú làm Thái úy.

- Ngô Văn Sở làm Đại Tư mã.

Các tướng khác đều phong Đô đốc và Đại Đô đốc.

Còn bên văn thì phong Võ Xuân Hoài làm Trung Thư lệnh. Các quan khác đều sắp xếp từ Thị lang, Thượng thư đến Đại Học sĩ.

Bà họ Trần được rước về Hoàng Đế Thành phong Chánh Cung Hoàng hậu.

Bà người Thượng được rước về phong Thứ phi. Nhưng không chịu nổi cảnh phồn hoa náo nhiệt và nghi lễ nơi cung cấm, bà xin trở về vui với ruộng lúa.

Bà Bùi Thị Xuân được phong làm Đại Tướng quân, tự hiệu là Tây Sơn nữ tướng, quản đốc mọi việc quân dân trong Hoàng Thành và tuần sát vùng Tây Sơn.

Bok Kiom không nhận chức tước cũng không nhận tiền của, chỉ xin mỗi năm được nhà vua cấp muối và cá khô để nuôi lòng trung thành của đồng bào Thượng.

Hai vua Thủy Xá và Hỏa Xá được phong vương tước, sai sứ đưa ra những trầm hương, kỳ nam, hổ phách và voi ngựa làm cống vật và nguyện giữ một lòng trung thành với Tây Sơn.

Nhà vua cũng không quên họ Đinh ở Bằng Châu.

Truyền rằng:

Họ Đinh lúc bấy giờ chỉ còn một ông lão trên bảy mươi, tánh khí ngang tàng buồm binh. Vua vời ông lão đến, ông lão nói:

- Ông làm vua là làm vua với thiên hạ, chứ với tôi ông vẫn là con cháu. Con cháu mà ban chức tước cho cha ông, tôi thấy hơi nghịch. Chỉ bằng để tôi phê rồi ông lục thì hơn.

Nhà vua chuẩn y. Ông lão viết:

“Bùng binh chi tướng.

Uýnh ướng chi quan.

Bộn bâng chi chức.

Chàng chẳng ngang thiên”.

Rồi mỗi lần ông lão đi thăm vua Thái Đức, thì ngồi trên một cái ghế có bốn người khiêng, hai bên có vài chục người cầm cờ, cuốc chĩa, xuống, cuốc... thay thế cho cờ biển hèo tua... và hai cây dù tát nước che thể lọng. Phía sau phía trước lại có hai đoàn người thổi kèn đánh trống bằng miệng. Tung bừng rộn rịp. Thiên hạ kéo ra xem đông và vui như hội.

Thăng thưởng cho mọi người xong, nhớ đến Nhung Huy và Tứ Linh, nhà vua bùi ngùi nói:

- Huy, Linh công chưa được thưởng, tội đã bị trừng, đối với ta thật chẳng khác tự mình cầm lấy đao xẻo miếng thịt hư nơi vai về!

Ai nấy đều cảm động. Long Nhung Tướng quân nói:

- Làm việc lớn không nên bận đến điều nhân nghĩa nhỏ. Thà chịu cắn răng trong chốc lát, còn hơn phải nhẫn nhịn suốt đời.

Rồi cuộc vui mở khắp nơi.

Đồng bào vô cùng hoan hỷ.

Sau mười ngày yến tiệc, vua Thái Đức lo chỉnh đốn việc dân việc quân.

Thời chúa Nguyễn, từ Hoành Sơn đến Cà Mau, đất chia làm 12 dinh:

Chính dinh, Cựu dinh, Quảng Bình dinh, Vũ Xá dinh, Bồ Chính dinh, Quảng Nam dinh, Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long Hồ dinh.

Dinh chia ra phủ, phủ chia ra huyện.

Quy Nhơn, Quảng Ngãi thuộc Quảng Nam dinh.

Gia Định gồm các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ.

Gia Định ở xa, nhà vua giao quyền cai trị cho cựu thần nhà Nguyễn đã quy thuận, để lo cho được chu đáo phần đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận.

Nhà vua bỏ dinh, chỉ để phủ, huyện. Từ Bắc đến Nam có sáu phủ:

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận.

Huyện ở dưới quyền phủ. Trừ phủ Quy Nhơn, ba huyện Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn trực thuộc trung ương.

Danh hiệu Tuần phủ đổi là An Phủ sứ, Phòng Ngự sứ, An Phủ cầm đầu phủ lớn. Phòng Ngự coi giữ phủ nhỏ⁽⁴³⁾.

Quân số lúc bấy giờ phòng chừng 15 vạn (150.000).

Theo binh chế đời nhà Chu, binh chia làm 6 cấp: Quân, Sư, Lữ, Tốt, Lượng, Ngũ. Ngũ gồm có 5 người. Lượng gồm có 5 ngũ tức 25 người. Tốt gồm có 4 lượng tức 100 người. Lữ gồm có 5 tốt, tức 500 người. Sư gồm có 5 lữ, tức 2.500 người. Quân gồm có 5 sư, tức 12.500 người.

Tổng số là 12 quân đoàn, có bộ binh và thủy binh.

Binh chủng nào cũng tinh nhuệ.

Đặt biệt nhất là:

- 2 quân đoàn người Thượng, với 2.000 chiến mã.

- 4 lữ đoàn nữ binh, với 100 thớt voi.

Hai quân đoàn người Thượng do Long Nhương Tướng quân Nguyễn Huệ tổ chức và thường do Long Nhương chỉ huy.

Người nào cũng cao lớn, gan dạ. Tay cầm mác hay cầm ná, lưng giắt dao bẫy. Phóng mác trăm phát trăm trúng, bắn ná không cần nhắm cũng trúng đích. Lại có tài cưỡi ngựa. Ngựa đang chạy, lên lưng một cách nhẹ nhàng gọn gàng, ngựa đang sai, nhảy xuống ngựa cũng gọn gàng lẹ lẹ không kém. Ra trận chỉ biết tới chứ không biết lui.

Họ hết lòng trung thành với chủ tướng. Đó là vì chẳng những chủ tướng tài cao, lượng rộng, đối với họ hết nghĩa hết tình, mà còn vì tin chắc rằng chủ tướng là người của Trời sai xuống điều khiển họ.

Không phải họ tin mù quáng, mà chính mắt họ cũng thấy rõ ràng.

Khi cùng Võ Đình Tú quản lý Tây Sơn, Nguyễn Huệ thường đi chiêu mộ binh Thượng. Một hôm, trời vừa hừng sáng, đám tân binh đi đến chân đèo An Khê, thì trong sương mờ, xa xa thấy hai con rắn mun cực kỳ to lớn. Không ai dám đi tới.

Nguyễn Huệ chấp tay khấn:

- Nếu quý thần có phù hộ tôi để tôi dựng nên nghiệp lớn thì xin tránh đường cho tôi đi. Bằng không thì cần chết tôi chứ đừng làm hại những người theo tôi.

Khấn rồi đi tới. Hai rắn, đầu cúi xuống, miệng ngậm một thanh đao, cán đen như mun, lưỡi sáng như nước, kính cẩn dâng cho Nguyễn Huệ rồi bỏ vào bụi biển mắt. Đám tân binh liền quỳ xuống tụng hô Nguyễn Huệ là “Tướng nhà Trời”.

Thanh đao đó Nguyễn Huệ gọi là Ô Long Đao và thường dùng lúc ra trận.

Và để nhớ ơn quý thần tặng đao, một ngôi miếu dựng nơi chân đèo An Khê, tục gọi là Miếu Xà. Người qua lại thường thắp hương cúng ⁽⁴⁴⁾.

Còn 4 lữ đoàn nữ binh thì do nữ tướng Bùi Thị Xuân và bà họ Trần vợ tướng Nguyễn Văn Tuyết tổ chức và điều khiển.

Bà họ Trần, song kiếm tuyệt luân, côn quyền cũng xuất chúng. Ngày ngày lo huấn luyện nữ binh. Giảng dạy rất kỹ, thường phạt rất nghiêm. Võ nghệ của chị em ai nấy đều tinh luyện. Đứng xa nhìn chị em tập thì chẳng khác nhìn cánh đồng hoa trước gió nồm. Nhưng nếu bước đến gần thì sát khí đằng đằng đến lạnh mình dựng tóc.

Còn voi thì do bà Bùi huấn luyện.

Voi, phần của bà mua, phần do người Thượng tặng bà, phần là chiến lợi phẩm, cống phẩm... Bà thường dùng dây gò ở Xuân Hòa, quê hương bà, để luyện voi ⁽⁴⁵⁾.

Voi đã được tập luyện thuần thục thì không cần người quản tượng. Voi mới thì mỗi thốt phải có một nữ binh cười khi tập.

Để điều khiển voi, bà thường dùng ngọn cờ đỏ. Khi bà chưa ra diễn trường, thì voi đi đứng lộn xộn. Ra diễn trường, bà phát ngọn cờ thì con voi đầu đàn vội đến đứng nghiêm chỉnh trước mặt bà. Bà lệ làng nhảy lên voi, vỗ nhẹ đầu voi. Voi cong vòi rống lên một tiếng. Tất cả đàn voi rầm rập đến sắp hàng ngay ngắn trước đầu voi đầu đàn. Rồi theo hiệu cờ, tới lui, rẽ bên nam, sang bên bắc, khi chậm khi mau, nhịp nhàng đều đặn.

Ban đầu phải tập từng thốt một.

Sau mới tập từng đoàn.

Khi tập từng đoàn, thì nữ quản tượng nào đi kèm theo voi nấy. Hàng ngũ sắp chỉnh tề rồi. Nữ tướng phát cờ hiệu, tất cả nữ quản tượng nhảy lên voi một lượt, gọn và nhanh như người kỵ mã có tài nhảy lên lưng ngựa. Rồi theo hiệu cờ mà tập... Thân vóc voi ngó nặng nề, mà bước chân voi trông lẻ làng lạnh lẽo. Khí thế hùng dũng như gió cuốn sóng cồn, nhưng diễn trường im phăng phắc, khách bàng quan không nghe tiếng, chỉ thấy hình, những hình sống động vừa mạnh mẽ vừa đẹp đẽ, nửa cổ kính nửa tân kỳ... Tập xong, theo hiệu cờ, đoàn nữ quản tượng nhảy xuống voi cũng lẻ làng nhịp nhàng, với những nụ cười đắc ý.

Voi được luyện kỹ càng rồi mới đưa xuống Hoàng Đế Thành. Ai điều khiển cũng được.

Quân số cần phải gia tăng mới đánh nam dẹp bắc.

Nhưng lính phải mộ chứ không bắt.

Và những lính cũ bị đau yếu được cho về nhà hoặc đưa lên các trại sản xuất để điều dưỡng nghỉ ngơi cho đến khi mạnh. Những nông dân ở các trại đã được huấn luyện quân sự rồi thì nhập ngũ để thay những người đi nghỉ, hoặc để thêm vào số quân đương cần.

Vì chế độ rộng rãi nên quân số gia tăng một cách mau chóng.

Nhà vua còn cho mở nhiều xưởng đóng chiến thuyền và xây nhiều lò đúc vũ khí. Có hai xưởng đóng thuyền lớn nhất, một ở Phương Mai thuộc Quy Nhơn, một ở Nha Trang thuộc Diên Khánh⁽⁴⁶⁾. Và lò đúc lớn nhất ở Quang Hiến thuộc Tuy Phước, dưới chân hòn Bà. Ở các cửa sông lớn và nơi núi non hiểm trở đều có đồn kiên cố. Ở Phương Mai lại có xây pháo đài để canh giữ cửa bể Thị Nại⁽⁴⁷⁾.

Việc chiêu mộ hào kiệt vẫn tiếp tục.

Kẻ sĩ bốn phương lần lượt đến phò tá. Văn thì có một nhân vật xuất sắc:

Lê Văn Nhân, tự Nghĩa Tiên, người An Nhơn, học rộng, thơ hay lại sở trường về văn tứ lục. Ở nhà, hễ ai cầu thơ văn thì đem giống hoa thơm và cây ăn trái đến làm nhuận bút. Do đó người đương thời gọi vườn của ông là “Chung Tự Lâm” tức là “Rừng trồng chữ”. Vì là người địa phương nên được bổ ngay làm Tri huyện Tuy Viễn. Làm quan thanh liêm, chuộng phong tiết, giàu phong lực, đầy phong nhã⁽⁴⁸⁾. Người đời xưng tụng là “Tam Phong thái thú”.

Bên võ, siêu quần thì có:

Nguyễn Quang Huy, người Phú Yên, thiện dụng ngân câu (móc câu bạc), ưa cười bạch mã. Đã có sức mạnh, lại giỏi võ nghệ, thông binh pháp. Vua Thái Đức rất ái trọng, phong làm Phòng Ngự sứ vào trấn Bình Thuận.

Lúc bấy giờ, vua Thái Đức đã 35, 36 tuổi. Nhà vua có hai người con gái đã đến tuổi lấy chồng và một trai là Nguyễn Bảo mới lên ba.

Trong các tướng tài, Võ Văn Nhậm là người chưa vợ, nhà vua bèn đem con gái lớn gả cho. Còn người con gái thứ nhì gả cho người con trai của thầy học là Trương Văn Đa, tuổi mới trên hai mươi mà văn võ đã xuất chúng. Nhà vua cho ở luôn trong cung với ý định sẽ nhờ dạy dỗ Nguyễn Bảo.

Nơi triều đường, trong cung cấm cũng như ngoài nhân gian, đâu đó đều thuận thảo yên vui. Mùa màng lại được. Người Kinh bắt chước người Thượng gọi Thái Đức Hoàng đế là vua Trời (Thiên Vương).

NGUYỄN PHÚC ÁNH XUNG VƯƠNG - TÂY SƠN BÌNH GIA ĐỊNH.

Trong khi Nguyễn Nhạc xưng đế ở Quy Nhơn thì ở Gia Định Nguyễn Phúc Ánh quật khởi.

Gia Định gồm trọn phần đất Nam bộ hiện thời, xưa là đất Chân Lạp hoang vu, được người Trung Hoa bỏ nhà Thanh sang cùng người Việt Nam khai khẩn năm Kỷ Mùi (1679) dưới triều chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền).

Gia Định có tên nữa là Đông Phố.

Năm Giáp Tý chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng Vương hiệu (1744) và chia đất Gia Định ra làm ba dinh: Trấn Biên dinh (Biên Hòa hiện nay), Phiên Trấn dinh (vùng Sài Gòn, Gia Định hiện nay), Long Hồ dinh (vùng Long Xuyên, Vĩnh Long hiện nay).

Nguyễn Phúc Ánh là cháu nội Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát, kêu Định Vương Nguyễn Phúc Tần bằng chú, đối với Đông Cung Nguyễn Phúc Dương là vai anh con ông bác.

Nguyễn Phúc Ánh theo Định Vương vào Gia Định năm Giáp Ngọ (1774). Năm Tân Dậu, Tây Sơn đánh chiếm Gia Định (1777), Định Vương và Đông Cung bị giết. Phúc Ánh chạy thoát. Sau khi binh Tây Sơn rút về Quy Nhơn, giao thành Sài Côn cho Tổng đốc Chu trấn thủ, thì Nguyễn Phúc Ánh tụ tập đám thủ hạ cũ của chúa Nguyễn tại Long Xuyên, tấn cứ đất Tam Thụ (tục gọi là Ba Giồng thuộc Định Tường). Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1778), được quân của Đỗ Thành Nhân ở Đông Sơn đến giúp, Nguyễn Phúc Ánh bèn kéo binh đánh Phiên An. Không phòng bị thành Sài Côn bị thất thủ. Đất Gia Định lọt vào tay Nguyễn Phúc Ánh. Phúc Ánh được Đỗ Thành Nhân và tướng sĩ tôn làm Đại Nguyên Sứ Nhiếp Quốc Chánh. Phúc Ánh lúc bấy giờ mới mười tuổi.

Bị mất Gia Định, Tổng đốc Chu cùng thủ hạ chạy về Quy Nhơn. Được ít lâu, vua Thái Đức sai đem thủy binh vào đánh Gia Định. Tổng đốc Chu bị Đỗ Thành Nhân đánh thua. Quân Tây Sơn tan rã. Thừa thắng Nguyễn Phúc Ánh sai Lê Văn Quân kéo quân ra đánh Bình Thuận.

Bình Thuận, từ khi Lý Tài làm phản, thì giao cho Trần thủ Diên Khánh là Lê Văn Hưng kiêm nhiệm. Do đó mà thành bị Lê Văn Quân đánh lấy được dễ dàng. Nhưng khi quân Nguyễn thừa thắng kéo ra Diên Khánh thì bị Lê Văn Hưng chặn đánh phải thối lui vào Bình Thuận. Binh Tây Sơn truy kích, đánh cho một trận toi bời, Lê Văn Quân vội rút tàn quân chạy về Gia Định. Từ ấy quân Nguyễn rất sợ Lê Văn Hưng và Nguyễn Phúc Ánh gọi Hưng là Lê Vô Địch.

Từ ấy Bình Thuận trở ra thuộc về Tây Sơn, từ Bình Thuận trở vô thuộc về Nguyễn Phúc Ánh.

Nguyễn Phúc Ánh sau khi chiếm được Gia Định một mặt lo sửa sang mọi việc về quân sự và nhân sự, một mặt sai sứ sang giao hiếu cùng Xiêm La.

Chỉ trong vòng hai năm, Nguyễn Phúc Ánh đã có ba vạn quân thủy bộ, tám mươi thuyền chiến hạng vừa, ba thuyền chiến lớn, hai chiếc tàu kiểu Châu Âu. Ngoài ra còn có thêm ba chiếc tàu đồng do các sĩ quan và thủy thủ Bồ Đào Nha điều khiển. Ba tàu này đều đặt dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan Pháp là Manuel tục gọi là Mạn Hòe.

Tự thấy mình đủ sức đối đầu cùng Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh bèn xưng Vương hiệu. Lễ tấn phong cử hành vào cuối năm Canh Tý (1780). Đỗ Thành Nhân được phong chức “Ngoại Hữu Phụ Chánh Thượng Tướng Công”. Tất cả tướng sĩ đều được thăng thưởng. Bình quyền do Đỗ Thành Nhân nắm trọn, chống giữ Tây Sơn ở mặt bắc, đánh phạt Chân Lạp ở mặt tây. Thành Nhân lập được nhiều công lớn, nhà tướng mỗi ngày mỗi thêm đông. Sợ Thành Nhân tiến vị, Phúc Ánh bèn

tìm cách giết chết năm Tân Sửu (1781).

Đỗ Thành Nhân chết rồi, Phúc Ánh không còn lo họa bên trong, liền cử binh đánh Tây Sơn tại Bình Khang (tức Khánh Hòa hiện thời).

Ba đạo quân được điều động. Hai đạo bộ binh do Châu Văn Tiếp ở Phú Yên đánh vào, và do Tôn Thất Dụ ở Bình Thuận đánh ra. Một đạo thủy quân do Tống Phước Thiêm, Nguyễn Hữu Thụy, Dương Công Trừng chỉ huy, xuất phát từ Gia Định kéo ra chặn quân Quy Nhơn ở mặt biển.

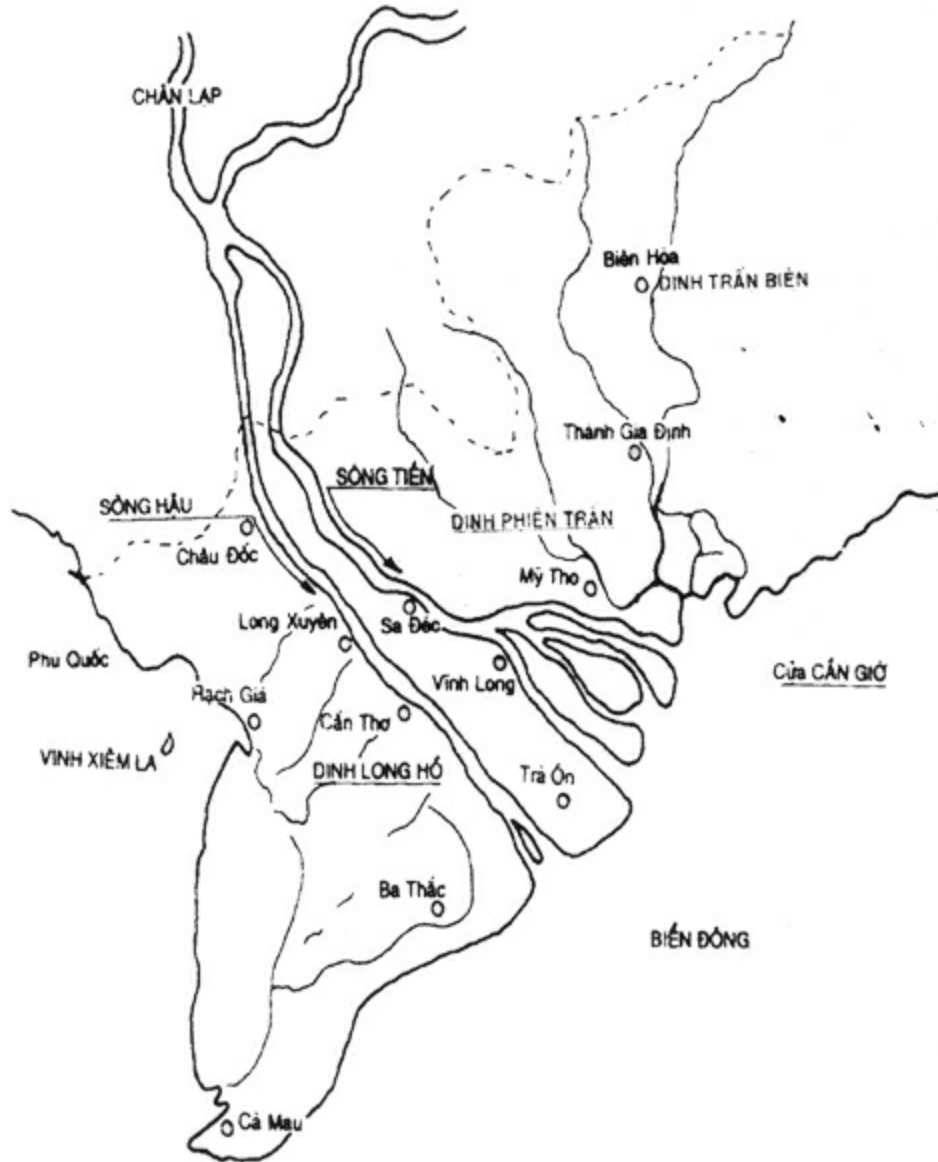
Bình Khang là dinh nằm giữa dinh Bình Thuận ở phía Nam và dinh Phú Yên ở phía Bắc, dinh Bình Khang chia làm hai phủ: phủ Bình Khang ở phía Phú Yên, phủ Diên Khánh ở phía Bình Thuận. Trấn thủ dinh Bình Khang lúc bấy giờ là Lê Văn Hưng có một đội tượng binh thiện chiến. Phần lớn quân lực đóng ở Diên Khánh.

Bình Thuận thuộc quyền chiếm đóng của Nguyễn Phúc Ánh.

Phú Yên do tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Lộc trấn thủ. Châu Văn Tiếp chỉ chiếm cứ một vùng ở Trà Lương (Tuy An).

Quân Tôn Thất Dụ kéo ra đến Diên Khánh chưa kịp đóng quân thì bị Lê Văn Hưng cho đoàn chiến tượng xung trận. Quân nhà Nguyễn vốn đã sợ uy thế Lê Văn Hưng, lại còn sức hùng mãnh của chiến tượng, đều khiếp đảm, rùng rùng bỏ chạy. Quân Nguyễn chưa đánh đã tan! Còn Châu Văn Tiếp kéo quân ra chưa khỏi Phú Yên đã bị Nguyễn Văn Lộc chặn đánh tơi bời. Binh bị giết gần hết, một mình Tiếp tẩu thoát, chạy về trốn ở Trà Lương. Trong tình hình nguy ngập của bộ binh, thì thủy binh của Tống Phước Thiêm lại không rời khỏi Gia Định được, bởi bộ hạ của Đỗ Thành Nhân ở Ba Giồng nổi loạn.

HÌNH THỂ ĐẤT GIA ĐỊNH



Không thể dễ yên cho Phúc Ánh phát triển lực lượng và chiếm giữ lâu dài đất Gia Định, vua Thái Đức lo việc chinh Nam.

Tháng Ba năm Nhâm Dần (1782), nhà vua cùng Nguyễn Huệ, Phạm Ngạn đem 200 chiến thuyền vào Gia Định. Binh đi thẳng vào cửa biển Cần Giờ.

Được tin Nguyễn Phúc Ánh hạ lệnh cho Tổng Phước Thiêm đem thủy quân ra chặn đánh. Đạo thủy quân của nhà Nguyễn gồm trên 400 chiếc thuyền, lại có một số tàu đồng của Pháp và Bồ Đào Nha tham dự.

Tổng Phước Thiêm dàn thuyền chiến thành hàng tại sông Thất Kỳ tức ngã Bảy, quyết tiêu diệt binh Tây Sơn. Hai bên kịch chiến. Bên ngoài có súng trường và đại bác bắn rền trời. Thuyền Tây Sơn anh dũng xông vào bám sát thuyền địch, dùng pháo lửa (*fusée*)⁽⁴⁹⁾ ném sang vùn vụt. Thuyền địch bị đốt cháy dữ dội. Tàu của Pháp do Mạn Hòe chỉ huy, có 10 khẩu đại bác, bị hãm không sao ra khỏi vòng vây, cố sức chống cự cuối cùng bị đốt cháy và đánh chìm, Mạn Hòe tử trận. Thuyền của nhà Nguyễn không thoát được một chiếc. Tướng sĩ bị chết gần hết!

Một đội thuyền do Nguyễn Phúc Ánh trực tiếp chỉ huy đến cứu cũng bị hỏa lực đánh tan, Phúc Ánh vội rút tàn quân chạy về Bến Nghé. Binh Tây Sơn lớp đuổi theo Phúc Ánh, lớp kéo lên đánh chiếm Thị Nghè, Gia Định. Phúc Ánh phải chạy trốn về Ba Giồng, theo phò vừa tướng vừa quân chỉ trên dưới 300 người; nhưng chưa ở yên thì bị binh Tây Sơn kéo đến đánh, phải chạy hết từ chỗ này đến chỗ khác từ Gia Định đến Hậu Giang.

Quân Nguyễn ở Bình Thuận nghe tin Gia Định thất thủ liền tiến về cứu viện. Nhưng vừa đến Biên Hòa thì Tôn Thất Du bị tướng Tây Sơn là Phạm Ngạn chặn đánh, quân Nguyễn phải thoái lui. Vừa lúc đó Châu Văn Tiếp kéo quân ở Phú Yên vào tiếp ứng. Phạm Ngạn đương đuổi theo quân Nguyễn, giết được một viên tướng Nguyễn là Hồ Công Siêu, thì bị Châu Văn Tiếp tiếp chiến thành linh trở tay không kịp liền bị giết. Quân Tây Sơn không dám đuổi tiếp. Tôn Thất Du cùng Châu Văn Tiếp rút ra Bình Thuận.

Nguyễn Phúc Ánh ở Hậu Giang nghe tin quân mình thất bại khắp mọi nơi, liệu không đủ sức đối phó với Tây Sơn, bèn sai Nguyễn Hữu Thụy cùng 150 người tùy tùng sang Xiêm cầu viện, còn mình thì chạy đến Hà Tiên cùng Lê Văn Duyệt và một số quan tòng vong chạy ra Phú Quốc.

Thế là đất Gia Định được bình định. Bộ tướng của Đỗ Thành Nhân kéo binh từ Đông Sơn đến hàng. Vua Thái Đức thu nạp và trọng dụng.

Tháng Năm năm Nhâm Dần (1782) tình hình Gia Định đã tương đối ổn định, vua Thái Đức cùng Nguyễn Huệ kéo quân về Quy Nhơn. Đất Gia Định giao cho Đỗ Nhân Trập và Hộ bộ Bá trấn thủ.

Vua Thái Đức cùng Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn chưa được bao lâu thì ở Gia Định một cự tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Hồ Văn Lân tập hợp một số tàn quân của nhà Nguyễn còn lẩn lút ở miền Hậu Giang, nổi lên đánh chiếm dinh Long Hồ. Một số tướng khác như Dương Công Trừng, Nguyễn Văn Quý cũng đem tàn quân hợp với Hồ Văn Lân đánh úp thủy quân Tây Sơn ở Lật Giang. Trong khi bọn Hồ Văn Lân hoạt động ở Gia Định thì ở Phú Yên Châu Văn Tiếp cũng mộ quân kéo vào giúp rập.

Đỗ Nhân Trập và Hộ bộ Bá chỉ có 3.000 quân trong tay, phải chia ra chống đỡ các mặt. Thành Gia Định bị yếu thế không trì thủ được lâu. Đỗ Nhân Trập và Hộ bộ Bá phải bỏ chạy về Quy Nhơn.

Lấy lại được Gia Định, Châu Văn Tiếp và các tướng sai người ra Phú Quốc rước Nguyễn Phúc Ánh trở về.

Đầu năm Quý Mão (1783) vua Thái Đức sai Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Lữ, Lê Văn Hưng, Trương Văn Đa cử đại binh vào đánh Nguyễn Phúc Ánh.

Biết trước thế nào vua Tây Sơn cũng đem quân vào đánh, Nguyễn Phúc Ánh lo phòng bị cẩn mật. Một mặt sai Lê Phúc Diễn, Lê Phúc Bình đem vàng bạc sang Xiêm La, cầu xin vua Xiêm cứu viện khi Gia Định bị Tây Sơn tấn công. Một mặt lo tăng cường phòng thủ thành Gia Định: đồn Bến Nghé ở phía nam thành và đồn Thị Nghè ở phía bắc thành là hai đồn lớn nhất và đã xây đắp từ lâu. Đồn Bến Nghé là bình phong của thành. Đồn Thị Nghè nằm trên ngã ba sông Thị Nghè, có thể không chế mấy ngã sông Thị Nghè và sông Gia Định, do đó đủ sức che chở cho thành một cách vững vàng kín đáo. Hai đồn này được tu bổ nghiêm túc. Hai đồn mới được xây đắp: đồn Thảo Câu ở phía nam thành, trên sông Vàm Cỏ Đông; đồn Dác Ngư ở phía bắc thành, trên sông Gia Định. Đồn nào cũng có tướng sĩ canh giữ nghiêm ngặt. Đồng thời Nguyễn Phúc Ánh cho khôi phục thủy

quân, đóng chiến thuyền. Trên khúc sông rộng ở hạ lưu Gia Định giang có đóng cọc ngầm và hai bên sông có hàng nghìn bè tre chạt đầy củi khô và thuốc súng sẵn sàng đánh hỏa công. Một toán chiến thuyền trên 100 chiếc trang bị đầy đủ dàn sẵn trên sông Gia Định.

Việc phòng bị lần này nghiêm chỉnh hơn lần trước thập bội.

Thủy binh Tây Sơn đến cửa Cần Giờ ngày 24 tháng Hai năm Quý Mão (1783).

Nắm vững tình hình của địch, Nguyễn Huệ đợi lúc thủy triều dâng, gió từ cửa biển thổi mạnh vào đất mới đốc suất chiến thuyền vào cửa sông.

Châu Văn Tiếp chỉ huy chiến thuyền Nguyễn kéo binh ra chống cự. Tiếp đã bố trí chiến trường, quyết dùng hỏa công tiêu diệt thuyền địch, ít ra cũng đẩy lui địch không cho tiến vào nội địa, cho nên mới vừa giáp chiến đã vội rút lui. Biết rằng có mưu gian, song Nguyễn Huệ vẫn hô quân tiến đánh.

Khi chiến thuyền Nguyễn đã qua khỏi khúc sông bố trí đánh hỏa công và thuyền Tây Sơn đã lâm vào khu vực bố trí, thì các bè củi khô nổi lửa và cắt dây neo để cho trôi xuống thuyền địch. Nhưng vì thủy triều đương lên mạnh và gió biển theo nước triều thổi mạnh, bè lửa trôi ngược trở lên và lửa đốt cháy thuyền Nguyễn. Triều càng lên cao, gió càng thổi to, thuyền Tây Sơn đuổi theo càng gấp, Châu Văn Tiếp liệu không chống cự nổi liền bỏ trốn, rồi theo đường núi chạy sang Xiêm. Thủy binh của Phúc Ánh hoàn toàn bị tiêu diệt. Nguyễn Huệ chia quân đến đánh hai đồn Thảo Châu và Dác Ngư. Tướng giữ đồn Dác Ngư là Tôn Thất Mẫn bị Lê Văn Hưng giết chết. Tướng giữ đồn Thảo Châu là Dương Công Trừng bị Trương Văn Đa bắt sống. Nguyễn Huệ kéo quân đánh thành Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh hốt hoảng, bỏ thành đem gia đình chạy đến Ba Giồng, chỉ có năm, sáu viên tướng và chừng trăm quân chạy theo. Tướng sĩ ở Bến Nghé và Thị Nghè cũng bỏ đồn chạy.

Nguyễn Huệ kéo quân vào thành, phủ dụ nhân dân và tướng sĩ còn ở lại.

Chạy về Ba Giồng, Nguyễn Phúc Ánh tổ chức lại quân đội.

Đầu tháng Tư năm Quý Mão (1783) cất quân đánh Tây Sơn.

Quân hai bên gặp nhau ở Đồng Tuyên (Kiến An, Định Tường). Quân nhà Nguyễn vừa thấy quân Tây Sơn hùng hổ kéo đến thì đã muốn bỏ chạy. Do đó mới vừa giáp chiến thì binh liền tan rã, tướng phần nhiều bị giết. Nguyễn Văn Quý bị Trương Văn Đa chém trên mình ngựa. Nguyễn Huỳnh Đức bị Lê Văn Hưng bắt sống. Quân sĩ bị bắt sống trên nghìn người. Quân Nguyễn bị tiêu diệt toàn bộ.

Nguyễn Phúc Ánh tẩu thoát, chạy đến Lật Giang, chạy sang Mỹ Tho, rồi chạy đến Ba Thắc, cuối cùng chạy đến Hà Tiên để xuống thuyền ra Phú Quốc.

Về việc chạy trốn của Nguyễn Phúc Ánh, sử nhà Nguyễn chép:

“Vương chạy đến Lật Giang thì trên sông tuyệt không có đò sang ngang. Ngài bỗng thấy một con trâu nằm ngay nơi mé tả, Ngài bèn cưỡi lên lưng trâu để qua sông, nhưng khi đến giữa dòng thì nước rút quá mạnh, trâu không bơi được. May một con cá voi nổi lên há miệng ngậm lấy Ngài đưa sang bờ bên kia. Nhờ vậy mà nguy quân không nhận được vết tích để truy tìm. Tới xứ Vĩnh Cù, Ngài gặp Thái giám Duyệt đem theo ấn nhỏ bằng vàng cùng các quan tòng vong. Mọi người xuống thuyền tới cửa Kinh Hào (Long Xuyên) rồi sang thuyền đi Phú Quốc...” (Nguyễn Triều Long Hưng sự tích).

Được tin Nguyễn Phúc Ánh chạy ra Phú Quốc, Nguyễn Huệ sai Phan Tiến Thận đi đánh bắt. Một số tướng lãnh bị bắt sống. Nguyễn Phúc Ánh thoát chết chạy ra đảo Cô Long (Koh Rong). Trương Văn Đa đem một lực lượng thủy quân lớn đến vây đánh. Nhưng rủi gặp ngày mưa gió lớn

thuyền không thể dàn ra để bao vây mà phải dồn lại ghì chặt vào nhau để chống lại sóng gió. Nhờ vậy Nguyễn Phúc Ánh có cơ hội đem tàn quân chạy thoát, trốn sang đảo Cỏ Cốt (Koh Kut) rồi chạy về Phú Quốc.

Đất Gia Định đã được hoàn toàn giải phóng, việc phòng thủ đã được tổ chức nghiêm mật, tình hình trong cõi đã tương đối ổn định. Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Lữ và Lê Văn Hưng rút quân về Quy Nhơn để Trương Văn Đa cùng một số tướng sĩ ở lại giữ thành Gia Định.

Nguyên trước khi Nguyễn Huệ xuất binh, Trương Văn Hiến tâu cùng vua Thái Đức:

- Gia Định ở xa Phú Xuân, nhân dân chưa bị khổ sở về nạn Trương Phúc Loan, nên không căm thù nhà Nguyễn như người miền Trung. Quân ta vào đánh quân nhà Nguyễn, nhân dân miền Nam coi là cuộc tranh giành quyền vị với nhau, chứ không phải để giải phóng họ. Bởi vậy hễ bên nào mạnh, được thì họ theo, theo trong nhất thời. Rồi ai được ai thua, họ bàng quan tọa thị. Do đó quân ta cứ lấy được Gia Định rồi lại mất... Muốn giữ đất được lâu bền, thì phải làm thế nào chiếm cho được lòng dân, nhất là lòng của kẻ sĩ.

Do đó Nguyễn Huệ mới để Trương Văn Đa, một người văn võ toàn tài, ở lại trấn thủ Gia Định. Và khi quân thắng trận về đến Quy Nhơn, vua Thái Đức sai thêm hai văn thần là Cao Tác Tựu và Triệu Đình Tiệp vào trợ lực.

Họ Cao họ Triệu vào đến nơi lo tìm hiểu dân tình dân ý. Hai ông giả làm thầy địa lý và thầy tướng số để được gần gũi nhân dân. Hai ông nhận thấy miền Nam hầu hết đều chất phác nhân hậu. Sĩ phu giữ khư khư lời dạy của thánh hiền, chữ Trung của Hán Nho, Tống Nho đã in sâu vào tâm phủ. Lòng họ đối với nhà Nguyễn tuy không sâu đậm bằng lòng người miền Bắc đối với nhà Lê, song có tài chinh phục đến đâu cũng khó thu về cho nhà Tây Sơn trong hôm sớm. Muốn thu phục nhân tâm miền Nam, thì phải làm sao cho họ thấy nhà Tây Sơn hơn nhà Nguyễn về mọi mặt.

Trước hết phải có một chính sách tốt.

Chính sách đã có sẵn từ nghìn xưa. Chẳng qua tám chữ “Thân dân, Ái dân, An dân, Lợi dân”. Khó nhất là làm sao thực thi cho được tám chữ ấy.

Trong khi ở Gia Định nhà Tây Sơn lo việc an dân thì ở Phú Quốc Nguyễn Phúc Ánh lo cầu cạnh nước ngoài cứu viện để đánh cướp đất.

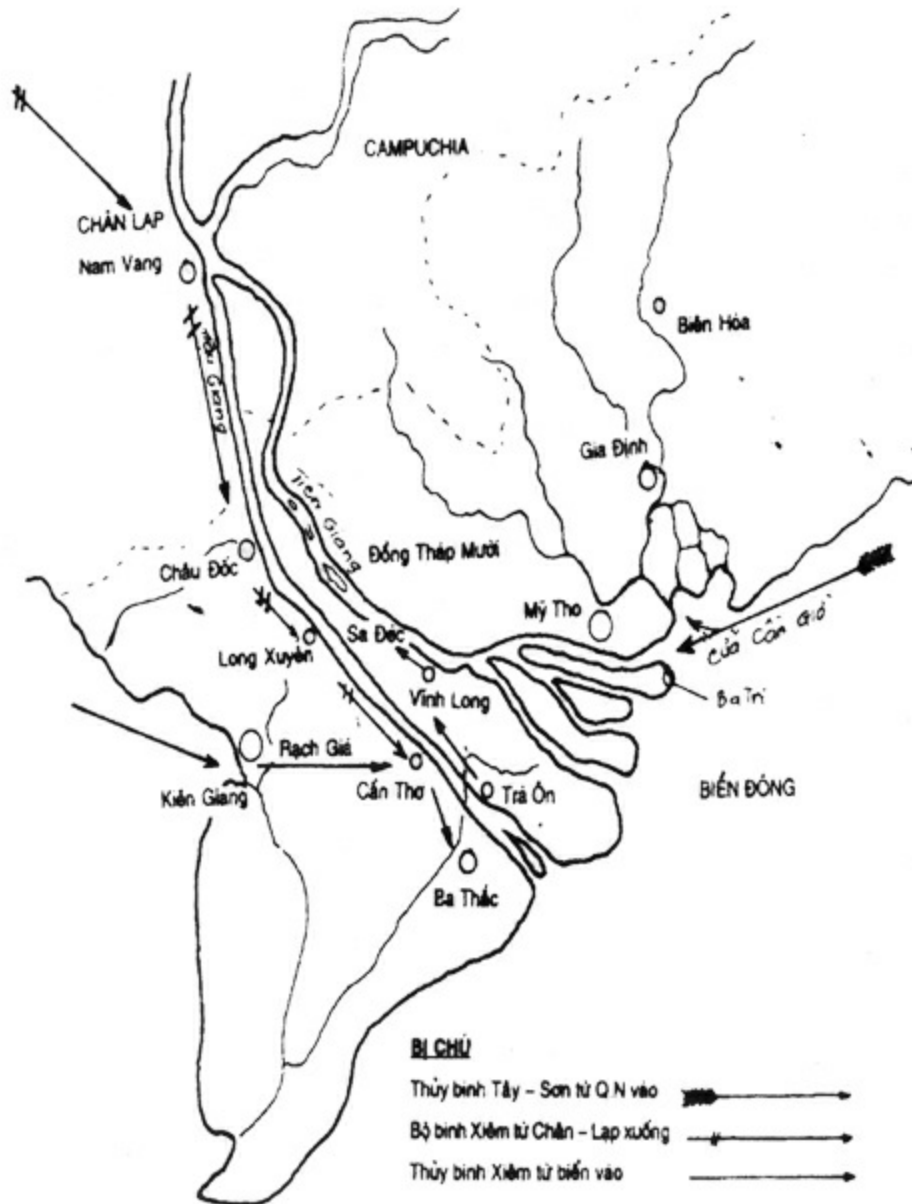
Nguyên Nguyễn Phúc Ánh có quen cùng hai giáo sĩ Cơ Đốc Tây phương là Linh mục Ly-ô (Liot), người Bồ Đào Nha, và Giám mục Bá Đa Lộc (Pierre Pigneau de Béhaine Evêque d'Adran), người Pháp, trước kia truyền giáo ở Gia Định, sau chạy sang Sầm Ta Buôn (Chantabun) ở Xiêm La lập giáo sở. Phúc Ánh bắt liên lạc cùng hai nhà truyền giáo ấy, nhờ Linh mục Bồ Đào Nha mua lương thực và Giám mục Bá Đa Lộc sang cầu viện nước Pháp. Phúc Ánh hứa bằng giấy tờ, sẽ cắt đất nhượng cho nước Pháp, và để cho người Pháp được đặc quyền vào buôn bán ở Việt Nam sau khi chiến thắng. Con trai đầu của Phúc Ánh là Hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc làm con tin.

Giám mục chưa kịp xuống tàu sang Pháp thì Phúc Ánh được mật thư của Châu Văn Tiếp mời sang Vọng Các (Bangkok) hội kiến cùng vua Xiêm.

Nguyễn Phúc Ánh sang Xiêm vào khoảng tháng Giêng năm Giáp Thìn (1784).

Vua Xiêm tiếp đãi nồng hậu.

BẢN ĐỒ HÀNH QUÂN CỦA QUÂN XIÊM



Nước Xiêm lúc bấy giờ ở dưới triều vua Chakti (Chakkri) đương lúc thịnh vượng và đang nuôi tham vọng nuốt Chân Lạp và Gia Định để mở rộng cõi bờ. Được Nguyễn Phúc Ánh xin cứu viện, vua Xiêm chụp ngay cơ hội tốt.

Để chuẩn bị cuộc xâm lăng, vua Xiêm giúp Phúc Ánh tổ chức một đạo binh gồm đám tàn quân và bọn người Việt lưu vong trên dưới nghìn người do Châu Văn Tiếp làm Đại Đô đốc và Mạc Tử Sinh làm Tham tướng.

Mùa hạ năm Giáp Thìn (1784), vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng và Chiêu Sương làm tiên phong, thống lĩnh hai vạn thủy quân và 300 chiến thuyền, hợp cùng đạo quân của Phúc Ánh từ Vọng Các vượt biển sang Gia Định. Đồng thời nhà vua lại phái hai tướng là Lục Côn và Sạ Uyển cùng với Chiêu Thủy Biện, một cựu thân Chân Lạp thân Xiêm, đem hai đạo binh trên 3 vạn người, tiến sang Chân Lạp rồi từ đó kéo xuống Gia Định phối hợp cùng thủy binh của Chiêu Tăng và Chiêu Sương.

Châu Văn Tiếp đã thuộc đường lối và biết rõ các nơi hiểm yếu ở Gia Định, nên dẫn quân đi trước.

Thủy quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá.

Bộ binh Xiêm đánh xuống Châu Đốc.

Để phòng ngự mặt biển và mặt sông, thời chúa Nguyễn, Nguyễn Cư Trinh đã lập ra 5 đạo là Tân Châu đạo ở Cù Lao Giêng thuộc Tiền Giang, Châu Đốc đạo ở Hậu Giang sát biên giới Chân Lạp, Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc, Kiên Giang đạo ở Rạch Giá và An Xuyên đạo ở Cà Mau.

Quân Xiêm kéo vào Gia Định một cách rầm rộ.

Trần thủ Gia Định là Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh, ra lệnh cho các nơi vừa chặn đánh vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng.

Quân Tây Sơn giữ đạo Kiên Giang ở Rạch Giá và đạo Châu Đốc ở biên cương rút về Cần Thơ. Quân giặc đuổi theo. Quân Tây Sơn theo bờ sông Hậu Giang lui dần xuống Ba Thắc.

Ba Thắc (Srok Pra-sak) là một vùng rộng lớn bao trùm Sóc Trăng, Bạc Liêu... Dân cư phần đông là người Cao Miên. Đất đai phần lớn là rừng và bưng biển nước ngập.

Quân Xiêm đuổi đến Ba Thắc bị quân Tây Sơn phục kích đánh cho một trận toi bời phải thoái lui. Quân Tây Sơn thừa thế vượt sông Hậu Giang sang Trà Ôn để rồi lui về Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc. Quân đóng ở An Xuyên đạo (Cà Mau) bị cô thế cũng rút về Trà Ôn. Giặc lại đuổi theo... Nhưng đến Man Thiếc (Mânthít) thuộc Vĩnh Long thì gặp đạo quân của Trương Văn Đa từ Sa Đéc kéo xuống đánh kịch liệt. Châu Văn Tiếp bị Trương Văn Đa chém chết. Quân giặc rút lui xuống Trà Cú. Nhưng Trương Văn Đa liệu thế không thắng nổi giặc bèn bỏ vùng đất miền Tây về phía hữu ngạn sông Tiền Giang, kéo đại binh về đóng ở Mỹ Tho.

Vì mất người hướng đạo là Châu Văn Tiếp, giặc không dám sang sông, lấy Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc làm Tổng Hành dinh.

Sau trận kịch chiến ở Man Thiếc vào khoảng trung tuần tháng Mười năm Giáp Thìn (tháng Mười một năm 1784) có vài trận nhỏ kế tiếp, đáng kể là trận tháng Mười một năm Giáp Thìn (tháng 12 năm 1784) tại đồn Ba Lai ở giữa Định Tường và Vĩnh Long. Chỉ huy trận này là Đặng Văn Lương, người Định Tường, theo Phúc Ánh làm tới chức Chương cơ và Lê Văn Quân cũng người Định Tường, theo Phúc Ánh làm đến chức Đô đốc. Đô đốc lên thay Châu Văn Tiếp làm Tổng nhưng. Họ Đặng và họ Lê cậy mình là người địa phương thông thạo đường lối, đương tính đem quân đánh úp quân Tây Sơn. Chẳng ngờ bên Tây Sơn đã phòng bị trước, cho phục binh ở ngoài, đợi quân Nguyễn vào đồn rồi trong đánh ra ngoài đánh vô. Khí thế quân Tây Sơn rất mạnh, quân Nguyễn không chống nổi bị giết gần hết. Đặng Văn Lương bị tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Kim chém chết. Lê Văn Quân bị Lê Văn Kế đánh trọng thương, chạy thoát nhưng phần uất mà tự sát.

Từ đó quân Xiêm - Nguyễn đóng yên một chỗ.

Trương Văn Đa với số quân không quá 10 nghìn, phải tận lực giữ vững nửa phần đất còn lại ở phía Đông từ Tiền Giang trở ra. Vùng đất phía Tây từ Tiền Giang, Hậu Giang trở vô đều thuộc quyền kiểm soát của quân Xiêm - Nguyễn.

Chiếm được nửa phần đất Gia Định, tướng sĩ Xiêm sanh ra kiêu căng. Chúng xem thường quân Tây Sơn, khinh mạn Phúc Ánh, không lo chiến đấu mà chỉ lo tìm cách cướp bóc của cải, hãm hiếp phụ nữ, sát hại những người Việt Nam tỏ thái độ hay có hành động chống đối. Chúng đã dùng chiến thuyền chở về Xiêm không biết bao nhiêu con gái, vàng bạc của cải đã cướp được. Nhân dân ta oán. Hành động bạo ngược của quân giặc đào sâu lòng căm thù của toàn dân miền Tây và cả miền Đông Gia Định, căm thù cả Xiêm lẫn Nguyễn kẻ rước giặc về phá quê hương, và hết lòng ủng hộ tướng sĩ Tây Sơn.

Nhờ lòng dân ủng hộ mà Trương Văn Đa với một số quân ít ỏi có thể chặn đứng được bước tiến của giặc. Nhưng liệu thế không thể kéo dài được mãi. Cuối năm 1784 Trương Văn Đa sai Đô úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn báo cáo rõ tình hình ở Gia Định.

Nghe qua lời tâu của Đô úy Đặng Văn Trấn, triều đình Tây Sơn biết rằng lực lượng của giặc mạnh hơn mấy lần trước thập bội, vua Thái Đức liền sai Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu cùng bộ tướng đem đại binh vào tảo trừ. Bùi Thị Xuân xin tòng chinh.

Binh Tây Sơn xuống thuyền vào Nam khoảng hạ tuần tháng Mười một năm Giáp Thìn (tức khoảng đầu năm 1785). Quân thiện chiến chừng 2 vạn, danh tướng, ngoài Võ, Trần, Bùi, còn có Đô úy Đặng Văn Trấn và một số thuộc tướng.

Thủy binh Tây Sơn vào cửa Cần Giờ, nhưng không vào Vũng Tàu để lên Gia Định như mấy lần trước, mà đi thẳng vào Nam theo cửa sông Tiền Giang kéo đến Mỹ Tho. Chủ lực của Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy đóng tại Mỹ Tho.

Nguyễn Huệ sai Trương Văn Đa ra giữ thành Gia Định, còn mình thì đóng quân tại Mỹ Tho quyết một trận tiêu diệt toàn bộ quân địch.

Trước hết Nguyễn Huệ thân hành đi xem xét địa hình địa thế, và cho người do thám tình hình của địch.

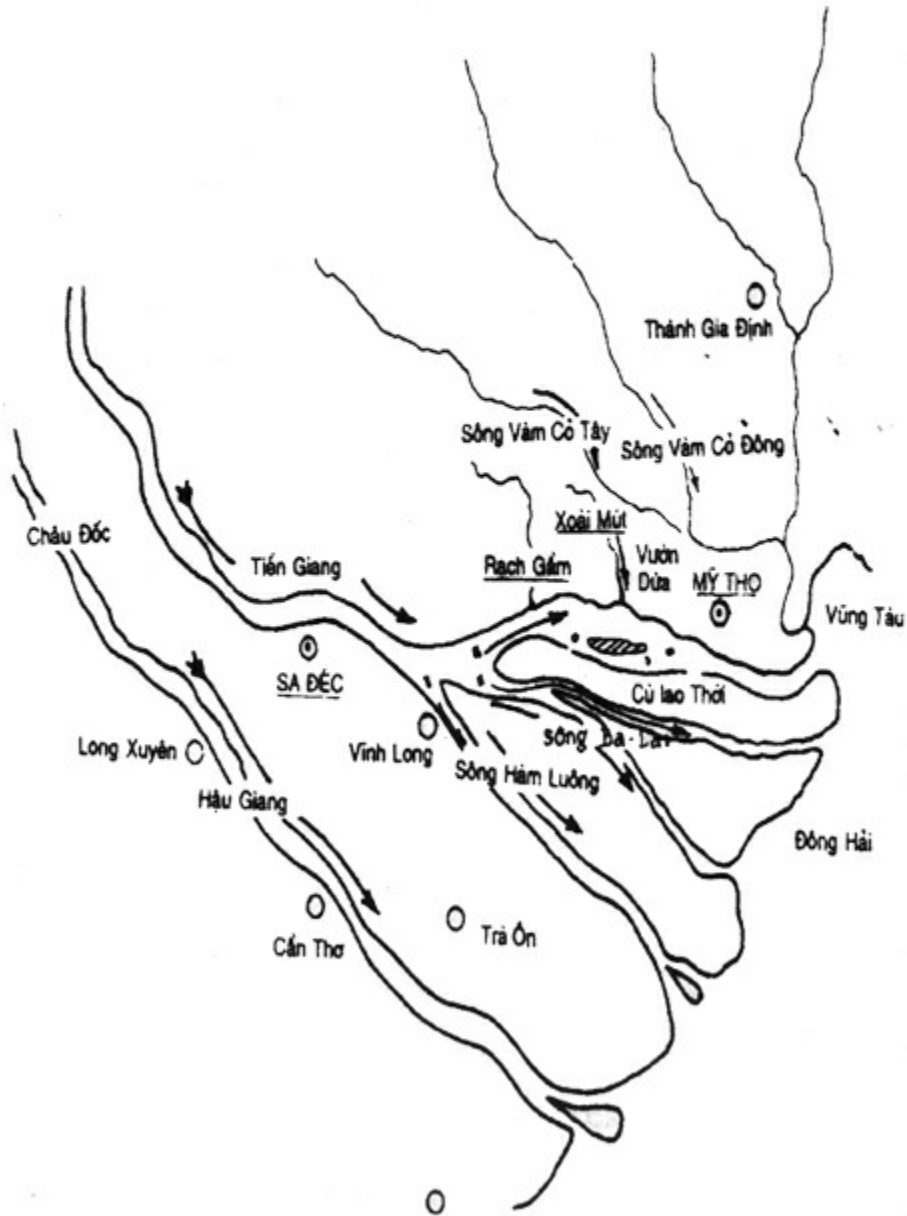
Mỹ Tho lúc bấy giờ gọi là Trường Đồn, đất đai phì nhiêu, rừng núi hiểm trở, sông ngòi lưu thông. Có thành bằng đất, chu vi độ bốn dặm, có hai cửa tả hữu, hào rộng 4 trượng, ngoài cửa có cầu ván vững chắc để qua hào, ngoài hào còn có lũy che chở. Trước mặt đồn có sông Đại Giang gọi là sông Mỹ Tho, một chi lưu của sông Tiền Giang. Mặt sau có sông Vàm Cỏ Tây. Nước sông theo thủy triều mà lên xuống, rất tiện cho việc giao thông. Ở phía tây đồn lại có một cánh rừng rộng làm hào thành. Rừng ngập sinh lầy và mọc toàn dừa nước, nên tục gọi là Rừng Dừa.

Địa thế khá hiểm trở.

Trên sông Đại Giang tức sông Mỹ Tho lại có một khúc vừa sâu vừa rộng vừa dài. Đó là nhờ nước sông Sầm Giang tục gọi là Rạch Gầm và sông Hiệp Đức tục gọi là Rạch Cái La hay Rạch Xoài Mút chảy vào tăng lưu lượng cho nước sông Tiền Giang. Từ Rạch Gầm đến Xoài Mút sông dài 5 dặm (khoảng 6 cây số), và rộng gần cả dặm (1 cây số). Thủy triều lên thì tràn đầy, khi xuống vẫn không cạn. Giữa sông có một gò đất bồi chu vi khoảng 5 dặm, gọi là cù lao Thới Sơn và một cù lao nhỏ gọi là cù lao Hộ hay bãi Tôn. Hai bên bờ sông và trên cù lao lau lách và cây bần mọc um tùm và không có vết chân người qua lại.

Nguyễn Huệ dùng khúc sông Rạch Gầm - Xoài Mút và Rừng Dừa làm trận địa để diệt quân thù. Vì quân Xiêm - Nguyễn tập trung toàn bộ lực lượng, cả thủy quân tại đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, lực lượng quá lớn (300 chiến thuyền và 5 vạn thủy lục quân), không thể nào đánh thẳng vào đại doanh của địch với số quân không đầy một nửa. Nguyễn Huệ phải dụ địch ra ngoài nơi có lợi thế cho mình. Nguyễn Huệ cho thủy binh mai phục trong các nhánh sông Rạch Gầm, Xoài Mút và trong các con sông nhỏ chảy quanh các cù lao. Còn bộ binh thì một đạo mai phục ở hai bên bờ sông và trên cù lao Thới, trên bãi Tôn, một đội mai phục nơi Rừng Dừa. Thủy binh do Nguyễn Huệ và Võ Văn Dũng chỉ huy. Bộ binh do vợ chồng Trần Quang Diệu điều khiển.

TRẬN ĐỊA TIÊU DIỆT QUÂN XIÊM



Vạn sự cù bị Nguyễn Huệ cho Võ Văn Dũng kéo binh đến khiêu chiến. Đó là chiều ngày mùng 9 tháng Chạp năm Giáp Thìn, tức 19 tháng Mười một năm 1785.

Quân Xiêm - Nguyễn khi được tin binh Tây Sơn kéo đến Mỹ Tho thì liền chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Nhưng do chưa biết được rõ lực lượng của địch mạnh yếu thế nào nên chưa tấn công. Bị khiêu chiến, Chiêu Tăng liền cất Sạ Uyển cùng một vạn bộ binh ở lại giữ đại bản doanh và các nơi hiểm yếu, còn mình thống lĩnh đạo thủy lục quân đi đánh Tây Sơn.

Bộ binh do Lục Côn chỉ huy theo tả ngạn sông Tiền Giang đi xuống.

Thủy binh do Chiêu Sương làm tiên phong kéo thẳng xuống sông Mỹ Tho.

Hai đạo thủy bộ đều có tướng sĩ của Nguyễn Phúc Ánh dẫn đường, hẹn nhau sau khi chiến thắng Mỹ Tho thì đồng kéo nhau ra đánh thành Gia Định.

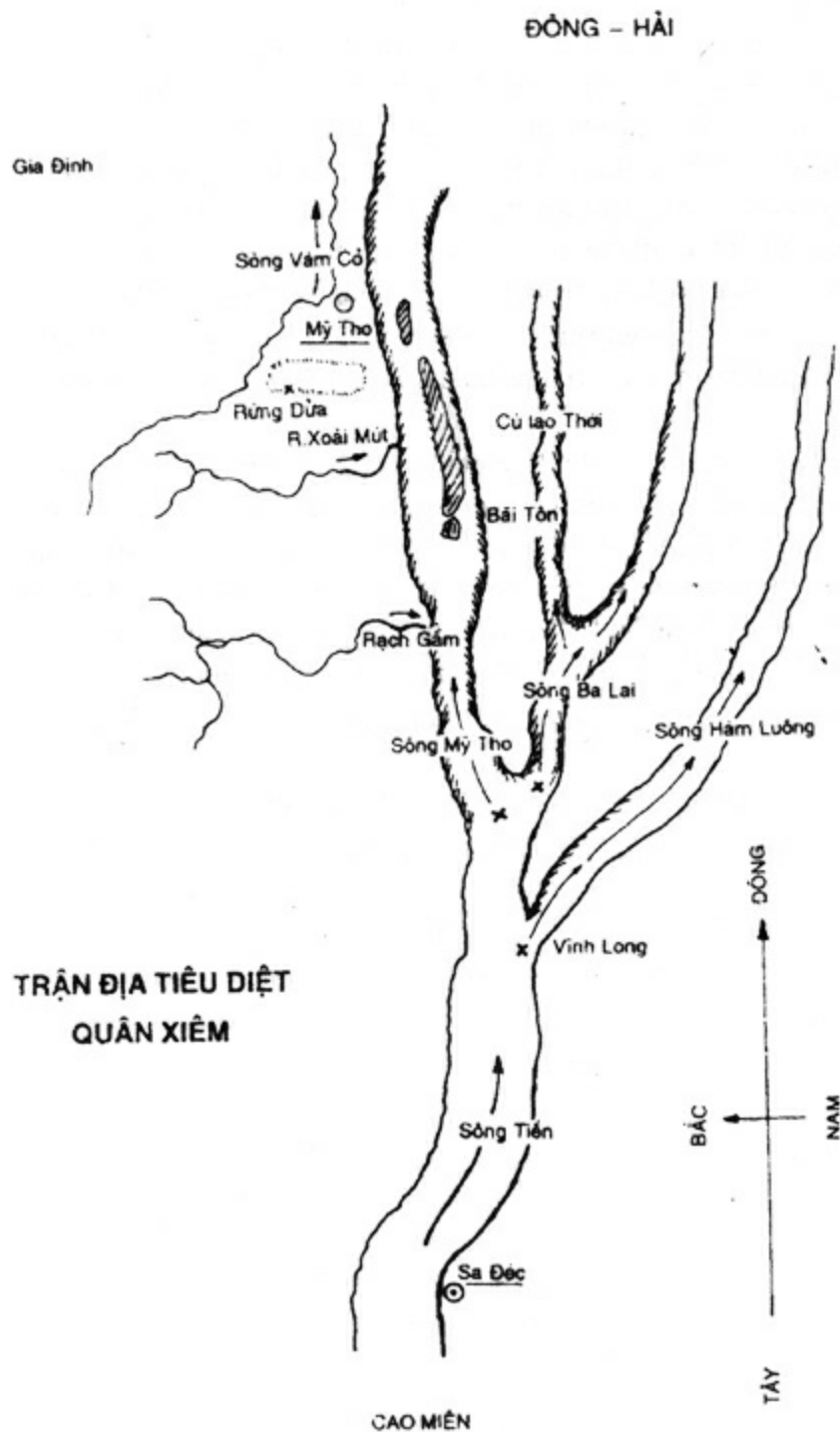
Trời tháng Chạp quang đãng. Trăng thượng huyền treo cao.

Quân giặc kéo đi rầm rộ, nhưng không thể tiến nhanh, vì trên bờ lau lách, dưới sông thì nước triều đương dâng.

Võ Văn Dũng vừa đánh vừa lui.

Đến giang đầu sông Mỹ Tho thì trời bắt đầu tối. Đèn được treo trên thuyền đôi bên thấp sáng rực trời. Thuyền Tây Sơn núp trong Rạch Gầm kéo ra hợp lực cùng thuyền Võ Văn Dũng chặn không cho thuyền giặc tiến. Đợi khi trăng sắp lặn, thủy triều sắp rút thì Võ Văn Dũng trá bại. Thuyền giặc ra sức đuổi theo. Đến Rạch Gầm, một phần lớn thuyền Tây Sơn tắt hết đèn đuốc, rẽ vào rạch, còn phần nhỏ thì chạy thẳng theo dòng sông Mỹ Tho. Thuyền giặc cứ trông theo ánh sáng mà đuổi. Khi thuyền giặc đã lọt trọn vào trận địa, thì một tiếng pháo lệnh nổ vang. Thuyền của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy từ rạch Xoài Mút và các sông nhỏ kéo ra chặn đánh. Đồng thời súng đại bác trên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông nã liên thanh vào thuyền giặc. Bị đánh thành linh, Chiêu Sương hoảng hốt cho dừng thuyền lại. Thuyền trước dừng lại một cách đột ngột, những đoàn thuyền đi sau đương đà tiến nhanh theo nước triều rút, không sao hãm kịp, bị va vào nhau, hết lớp này đến lớp khác. Đoàn thuyền đi sau rút vừa quay trở lại thì bị thuyền ở Rạch Gầm kéo ra đánh thối lui vào trận địa.

Phần bị trước chặn đánh, sau đuổi đánh, phần bị hai bên hông và trên đầu đại bác nã, phần thuyền va vào nhau, hàng ngũ rối loạn, hết phương xoay trở, hết phương chống đỡ, thuyền địch lớp bị tan vỡ, lớp bị bắn chìm không còn một chiếc. Quân sĩ lớp nhảy xuống nước bị chết chìm, lớp bị giết chết, trăm phần không còn được một, hai. Thế là 300 chiến thuyền và 2 vạn thủy binh của Xiêm và một số quân của Phúc Ánh bị tiêu diệt hoàn toàn.



Còn đạo bộ binh của giặc đương đi bỗng nghe tiếng đại bác nổ, liền dừng bước. Thành linh trong lau lách phục binh của Tây Sơn vừa hết vừa xông ra. Lục Côn trở tay không kịp, bị Bùi Thị Xuân chém một nhát bay đầu⁽⁵⁰⁾. Binh lính hết hồn, đều bỏ chạy tán loạn. Nhưng sau lưng có quân đánh, hai bên tả hữu cũng có quân đánh, chúng ủa nhau chạy về phía trước, nhảy ào vào rừng dừa. Hai vạn binh Xiêm và số quân nhà Nguyễn, lớp bị đao kiếm, lớp bị sinh lầy, chết không còn một mống!

Trời vừa rạng đông thì chiến cuộc cũng vừa dứt. Quân Tây Sơn toàn thắng, Chiêu Tăng và

Chiêu Sương tẩu thoát. Nguyễn Phúc Ánh được một bộ tướng là Nguyễn Văn Trị cứu khỏi và cõng chạy đến trốn nơi Mỹ Đức ở Thi Giang, rồi chạy lần ra nấu ở Cồn Khơi thuộc Hà Tiên.

Tướng Xiêm Chiêu Tăng và Chiêu Sương⁽⁵¹⁾ trốn thoát chạy về Sa Đéc, bị quân Tây Sơn truy kích, hối hả cùng Sạ Uyển kéo tàn quân chạy bộ về Xiêm. Kiểm điểm quân số thì khi xuất quân, thủy bộ cả thảy 5 vạn, lúc trở về chỉ còn mười ngàn lục quân và không đầy vài ngàn thủy quân! Như vậy chỉ trong một trận Tây Sơn tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và 300 thuyền chiến.

Còn Nguyễn Phúc Ánh hết trốn nơi này đến nơi khác, liệu không thoát khỏi tay đối phương luôn luôn cho lùng bắt, bèn cùng một số tướng sĩ chạy qua Xiêm xin tị nạn⁽⁵²⁾.

Quét sạch quân xâm lăng, đuổi được Nguyễn Phúc Ánh ra khỏi nước, Nguyễn Huệ lo sắp đặt tề chỉnh việc quân việc dân, rồi giao Gia Định cho Trương Văn Đa và Đặng Văn Chấn trấn thủ, còn mình cùng Võ Văn Dũng và vợ chồng Bùi Thị Xuân kéo đại binh về Quy Nhơn.

Cao Tắc Tựu và Triệu Đình Tiếp bàn cùng nhau:

+ Cuộc chiến thắng này đã làm sáng tỏ chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội “rước voi” của Nguyễn Phúc Ánh đã sờ sờ ra đó, và cái công giải thoát ách ngoại xâm của Long Nhương Tướng quân đã đủ trang bị cho chúng ta để chinh phục nhân tâm của sĩ phu và lê thứ đất Gia Định.

+ Phần đông sĩ phu Gia Định hiểu nghĩa chữ trung một cách lệch lạc. Họ chỉ nghĩ đến vua, cho rằng “trung quân tức ái quốc”, cho nên cứ khư khư ôm chữ trung quân vào lòng, mặc dù vua kia, chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng của mình mà giẫm đạp lên trên quyền lợi chung của Tổ quốc và Dân tộc. Họ nghĩ rằng đất này là của nhà Nguyễn bị nhà Tây Sơn chiếm đoạt, thì Nguyễn Phúc Ánh có quyền nhờ ngoại bang giúp mình đánh lấy lại. Phá nước hại dân là tội của quân Xiêm, chứ không phải tội của Phúc Ánh. Cho nên họ không oán giận họ Nguyễn mà chỉ căm thù quân Xiêm. Phải đã phá cho được tư tưởng sai lầm đó, thì lời nói phải của chúng ta mới lọt được vào tai.

+ Đất Gia Định rộng mênh mông mà chỉ có hai chúng ta thì không thể nào giầy hết cỏ dại đã ăn sâu vào trí não, để cấy lúa trồng dâu.

Hai ông liền bàn cùng Trương Văn Đa và Đặng Văn Chấn rồi một mặt làm sớ gởi về Quy Nhơn xin thêm người, một mặt chiêu nạp nhân tài ở địa phương làm phụ tá.

Vua Thái Đức liền sai Huỳnh Văn Thuận và Lưu Quốc Hưng vào tăng cường.

Từ ấy đồng bào Gia Định được an cư lạc nghiệp.

Việc học hành được tổ chức khắp nơi. Ruộng đất mỗi ngày mỗi thêm mở rộng. Quân sĩ thay phiên nhau làm việc canh tác với đồng bào. Gia Định trở thành nơi trù phú.

Bình xong mặt phía nam, nhà Tây Sơn lo đến mặt phía bắc.

Thành Thuận Hóa, sau Hoàng Ngũ Phúc, Bùi Thế Đạt vào trấn thủ, nhưng không bao lâu chúa Trịnh lại sai Phạm Ngô Cầu vào thay thế. Phạm Ngô Cầu là người vô mưu lại tham lam, chỉ lo việc làm giàu, còn việc dân việc quan phó mặc cho kẻ thuộc hạ.

Vua Thái Đức biết Thuận Hóa không phòng bị, bèn sai Nguyễn Huệ làm Tiết chế, Võ Văn Nhậm làm Tả quân Đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu quân Đô đốc đem bộ binh đi trước. Nguyễn Văn Lộc làm Thủy quân Đô đốc cùng Nguyễn Lữ đem thủy binh theo sau.

Võ Văn Nhậm, Nguyễn Văn Lộc là người cũ Tây Sơn, Nguyễn Hữu Chỉnh vừa mới quy thuận.

Nguyễn Hữu Chỉnh là người huyện Chân Lộc, tỉnh Nghệ An, đỗ hương cống từ lúc 16 tuổi. Có tài ngôn luận lại lắm cơ trí và thông binh pháp. Trước theo Hoàng Ngũ Phúc thường đi đánh giặc bể, giặc sớ gọi là Chim Bể. Hoàng Ngũ Phúc mất rồi, Chỉnh theo Hoàng Đình Bảo. Hoàng Đình Bảo bị kiều binh nổi dậy ở Thăng Long giết chết. Chỉnh chạy vào Quy Nhơn phò Tây Sơn.

Nguyễn Hữu Chỉnh, nắm trên vâng lệnh Hoàng Ngũ Phúc, mang ấn kiếm vào Quy Nhơn, nên đối với vua Thái Đức không phải chỗ xa lạ, do đó mà được nhà vua tin dùng, sai cùng Nguyễn Huệ đem binh ra đánh Thuận Hóa.

Đại binh xuất phát ngày 18 tháng Năm năm Bính Ngọ (1786).

Ngày 24 lấy được An Tông, Nguyễn Huệ theo lời Nguyễn Hữu Chỉnh làm một phong thư để gọi cho phó tướng giữ thành Phú Xuân là Hoàng Đình Thễ, khuyên về hàng Tây Sơn, rồi giả tảng bắn làm thư vào trại Phạm Ngô Cầu. Ngô Cầu sanh nghi... Khi binh Tây Sơn vây đánh thành Phú Xuân, Ngô Cầu sai Hoàng Đình Thễ ra đánh. Đình Thễ cùng hai con và tỳ tướng là Vũ Văn Kiên đem quân bắn bộ ra trận. Bắn hết súng đạn, Đình Thễ kêu cứu. Ngô Cầu đóng chặt cửa thành không tiếp ứng, Vũ Văn Kiên và hai con Đình Thễ đều bị Võ Văn Nhậm và Nguyễn Hữu Chỉnh giết chết.

Đình Thễ, sức cùng lực kiệt, tự vận trên mình voi. Nguyễn Huệ ra lệnh phá thành. Nguyễn Văn Lộc xông vào bắt sống được Phạm Ngô Cầu đương cùng gia đình khuôn của cái chạy trốn.

Thành Phú Xuân hạ xong, Nguyễn Huệ sai Nguyễn Lữ, Võ Văn Nhậm, Nguyễn Văn Lộc tiến quân đánh lấy các doanh trại thuộc Quảng Trị, Quảng Bình.

Chỉ trong mấy hôm, đất Thuận Hóa đã nằm trọn trong tay nhà Tây Sơn, Nguyễn Huệ bèn treo bảng phủ dụ nhân dân.

Nguyễn Hữu Chỉnh đem tình hình Bắc Hà ra kể tỉ mỉ cho Nguyễn Huệ nghe, nào là vua Lê chỉ có hư vị, bị chúa Trịnh hà hiếp mà không dám phản ứng, chỉ ôm bụng xót thâm; nào chúa Trịnh bỏ trưởng lập thứ trong Phủ Liêu⁽⁵³⁾ chia bè phái sát hại lẫn nhau; nào kiều binh nổi dậy đánh phá kinh thành, giết triều thần, cướp bóc dân chúng... quan quân không kiềm chế nổi... Đại loạn! Nên có thơ:

Lửa hồng từ dậy mái thành đỏ,

Đoài chón lăm than chuyện được thua.

Xanh biếc thú quê người ẩn dật,

Bạc đen đường thế khách bốn xu.

Suy tường mỗi mỗi đau lòng trí,

Tính quán trần trần nát dạ ngu.

Muốn đến Vị Xuyên mà hỏi Lữ,

Rằng Thương xưa cũng thế này ru?

Rồi khuyên Nguyễn Huệ ra đánh lấy Bắc Hà.

Nguyễn Huệ sau khi dẹp yên Gia Định đã có ý muốn bành trướng ra mặt bắc. Nay nghe lời Chinh, rất lấy làm vừa lòng, nhưng già ý do dự:

- Bắc Hà có nhiều nhân tài, không nên coi thường.

Chinh nói:

- Nhân tài Bắc Hà chỉ một mình Chinh. Nay Chinh đã bỏ đi, thì nước không còn ai nữa. Xin ông đừng ngại.

Nguyễn Huệ cười:

- Người khác thì không ngại. Chỉ ngại có ông thôi.

Chinh toát mồ hôi:

- Tôi tự biết tài hèn. Tôi nói lớn lối thế để ông tin rằng Bắc Hà không có người địch nổi ông đó thôi.

Nguyễn Huệ kiểm lời an ủi rồi nói:

- Nhà Lê làm vua đã mấy trăm năm nay, bây giờ đánh đổ, thì chưa chắc lòng người đã theo mình.

Chinh đáp:

- Bắc Hà có vua lại có chúa. Một việc chưa từng có xưa nay. Thêm nữa họ Trịnh tiếng là phò Lê nhưng sự thực là hiếp chế. Điều đó ai ai cũng biết. Hầu hết đám sĩ phu Bắc Hà đều bất mãn, nhưng vì thế yếu không làm gì được để giúp nhà Lê. Nay ông mà lấy danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai mà chẳng theo.

Nguyễn Huệ nói:

- Ông bàn phải lắm. Nhưng ta chỉ phụng mệnh đi đánh Thuận Hóa mà thôi. Nếu ra Bắc Hà nữa thì sao cho khỏi mang tội kiêu mệnh⁽⁵⁴⁾.

Nguyễn Huệ bèn làm tờ tấu lên vua Thái Đức về việc lấy được Thuận Hóa và xin xá tội vì việc tự tiện đem quân đi đánh Bắc Hà, lại cho giải Phạm Ngô Cầu về Quy Nhơn để triều đình xét xử.

Đoạn sai Nguyễn Hữu Chinh đem thủy binh đi trước, để Nguyễn Lữ và Nguyễn Văn Lộc ở lại giữ thành Phú Xuân, còn mình và Võ Văn Nhậm kéo bộ binh theo sau, hẹn cùng Chinh sẽ gặp nhau ở Vị Hoàng.

Ngày mùng 6 tháng Sáu năm Bính Ngọ (1-7-1786) Nguyễn Hữu Chinh đến Vị Hoàng. Quan quân bỏ chạy. Chinh lấy được trăm vạn học lương, rồi đốt lửa làm hiệu. Binh Nguyễn Huệ kéo đến Vị Hoàng hợp với Chinh rồi kéo ra Thăng Long.

Chúa Trịnh là Trịnh Khải cho Trịnh Tự Quyền đem quân ra nghênh chiến. Tự Quyền đến giữ ở mặt Kim Động. Viên trấn thủ Sơn Nam là Bùi Thế Dân đem bộ binh đến đóng ở xã Phù Sa, thuộc huyện Đông An, Đinh Tích Nhưỡng đem thủy quân ra giữ cửa Luộc.

Chiến thuyền Tây Sơn vào sông Vị Hoàng. Gặp gió đông thổi mạnh, đêm đến Nguyễn Huệ sai lấy tượng gỗ để trên mấy chiến thuyền, rồi cho đánh trống kéo cò, thả thuyền cho trôi đi. Đinh Tích Nhưỡng tưởng địch tới đánh, dàn thuyền thành trận chữ nhất, rồi thuyền lấy súng mà bắn. Khi biết rằng người trên thuyền là tượng gỗ, thì đạn được đã cạn. Binh Nguyễn Huệ ủa tới đánh, Đinh Tích Nhưỡng không chống cự nổi, phải bỏ thuyền mà chạy. Quân của Tự Quyền và Thế Dân cũng bị đánh tan, thành Sơn Nam bị hạ.

Nguyễn Huệ một mặt truyền hịch đi khắp nơi, nói là lấy nghĩa phò Lê diệt Trịnh, một mặt kéo quân lên lấy Thăng Long.

Thuyền Tây Sơn vào đến sông Thúy Ái, Ngô Cảnh Hoàn chặn đánh. Một trận thủy chiến kịch liệt. Ngô Cảnh Hoàn tử thương, bao nhiêu thuyền đều bị đánh đắm, quân sĩ chết đuối gần hết!

Ngô Cảnh Hoàn, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An, là một trung thần của nhà Lê. Ngô có người vợ thứ tên Phan Thị Thuần sắc đẹp, đức cao. Được tin Ngô tử trận, người nhà ai nấy thương khóc, riêng bà vẫn cười nói như thường. Có người hỏi, bà đáp:

- Được chết vì nước, còn chi hơn nữa mà buồn.

Người chung quanh cạn nghĩ, chê bà không thương chồng. Bà không chút quan tâm. Đến tuần bá nhật, cúng tế xong, bà trang điểm lịch sự, sai bơi thuyền ra tại chỗ Ngô Cảnh Hoàn bị giết, kêu lên một tiếng “chàng ơi” rồi tự trầm. Nhân dân địa phương thương người tiết nghĩa, lập đền thờ và dựng bia kỷ niệm ở bên sông.

Người sau có thơ:

Chàng đi theo nước, thiếp theo chồng,

Thiếp chết trinh mà chàng chết trung.

Đến thế ân tình thôi trọn vẹn,

Việc chi cười nói vẫn thung dung.

Ma chay đã đủ trên trần thế,

Đào đồ thôi về với thủy cung.

Giã họ giã hàng giã thôn xóm,

Cương thường để lại với non sông.

(DƯƠNG BÁ TRẠC)

Chàng trung cho thiếp mới nên trinh,

Nửa vị giang san nửa vị tình.

Má phấn môi son làn nước biếc,
Gan vàng dạ ngọc đá bia xanh.
Sô gai thiên hạ âu thừa nhĩ,
Gió bụi nhân gian chẳng bận mình.
Qua lại thuyền ai sông Thúy Ái,
Còn chẳng gợn sóng với hương thanh.

(TẢN ĐÀ)

Thắng Ngô Cảnh Hoàn quân Tây Sơn tiến đánh Hoàng Phùng Cơ ở hồ Vạn Xuân. Quân Trịnh tan rã, Phùng Cơ tẩu thoát. Trịnh Khải vội lên voi thúc quân tiến đánh, bị Nguyễn Huệ đánh toi bời, phải bỏ chạy lên Sơn Tây. Đến làng Hạ Lôi bị người địa phương bắt đem nộp cho Tây Sơn. Đi nửa đường lấy gươm tự vẫn. Nguyễn Huệ dùng vương lễ tống táng cho họ Trịnh.

Ngày 26 tháng Sáu năm Bính Ngọ (21-7-1786), Nguyễn Huệ vào Thăng Long mở kho Hữu Viên phát chẩn cho người nghèo. Ngày hôm sau, vào cung Vạn Thọ yết kiến vua Lê.

Bấy giờ vua Lê Hiển Tông đương bệnh, không ngồi dậy được, bèn mời Nguyễn Huệ vào ngồi bên sập ngự, lấy lời ôn tồn mà phủ dụ. Nguyễn Huệ tâu rằng đem binh ra Bắc Hà không còn mục đích nào khác hơn là để diệt Trịnh, phò Lê. Hiển Tông mừng rỡ, tạ ơn.

Khi binh Tây Sơn vào Thăng Long thì các quan triều đều chạy trốn hết. Vua Hiển Tông xuống chiếu triệu về, rồi định ngày 7 tháng Bảy, lập đại triều ở điện Kính Thiên, Nguyễn Huệ đem các tướng vào bái yết và dâng sổ quân sĩ dân đinh, để tỏ nghĩa tôn phù nhất thống. Vua phong cho Nguyễn Huệ là Nguyên soái Uy Quốc công và gả người con gái thứ 21 là Ngọc Hân Công chúa, tục gọi là Chúa Tiên, con bà Chiêu Nghi Hoàng hậu.

Mười hôm sau - 17 tháng Bảy (10-8-1786) - vua Hiển Tông băng hà. Hoàng tôn là Lê Duy Kỳ lên nối ngôi đặt niên hiệu là Chiêu Thống.

Vua Thái Đức được tin Nguyễn Huệ kéo quân đi đánh Bắc Hà, cho người ra ngăn cản nhưng không kịp. Lại được tiếp tin Huệ lấy xong Thăng Long và còn ở lại giúp vua Lê sửa sang việc nước, vua Thái Đức sợ em ở ngoài lâu sanh biến muốn gọi về, song liệu giấy mực không chế ngự nổi, nên phải thân hành ra Bắc Hà. Nhà vua đem theo 500 nhuệ binh ra Thuận Hóa lấy thêm 2.000 nữa, rồi ngày đêm đi thẳng ra Thăng Long.

Đến Nghệ An, nhà vua gặp một toán người trần truồng tay cầm ống tre đứng hai bên đường, xưng là người đi buôn bị tướng cướp là Chương Tấn đoạt hết của cải và quần áo, cầu xin nhà vua bắt kẻ hung đồ đang lấy lại vật bị cướp. Đoạn chỉ đường cho nhà vua đi. Đến nơi quanh co khúc khuỷu, toán người trần truồng hè to một tiếng, rút kiếm giấu trong ống tre ra chém nhà vua. Liền đó một số người đông đảo từ trong bụi rậm nhảy ra đâm chém quân tùy tùng. Lanh như chớp, nhà vua rút trường kiếm, quay một vòng, bao nhiêu lưỡi kiếm chém vào nhà vua đều lóp bị gãy lóp văng ra, và quay tiếp một vòng nữa, mười mười lăm chiếc đầu rụng xuống như sung. Còn số người từ trong bụi nhảy ra bị quân Tây Sơn đánh giết, lóp chết lóp quăng vũ khí chạy thoát thân. Hỏi ra thì đó là toán ăn cướp do Chương Tấn cầm đầu. Chương Tấn là bộ hạ của viên trấn thủ Nghệ An bị tướng Tây Sơn giết. Chương Tấn thoát chết, tụ tập bọn bất lương chờ dịp báo thù cho chủ. Bọn chúng có trên vài trăm người, ngày ngày chặn đường cướp giết hành khách và vào xóm làng phá phách nhân dân. Nay nhà vua tiêu diệt được bọn chúng, đồng bào địa phương rất hàm ơn.

Đến Thanh Hóa, thuyền nhà vua vừa ra đến giữa sông thì thành lĩnh bị người lặn dưới nước đâm thủng đáy. Nước chảy ập vào thuyền. Quân cận vệ không kịp trở tay bị chết đuối. Nhà vua

lanh chân nhảy qua thuyền khác được an toàn.

Từ ấy biết rằng có kẻ địch theo bên mình, nhà vua đề phòng ráo riết. Ban đêm nghỉ dọc đường, chớ không ghé vào nhà ai hết.

Đi đến Thăng Long thì người mệt ngựa mỏi.

Được tin vua Thái Đức đến Thăng Long, Nguyễn Huệ loan báo cho dân chúng biết để khỏi kinh động nhân tâm, rồi cùng tướng sĩ ra ngoài thành nghinh đón. Vua Chiêu Thống đem quần thần ra chực nơi cửa Nam Giao, nhưng vua Thái Đức theo em đi thẳng đến phủ chúa Trịnh mà Nguyễn Huệ và tướng sĩ đương đóng, cho người đến hẹn cùng vua Chiêu Thống sẽ hội kiến ngày hôm sau⁽⁵⁵⁾.

Lễ tương kiến của hai vua tổ chức tại phủ chúa Trịnh. Vua Thái Đức ngồi giữa, vua Chiêu Thống ngồi bên tả, Nguyễn Huệ ngồi bên hữu, các quan văn võ đứng châu hai bên. Sau khi làm lễ, vua Chiêu Thống nói:

- Nhà Lê tôi bị họ Trịnh tiếm lộng đã hai trăm năm dư. Nay nhờ quý quốc trượng nghĩa hành nhân, vì tề quốc gia mà chinh đốn lại, thì cái công đức kiến khôn tái tạo đó không biết lấy chi báo đáp cho xứng. Kính xin cất đất vài quận làm quà để khao thưởng tướng sĩ.

Vua Thái Đức đáp:

- Anh em chúng tôi ra đây để phò Lê diệt Trịnh. Nếu đất của họ Trịnh thì một tác cũng không để lại, nhưng mà của nhà Lê thì một tác cũng không dám lấy. Mong nhà vua giữ yên bờ cõi, đời đời giao hiếu với nhau. Đó là cái phúc của hai nước.

Rồi vua Chiêu Thống lui về cung.

Một tuần nhật sau vua tôi nhà Tây Sơn rút quân về nước.

Nguyễn Huệ xét thấy Nguyễn Hữu Chỉnh là con người xảo quyệt, định bỏ lại Bắc Hà, nên mật truyền cho các tướng thu xếp quân thủy bộ, rồi nửa đêm ngày 17 tháng Bảy nhuận (9-9-1786) kéo quân về Nam, lặng lẽ êm êm, người trong thành không một ai hay biết.

Đến Nghệ An, vua Thái Đức để Nguyễn Duệ ở lại giữ Nghệ An và cất Võ Văn Nhậm đóng ở Đông Hải để trông chừng mặt bắc. Liên đó thì Nguyễn Hữu Chỉnh theo kịp. Vua Thái Đức cho Chỉnh ở lại giúp Nguyễn Duệ, Nguyễn Huỳnh Đức cũng xin ở lại Nghệ An⁽⁵⁶⁾.

Nguyễn Duệ là người tâm phúc của vua Thái Đức. Theo phò nhà vua lúc nào và người ở đâu, không rõ.

Còn Nguyễn Huỳnh Đức là tướng nhà Nguyễn bị Tây Sơn bắt trong trận thủy chiến ở Gia Định năm Quý Mão (1783).

Quân giải Nguyễn Huỳnh Đức về đại bản doanh, Nguyễn Huệ trông thấy tướng mạo khôi ngô kỳ vĩ, lòng sanh ái mộ, bèn tự tay cởi trói cho Nguyễn Huỳnh Đức và ôn tồn khuyên dụ. Huỳnh Đức đứng chống nạnh, trừng mắt, mắng rằng:

- Tôi trung không thờ hai chúa. Nay rủi bị bắt thì tôi chỉ đợi chết chớ không bao giờ đầu hàng.

Các tướng phần nộ, xin đem chém đi, Nguyễn Huệ cười:

- Thái độ của Nguyễn Huỳnh Đức có gì là quái. Đó là bản sắc của người anh hùng và lòng trung nghĩa của kẻ trượng phu. Trước cái chết mà không khuất đó là trung can nghĩa đảm, đó là

chánh khí đường hoàng. Há chẳng khiến chư tướng khâm phục sao?

Chư tướng ngậm ngậm bất bình nhưng không dám thân biện. Nguyễn Huệ truyền đem Huỳnh Đức để ở sau bản doanh và sai Ngô Văn Sở đến thuyết phục. Nhưng suốt ba ngày không có kết quả. Nguyễn Huệ có ý buồn.

Nguyễn Huệ có người ái cơ tên Trần Mỹ Tuyết, người có sắc lại có tài văn chương, Nguyễn Huệ rất yêu quý và thường đem theo trong quân. Thấy chồng buồn, Mỹ Tuyết xin đến gặp Huỳnh Đức một lần xem sao.

Khi Mỹ Tuyết đến thì Huỳnh Đức đã tuyệt thực ba ngày đêm, một mình ngồi nhắm mắt trước ngọn đèn hiu hắt. Bỗng nghe tiếng động, Đức liền mở mắt nhìn, Mỹ Tuyết ung dung tự giới thiệu:

- Tôi là thuyết khách của Long Nhương tướng quân.

Huỳnh Đức nhắm mắt lại, ngồi lặng thinh.

Mỹ Tuyết nói tiếp:

- Từ xưa có câu: “Thiên cổ gian nan duy bất tử”. Nhưng người trượng phu đương lâm nạn, thì sống chẳng dễ gì mà chết cũng rất khó. Kia người sanh trong trời đất chỉ quý ở điểm là hoàn thành được trách nhiệm bản thân. Trách nhiệm chưa liễu, có thể gọi là bậc hoàn nhân chăng? Tức như Văn Tồn Quốc chịu nhậm nhục trong ba năm, đến lúc biết rằng nhà Đại Tông đã tuyệt vọng rồi, mới khảng khái chịu chết ở Đông Thị. Và Hán Thọ Đình Hầu, sau khi thất thủ Hạ Bì, vì nghĩ đến Lưu Hoàng Thúc lưu lạc tha phương, mà đành phải giao ước ba điều cùng Tào Mạnh Đức. Nhân chí nghĩa tâm, nghìn thu truyền làm mỹ đàm. Tướng quân đọc sử, không từng biết đến sự tích ấy hay sao?

Huỳnh Đức hét:

- Ta biết rõ lắm, đừng có nhiều lời.

Mỹ Tuyết thân nhiên nói tiếp:

- Nay Nguyễn chúa thất bại phải chịu cảnh lưu ly, chính đương cần kẻ bày tôi tương trợ. Thế mà tướng quân lại đi cầu cái chết! Chết rồi, trách nhiệm cũng tiêu ư?

Huỳnh Đức dịu giọng:

- Ta chết vì thế bức.

Mỹ Tuyết nói:

- Lúc này là lúc “trục lộc Trung Nguyên”, nhưng chỉ có Long Nhương và Nguyễn Vương là đối thủ. Thiên cơ huyền ảo. Cuộc đối lữ còn đương ở thế giằng co chưa có thể biết chắc chắn được bề đắc thất. Vì tướng quân, tôi xin đưa ra một kế là hãy tạm giữ thân hữu dụng để xem thời chọn thủ. Đến lúc khứ lưu lưỡng tiện, thì tùy ý sở cầu. Long Nhương tướng quân là người mục thông thiên cổ, khổ nghệ đương thế. Thế mà đối với tướng quân lại không giết. Rõ là vì thiên hạ mà thương tiếc anh hùng. Thấy vậy nên tôi mới tới đây. Chớ như tướng quân cũng thuộc hàng kiến ong, thì tôi đâu phải nhọc đến miệng lưỡi.

Nguyễn Huỳnh Đức ngồi cúi đầu trầm ngâm.

Trần Mỹ Tuyết cáo biệt về phục mệnh.

Nguyễn Huệ cho Ngô Văn Sở đến ủy dụ, hứa sau này hễ lập được chiến công thì khứ lưu tùy ý.

Nguyễn Huỳnh Đức theo lời Mỹ Tuyết.

Nguyễn Huệ về Quy Nhơn đem Huỳnh Đức theo.

Ra Thuận Hóa, ra Thăng Long, Nguyễn Huệ vẫn đem Huỳnh Đức theo bên trưởng.

Và những trận đánh Thăng Long cũng như những trận đánh Thuận Hóa, Huỳnh Đức lập được nhiều công.

Nhớ đến lời hứa năm xưa, đến Nghệ An, Nguyễn Huệ bảo Huỳnh Đức chọn đường lưu khứ. Huỳnh Đức xin ở lại giúp Nguyễn Huệ trấn Nghệ An, Nguyễn Huệ chấp nhận.

Đẹp yên chúa Trịnh ở Thăng Long, đánh đuổi chúa Nguyễn ra khỏi Gia Định, vua Thái Đức phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương thống trị đất Thuận Hóa từ Hải Vân Sơn đến Hoành Sơn, phong cho Nguyễn Lữ là Đông Định Vương quản lý đất Gia Định từ Bình Thuận đến Hà Tiên. Còn mình thì xưng Trung Ương Hoàng Đế chăm lo phần đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận.

Quan văn tướng võ có công cùng nhà Tây Sơn đều được tặng thưởng, và đều được vua Thái Đức phân phối cho bắc nam, tùy nhu cầu công vụ mà cũng tùy sở nguyện cá nhân.

Cảnh tuy chia nhưng cội chẳng chẻ, bắc nam luôn luôn liên lạc mật thiết với nhau. Và nhà Tây Sơn cùng nhà Lê phần bên nào lo bên nấy, không xâm phạm cũng không dòm ngó nội bộ của nhau.

Nhân dân an cư lạc nghiệp và mong hưởng thái bình được lâu dài.

CẢNH NÚT RẠN TRONG NHÀ TÂY SƠN.

Ba anh em nhà Tây Sơn, từ nhỏ đến lớn, đối với nhau trọn niềm thương yêu.

Từ ngày ông Nguyễn Phi Phúc tạ thế, ông Nhạc lo vẹn đạo làm anh. Đối với hai em, chẳng những yêu thương vì ruột thịt mà còn quý trọng đức tài. Còn ông Huệ cũng như ông Lữ thì yêu kính anh như cha, nhất nhất đều tuân theo mệnh lệnh.

Tình như thế, nhưng tánh lại có khác.

Ông Lữ lấy việc sửa mình thương người làm gốc, còn giàu sang, thua được là chuyện ngoài thân.

Ông Nhạc tuy thiệp thế đa mưu, song có phần bảo thủ, có phần cầu an. Khi chưa có thì xông Nam đột Bắc, đến khi có rồi, thì có bao nhiêu bo bo giữ bấy nhiêu, và chấp vào những gì mình đã có.

Ông Huệ tài trí vượt hẳn anh, nhưng khi còn ở dưới quyền anh thì triệt để phục tùng. Khi con chim bằng đã nuôi đủ sức gió để quạt cánh lên chín tầng mây thì không còn ai có thể kiềm chế. Và con chim bằng khi đã bay thì hướng về tương lai chứ đâu mấy khi quay về dĩ vãng.

Nghĩa là tánh ông Nhạc tĩnh, tánh ông Huệ động.

Đó là nguyên nhân gây ra xích mích giữa hai anh em làm cho nhà Tây Sơn bị nứt rạn.

Cảnh nứt rạn ấy bắt nguồn từ ngày Tây Sơn chiếm được Phú Xuân rồi đánh ra Thăng Long.

Nguyên sau khi dẹp yên Gia Định, ông Huệ đề nghị đem quân đánh Phú Xuân. Vì không rõ quân chúa Trịnh mạnh yếu thế nào, nên ông Nhạc không ưng thuận. Sau ông Chính cho biết rõ tình hình, ông Nhạc mới cho xuất chinh. Lấy được Phú Xuân, ông Huệ tự tiện đem quân ra đánh Bắc Hà. Ông Nhạc không bằng lòng song không lấy cớ gì để bắt tội em được, nên chỉ gọi em về thôi. Về Phú Xuân ông Huệ cho chở tất cả chiến lợi phẩm thu được ở Bắc Hà về Quy Nhơn, còn mình thì lấy cớ Thuận Hóa mới lấy được cần phải củng cố nhân tâm và sửa sang chính sự, nên xin ở lại Phú Xuân. Ông Nhạc đành phải chấp nhận, tuy không lấy làm vừa lòng. Đến khi Nguyễn Huệ được phong Bắc Bình Vương, nắm quyền quân thủ đất Thuận Hóa, thì tự ý sửa sang thành quách, phong thưởng võ tướng văn quan chứ không tâu trình theo pháp. Nhiều lần ông Nhạc vờ ông Huệ vào Quy Nhơn, ông Huệ luôn luôn tìm cớ thoái thác.

Nhận thấy quyền làm anh đối với em, quyền làm vua đối với bề tôi đã bị xem khinh, ông Nhạc cử binh ra Phú Xuân hỏi tội.

Nghe tin, ông Huệ vỗ án nói:

- Tội gì mà hỏi? Đánh Nam dẹp Bắc để giữ vững ngôi báu cho anh, đó là tội à? Còn đất Thuận Hóa này là của ta lấy nơi tay chúa Trịnh. Ta thọ phong chẳng qua vì tình anh em đó thôi. Chớ đâu phải anh ta cắt đất của mình phong cho ta mà bắt ta nhất nhất phải tuân theo mệnh lệnh? Công có lại quên, tội không có lại buộc! Sao lại bắt công thế. Ta không chịu nổi.

Rồi thân hành đem quân ra chống cự.

Ông Nhạc thấy em ra mặt bất phục tùng, càng nổi giận thêm.

Không một lời phân trần, hai bên giáp chiến. Đánh nhau kịch liệt. Lần lần ông Nhạc đuối sức

phải rút lui. Ông Huệ truy kích. Ông Nhạc rút quân vào thành Quy Nhơn, cố thủ. Ông Huệ công vi cả tháng mà không hạ nổi thành, bèn đánh chiếm núi Long Cốt, rồi kê súng đại bác trên núi bắn vào thành. Những nơi hiểm yếu trong thành bị phá. Ông Nhạc liệu không giữ mãi được, bèn lên mặt thành kêu ông Huệ mà khóc:

- Bì oa chữ nhục, đệ tâm hà nhân⁽⁵⁷⁾.

Nghe tiếng gọi của anh, ông Huệ òa lên khóc.

Rồi bãi binh.

Từ ấy anh em hòa thuận như cũ. Em Bắc anh Nam, lấy Hải Vân làm ranh giới.

Nguyên nhân xích mích giữa hai anh em nhà Tây Sơn không có chi khác hơn là lòng tự ái. Anh cậy quyền làm lớn, em cậy có công to. Vì chấp sanh sân hận. Một đóm lửa giận không dập tắt kịp thời, cháy bùng lên đốt cháy cả rừng tình nghĩa! Nhưng rồi một cơn mưa nước thân tình rưới xuống, bao nhiêu lửa giận đương cháy ngùn ngụt liền tắt ngay.

Không có gì bí ẩn.

Nhưng để giải thích sự bất hòa kia, nhiều nhà làm sử đặt ra chuyện. Kê thì nói rằng: Ông Nhạc thông gian với vợ ông Huệ, và giữ hết những của cải lấy được ở Thăng Long, nên ông Huệ giận...

Ông Huệ có ba bà vợ chính thức: Bà họ Phạm ở Phú Phong, mẹ ông Nguyễn Quang Thùy, bà họ Bùi ở Xuân Hòa, mẹ ông Nguyễn Quang Toàn và bà Ngọc Hân công chúa con gái vua Lê. Lúc ông Huệ trấn thủ Thuận Hóa thì bà họ Phạm qua đời đã lâu, bà họ Bùi theo chồng ra Phú Xuân, còn bà Ngọc Hân thì còn ở Thăng Long. Như vậy ông Nhạc thông gian với bà nào?

Còn về của cải lấy được ở Thăng Long, thì có thám vào đâu so với đất đai từ Phú Yên đến Hà Tiên, Phú Quốc. Đất kia còn để cho anh cho em không chút tiếc, tiếc gì chút chiến lợi phẩm mà tranh?

Có người lại bảo rằng: Nguyễn Phúc Ánh muốn chia rẽ hai anh em nhà Tây Sơn, bèn lập kế ly gián. Nguyễn Phúc Ánh dùng kế mỹ nhân, tìm một thiếu nữ Âu Châu tuyệt đẹp đem dâng cho Nguyễn Huệ và tin cho Huệ biết trước. Nhưng lại đem dâng cho Nguyễn Nhạc, rồi báo cho Huệ biết rằng đi ngang qua Quy Nhơn, bị Nhạc chặn cướp, mặc dù biết là của em. Huệ giận kéo quân vào đánh.

Kế mỹ nhân, xưa nay thường được dùng đến. Nhưng xét việc bất hòa của anh em nhà Tây Sơn xảy ra vào năm Đinh Mùi (1787). Lúc ấy Nguyễn Phúc Ánh còn ở Xiêm La, đất Gia Định còn nằm trong tay nhà Tây Sơn, do ông Lữ trấn thủ. Nguyễn Ánh về nước mùa thu năm Đinh Mùi, bị tướng sĩ Nguyễn Lữ đánh liên tiếp mãi đến năm Kỷ Dậu (1789) mới lấy được Gia Định. Như vậy Nguyễn Phúc Ánh lo chống cự với Nguyễn Lữ chưa rồi, còn rảnh đâu lo việc ly gián ông Nhạc và ông Huệ. Huống nữa lúc Nguyễn Phúc Ánh ở Xiêm về thì việc xích mích đã xảy ra rồi (Ánh về nước vào tháng Bảy năm Đinh Mùi. Chuyện xích mích của anh em nhà Tây Sơn xảy ra vào khoảng thượng bán niên năm Đinh Mùi). Cho nên thuyết này cũng không đứng vững.

Hai giả thuyết trên, không thấy quyển sách chữ Nho nào chép. Các bộ sử soạn dưới triều Nguyễn không có bộ nào chép rõ nguyên nhân.

Nguyên nhân, theo truyền thuyết ở vùng Tây Sơn chỉ là lòng cố chấp.

Và anh em hết dạ thương yêu nhau thì giận nhau dễ mà thuận lại nhau cũng không khó khăn.

Vì sự xích mích kia do nguyên nhân gì không tốt thì ngòi bút của các sử gia nhà Nguyễn để gì lại chịu bỏ qua, để gì không đồ đi đồ lại cho thêm đậm nét.

Nguyễn Hữu Chinh ở Nghệ An tụ dũng sĩ, mưu đồ chiếm cứ Nghệ An. Đồng thời ở Hà Bắc, Trịnh Bồng được tôn lên làm chúa. Vua Lê Chiêu Thống bị nhà chúa ức hiếp bèn gọi Nguyễn Hữu Chinh về. Nguyễn Hữu Chinh về đuổi được Trịnh Bồng. Vua Chiêu Thống phong Chinh làm Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, Đại Tư đồ, lại gia tăng tước Bằng Quận công. Nắm trọn quyền binh trong tay, Chinh tự ý hoành hành. Muốn mở rộng ảnh hưởng vào Nam, Chinh lại thông đồng với Nguyễn Duệ chiếm đất Nghệ An, sửa lũy Hoành Sơn, lấy Linh Giang làm giới hạn với Thuận Hóa, y như tiền triều.

Nguyễn Duệ bằng lòng. Chẳng ngờ bị lậu sự. Võ Văn Nhậm hay được, gởi thư cáo biến với Bắc Bình Vương. Vương sai Nhậm ra bắt Duệ. Duệ biết trước cùng Nguyễn Huỳnh Đức bỏ trốn. Duệ về Quy Nhơn, Đức vào Gia Định. Vương không cho đuổi theo, chỉ sai Nhậm trấn thủ Nghệ An để coi chừng mặt Bắc.

Sây kế này bày kế khác, Nguyễn Hữu Chinh bày vua Chiêu Thống đòi lại đất Nghệ An.

Tháng Tư năm Đinh Mùi (1787), Lê Chiêu Thống khiến hoàng thân Lê Duy Anh cùng Trần Công Sán và Ngô Nho mang phẩm vật và quốc thư vào Phú Xuân, Bắc Bình Vương biết là mưu mô Nguyễn Hữu Chinh, bảo cho Trần Công Sán biết rằng sẽ cho tướng đem binh ra Thăng Long lấy đầu kẻ sinh sự.

Biết Trần Công Sán là người hiền tài, muốn trọng dụng, nhưng không thuyết phục được, vương bèn sai phái đoàn theo đường biển về Thăng Long. Giữa vời, ngầm đục thuyền. Sán cùng phái đoàn đều bị chết đuối.

Có người hỏi bà Trần Mỹ Tuyết:

- Sao không dùng tài năng để thuyết phục Trần Công Sán như đã thuyết phục Nguyễn Huỳnh Đức?

Bà đáp:

- Huỳnh Đức là một võ tướng chỉ có lòng trung nghĩa. Còn Công Sán là kẻ sĩ học rộng hiểu sâu. Một lưỡi dao con là ta, làm sao đốn nổi cây tùng trăm tuổi thọ?

Lại hỏi:

- Cũng là nhân tài mà sao đối với Nguyễn Huỳnh Đức nhà vua lại khoan hồng hơn đối với Trần Công Sán.

Đáp:

- Tài của Huỳnh Đức chỉ có thể lấy được thành. Tài của Trần Công Sán có thể chiếm trọn cả nước, nếu biết thiện dụng, tận dụng. Chữ Nhân phải đi song song với chữ Trí mới tránh khỏi chữ Ngụ. Kẻ đại trượng phu không thích mang tiếng ngu với đời.

Không thể để yên Nguyễn Hữu Chinh lộng hành ở Bắc Hà, tháng Mười hai năm Đinh Mùi, Bắc Bình Vương sai Võ Văn Nhậm, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân kéo binh ra Thăng Long đánh Chinh.

Binh Võ Văn Nhậm kéo ra Bắc Hà, đánh đâu thắng đó. Nguyễn Hữu Chinh nghe cáo cấp, sai con là Hữu Du đem quân đi trước. Đến sông Thanh Quyết, Du đắp lũy cố thủ. Lúc bấy giờ khí trời quá lạnh, quân sĩ không chịu nổi phải nhúm lửa, nhóm nhau ngồi sưởi. Nhậm sai lính xoi lũy, kê

súng nhằm những chỗ có lửa bắn vào. Quân của Du kinh hãi vỡ chạy. Chinh ở Bình Vọng được tin quân của Du bị tan vỡ, đương đêm dẫn quân trở về thành Thăng Long, đem vợ con chạy về Kinh Bắc.

Lê Chiêu Thống sùng sốt, không biết làm thế nào, cùng dắt cung quyến chạy theo. Đến Kinh Bắc, vua sai Lê Quýnh cùng hơn 30 người tôn thất đưa Hoàng Thái hậu, Hoàng phi và Hoàng tử lên Cao Bằng. Còn mình cùng Nguyễn Hữu Chinh về đóng ở núi Mục Sơn, đất Yên Thế.

Binh Tây Sơn đuổi đánh, Hữu Du bị tử trận. Hữu Chinh bị bắt giải về Thăng Long, còn Lê Chiêu Thống trốn thoát, chạy vào núi Bảo Lộc ẩn núp.

Võ Văn Nhậm kéo quân vào Thăng Long, kẻ tội Chinh rồi đem giết. Nhậm cho tìm vua Chiêu Thống không được. Các triều thần chỉ còn lựa thừa mấy người. Còn ở Kinh Bắc thì có Trần Quang Châu, Sơn Nam thì có Nguyễn Việt Tân, Hải Dương thì có Đinh Tích Nhưỡng... đều ứng binh hùng cứ. Nhậm có ý sợ, nhưng chưa biết tính sao thì có người ở Gia Lâm, tên là Trần Đình Khôi, tự xưng là quan Thiêm sự của nhà Lê, tới nói rằng:

- Bắc Hà oán Chinh tuy thâm mà lòng nhớ Lê chưa nhạt. Tự quân chạy trốn, không biết lúc nào về. Nay có Sùng Nhượng công là Lê Duy Cẩn, trong lúc tiên đế hãy còn đã phong làm Đông Cung, từ gặp biến năm Nhâm Dần, bị kiêu binh phế truất. Nếu tướng công rước Duy Cẩn về lập lại, chỉ dán một tờ giấy tại cửa Đại Hưng, thì nội trong một ngày, văn võ bá quan nhóm lại, đại sự của tướng công thành tựu dễ như trở bàn tay.

Nhậm theo lời, tôn Duy Cẩn làm Giám quốc để ở phía tả điện Cần Chánh.

Cự thần nhà Lê không người nào theo. Duy Cẩn ở trong điện với vài người hoàng thân và vài viên võ tướng, suốt ngày không thấy ai tâu hỏi việc gì.

Ngô Văn Sở bảo cùng Nhậm:

- Tôi xem tướng Sùng Nhượng công không sao khu sách được người. Và chẳng từ xưa đến nay, thiên hạ không phải tư vật của ai. Như nên lấy thì lấy hẳn đi, sao lại để người như thế làm Giám quốc? Chúng ta đã lâu ngày chịu khổ với thành này, bây giờ trở lại làm người khách ngụ của pho tượng gỗ này hay sao?

Nhậm khinh khinh nói:

- Lòng người Bắc Hà còn nhớ Lê lắm, không thể không theo chúng vọng được. Bọn người chỉ biết mạnh đánh mà thôi. Việc an dân đã có ta làm chủ.

Ngô Văn Sở làm thỉnh, trở ra nói cùng Phan Văn Lân:

- Tiết chế khinh người thái thậm! Tài đức gì mà dám đãi chúng ta như đám sĩ tốt, việc lớn đều tự chuyên?

Bèn làm sớ mật tấu cùng Bắc Bình Vương.

Được tin, Bắc Bình Vương cười:

- Bạn tâm đã có từ lâu, bạn trạng mãi nay mới hình hiện.

Lập tức truyền lệnh xuất sư. Đi suốt ngày đêm. Hơn 10 hôm đến Thăng Long. Nhậm không kịp trở tay, bị bắt. Hỏi:

- Tội gì?

Đáp:

- Ông tự biết lấy.

Đoạn truyền đem ra giết.

Rồi hiệu triệu các cựu thần nhà Lê về chung lo việc nước.

Vương vẫn để Sùng Nhượng công Lê Duy Cận làm Giám quốc lo việc tế tự. Còn thực quyền thì giao cho Đại Tư mã Ngô Văn Sở, có Nội hầu Phan Văn Lân, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Chương phủ Nguyễn Văn Duyệt. Hộ bộ Thị lang Trần Thuật Ngôn và Lại bộ Tả Thị lang Ngô Thời Nhậm... phụ tá. Vương lại cất Đô đốc Hòa Nghĩa hầu trấn thủ Kinh Bắc, Hồ Hồ hầu trấn thủ Hải Dương, Giác Hòa hầu giữ bộ Lại, Ước Lê hầu giữ bộ Lễ, Lộc Tài hầu giữ bộ Hình.

Sắp đặt xong xuôi, vào khoảng cuối tháng Năm năm Mậu Thân (1788), vương trở về Phú Xuân, đem theo Phan Huy Ích.

Trừ Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Tuyết⁽⁵⁸⁾ là người cũ của Tây Sơn, tất cả những người tham gia quốc sự đều là cựu thần nhà Lê.

Trong số văn thần, Ngô Thời Nhậm và Phan Huy Ích là hai danh sĩ Bắc Hà.

+ Ngô Thời Nhậm, tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, con trai của Ngô Thời Sĩ, sinh năm Bính Dần (1746) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, cách Thăng Long hơn mười cây số. Đậu Tồn sĩ năm Ất Mùi (1775). Làm quan nhà Lê đến chức Công bộ Hữu Thị lang. Năm 1782, kiêu binh nổi loạn, chạy trốn về quê vợ ở Sơn Nam.

Năm 1788, theo lời hiệu triệu của Bắc Bình Vương, Ngô Thời Nhậm là người đầu tiên hưởng ứng. Ngô đến chờ ở bộ Lễ. Viên lễ quan Võ Văn Ước tưởng lầm Ngô là Sùng Nhượng công, nên mời cùng ngồi với mình. Kế đó các quan lại cũ nhà Lê lục tục đến làm lễ dưới sân. Ngô áy náy vội đứng dậy đi ra. Lúc ấy Ước mới biết mình lầm, cho Ngô là vô lễ, cá giận, sai người đi bắt. Tới hôm đó, Ngô đến dinh Trần Văn Kỳ, một danh sĩ đất Thuận Hóa đang được Nguyễn Huệ trọng dụng, và có quen với Ngô khi Kỳ ra Thăng Long thi Hội năm Mậu Tuất (1778). Ngô nói rõ việc ban sáng. Trần rất mừng nói⁽⁵⁹⁾:

- Có nhân đến đúng lúc. Bắc Bình Vương mến mộ tài có nhân, sai tôi đi tìm. Bỗng không hẹn mà gặp.

Sáng hôm sau liền đưa Ngô vào yết kiến Bắc Bình Vương. Vương nói:

- Ngày trước, vì chúa Trịnh không dùng, người phải bỏ nước ra đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao được thấy bóng mặt trời? Có lẽ đó là ý trời muốn để dành người tài cho dùng. Vậy người hãy cố gắng mà lo việc báo đáp.

Đoạn truyền Trần Văn Kỳ thảo ngay tờ chế phong Ngô làm Tả Thị lang bộ Lại, tước TĩnhPhái hầu, cùng với Võ Văn Ước coi tất cả các quan văn võ nhà Lê⁽⁶⁰⁾.

+ Phan Huy Ích là em rể Ngô Thời Nhậm.

Ông là con Phan Huy Cận, người làng Thu Hoạch huyện Thiên Lộc đất Nghệ Tĩnh, sau dời đến làng Thụy Khê, huyện Thạch Thất thuộc Sơn Tây, rồi nói dời ở đó. Đỗ Đình Nguyên khoa Ất Mùi (1775) đỗ tiếp khoa Ứng chế năm Bính Thân (1776). Làm quan với vua Lê chúa Trịnh cho đến năm Đinh Mùi (1787), Lê Chiêu Thống bị Võ Văn Nhậm đuổi đánh, ông chạy về Sài Sơn ẩn lánh.

Ngô Thời Nhậm tiến cử họ Phan, Bắc Bình Vương phong là Thị trung Ngự sử và đem theo về

Phú Xuân⁽⁶¹⁾.

Trước khi lên đường về Phú Xuân, Bắc Bình Vương mở tiệc đãi các quan văn võ. Trong bữa tiệc, vương nói:

- Sở, Lân là nha trảo của ta. Dụng, Ngôn là tâm phúc của ta, còn Nhậm là tân thân. Nay ta giao việc quân quốc mười một trấn ở Bắc Hà cho các khanh, cho phép các khanh được tiện nghi hành sự. Nhưng phải hội đồng thương nghị với nhau, đừng lấy lẽ mới cũ mà chống đối. Ấy là chỗ hậu vọng của ta.

Lại nói:

- Còn Lê Tự Hoàng là do ta lập nên. Tánh tình ám muội, nên rước lấy bại vong. Nay để cho Sùng Nhượng công giám quốc, e tương lai Tự quân lại cùng Sùng Nhượng tương tranh, nên bắt đắc dĩ ta phải để Tư đồ Ngô Văn Sở ở lại giúp đỡ Sùng Nhượng. Chờ lúc nào bốn phương yên tĩnh, thì ta lập tức triệu Tư đồ về. Thật lòng ta không phải lấy đất Bắc Hà này đâu.

Rồi cùng tướng sĩ lên đường.

Bắc Bình Vương ra Thăng Long tháng Tư và trở về Phú Xuân tháng Năm năm Mậu Thân (1788), đi về trong ngoài một tháng.

Nhân sĩ Bắc Hà, một số ra cộng tác cùng nhà Tây Sơn, một số cố giữ lòng trung với tiền triều, ẩn lánh nơi sơn lâm, hoặc nổi dậy chống lại nhà Tây Sơn một cách quyết liệt. Trong số chống đối có nhiều danh sĩ, như Trần Danh Ấn, Bùi Huy Bích, Phạm Quý Thích, Phạm Thái... Cũng có đôi ba võ tướng mộ quân “khởi nghĩa” nhưng đều bị dẹp tan.

Ngô Thời Nhậm, theo chính sách đoàn kết rộng rãi dùng người không phân biệt mới cũ và tấm lòng yêu tiếc nhân tài không lúc nào nguôi của Bắc Bình Vương, đã góp phần lớn lao vào việc củng cố an ninh và chính trị ở Bắc Hà.

CHIÊU THÔNG RƯỚC TÀU VỀ ĐÁNH TÂY SƠN.

Quân Nguyễn Hữu Chỉnh bị quân Tây Sơn đánh thua. Vua Chiêu Thống hoảng hốt sai Lê Quýnh cùng hơn 30 người tôn thất đem Hoàng Thái hậu và Hoàng hậu chạy sang Kinh Bắc, còn mình thì bỏ Thăng Long chạy theo Nguyễn Hữu Chỉnh đến đóng ở Mục Sơn thuộc Yên Thế, Nguyễn Hữu Chỉnh bị bắt, nhà vua chạy đến Chí Linh định nhờ Trần Quang Châu và Lê Ban đốc binh lấy Hải Dương làm cơ sở, nhưng bị quân Tây Sơn đuổi đánh, nhà vua chạy vào Sơn Nam, định nhờ tỳ tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh là Nguyễn Việt Tuyền, nhưng Tuyền đã bị quân Tây Sơn đánh bại ở Hoàng Giang, nên nhà vua cùng Lê Ban chạy vào Thanh Hóa. Sau nghe lời Lê Duy Đoan trở về Kinh Bắc cho người qua cầu viện Thanh triều.

Về Kinh Bắc, Chiêu Thống sai hai người bề tôi tin cẩn là Tham tri Chánh sự Lê Duy Đán và Phó Đô Ngự sử Trần Danh Ấn sang Trung Hoa.

Duy Đán và Danh Ấn theo đường núi trốn qua biên thùý, đến ra mắt tri phủ Thái Bình. Tri phủ Thái Bình làm tờ đặt lời cầu viện lên Tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh và Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị.

Trong khi chờ đợi kết quả, Trần Danh Ấn có thơ cảm hoài:

Giá cô tại Giang Nam,

Đỗ quyền tại Kinh Bắc.

Giá cô mình gia gia,

Đỗ Quyền mình quốc quốc.

Vì cảm do hữu quốc gia thanh,

Cô thân đối thử tình vô cực.

Nghĩa là:

Giang Nam thì chim đa,

Kinh Bắc thì chim quốc.

Chim đa kêu gia gia,

Chim quốc kêu quốc quốc.

Nghe chim kêu tiếng quốc gia,

Lòng cô thân những xót xa trăm chiều.

Trong lúc đó, Lê Quýnh, Nguyễn Huy Túc đã đưa Thái hậu qua Tàu, nhờ viên Đô ty Long Bằng Trần Hồng Thuận trình Quảng Tây Giang tả Dương Hùng Nghiệp bẩm lên Tôn Sĩ Nghị.

Nhận được hai lời thỉnh cầu cùng lúc. Nghị bèn làm sớ dâng về triều.

Vua Càn Long chuẩn y lời Tôn Sĩ Nghị và sai Nghị cầm 20 vạn binh sang Việt Nam, mượn cơ giúp vua Lê đánh Tây Sơn để đặt nền đô hộ lên đất Việt.

Tôn Sĩ Nghị chia quân ra làm ba đạo:

Một đạo do Tổng binh tinh Vân Nam và Quý Châu kéo sang mạn Tuyên Quang.

Một đạo do Sầm Nghi Đống kéo sang mạn Cao Bằng.

Một đạo do Nghị cùng Đề đốc Hứa Thế Hanh kéo sang mạn Lạng Sơn.

Khí thế rất mạnh.

Ba đạo quân Thanh tiến vào nước ta vào khoảng giữa tháng Mười năm Mậu Thân (1788). Sĩ Nghị truyền hịch kẻ tội nhà Tây Sơn và kêu gọi thần dân nhà Lê ra hợp tác.

Viên trấn thủ Lạng Sơn Phạm Khải Đức khiếp sợ, kéo cờ hàng. Phó tướng Nguyễn Văn Diễm chạy về Kinh Bắc cùng Nguyễn Văn Hòa cố thủ, rồi sai người về Thăng Long cáo cấp.

Được tin, Ngô Văn Sở dùng kế hoãn binh, khiến Nguyễn Quý Nha và Trần Bá Lãm mang ba tờ bẩm văn ký tên Sùng Nhượng công và bá quan văn võ, đến quân thụ Tôn Sĩ Nghị cầu hòa. Sĩ Nghị bác khước, Ngô Văn Sở bèn nhóm văn võ lại thương nghị. Nguyễn Văn Duyệt đề nghị dùng phục binh đánh địch. Ngô Thời Nhậm nói:

- Quân địch mới tới, sức còn mạnh khí đương hăng, lại khoa trương thanh thế làm kinh động nhân dân. Nếu ta đem quân ra khỏi thành sẽ bị chúng sát hại. Cự binh sĩ của Bắc Hà nhuệ khí vốn đã nhụt, thừa cơ trốn hết. Chừng ấy ta muốn đánh thì không hơn, mà muốn giữ cũng không đáng. Chẳng phải là thiện sách. Chỉ bằng rút hết quân thủy bộ vào đóng giữ từ Tam Điệp ra đến biển, để bảo toàn lực lượng rồi cho cáo cấp về Phú Xuân. Lúc đó ta sẽ quyết chiến cũng không muộn.

Ngô Văn Sở nói:

- Giặc đến chưa đánh đã chạy, tôi e đắc tội với Bắc Bình Vương.

Ngô Thời Nhậm đáp:

- Lương tướng thời xưa, lường sức giặc trước rồi mới định việc công hay thủ. Nay ta đem toàn quân lui về, chẳng qua là cho chúng ngủ nhờ một đêm, sáng ngày đuổi đi, có gì quan trọng. Nếu Bắc Bình Vương hỏi tội tôi sẽ bẩm biện. Ông cứ yên tâm.

Ngô Văn Sở liền cho gọi binh các trấn Kinh Bắc, Thái Nguyên, Hải Dương, Sơn Tây đến tập hợp tại Bắc Thành trấn Sơn Nam, rồi đồng tiến vào Tam Điệp.

Chợt có tin quân Thanh đã qua khỏi ải Nam Quan, Phan Văn Lân nổi nóng:

- Nước không cần phải lớn, binh không cần phải nhiều, hễ quyết chiến thì thắng. Nay làm tướng nắm binh quyền ở cõi ngoài mà giặc đến không đánh thì làm tướng để làm gì?

Rồi thừa đêm tối đem quân ra đi. Đến bờ phía nam sông Nguyệt Đức thì nghe quân Thanh đã tới núi Tam Tảng, Lân đốc binh sĩ liều mạng liều chết qua sông. Quân chết đuối quá nửa. Còn một nửa vừa đến bờ bên kia thì quân địch đánh giết hết. Lân một người một ngựa sổng sót chạy trở về. Ngô Văn Sở cả kinh, giấu kín việc Lân, khiến chủ tướng chinh tề đội ngũ, trực tiến đến Tam Điệp.

Đến Tam Điệp vào ngày 20 tháng Mười một năm Mậu Thân (17-12-1788). Một mặt chia đồn

cố thủ, một mặt cho Nguyễn Văn Tuyết về cáo cấp Phú Xuân.

Không gặp sức cản trở đáng kể, Tôn Sĩ Nghị tiến quân dễ dàng. Đến Kinh Bắc được vua Chiêu Thống đón tiếp trọng thể. Nghị cùng nhà vua trực chỉ đến Thăng Long cho đại quân hạ trại ở Yên Phụ còn tướng doanh thì đặt tại Tây Long Cung. Để tiện việc qua lại, một dãy cầu phao bắc ngang qua sông Nhị. Ngày hôm sau (21 tháng Mười một năm Mậu Thân), Nghị phong vua Chiêu Thống làm An Nam Quốc vương tại điện Kính Thiên và quyết định sau tết Nguyên Đán mới xuất quân đánh Nguyễn Huệ.

Vào thành Thăng Long như vào chỗ không người, Nghị nghĩ rằng đánh dẹp Tây Sơn sẽ dễ dàng như lấy đồ trong túi, nên lơ đãng việc binh, ngày ngày lo hưởng lạc thú.

Vua Chiêu Thống tuy đã thụ phong, nhưng phải theo niên hiệu Càn Long, và việc gì cũng phải bẩm lên Tôn Sĩ Nghị. Mỗi ngày sau buổi chiều, Chiêu Thống phải đến dinh Sĩ Nghị để châu chực việc cơ mật. Nhiều khi Nghị không cho vào, chỉ sai một người ra bảo: “Không có việc gì quan trọng, vua hãy về cung nghỉ”.

Thế mà không biết nhục, ngày ngày chỉ lo việc báo ân báo oán giết hại những người đã theo Tây Sơn. Một người tôn nữ kết duyên cùng một tướng Tây Sơn, đã có mang. Chiêu Thống sai mổ bụng, lấy thai nhi giết chết! Ba người hoàng phái hàng vai chú nhà vua, bị chặt chân quăng ra giữa chợ. Việc chém giết vì tư thù không ngày nào không có. Lương dân khùng khiếp!

Một số nhân sĩ, trước hành vi tàn bạo của Chiêu Thống vẫn ôm mỗi cô trung như Bùi Huy Bích, Phạm Quý Thích, Phạm Đan Phụng...

Có người nói trung là trung với nhà Lê chứ đâu phải trung với vua Chiêu Thống. Lại có người nói: Quân bất kính thần bất khả bất trung⁽⁶²⁾.

Những quan lại cũ đã bỏ trốn trong lúc Nguyễn Hữu Chỉnh bị giết, nghe tin vua Chiêu Thống trở về, lục tục kéo nhau tới thành đô bái yết và đến xin Tôn Sĩ Nghị ra quân đánh Tây Sơn. Nghị đáp:

- Năm đã gần hết, đi đâu mà vội vàng? Giặc còn gầy, mình dung túng cho nó ít lâu là nuôi cho nó béo, để rồi nó đem thịt đến nạp cho mình xơi, chẳng hay lắm sao?

Rồi truyền ba quân đóng trại nghỉ ngơi để ra Giêng chiến đấu.

Quân lính của Sĩ Nghị thấy chủ tướng tham tàn dâm dật, tướng lệnh lại không nghiêm minh, nên tha hồ ngang dọc. Những vụ cướp bóc, hãm hiếp, tàn sát... xảy ra hằng ngày. Nhân dân không mấy lúc được ăn ngon, ngủ yên. Nơi nơi đồ thần!

Cảnh nước loạn dân khổ đến thế là cùng cực.

Người người đều trông mong cuộc đời đổi thay.

Được tin quân Thanh sang chiếm đóng Thăng Long, Bắc Bình Vương lập tức hội các tướng đến bàn việc dẹp giặc. Các tướng xin vương trước nên chính vị hiệu để ràng buộc lòng người Nam Bắc rồi sau sẽ khởi binh.

Theo lời, vương sai đắp đàn ở Bàn Sơn (gần núi Ngự Bình).

Ngày 25 tháng Mười một năm Mậu Thân (1788), làm lễ cáo Trời Đất, lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung.

Ngày hôm đăng quang, vua Quang Trung tự thống lĩnh thủy bộ đại binh, đốc suất tướng sĩ ở tế đàn, kéo róc ra Bắc. Đi đầu là một lá cờ vuông to lớn, nền đỏ thẫm giữa thêu mặt trời vàng rực rỡ, tượng trưng cho hiệu Quang Trung. Để quân sĩ đi cho chóng và khỏi mệt, nhà vua cấp cho ba người một cang tre, hai người khiêng một, luân phiên nhau đi gấp ngày đêm ra Nghệ An. Đến nơi là ngày 29 tháng Mười một.

Nhà vua mời La Sơn Phu Tử đến vấn kế.

La Sơn Phu Tử tên là Nguyễn Thiếp, người làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, trấn Nghệ An. Sinh năm Quý Mão (1723). Đậu Giải nguyên năm Quý Hợi (1743). Vâng lời mẹ và thầy là Nguyễn Nghiêm, Phu Tử ra làm huấn đạo ở Anh Đô. Được ít lâu từ chức, về ở ẩn tại núi Thiên Nhâm, tự hiệu là Lạp Phong xử sĩ.

Phu Tử là người học rộng, đạo cao, lừng danh khắp Nam Bắc.

Kỳ ra Bắc lần đầu tiên để diệt Trịnh, đến Nghệ An, Nguyễn Huệ viết thư mời ba lần, lời lẽ khiêm tốn xin cù làm quân sư. Cù một mực từ chối.

Kỳ thứ hai khi ra dẹp Võ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ lại cho mời cù đến hội kiến. Bị sứ giả thôi thúc, bắt đắc dĩ cù ra gặp Nguyễn Huệ ở núi Nghĩa Liệt. Huệ có ý bất bình nói:

- Nghe tiếng tiên sinh, mong được gặp mặt, sao tiên sinh lại có ý thoái thác? Hay là tiên sinh coi Huệ này không phải là anh hùng?

Cù đáp:

- Trịnh thị tiềm lòng đã 200 năm, Tướng quân nhất cử mà bài diệt được, thổ địa đều giao lại cho vua Lê. Công đức như thế, ai lại không cho Tướng quân là anh hùng. Nhưng nếu Tướng quân nhân tai nạn của người mà làm lợi cho mình, ấy là dôi lấy nghĩa trước, thâm lấy lợi sau, thì đó là gian hùng.

Huệ cung kính nói:

- Người đời gọi tiên sinh là “Thiên hạ sĩ” thật không sai.

Huệ nài nỉ xin cù ra giúp. Cù lấy có tuổi già sức yếu xin được ở yên nơi sơn lâm.

Kỳ này được giấy mời, cù đến ngay và nói:

- Quân Thanh ở xa mới tới không biết tình hình quân ta mạnh yếu thế nào, địa thế nước ta hiểm trở ra sao, không biết nên đánh hay nên giữ. Chúa công ra đây nên đánh gấp thì không quá mười ngày nhất định tiêu diệt được địch.

Vua Quang Trung mừng rỡ:

- Thật hợp ý ta!

Nhà vua đóng quân ở Nghệ An để tuyển mộ thêm binh, trừ thêm lương thực. Sau mười hôm quân mới cũ tính hơn 10 vạn, trên 200 thớt voi và 5.000 con ngựa. Quân sĩ đều mặc áo cặp nẹp đỏ, đội mũ ngù kết tua đỏ⁽⁶³⁾. Còn lương thì gạo xay bột đúc thành bánh trắng, đồ ăn thì xé bò làm thịt thung.

Tân binh đều được tập luyện hằng ngày. Nhà vua cười voi đi xem tập luyện và ban lời phù dụ mọi người.

Một hôm nhà vua trông thấy trong đám tân binh một tráng sĩ, mình mặc áo trắng, tay cầm kích, lưng đeo cung, biểu diễn tài nghệ trông vừa đẹp vừa hùng. Nhà vua rất lấy làm lạ, cho người gọi đến. Tráng sĩ vừa đến gần, nhà vua liền nhảy xuống voi, chạy lại cầm tay gọi:

- Có nhân!

Ai nấy đều ngạc nhiên, hỏi nhau:

- Ai vậy?

Đó là Đặng Văn Long.

Đặng Văn Long tự là Tử Văn, người làng Vân Hội huyện Tuy Viễn (Tuy Phước), phủ Quy Nhơn. Lúc nhỏ học võ, tinh thông về môn cương quyền (quyền cứng mạnh), sau theo Trương Văn Hiến học Miên quyền (quyền mềm dẻo) ngọt năm năm mới thành tài. Người trong võ lâm thấy Đặng gồm cả hai môn ngành công và nhuệ công⁽⁶⁴⁾ không ai địch nổi, nên tôn xưng là “Đặng vô địch”. Đặng lại có sức mạnh vô cùng. Nằm ngửa dưới đất, dùng hai cánh tay đỡ bánh một cỗ xe chở nặng. Người Quy Nhơn gọi là “Người tay sắt” (Đặng Thiết Tỷ).

Nơi quê hương không có đối thủ, Đặng đi khắp đó đây để tiêu dao ngày tháng. Nghe tin vua Quang Trung đi đánh quân Thanh, Đặng bèn đến nhập ngũ. Và để được dễ dàng, Đặng bèn bày ra trò “mặc áo trắng diễn võ” trong khi tất cả quân sĩ đều mặc áo đỏ.

Gặp được bạn cũ, vua Quang Trung hết sức mừng, liền phong cho Đặng chức Đại Đô đốc cùng mình đi định Bắc.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ, nhà vua hạ lệnh triệu quân.

Ngày 20 tháng Chạp (15-1-1789), đại binh tới Tam Điệp⁽⁶⁵⁾. Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhiệm, Phan Văn Lân ra chịu tội. Nhà vua cười:

- Ta biết đây là kế của Ngô Thị Lang. Lui quân để tránh thế giặc, trong khuyến khích sĩ khí, ngoài phần khích lòng kiêu ngạo của giặc. Kế dụ địch vào chỗ hiểm yếu của ta, như thế là phải. Các khanh không có tội gì cả.

Lại nói:

- Chúng nó sang chuyến này là mua lấy cái chết đó thôi. Ta đã định mẹo cả rồi. Dẹp yên giặc chỉ trong mười ngày là xong, nhưng giữ yên bờ cõi sau này ta phải nhờ Ngô Thị Lang.

Đoạn lo chinh đồn quân ngũ, cất xếp tướng tá, hoạch định đường hướng.

Hai bận ra Thăng Long, vua Quang Trung đã nhìn thấy rõ địa hình địa thế của Bắc Hà và khi

dừng binh ở Nghệ An, nhà vua đã mật sai quân đi do thám để nắm vững tình hình của địch. Nhà vua chia thân binh Thuận Quảng làm bốn dinh Tiền, Hậu, Tả, Hữu, còn thân binh Nghệ An thì làm Trung quân.

Trung quân do nhà vua trực tiếp điều khiển.

Tiền quân do Đại Tư mã Ngô Văn Sở và Nội hầu Phan Văn Lân cai quản.

Hậu quân do Hồ Hổ hầu đốc chiến.

Tả quân do Đại Đô đốc Nguyễn Văn Lộc và Đại Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, kiêm cả bộ binh và thủy binh. Tuyết giữ nhiệm vụ Kinh lược Hải Dương, ứng tiếp mặt đông. Lộc tiến đến Lạng Sơn, Phượng Nhãn, giữ vùng Yên Thế chặn đường rút lui của địch.

Hữu quân gồm mã quân và tượng quân, do Đại Đô đốc Nguyễn Văn Bảo và Đại Đô đốc Đặng Văn Long⁽⁶⁶⁾ thống lĩnh. Long đem mã quân qua huyện Chương Đức (Hà Đông) để tiến đến làng Nhân Mục huyện Thanh Trì (Hà Đông). Bảo đem tượng binh qua vùng Sơn Minh (Ứng Hòa, Hà Đông) để làm quân tiếp ứng.

Để trường dưỡng thêm lòng kiên cường của địch, nhà vua sai Trần Danh Bình cầm đầu sứ bộ tám người mang lễ vật và văn thư ra tha thiết xin quan Đại Nguyên soái của thiên triều dừng quân để tra xét cho rõ vì sao Tây Sơn phải thay quyền nhà Lê. Sứ bộ còn trả lại cho Tôn Sĩ Nghị 40 người Trung Hoa do tướng cướp Đắc Thiện Tổng cầm đầu đã bị quân Tây Sơn bắt được. Tôn Sĩ Nghị chém Trần Danh Bình, chém luôn cả Đắc Thiện Tổng và cầm tù phái đoàn sứ giả.

Mọi việc cụ bị, nhà vua cho mở tiệc linh đình vào ngày 29 tháng Chạp để thết đãi tướng sĩ, trong bữa tiệc nhà vua nói:

- Bữa nay ta hãy ăn Tết Nguyên Đán trước. Sang xuân ngày mồng 7, vào Thăng Long, sẽ mở tiệc ăn tết Khai Hạ.

Lại nói:

- Xuân sang, một là ăn Tết, hai là chịu chết. Tướng sĩ phải hết lòng cùng ta.

Ai nấy đều hớn hở vui mừng.

Vui mừng hơn là Phan Văn Lân, vui mừng vì được gặp lại bạn học ngày xưa: Đặng Văn Long. Sau chuyện hàn huyên, Long hỏi thăm tin tức thầy học Trương Văn Hiến. Lân nói:

- Thầy ra giúp vua Thái Đức một thời gian, rồi lui về An Thái dưỡng lão. Từ ấy việc binh bận rộn, tôi không đi thăm được mà cũng không được tin tức của thầy. Không biết có còn khỏe mạnh. Ở xưa nghĩ lại lắm lúc thật buồn.

Long nói:

- Hơn mười năm nay tôi mãi miết giang hồ, cũng không lo tròn nghĩa sư đệ. Nhưng chuyện này nếu đánh đuổi được giặc xâm lăng, thì chắc thầy cũng mừng rằng công dạy dỗ không đến nỗi uổng.

Sáng hôm sau, 30 tháng Chạp, nhà vua truyền lệnh xuất quân. Vua nói:

- Ta đến mà địch không biết, là địch ngủ ta thức. Ta đánh mà địch không đề phòng, là ta chém kẻ tay không. Ta nhất định thắng.

Tiếng hoan hô vang trời, khí thế mạnh chuyển núi.

Quân Tây Sơn đến đâu cũng được dân địa phương hoan nghênh đến đó. Nơi mổ heo bò thết đãi, nơi đem bánh chưng bánh tét ra dâng. Hết bị kiêu binh của chúa Trịnh lộng hành gieo tai họa lên đầu, đến bị Lê Chiêu Thống rước ngoại bang về giày xéo đất nước, nhân dân Bắc Hà coi quân Phú Xuân như những đoàn hiệp sĩ cứu khốn phò nguy⁽⁶⁷⁾ nên nhiệt tình ủng hộ.

Chưa hết ngày 30, nghĩa quân đã qua khỏi sông Gian Thủy ở Ninh Bình. Hoàng Phùng Nghĩa, cự thần nhà Lê do Tôn Sĩ Nghị sai đóng quân giữ Sơn Nam, nghe đại binh kéo tới, chưa giáp trận đã bỏ chạy về Hà Nam. Vua Quang Trung cho quân đuổi theo đến Phú Xuyên (Hà Đông) thì bắt trọn cả tướng lẫn quân. Bọn quân xích hầu của giặc cũng bị giết không còn một mống. Nhờ vậy mà mối liên lạc giữa quân địch bị cắt đứt hẳn. Các đồn đóng ở phía ngoài không hay biết gì cả. Nghĩa quân lặng lẽ kéo ra.

Mồng 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) lúc nửa đêm nghĩa quân vây đồn Hà Hồi. Quân Thanh đang ngủ, nghe tiếng reo hò, tiếng trống trận vang rền như sấm ngoài chiến lũy, khiếp sợ, không còn gan chống cự, vội vã kéo cờ hàng.

Nghĩa binh lấy trọn quân lương và khí giới.

Qua đêm mồng 5, vừa cuối canh tư, nhà vua sai dọn tất cả lương thực vào một chỗ rồi cho đốt sạch, và bảo tướng sĩ:

- Hễ thắng giặc thì được no, thua giặc thì chết đói.

Lại lấy mấy thước khăn vàng quấn vào cổ và thề:

- Nếu không thắng được giặc thì chết với khăn này chớ nhất định không lui.

Đoạn xắn tay áo, xách Ô Long đao nhảy lên mình voi, thúc quân tiến đánh đồn Ngọc Hồi. Voi trận đi trước, quân lính theo sau đi như gió cuốn.

Tướng Mãn Thanh hay tin, kéo kỵ binh ra chặn đánh. Nhưng vừa trông thấy voi, ngựa sợ cuồng, hí lên những tiếng kinh hoàng, rồi chạy tán loạn. Quân Thanh bị rối hàng ngũ, không dám giao chiến, phải rút lui vào giữ đồn.

Đồn quá kiên cố. Mặt ngoài lũy đều cắm chông sắt và đặt phục lôi. Trong đồn lại bắn súng ra như mưa xối.

Vua Quang Trung truyền lấy 60 tấm ván dày, cứ ba tấm ghép vào thành một phen ván, ngoài phủ rơm trộn với đất ướt. Rồi cứ mười người, lưng đeo đoản đao, khiêng một tấm phen ván đi trước, tiếp theo hai mươi người cầm vũ khí, tiến theo thế trận chữ nhất. Nhà vua cưỡi voi theo sau đốc suất.

Đạn bắn rào rào. Quân ta không hề lui một bước, vượt chông sắt, phá tan cửa lũy, tràn vào đồn. Quân địch không còn dùng súng được nữa. Quân ta quăng ván, đánh xáp lá cà, nhanh như chớp, mạnh như bão, giết quân địch như thái rau. Quân địch không cự nổi, bỏ chạy, lớp giày đạp lên nhau, lớp chạm phải địa lôi, lớp chết lớp bị thương, còn bao nhiêu bị bắt sống. Tướng Thanh là Đề đốc Hứa Thế Hanh, Tiên phong Trương Triều Long và Tả dực Thượng Dục Thăng đều tử trận.

Đồn Ngọc Hồi giữ vị trí quan trọng nhất trong hệ thống phòng ngự của địch. Lực lượng có trên 3 vạn quân tinh nhuệ. Đồn bị tiêu diệt, quân tử trận và bị bắt hơn hai phần. Còn chừng một phần sống sót kéo nhau chạy ra ngã Thăng Long, chẳng ngờ đến gần Văn Điển thì bị quân Tây Sơn bố trí sẵn, chặn đánh. Quân địch phải thoái lui, chạy qua cầu Vinh sang vùng Đàm Mục. Đàm Mục là một vùng đầm lầy rộng lớn thuộc huyện Thanh Trì.

Đại Đô đốc Nguyễn Văn Bảo từ Sơn Minh đem tượng binh đến Đại Áng. Khi có tin quân địch từ Ngọc Hồi chạy lên thì đem voi ra bao vây. Quân địch lớp chôn thây trong bùn lầy, lớp bị voi chà, không còn một tên sống sót.

Lực lượng Ngọc Hồi bị tiêu diệt toàn bộ.

Trong khi Ngọc Hồi bị tiêu diệt thì đồn Khương Thượng cũng bị tiêu diệt luôn.

Khương Thượng nằm phía tây nam thành Thăng Long. Đồn bị quân Đại Đô đốc Long tiêu diệt. Đại Đô đốc Đặng Văn Long có viên phó tướng là Đặng Tiên Đông, trí dũng hơn người, trước kia làm quan cùng chúa Trịnh, sau quy thuận nhà Tây Sơn, Đặng Tiên Đông quê ở Lương Xá gần Thăng Long, am hiểu địa hình và đường lối trong khắp vùng Thăng Long và lân cận, hướng dẫn quân đi đường tắt.

Đại Đô đốc Đặng Văn Long từ huyện Chương Đức đến Thanh Trì, trước hết chiếm đồn Yên Quyết và Nhân Mục, nằm phía tây bắc đồn Khương Thượng. Hai đồn này là hai đồn nhỏ làm tiền đồn cho Khương Thượng. Hai đồn bị hạ một cách nhanh chóng và im lặng. Quân Đô đốc Long kéo vây đồn Khương Thượng từ lúc chưa tỉnh sương. Trong đồn không hay biết. Quân Đô đốc Long được nhân dân ủng hộ, dùng rơm khô bện thành con cúi, tẩm dầu, chực lửa. Rồi một tiếng hô, muôn nghìn tiếng ứng, đồng thời lửa bật cháy. Bốn mặt đều có ánh lửa hùng hục và tiếng hô hét vang trời. Quân trong đồn khùng khiếp, không còn sức chống cự. Tướng chỉ huy là Đề đốc Sâm Nghi Đống chưa kịp đối phó thì quân của Đô đốc Long đã phá đồn tràn vào như nước vỡ đê.

Đống khiếp sợ, trốn ra Hoa Sơn tức gò Đống Đa thất cố tự tử. Binh sĩ trong đồn bị giết quá nửa.

Một nửa còn sống sót lớp chạy ra hướng Bắc, lớp theo sông Tô Lịch chạy vào Nam. Chạy đến Đàm Mục bị quân Đô đốc Bảo tiêu diệt hết.

Tại bàn doanh, Tôn Sĩ Nghị đương theo dõi mặt trận phía Nam, bỗng được tin đồn Ngọc Hồi rồi đồn Khương Thượng bị tiêu diệt, và binh vua Quang Trung đương kéo đến kinh thành. Còn đương lúng túng chưa biết liệu thế nào, thì binh Đô đốc Long từ Khương Thượng đã kéo vào Thăng Long, sát khí ngùn ngụt.

Nghị sợ quá không kịp mặc áo giáp, không kịp thắng yên ngựa, hốt hải cùng toán kỵ binh hầu cận bỏ cung Tây Long, vượt cầu phao chạy qua sông Nhị. Tướng sĩ thấy chủ tướng bỏ chạy, rùng rùng chạy theo, lẫn nhau qua cầu phao. Cầu không chịu nổi sức nặng bị đứt, ném tung hàng vạn quân địch xuống sông.

Tôn Sĩ Nghị cùng đám tàn quân nhăm ải Nam Quan mà chạy. Nhưng chạy đến đâu thì cũng bị quân của Đô đốc Lộc đánh giết. Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ tất cả sắc thư, ấn tín để lo chạy thoát thân. Chạy bảy ngày đêm mới đến trấn Nam Quan, đói cơm khát nước.

Vua Chiêu Thống cũng chạy theo Tôn Sĩ Nghị.

Đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương cũng bị Đô đốc Tuyết đánh bại.

Riêng đạo quân Thanh đóng ở Sơn Tây, tuy không bị tấn công, nhưng cũng hoảng sợ, rút chạy về nước.

Quân Mãn Thanh bị quét sạch.

Bắc Hà hoàn toàn được giải phóng.

Chiều mùng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789), vua Quang Trung kéo quân vào thành Thăng Long trong không khí tung bừng. Chiếc chiến bào của nhà vua đồ thảm đã bị thuốc súng

nhuộm thành màu đen.

Nhà vua vào thành Thăng Long trước kỳ hẹn hai ngày.

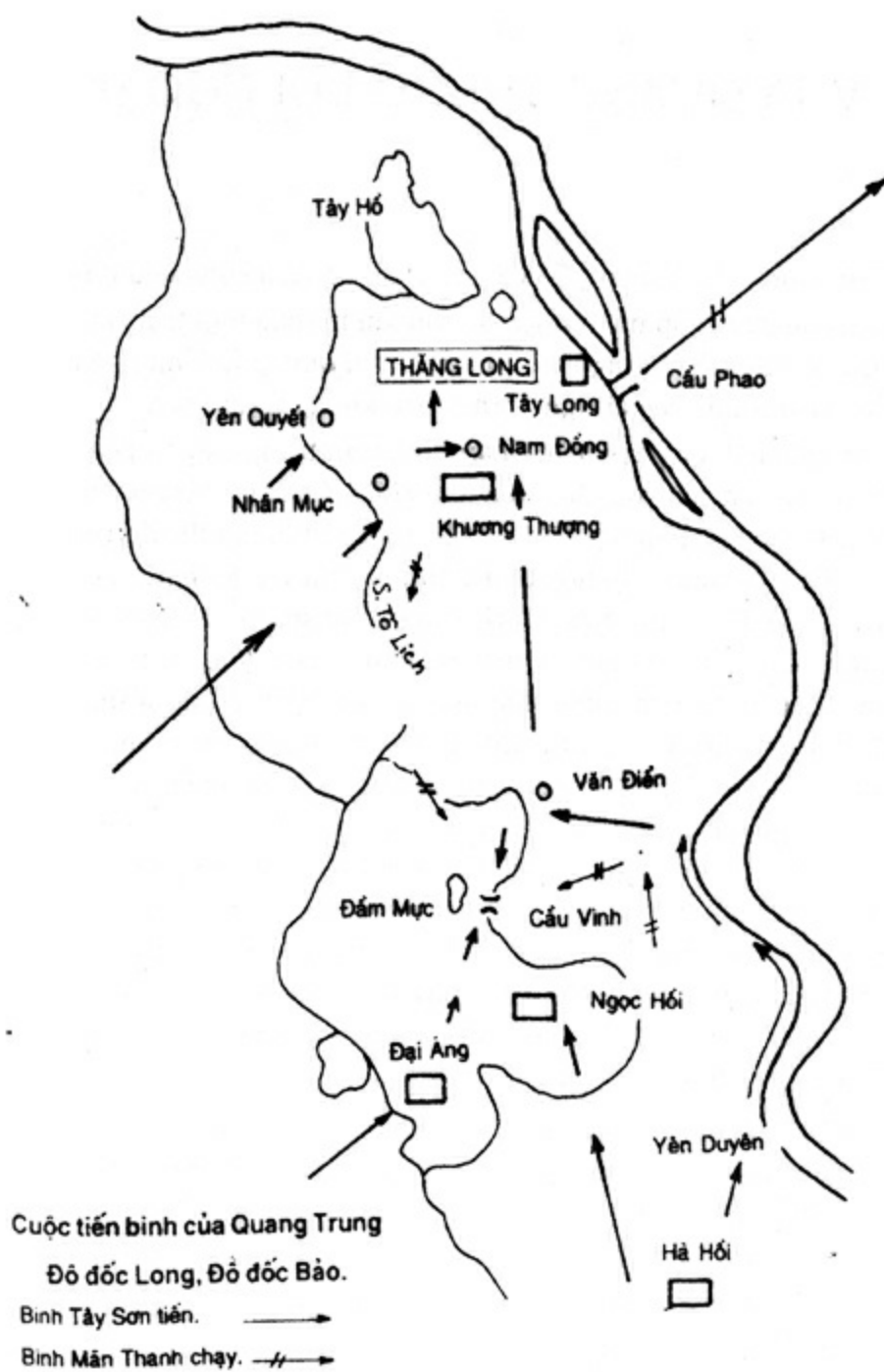
Trăm họ chập đường nghênh tiếp.

Tiếng reo hò của nhân dân và của binh sĩ vang dội một góc trời.

Theo đúng lời hẹn, vua Quang Trung cho tướng sĩ ăn Tết một lần nữa.

Nhân dân trong thành và ngoài thành cũng đua nhau mở tiệc vui, tung bừng nhộn nhịp.

Và trên kỳ đài thành Thăng Long, ngọn cờ đỏ mặt trời vàng bay phấp phới.



VUA QUANG TRUNG ĐỐI NGOẠI.

Lúc đồn binh ở Tam Điệp, vua Quang Trung đã nói cùng chư tướng:

- Trung Quốc lớn gấp mười nước ta, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm nhục mà báo thù. Đến lúc ấy chỉ có người khéo đường từ lệnh mới dập tắt được lửa chiến tranh. Ngoài Ngô Thời Nhậm không ai làm nổi.

Đến khi thắng được quân Mãn Thanh rồi, xem trong giấy tờ Tôn Sĩ Nghị bỏ lại có tờ mật dụ của vua Càn Long đại khái nói rằng: Việc quân nên từ từ mà lo liệu chớ nên hấp tấp. Hãy đưa hịch truyền thanh thế đi trước. Cho cựu thần nhà Lê về nước tập hợp nghĩa binh và tìm Tự Quân nhà Lê đem ra cầm đầu để đối địch cùng Nguyễn Huệ, thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê mà có quân ta kéo đến, thì ai mà chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui. Ta sai Tự Quân đuổi theo trước đại binh ta kéo theo sau. Như thế không khó nhọc mấy mà thành công to. Đó là thượng sách. Ví bằng người trong nước, nửa theo bên nọ nửa theo bên kia, thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui quân. Ta sẽ đưa thư vạch rõ đường hòa phước xem Huệ đáp ứng thế nào. Đợi thủy quân ở Mãn, Quảng đi đường bể vào đánh dẹp Thuận Hóa, Quảng Nam xong, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ hai đầu thọ địch, tất phải quy phục. Chừng đó ta làm ơn cho cả hai bên: từ Thuận Hóa trở vào Nam thì cho Nguyễn Huệ. Từ châu Hoan, châu Ái trở ra thì phong cho Tự Quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiềm chế cả hai bên, sau xử trí.

Vua Quang Trung bảo Ngô Thời Nhậm:

- Mưu đồ của vua Càn Long, ta đã biết trước rồi. Nay bị thua chắc không nhận nhục. Hai nước đánh nhau chỉ làm khổ dân. Nếu dùng lời nói khéo để tránh việc binh đao việc ấy nhờ khanh chủ trương cho mới được.

Ngô Thời Nhậm vâng mệnh thảo thư, đại khái nói rằng: Nước Nam vốn không dám chống cự với đại quốc. Chỉ vì Tôn Sĩ Nghị làm lỡ việc nên phải thua. Vậy nay xin tạ tội và xin giảng hòa.

Vua Quang Trung sai sứ mang thư sang Tàu, và truyền đem những quân nhà Thanh đã bắt được, để ở một nơi, cấp cho lương thực, đợi ngày cho về nước.

Xong xuôi mọi việc, tháng Hai năm Kỷ Dậu, nhà vua đem quân về Phú Xuân, lưu Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân ở lại Thăng Long thống lĩnh việc quân quốc. Còn việc giao thiệp với Trung Hoa thì ủy thác cho Ngô Thời Nhậm và Phan Huy Ích. Cho tất cả tùy nghi xử sự, hễ không có việc quan trọng thì không phải tâu.

Vua nhà Thanh hay tin Tôn Sĩ Nghị bại binh, dùng dùng nổi giận, lập tức giáng chỉ sai quan nội các là Phúc Khang An ra thay Tôn Sĩ Nghị là Tổng đốc Lương Quảng, đem binh mã 9 tỉnh sang chinh phạt Việt Nam.

Nhưng nhờ Ngô Thời Nhậm có chính sách xã giao khôn khéo đối với Phúc Khang An ở bên ngoài và các cận thần là Hòa Thân ở bên trong, và lời trần tấu mềm dẻo dịu dàng đối với vua Mãn Thanh, cho nên vua Mãn Thanh là Càn Long thuận cho giảng hòa và sai sứ sang phong vua Quang Trung làm An Nam Quốc vương.

Vua Càn Long lại tặng cho vua Quang Trung một chuỗi trân châu và truyền sang năm Canh Tuất (1790) sang châu.

Còn Lê Chiêu Thống và các quan tòng vong đều bị vua nhà Thanh truyền đem an trí mỗi người mỗi ngả.

Thế là vua Quang Trung được chính thức công nhận là vua nước Việt Nam. Vua Quang Trung làm biểu tạ ơn, trong có câu:

“Thần hữu mẫu hữu thân, báo đáp ngưỡng bằng ư đại tạo;

Quân vi sư vi phụ, sanh thành thượng kỷ ư long ân”.

Nghĩa là:

“Tôi có cha có mẹ, báo đáp ngửa nhờ đức cả;

Vua vừa nuôi vừa dạy, sanh thành mãi nhớ ơn sâu”.

Vua Càn Long khen:

- Lời nói có hậu, trăm phải coi Huệ như con.

Xuân năm Canh Tuất (1790), Phúc Khang An giục vua Quang Trung sang châu vua Càn Long. Nhà vua bèn chọn người dung mạo phảng phất mình, trá làm quốc vương. Phạm Văn Trị⁽⁶⁸⁾ được chọn. Tháp tùng giả vương có hoàng tử Nguyễn Quang Thùy cùng các quan văn võ Ngô Văn Sở, Đặng Văn Châu, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Công. Cống phẩm, ngoài những bảo vật thường lệ, còn có hai thớt voi đực ngà dài hơn sải và một ban nhạc công vũ nữ với mười bài từ khúc chúc thọ do Phan Huy Ích soạn⁽⁶⁹⁾.

Sứ bộ khởi trình tại Nghệ An ngày 29 tháng Ba năm Canh Tuất (12-5-1790) và qua khỏi ải Nam Quan ngày rằm tháng Tư (28-5-1790). Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An và Tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh đưa Sứ bộ đến Yên Kinh. Lúc ấy Càn Long đi tuần thú, sứ bộ phải đến hành cung sông Nhiệt Hà bệ kiến.

Vua Càn Long tưởng Nguyễn Huệ thiết, cho vào làm lễ “bảo tât”⁽⁷⁰⁾. Nhà vua vui nhận cống phẩm, và tặng cho Quang Trung bốn chữ “Cùng cực quy thành” và câu đối tự tay vua viết:

Chúc hạ hiệu tôn thân, vĩnh cửu đơn thâm tri phát thế;

Quán quan ưng sủng tích, tái kê thanh sử vị tiền văn.

Cụ Bùi Văn Lãng dịch:

Trước sau vẹn chữ tôn thân, lòng đó nghìn sau không dễ lạt;

Đi lại nhờ ơn sủng từ, sử xanh từ trước thật chưa nghe.

Nhà vua lại sắc phong Nguyễn Quang Thùy làm An Nam Quốc Vương Thế tử, rồi truyền mở tiệc đãi sứ bộ.

Trong bữa tiệc nhà vua ngự chế ban cho Quang Trung một bài thơ:

Doanh phiên nhập chúc tri thời tuần,

Sơ kiến hồn như cựu thức thân.

Y cổ vị văn lai tượng quốc,

Thắng triều văn sự bi kim nhân⁽⁷¹⁾.

Cửu kinh nhu viễn kỳ trùng dịch,

Gia hội ư kim miễn thể nhân.

Võ yển văn tu thuận thiên đạo,

Đại Thanh vĩnh tộ vạn niên xuân.

Cụ Bùi Văn Lãng dịch:

Dâng lời chúc tụng gặp thời tuần,

Mới thấy mà in trước đã thân.

Lễ cống khá khen lòng tượng quốc,

Triều xưa nghĩ thẹn chuyện kim nhân.

Phương xa từng gọi ơn nhu viễn,

Hội tốt càng khuyên nghĩa thể nhân.

Đẹp vô đôi vẫn là thuận đạo,

Nghiệp Thanh bền vững ước muôn xuân.

Trong lúc sứ bộ đang ở Yên Kinh thì bọn giặc biển đánh phá miền duyên hải Trung Quốc giáp giới nước ta. Tướng Trung Hoa là Trần Diệu Cầu nhờ viên biên tướng Việt Nam là Phạm Quang Chương giúp sức, tiêu diệt được bọn giặc biển. Vua Càn Long ban thưởng cho Quang Chương rất hậu và ngỏ lời tin tưởng lòng thành thật của vua Quang Trung.

Ngày 20 tháng Tám (28-9-1790) vua Thanh hạ chỉ cho sứ bộ về nước. Lúc bấy giờ là mùa thu, gió sương lạnh lẽo, Càn Long ban cho Quang Trung một tấm áo cầu để mặc ấm và một đồng tiền vàng chạm chữ Phúc to lớn để làm của truyền thế. Lại đòi lại găng long tháp, võ vai, ôn tồn ủy dụ, rồi cho người vẽ chân dung Quang Trung làm kỷ niệm.

Sứ bộ được tướng Trung Hoa là Trần Dụng Phu hộ tống suốt dọc đường. Và ngày 29 tháng Mười một (3-1-1791) thì đến ải Nam Quan.

Qua năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung sai Võ Kinh Thành, Trần Ngọc Thụy sang triều đình nhà Thanh hiến thiệp, xin mở cửa ải Bình Thủy ở Cao Bằng và cửa ải Du Thôn ở Lạng Sơn để cho Bắc Nam qua lại buôn bán với nhau được miễn thuế. Lại xin lập nha hàng⁽⁷²⁾ ở phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây để người Nam qua đó sinh sống, vua Càn Long đều chấp thuận.

Lại trước kia 6 châu thuộc Hưng Hóa và 3 động thuộc Tuyên Quang, bị bọn thổ ty nhà Thanh xâm chiếm đem sáp nhập vào lãnh thổ Lưỡng Quảng. Vua Quang Trung viết biểu nhờ Phúc Khang An chuyển lên Thanh triều, thỉnh cầu phân định lại cương giới. Khang An lấy có cương giới đã định mà bác khước. Nhà vua có ý bất bình, nên lo dưỡng uy sức nhuệ để rồi đòi lại đất đai của tổ tiên.

Đối với Trung Hoa như thế là tạm yên.

Và Quang Trung còn phải đối phó với Xiêm La, Ai Lao và Miến Điện.

Khi Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, Lê Duy Chi ở lại Tuyên Quang, nương nhờ thổ tù Nùng Phúc Tân và Huỳnh Văn Đồng. Chi liên kết với thổ dân ở Vạn Tượng, Trấn Ninh, Trịnh Cao, Quy

Hợp, Xiêm La chuẩn bị đánh lấy thành Nghệ An.

Vua Quang Trung hay tin, sai Trần Quang Diệu làm Đại Tổng trấn, Lê Trung làm Đại Tư lệ, phát binh đi tảo trừ⁽⁷³⁾.

Tháng Sáu năm Canh Tuất (1790), lấy được Trấn Ninh, Tù trưởng là Cheo Nam, Cheo Kiêu bị bắt.

Tháng Tám bình được Trịnh Cao và Quy Hiệp.

Tháng Mười, thủ lĩnh Vạn Tượng bỏ thành chạy, quân Tây Sơn lấy được vô số chiêng, trống và vài chục thớt voi. Thừa thắng đánh thẳng đến biên giới Xiêm La, chém được Tả súy là Phan Dung và Hữu súy là Phan Siêu. Binh Xiêm thua chạy tán loạn.

Trần Quang Diệu và Lê Trung dẹp yên biên giới, kéo binh về Tuyên Quang đánh Nùng Phúc Tấn và Huỳnh Văn Đồng. Nùng, Huỳnh chống không nổi bị giết, Lê Duy Chi chạy không kịp cũng bị giết luôn.

Mùa xuân năm Tân Hợi (1791) vua Ai Lao là Chiêu An không chịu triều cống, vua Quang Trung lại sai Trần Quang Diệu đem quân sang vãn tội. Quân Ai Lao sợ hãi xin hàng. Từ ấy hết lòng thuần phục.

Vua Miến Điện hay tin liền sai sứ sang Việt Nam thông hiếu.

Từ ấy bờ cõi phía Tây cũng như phía Bắc được yên ổn.

Phần đất thuộc vua Thái Đức, vua Quang Trung đã được minh định ngay sau khi có sự bất hòa giữa hai anh em: từ Hải Vân Quan trở vô là của vua Thái Đức. Từ Hải Vân Quan trở ra là của vua Quang Trung. Nước nhà tuy hai trên thực tế nhưng vẫn là một trên danh nghĩa: hai miền Nam Bắc vẫn lấy niên hiệu Thái Đức.

Khi vua Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, nhất là sau khi chiến thắng quân Thanh, Bắc Nam mới trở thành hai nước riêng biệt, không xâm lấn lãnh thổ nhau cũng không can thiệp nội bộ nhau.

Tháng Hai năm Kỷ Dậu (1789), giao phó việc cai trị Bắc Hà cho Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhậm, vua Quang Trung trở về Phú Xuân, lo sửa sang việc nước.

1. HÀNH CHÍNH

Chọn kinh đô

Vua Quang Trung đã có ý đóng đô tại Nghệ An từ lúc còn làm Bắc Bình Vương. Nhà vua đã nhờ La Sơn Phu Tử chọn đất để lập đô. Ban đầu nhà vua định chọn Phù Thạch trên sông Lam, gần núi Nghĩa Liệt, sau đổi ra Yên Trường (Vinh), cuối cùng chọn Dũng Quyết tức vùng núi Phụng Hoàng.

Địa thế hùng hiểm.

Phía Nam có sông Cồn Mộc và Sông Lam, phía đông bắc có núi Phụng Hoàng.

Đều là hào và thành thiên nhiên che chở cho kinh thành.

Thành không rộng mấy. Bắc Nam chỉ dài chừng 300 mét. Đông Tây dài chừng 450 mét. Đó là nội thành. Ngoại thành chưa xây.

Thành Nghệ An gọi là Phụng Hoàng Trung Đô.

Cải thành Thăng Long là Bắc Thành.

Vì Phụng Hoàng thành chưa xây xong, nên vua Quang Trung về ngự tại núi Phú Xuân suốt thời gian trị vì.

Tổ chức chính quyền trung ương

Vua Quang Trung có ba bà vợ chính thức:

- Bà họ Phạm⁽⁷⁴⁾ ở thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn (Bình Khê), phủ Quy Nhơn, mất sớm, sanh hạ được hai trai là Nguyễn Quang Thùy và Nguyễn Quang Bàn.

Bà họ Phạm mất rồi, nhà vua kết duyên cùng bà họ Bùi ở thôn Xuân Hòa (Bình Khê). Bà họ Bùi là mẹ của Nguyễn Quang Toán, Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh và hai người con gái.

- Ngọc Hân công chúa mới có một con.

Quang Thùy và Quang Bàn lúc bảy giờ đã 17, 18 tuổi.

Quang Toàn mới 9, 10 tuổi.

Con Ngọc Hân mới 2 tuổi.

Vua Quang Trung phong bà họ Bùi làm Chánh Cung Hoàng hậu, bà Ngọc Hân làm Bắc Cung Hoàng hậu và lập Nguyễn Quang Toàn làm Thái tử.

Bà họ Phạm được truy phong là Nhân Cung Đoan Tĩnh Trinh Thục Như Thuận Vũ Hoàng Chánh Hậu, phong cho Quang Thùy làm Khanh Công Lĩnh Bắc Thành, Tiết Chế Thủ Bộ Chư Quân, phong cho Nguyễn Quang Bàn làm Tuyên Công Lĩnh Thanh Hóa Đốc Trấn, Tổng Lý Quân Dân Sự Vụ.

Nguyễn Quang Thùy đã được vua Càn Long phong là An Nam Quốc Vương Thế Tử. Vua Quang Trung sai sứ đem biểu sang tâu rằng Thùy là con dòng thứ. Càn Long nghe theo, phong Toàn làm An Nam Quốc Vương Thế Tử thay Thùy. Có người bất bình, ngờ ý cùng Nguyễn Quang Thùy, Thùy nói:

- Em tôi hay tôi làm Thái tử cũng thế thôi. Điều cốt yếu là làm thế nào cho nước Đại Nam được mỗi ngày mỗi thêm giàu mạnh, nhà Tây Sơn mỗi ngày mỗi thêm vững bền, là tốt.

Hàng trí thức đương thời khen là “đại nhân”.

Quan chế vẫn tương tự như cũ. Đại khái trên thì có Tam công là Thái sư, Thái phó, Thái bảo; Tam cô là Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo; Đại Chủng tể, Đại Tư đồ, Đại Tư mã, Đại Tư không; Đại Đô đốc, Đại Đô hộ. Lại có Trung Thư sảnh, Trung Thư lệnh, Lục bộ Thượng thư... Thị lang, Tư vụ...

Tổ chức hành chính địa phương

Đời nhà Lê nước chia làm 13 trấn: Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam.

Đời Quang Trung, trấn Quảng Nam thuộc về vua Thái Đức, vua Quang Trung chia Sơn Nam ra làm hai thành Sơn Nam Hạ và Sơn Nam Thượng.

Trấn chia làm nhiều phủ; Phủ chia làm nhiều huyện; Huyện chia làm nhiều tổng; Tổng chia làm nhiều xã; Xã chia làm nhiều thôn.

Trấn thì có Trấn Thủ (võ) và Hiệp Trấn (Văn) điều khiển. Phủ, Huyện thì có Tri phủ, Tri huyện cùng chức Phân tri coi việc kiện cáo, chức Phân xuất coi việc binh lương. Tổng thì có Chánh tổng, Phó tổng. Xã thôn thì có Xã trưởng, Thôn trưởng.

2. QUÂN SỰ

Tổ chức quân đội

Theo các triều đại trước, quân đội gồm có 5 quân. Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Vua Quang Trung tổ chức thêm những đội quân đặc biệt, gọi Tả Bát, Hữu Bát, Ngũ Chế, Càn Thanh, Thiên Càn, Thiên Trường, Hồ Đôn, Hồ Hầu, Thị Lân, Thị Loan.

Mỗi quân gồm 5 bậc là Sư, Lữ, Tốt, Lược, Ngũ như xưa.

Ở các phủ, huyện, quân đội lại chia ra từng đạo, cơ và đội.

Đạo thống cơ, cơ thống đội.

Tất cả đều ở dưới quyền viên võ Phân xuất.

Triều vua Thái Đức thì lính mộ chớ không bắt.

Vua Quang Trung dùng chính sách cưỡng bách.

Để tiện việc kiểm soát trong khi bắt lính, nhà vua đặt ra tín bài.

Tín bài là một chiếc thẻ, một phía thì ghi tước danh, quán chỉ và dấu lấn tay hay chữ ký của “chủ nhân chiếc thẻ”, một phía có đóng dấu ấn có bốn chữ “Quốc gia đại tín”. Người nào không có tín bài thì bị bắt sung vào phòng dịch.

Nhà vua còn đặt ra hộ tịch, chia dân ra làm bốn hạng: từ 9 đến 17 tuổi gọi là Vị cập cách hạng; từ 18 đến 55 tuổi gọi là Tráng hạng; từ 56 đến 60 tuổi gọi là Lão hạng; từ 61 tuổi trở lên gọi là Lão nhiều. Bốn hạng người đó phải ghi tên vào hộ tịch. Những người từ 18 đến 55 tuổi phải đi lính. Nhưng không phải tất cả những người trong tuổi ấy đều phải đi lính. Những gia đình độc đinh thì được miễn. Trong gia đình đông con thì cứ ba tráng đinh phải đi nhập ngũ một người. Những khi cần thiết lắm mới phải nhập ngũ hai người. Nhờ có ghi rõ tên tuổi trong hộ tịch nên tránh bớt sự bất công.

3. KINH TẾ TÀI CHÍNH

Đúc tiền

Từ trước nhân dân Thuận Hóa cũng như Bắc Hà dùng tiền nhà Lê. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, vua Quang Trung cho đúc tiền mang danh hiệu Quang Trung thay thế cho tiền Cảnh Hưng, Chiêu Thống.

Dinh điền

Nền kinh tế vẫn đặt trên cơ sở nông nghiệp.

Sau những cuộc chiến tranh kéo dài giữa Trịnh - Nguyễn, Tây Sơn - Trịnh, giữa Hoa - Việt, số dân giảm xuống rất nhiều. Do đó có một số ruộng đất bỏ hoang. Nhà vua đưa những người nghèo khổ ở những nơi đông đúc tới đó để cấy cấy làm ăn. Chính quyền địa phương phải giúp đỡ mọi phương tiện.

Để có thể nắm vững tình hình, nhà vua buộc các Tổng lý phải làm sổ điền kê khai đầy đủ những ruộng đất canh tác và ruộng đất bỏ hoang. Những ruộng đất bỏ hoang trong thời gian một năm mà không được khai thác trở lại thì các nhà chức trách địa phương phải bị tội.

Nhờ vậy mà tránh được sự chênh lệch về mặt kinh tế cũng như về mặt mật độ dân cư từng địa phương.

Thuế khóa

Dưới thời Trịnh Nguyễn, nhân dân phải nộp thứ thuế gọi là “Tiền điệu” tức là tiền nạp thuế cho việc sưu dịch. Vua Quang Trung bãi bỏ thứ thuế ấy. Những lúc trong nước hay địa phương cần dùng nhân công thì mọi người đều phải góp phần, giàu cũng như nghèo, trừ những bậc lão nhiều, lão hạng, không ai được miễn. Những người nào không tự mình thi hành nhiệm vụ được thì bỏ tiền ra thuê người thay thế chớ không được đem nạp cho các nhà chức trách.

Thuế ruộng đất công tư đều phải xét lại rồi mới phân hạng theo mức sản xuất hằng năm, và chia làm ba hạng. Thuế nạp bằng lúa. Cũng có thể nạp bằng tiền tính theo thời giá. Ngoài số lúa là

“Thập vật tiền” là tiền công trả cho người đứng thu thuế, và “Khoán khó tiền” tức là tiền “tồn kho”. Mức thuế đã quy định rõ ràng. Thu lên bị tội “tham nhũng”.

4. VĂN HÓA

Việc học

Việc học được tổ chức khắp mọi nơi, từ xã đến phủ huyện. Ban Giảng dụ ở xã giao cho những người học hành kiêm toàn ở địa phương hoặc mời ở các địa phương khác. Xã học do chính quyền địa phương tổ chức. Từ nhân vẫn có quyền rước thầy về dạy con em trong nhà trong làng, vô điều kiện. Học sinh ở các trường tư vẫn được coi như học sinh trường công. Các trường phủ trường huyện thì có Đốc học, Huấn đạo điều khiển. Những vị thầy trung ương bổ nhiệm và lựa trong làng khoa bảng triều Lê, lương hướng và phẩm trật ngang với tri phủ, tri huyện.

Hằng năm vào mùa thu, mở khoa thi Tán sĩ, chọn những phần tử ưu tú thăng vào Quốc học, hạng thứ vào Phủ học.

Học và thi đều dùng hai thứ là chữ Hán và chữ Nôm.

Chữ Nôm

Chữ Hán là chữ Trung Hoa, nước ta dùng làm Quốc tự đã trên dưới 2.000 năm, tục gọi “Chữ Ta”.

Chữ Nôm do chữ Hán biến chế ra (chữ của nước nhà).

Chữ Nôm có từ khi nào chưa được rõ. Đời nhà Trần khoảng 1279-1293, các sĩ phu trong nước dùng chữ Nôm làm thơ Đường luật, gọi là thơ Hàn luật. Chữ Nôm từ đó được thịnh hành. Nhưng chỉ trong dân gian dùng mà thôi. Các giấy tờ nơi cửa công đều dùng chữ Hán. Mãi đến đời nhà Hồ (1400-1407) mới được các cơ quan chính quyền dùng vào việc từ hàn. Nhà Hồ mất, chữ Nôm cũng mất địa vị theo. Vua Quang Trung phục hồi chân giá trị.

Có nhiều người có học không hiểu ý nghĩa sâu xa trong việc dùng chữ Nôm thay chữ Hán, đã buông nhiều lời bất tồn như “Nôm na là cha mách khéo”, “Nôm na là cha bá láp”. Lại có chuyện rằng:

Trong một khoa thi Tán sĩ, đề thi ra “Con cóc”, một thí sinh có bài:

Da thời ghé chốc mọc tâm ngoam,

Vóc lại u nu giống trái chàm.

Nòng nọc đứt đuôi ra khỏi nước,

Gặp nhảm tổ mối miệng chàm bàm.

Ban giám khảo đánh hồng. Duyệt lại các quyền hồng, thấy bài này, vua Quang Trung khen là ý mới lời tao, lấy đậu ưu hạng và cho vào Quốc học. Lại quở ban giám khảo hữu nhãn vô châu, cảm không được đi chấm thi nữa.

Chưa có thể hoàn toàn dùng chữ Nôm thay chữ Hán cho nên trong việc học hành, việc thi cử và việc thư trác chốn công môn, chiếu biểu nơi triều đình, đều dùng cả hai thứ chữ, không có ý trọng khinh.

Nhà vua lập Sùng Chính viện, thỉnh La Sơn Phu Tử làm Viện trưởng.

Công việc chính của Viện là dịch những tác phẩm có giá trị về đạo đức và văn chương ra chữ Nôm để phổ biến trong toàn quốc.

Cộng tác cùng Phu Tử có nhiều nhà khoa bảng triều Lê như Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tổ Định, Bùi Dương Lịch rất sành văn Nôm.

Vào đầu năm Quang Trung thứ năm (1792), Viện đã dịch xong bộ Tứ thư và Tiểu học. Nhà vua xuống chiếu sai dịch tiếp các bộ Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch... không rõ bộ này đã dịch xong chưa. Hiện chỉ tìm được bản Kinh Thi giải âm khắc mộc bản năm Quang Trung thứ 5⁽⁷⁵⁾.

Nhờ sự khuyến khích của vua Quang Trung mà văn chương chữ Nôm thời Tây Sơn được thịnh vượng. Nhiều tác phẩm có giá trị ra đời như Hoa Tiên truyện, Mai Đình mộng ký, Chinh phụ ngâm diễn Nôm, Thơ Hồ Xuân Hương, Thơ La Xuân Kiều v.v. được truyền thế.

5. TÔN GIÁO

Vua Quang Trung muốn lấy đạo Nho làm quốc giáo, nên khuyến khích việc phát triển Nho học.

Đối với đạo Phật nhà vua vẫn ngưỡng mộ, song rất ghét những người lợi dụng chùa để “trốn xâu lậu thuế”, để “không làm mà có ăn”. Nhận thấy làng nào cũng có chùa, mà phần nhiều thầy chùa ít học, không mấy người hiểu thấu đạo lý cao sâu của đức Thích Ca, chỉ mượn tiếng tu hành để ký sinh vào xã hội, nên nhà vua xuống chiếu bắt bỏ những chùa nhỏ ở các làng. Mỗi huyện hoặc mỗi phủ được cấp gỗ gạch để xây một ngôi chùa đồ sộ khang trang, rồi chọn những tăng ni có học thức, đạo đức đến trụ trì. Còn những nhà sư đội lốt tu hành, tục gọi là những “Huê mằm” đều bắt phải hoàn tục, lo bổn phận người dân⁽⁷⁶⁾.

Các đạo khác như Lão giáo, Ma Ní giáo... được tự do truyền bá.

Thiên Chúa giáo cũng không bị ngăn cấm⁽⁷⁷⁾.

Nói tóm lại dưới triều Tây Sơn, nhân dân được tự do tín ngưỡng.

6. CHỌN NHÂN TÀI

Vua Thái Đức dùng phương chiêu hiền để có người anh tài ra giúp nước. Những kẻ sĩ tự mình đến tham kiến hoặc người có uy danh đề cử, nếu xét quả có tài đức, đều được trọng dụng.

Vua Quang Trung theo các đời trước cho mở các khoa thi võ và văn ở tại kinh đô Phú Xuân, tương tự như những khoa thi Hội đời Lê.

Tất cả mọi người đều được ứng thí.

Ba năm mở một khoa. Khoa đầu tiên mở vào năm Quang Trung thứ nhì (1789).

Khoa thi văn, gọi là khoa Minh kinh, có nhiều người ở miền Trong ra ứng thí. Trúng tuyển vào hạng ưu có:

- Phan Văn Biên ở Phú Yên đã giỏi về kinh sử, thông cả bách gia chư tử lại còn thạo âm nhạc, rành toán pháp. Đậu xong được bổ ngay làm Huấn đạo.

- Đinh Sĩ An người Bình Khê. Thơ văn thanh khoáng, Cùng Ngô Diên Hiệu, Phan Đình Văn, Huỳnh Chiêu nổi danh về văn học. Đời đời xưng tụng là Tây Sơn tứ tài tử. Đậu xong được bổ làm việc ở Nội các với hàm Hàn lâm.

- Phạm Văn Tung, người Phù Mỹ, có tiếng hay chữ từ lúc nhỏ, lại có tài cưỡi ngựa bắn cung. Sơ bổ làm tư vụ ở các, sau làm Hiệp trấn Phú Yên.

- Trần Trọng Vỹ, người Hoài Ân, thơ hay. Theo nhà Tây Sơn làm một chức quan nhỏ. Sau khi đỗ khoa Minh kinh liền được bổ làm Thị lang bộ Lễ.

- Đặng Sĩ Nguyên, người Quảng Ngãi, tánh phương nghiêm chính trực, sơ bổ làm Biên tu.

- Đặng Mộng Kỳ người Quảng Nam, tài kiêm văn võ. Tuy đậu khoa văn, nhưng lại thường lập được nhiều võ công, làm cho quân Nguyễn Phúc Ánh sợ gọi là “Đặng Gia Gia”.

- Lý Xuân Tá người Quảng Nam, tánh nghiêm trực rất ghét dị đoan. Lúc làm quan thường cứu được nhiều người bị kết án oan uổng và thường phá hủy những đền miếu thờ những dâm thần ác quỷ. Làm quan đến chức An phủ ở Phú Yên.

Đó là những người ở trên phần đất của vua Thái Đức, nhưng vẫn thi đỗ làm quan cùng vua Quang Trung mà không bị kỳ thị.

Còn người ở Thuận Hóa và Bắc Hà thi đậu cũng nhiều. Nổi tiếng nhất là Đặng Cao Phong. Đặng thi đậu liền được bổ vào Nội các với chức Hàn lâm Học sĩ, rồi thăng Trung thư Thị lang. Những chuyện cơ mật trong triều ngoài quận đều được tham dự. Vua Quang Trung rất ái tín.

Khoa thi võ người miền trong ra thi cũng nhiều. Có hai người xuất sắc:

- Phạm Cầm Chính, người Phù Cát, học chữ Hán rất giỏi, nhưng ghét thói văn chương phù phiếm, chỉ chuyên nghiên cứu binh pháp. Lúc nhỏ nhà nghèo, không tiền mua dầu thắp, nhật củi làm đèn, đọc sách, tập văn đến gà gáy mới ngủ. Lớn lên học võ. Sức mạnh như Hạng Vương có thể kéo cung sắt nặng 300 cân, cấp hai nách hai tảng đá nặng hàng tạ nhảy qua rào cao quá vói. Thiện dụng cây thiết sóc⁽⁷⁸⁾. Người đời gọi là Phạm Thiết Súc. Được vua Quang Trung cho đổi sang họ Nguyễn.

- Lê Sĩ Hoàng, người Quảng Nam. Võ nghệ siêu quần. Lúc nhỏ nghèo chăn trâu cho một phú nông trong ấp. Trâu bị cạp bắt, Hoàng sợ tội chạy vào núi trốn, gặp được dị nhân truyền võ nghệ. Lê có tài sử dụng đại đao.

Trong lúc thi, vua Quang Trung sai Trần Quang Diệu ra ti thí. Tài sức ngang nhau. Nhà vua cao hứng đòi đấu thử. Lê Sĩ Hoàng cung kính tạ từ.

- Với Trần Tướng quân, hạ thân còn không địch nổi huống chi với Bệ hạ.

Vua Quang Trung đắc ý, vỗ vai nói:

- Đây là Hứa Chử của ta.

Rồi cời chiếc cẩm bào đương mặc ban cho Lê Sĩ Hoàng.

Sĩ Hoàng cùng Quang Diệu được đời tôn xưng là Tây Sơn Song đao.

Hai người đều được triều đình trọng dụng và lập được nhiều chiến công, cùng với các võ sĩ phò tá Tây Sơn từ trước, được liệt vào hàng lương tướng.

7. DẸP PHIẾN LOẠN

Dur đảng của vua Lê, ngoài Lê Duy Chi dựa vào lực lượng các thổ dân ở các miền núi ngoài biên giới để chống lại nhà Tây Sơn⁽⁷⁹⁾ và đã bị Trần Quang Diệu dẹp yên, còn các cuộc bạo loạn rải

rác ở miền Bắc.

Thứ nhất là cuộc bạo loạn của Trần Quang Châu người huyện Gia Bình thuộc Bắc Ninh, đã từng giúp Lê Chiêu Thống trốn tránh. Lúc Tôn Sĩ Nghị kéo quân xâm lấn nước ta, Châu theo hộ giá Chiêu Thống và được phong làm Tiên Phong Đại tướng. Quân Thanh thua, vua Lê bỏ chạy. Châu chạy về huyện nhà, mộ binh đánh phá các vùng lân cận. Võ Văn Dũng được cử đi đánh dẹp. Nhờ địa thế hiểm trở binh của Châu cầm cự với quân Dũng từ thu Tân Hợi (1791) đến xuân Nhâm Tý (1792).

Châu bị bắt, dụ hàng không được nên Dũng đem giết đi.

Thứ hai phải kể đến cuộc dấy loạn của Dương Đình Tuấn người huyện Yên Thế (Bắc Giang), phò Lê Chiêu Thống trong lúc ẩn náu để chờ đợi viện binh. Khi Chiêu Thống chạy theo Tôn Sĩ Nghị, Tuấn ở lại tiếp tục hoạt động chống Tây Sơn, Đặng Văn Long phụng mệnh đi tảo trừ. Tuấn đánh không lại, trốn vào rừng rồi biệt tích.

Ngoài ra còn có Phạm Đình Đạt người Vũ Giang (Bắc Ninh), cùng các em là Tào sĩ Phạm Đình Phan, Tiến sĩ Phạm Đình Dữ và các con là Phạm Đình Hân, Phạm Đình Cù, Phạm Đình Ninh, Phạm Đình Duật quật khởi ở núi Huyền Đinh tục gọi là núi Treo Đanh. Thường hoạt động mạnh ở vùng Lạng Giang. Quân Tây Sơn do Đặng Văn Long chỉ huy phải đánh dẹp mãi mới tiêu diệt được.

Những đám phiến loạn dẹp yên, trong nước dồn công sức vào công việc kiến thiết xã hội.

VUA QUANG TRUNG BĂNG HÀ, NGUYỄN QUANG TOÀN KỂ VỊ.

Công việc xây dựng quốc gia đang tiến hành trôi chảy, thành lĩnh vua Quang Trung băng hà.

Vua băng ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý⁽⁸⁰⁾.

Nguyên nhân gây ra cái chết của vua Quang Trung đã trở thành một nghi án lịch sử. *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi rằng:

“Huệ trong lúc lấy kinh đô Phú Xuân có mạo phạm lăng tẩm của Liệt Thánh.

Một ngày kia, đương ngồi, thành lĩnh bắt đầu xây xẩm rồi ngã ra hôn mê. Mơ màng thấy một lão trượng đầu bạc áo trắng, cầm gậy sắt, từ không trung đi đến, mắng rằng: “Ông cha mày đều sanh ở đất vua, mày sao dám mạo phạm đến lăng tẩm?”. Nói dứt lời liền lấy gậy sắt đánh nơi trán Huệ. Huệ ngã xuống bất tỉnh, hồi lâu mới tỉnh lại. Từ ấy bệnh càng ngày càng nặng, mới triệu viên Trấn thủ Nghệ An là Trần Quang Diệu về thương nghị việc dời đô ra Nghệ An”.

Đó là lời của sử gia Nguyễn Gia Miêu⁽⁸¹⁾ bịa ra để bôi nhọ vua Quang Trung. Bịa không được khéo, bởi ai kể lại câu chuyện hoang đường ấy cho viết sử chép? Chẳng lẽ vua Quang Trung kể lại giấc mộng không mấy đẹp của mình?

Có người bảo nhà vua bị “thượng mã phong”. Đó chỉ là chuyện hài hước.

Lại có người độc miệng bảo rằng nhà vua bị Ngọc Hân Công chúa ám hại bằng cách bỏ thuốc độc vào rượu⁽⁸²⁾. Rõ là vu cáo giữa trời!

Thiết tưởng vua Quang Trung chết vì bệnh huyết áp cao, làm việc nhiều, suy nghĩ nhiều, bị đứt mạch máu. Cái chết đột ngột do bệnh huyết áp cao gây nên thường xảy ra và dân gian thường gọi là “trúng gió”. Chớ nếu quả có điều ám muội thì dễ gì triều đình Tây Sơn đã dễ yên.

Truyền rằng:

Mùa xuân năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung hay tin Nguyễn Phúc Ánh đã chiếm được Gia Định và kéo quân ra đánh Quy Nhơn, bèn nổi giận:

- Giống cỏ gấu không diệt tận gốc, cứ nảy ra hoài!

Liền chuẩn bị kéo đại binh vào đánh. Lục quân từ trên đánh xuống, Thủy quân từ dưới đánh lên. Bao vây mặt biển, cắt đứt đường núi, không cho quân Nguyễn chạy thoát.

Mọi việc đã sắp đặt chu đáo thì thành lĩnh nhà vua bị cảm. Bệnh mỗi ngày một nặng. Bèn triệu Trấn thủ Nghệ An là Trần Quang Diệu thương nghị về việc dời đô ra Nghệ An và việc đi đánh Nguyễn Phúc Ánh. Nhưng rồi biết mình không còn sống lâu được nữa, liền trời:

- Ta mở mang bờ cõi gồm cả miền Nam. Nay bệnh tình của ta không thể khá được, mà Thái tử thì còn nhỏ. Phía trong thì bọn quốc cừu hoành hành ở Gia Định. Còn anh ta thì tuổi già, cầu an, không lo hậu hoạn. Ta chết rồi, trong vòng một tháng phải lo việc tổng táng cho xong. Các khanh phải đồng lòng phò Thái tử và sớm lo việc thiên đô để không chế thiên hạ. Nếu không vậy, binh Gia Định kéo đến, các khanh không có đất chôn thân.

Nói rồi băng tạt điện Trung Hòa, ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tý.

Thọ 40 tuổi.

Ở ngôi 5 năm.

Thái tử Nguyễn Quang Toàn nối ngôi.

Qua tháng Tám, triều đình mai táng vua Quang Trung tại phía Nam sông Hương.

Thụy là Thái Tổ Vũ Hoàng đế. Một mặt vào Quy Nhơn, một mặt sang Trung Quốc cáo tang.

Vua Thái Đức được tin, kêu lên một tiếng: “Em ơi” rồi khóc ngất! Đoạn lo sắm sửa đi điếu tang, nhưng đình thần can gián. Nhà vua bèn sai La Xuân Kiều soạn một bài văn tế, rồi cử Võ Xuân Hoài và Đặng Xuân Phong thay mình mang tế vật ra Phú Xuân.

Bài văn tế viết bằng chữ Nôm, có những câu:

Công điếu phạt, Nam rồi lại Bắc, tiếng anh hùng vang dội sáu mươi phương,

Tình tích linh, ruột nối liền gan, đường u hiển rõ rồi tơ chín khúc.

Trời Quy Nhơn ảm đạm màu thu,

Đất Thuận Hóa náo nùng tiếng cuộc.

Phái đoàn sang Trung Hoa nói dối rằng:

- Vua Quang Trung có di chỉ sau khi chết chôn tại Hồ Tây ở Thăng Long để đặt gần châu thiên khuyết.

Vua Thanh tưởng thật, tứ thụy là “Trung thần”, ngự chế một bài thi Ai Thuật:

Ngoại bang lễ dĩ hiến bồi thần,

Cần triển tòng vô () kỷ thân⁽⁸³⁾.

Nạp khoản tối gia lai ngọc khuyết,

Hoài nghi kham tiểu đại kim nhân.

Thu trung thượng ức y quan túc,

Tắc hạ hồ như phụ tử thần.

Thất xích bát năng tận ai thuật,

Lân kỳ trung khôn xuất trung chân.

Cụ Bùi Văn Lãng dịch:

Sai khiến bồi thần lễ ngoại bang,

Ít ai khứng chịu nhọc mình sang.

Nào khi nạp khoán qua đằm ngọc,

Không dạ hồ nghi thế tượng vàng.

Dưới gối như in tình phụ tử,

Giữa thu còn nhớ bộ y quang.

Hồng la bây thước không cùng chuyện,

Ngay thật riêng thương tác dạ chàng.

Cần Long lại còn soạn một bài điều văn, cấp một tượng Phật bằng ngọc, 3.000 lượng bạc, sai Hộ bộ Quảng Tây là Thành Lâm sang Thăng Long phúng điệu.

Sứ giả làm lễ trước mộ già của Quang Trung tại linh đường huyện Thanh Trì. Trong điều văn có câu:

Chúc ly Nam cực, hiệu trung đặc trưởng kỳ xu triều;

An phách Tây Hồ, một thế vô vong ư luyện khuyết.

Nghĩa là:

Cõi Nam phục thay quyền, tướng lúc xu triều công đáng nể;

Chôn Tây Hồ an phách, tám lòng luyện khuyết chết không phai.

Còn bài thi thì chạm đá dựng nơi mộ.

Nguyễn Quang Toàn lên ngôi sau khi vua Quang Trung băng, năm Nhâm Tý. Qua năm Quý

Sửu (1793) cải nguyên là Cảnh Thịnh nguyên niên.

Vua Cảnh Thịnh lúc bấy giờ mới 13 tuổi. mọi việc trong triều đều do thái sư Bùi Đắc Tuyên quyết đoán.

Bùi Đắc Tuyên là người làng Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn (Bình Khê), phủ Quy Nhơn, cậu ruột vua Cảnh Thịnh. Dưới triều vua Quang Trung, Tuyên nhờ thế em gái làm Hoàng hậu⁽⁸⁴⁾ mà được làm quan trong triều. Vì ít học nên chỉ làm Thị lang bộ Lễ, nhưng lại được phép vào ra nơi cung cấm. Tuyên thường bày nhiều trò chơi để mua lòng Thái tử. Vốn biết Võ Đình Tú có sức khỏe và có tài nhảy cao nhảy xa⁽⁸⁵⁾. Tuyên xúi Quang Toàn yêu cầu Tú biểu diễn xem.

Võ Đình Tú là một vị khai quốc công thần, theo nhà Tây Sơn từ lúc còn áo vải, chớ đâu phải là hàng tiểu tốt mà đi làm trò mua vui cho trẻ con. Nhưng Thái tử là đấng vua tương lai của mình. Võ công đâu dám không tuân lệnh.

Công rước Thái tử ra đứng giữa sân một tòa dinh thự hình chữ môn, mặt hướng về dãy nhà phía tả. Công giậm chân nhảy vút qua khỏi nóc nhà phía tả trong chớp mắt. Liền đó Thái tử lại nghe có tiếng động sau lưng, quay lại thì đã thấy công đứng trước mặt. Công lại giậm chân nhảy vút qua khỏi nóc nhà phía hữu, lanh như chớp. Liền đó Thái tử lại nghe có tiếng động sau lưng khi này, vội quay lại thì lại thấy Công đứng ở trước mặt. Diễn đi diễn lại, sáu bận như thế mới thôi. Thái tử rất lấy làm thích thú.

Một hôm Võ Đình Tú cùng Đặng Xuân Phong vào cung bệ kiến. Biết rằng đó là hai nhà có

tuyệt kỹ về côn, Bùi Đắc Tuyên bèn tìm cách mua vui cho Thái tử. Tuyên lấy tư cách người đồng châu mời Võ, Đặng đến nhà riêng dự tiệc. Thái tử cũng được rước đến. Tiệc đãi vào buổi chiều. Tiệc xong, Thái tử đòi xem hai vị đại thần đấu côn.

Đuốc thấp sáng rực cả sân. Đặng sử dụng côn đồng, Võ sử dụng côn sắt. Đường côn qua lại nhanh như chớp, mạnh như bão, đẹp như “rồng bay phượng múa”. Người đến xem chật cả trong cả ngoài. Tiếng hoan hô vỗ tay vang dậy cả một góc thành!

Sau cuộc đấu côn này, dư luận xôn xao. Lóp thì khen hai vị võ thần tài nghệ thật tuyệt luân. Lóp thì chê hai vị công thần không biết tự trọng. Lời thị phi bay đến tai vua Quang Trung. Nhà vua liền quở trách Thái tử và Võ, Đặng và cấm Bùi Đắc Tuyên không được bày những trò vui làm mất thể thống đại thần như thế nữa.

Không bày được trò vui này, tìm những trò vui khác. Trong nơi quyền quý thiếu gì trò vui. Lòng ham thích của Thái tử Toàn luôn luôn được Tuyên làm thỏa mãn.

Vì vậy nên khi lên ngôi báu, Nguyễn Quang Toàn liền nhớ đến Tuyên, và Tuyên nhảy lên ngôi Thái sư dễ dàng như Võ Đình Tú nhảy qua nóc nhà, bất chấp cả quan chế đã đặt sẵn. Trong cung đã có Bùi Thái hậu. Nơi triều lại có lăm đại thần nghiêng theo chiều gió, như Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng... nên thế lực của Tuyên rất vững. Tuyên mỗi ngày mỗi thêm lộng hành. Những quan nào theo Tuyên thì được ưu đãi, những quan nào ra mặt chống thì bị hại, những người nào có ý chống thì bị đẩy ra làm quan xa. Do đó mà nơi triều đình sinh ra bè phái chống báng lẫn nhau, làm cho gốc nước bị lung lay.

Các đại thần trung chính đều bất mãn. Một số quan văn, kẻ thì tìm kế xin về vườn, kẻ thì bị Tuyên tìm cơ giáng chức hay cách chức. Như:

- Võ Văn Cao, người Phú Yên, làm Quốc Tử Giám trực giảng, được thăng Thái tử Trung Doãn đời Quang Trung, tánh cương trực, không chịu nổi thái độ và hành vi của Tuyên, nhân về cư tang cha mẹ, ở nhà cây ruộng. Có nhiều bài thơ chê Tuyên là gian thần. Tuyên rất giận. Khi Võ công chết, Tuyên bảo là giả chết bắt phá quan tài ra xem, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng phải can thiệp mới được miễn.

Lại như Trần Long Vỹ, người Hoài Ân, làm Thị lang bộ Lễ, cùng Tuyên là bạn đồng sự triều Quang Trung. Nhân lúc cao hứng làm một bài thơ Nôm Huê Mắm Thăng Huê Thượng, ngụ ý châm biếm Bùi Đắc Tuyên, câu kết ngụ ý tự trào:

Tương chao xưa vẫn cùng chua mặn,

Mình mãi lui cui quét lá đa,

Tuyên biết được bèn tìm cơ cách chức.

- Đinh Sĩ An, người Bình Khê, thi đậu khoa Minh kinh, được bổ vào Nội các với Hàn lâm viện Đãi chiếu. Vì thường qua lại cùng Trần Long Vỹ nên cũng bị Tuyên ghét đuổi về nhà.

Trần, Đinh về Quy Nhơn thành lập một thị xã mệnh danh là Lương Hoài, các danh sĩ ở ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn, hầu hết đều là xã viên. Trong số xã viên có Ngô Diên Diệu, Phan Bình Vân, Huỳnh Chiêu cùng với Đinh Sĩ An được đời xưng là “Tây Sơn tứ tài tử”.

Về võ thần thì được trọng dụng nhất là Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng và Lê Văn Hưng.

Họ Ngô họ Phạm được ưu đãi vì nghiêng về phe Tuyên. Còn Lê Văn Hưng được Tuyên cho làm người thân cận chỉ vì là người đồng châu, tánh lại thật thà bảo sao làm vậy. Lê Văn Hưng là một quan võ giỏi đánh giặc chứ chữ nghĩa ít. Song hiệu lệnh của ba quân đều do họ Lê ban bố, quyền thế rất mạnh⁽⁸⁶⁾.

Tuy “báo sao làm vậy” nhưng tánh Hưng lại trung trực, nên khi nhận thấy rõ Tuyên là một kẻ đại gian, thì phản ứng mạnh. Do đó bị Tuyên xúi Vua Cảnh Thịnh giết chết.

Các võ thần đã cùng nhau ra sức dựng nghiệp cho nhà Tây Sơn đều đi trấn thủ ở các nơi hiểm yếu xa xôi. Ở trong triều một mình Bùi Đắc Tuyên tác uy tác phúc.

Vua Thái Đức về già không có ý chí chiến đấu, những văn quan võ tướng có tài số qua đời, số về vườn, số theo vua Quang Trung, số còn lại tuổi cũng đã cao, tài cũng đã tận. Lớp người mới không có người đủ tài kinh bang tế thế. Vì vậy thế nước vừa nổi lên cao lần lần xuống thấp, để rồi tàn.

Đông Định Vương chỉ là một người có đức độ, không có tài trị nước yên dân. Những nhân tài ở Quy Nhơn vào phò tá chết lần, về hưu gần hết... Mà Gia Định lại đất rộng dân thưa, vương không thể nào nắm vững được vây cánh. Nhà Nguyễn nhân đó chiếm đóng nhiều nơi hiểm yếu và thỉnh thoảng kéo binh đánh phá quân Tây Sơn. Trong xứ mất an ninh, lòng người ly tán.

Nguyễn Phúc Ánh ở Xiêm La dò biết được tình hình, tháng Bảy năm Đinh Mùi (1787) đem cung quyền xuống thuyền về nước.

Nguyễn Phúc Ánh được vây cánh cũ kéo quân ra giúp. Quân thế khá vững. Tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham chống không lại, bỏ thành Sài Côn sang đóng ở Ba Thắc. Đông Định Vương chạy về Quy Nhơn chịu tội cùng anh, rồi trở lên Kiên Mỹ thăm cố hương. Từ ấy biệt tích.

Nguyễn Phúc Ánh chiếm được Sài Côn tháng Tám năm Mậu Thân (1788).

Phạm Văn Tham cầm cự cùng quân Nguyễn Phúc Ánh cho đến mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Đã đuổi sức mà không thấy binh Quy Nhơn vào cứu. Phạm đem binh xuống thuyền, định ra bẻ về Quy Nhơn. Nhưng bị quân Nguyễn Phúc Ánh chặn lại, phải trở lui Ba Thắc. Lâu ngày hết cả lương thực, Phạm đầu hàng và bị giết.

Từ ấy Gia Định thuộc về Nguyễn Phúc Ánh.

Làm chủ đất Gia Định rồi, Nguyễn Phúc Ánh một mặt lo sửa sang việc nước, một mặt nhờ Giám mục Bá Đa Lộc (Evêque d'Adran) đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp xin cầu viện để đánh Tây Sơn. Được quân Pháp do Giám mục Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh rước về với hai chiếc tàu đồng do Chaigneau tục gọi là Nguyễn Văn Thắng, chỉ huy, và tàu Phụng do Vannier, tục gọi là Nguyễn Văn Chấn, điều khiển cùng một số tướng tá như Dayot (Đát-do), Olliver (Ô-ly-vi-ê), De Forcant (Đờ Phot-xăng)... phò tá, quân lực của Nguyễn Phúc Ánh mỗi ngày mỗi thêm sung thiêm hùng cường.

Sau một năm chuẩn bị, tháng Tư năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Phúc Ánh sai Võ Tánh, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Cầu... đem thủy lục quân ra đánh Tây Sơn ở Bình Thuận. Binh Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn chống cự kịch liệt, không tiến quân nổi, sau ba tháng giao tranh, phải rút về Gia Định.

Nguyễn Phúc Ánh nhận thấy mỗi năm bắt đầu từ tháng Ba có gió mùa thổi từ Nam ra Bắc, nên quyết định lợi dụng chiều gió để tấn công Quy Nhơn. Cho nên người đương thời gọi những trận Nguyễn Phúc Ánh kéo quân đánh Tây Sơn là “giặc mùa”.

Năm Nhâm Tý (1792) gió Nam vừa bắt đầu thổi, Nguyễn Phúc Ánh liền sai Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Thành cùng hai người Pháp là Nguyễn Văn Phán (Dayot), Nguyễn Văn Chấn (Vannier) đem chiến thuyền ra đánh Quy Nhơn.

Quân nhà Nguyễn kéo vào cửa biển Thị Nại.

Cửa biển Thị Nại tức là cửa biển Quy Nhơn. Phía đông có dãy núi Phương Mai, phía tây có dãy

núi Nhạn Châu tục gọi là Gành Ráng, làm cánh che. Từ thời Chiêm Thành đến đời Tây Sơn, cửa Thị Nại luôn luôn có quân phòng ngự. Vua Thái Đức lại cho xây pháo đài ở hai dãy núi, và đặt đại bác ở trên núi bắn xuống mỗi khi bị giặc tấn công.

Nhưng lúc bấy giờ gió nam thổi mạnh, binh Nguyễn dùng hỏa công đốt phá thủy trại Tây Sơn. Bị đánh thành linh lại có sức gió lửa quá mạnh, binh Tây Sơn không chống nổi phải bỏ Thị Nại chạy về Quy Nhơn. Quân Nguyễn đổ bộ, nhưng liền bị quân Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo xuống đánh, phải rút lui.

Ở Phú Xuân, vua Quang Trung (lúc bấy giờ còn sống) được tin quân Nguyễn kéo đánh Quy Nhơn, nổi giận liền chuẩn bị đại binh vào tấn diệt nhà Nguyễn. Trần Quang Diệu đi đường Lào xuống đông Miên có tướng Miên, O Nha Long hưởng ứng, còn nhà vua thì đem thủy binh vào cửa Cần Giờ. Trên đánh xuống, dưới đánh lên, mặt núi mặt biển đều bị bao vây. Nguyễn Phúc Ánh không còn lối thoát. Một mặt vua Quang Trung tin cho vua Thái Đức biết dự định của mình để hai bên cùng tiến vào bao vây tiêu diệt toàn bộ lực lượng Nguyễn Phúc Ánh, một mặt gọi cho nhân dân Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn bài xích kêu gọi mọi người hăng hái tham gia cuộc tấn công sắp tới.

Bài xích đại khái nói rằng:

“Quân Tây Sơn đã lập được không biết bao nhiêu chiến công oanh liệt. Diệt quân Xiêm La, thắng quân Mãn Thanh. Bao phen đánh quân nhà Nguyễn không còn mảnh giáp phải chạy ra cầu viện nước ngoài. Nay Nguyễn Phúc Ánh rước quân Pháp về phá rối nước nhà, vâng mệnh đức Hoàng huynh, ta chuẩn bị một đạo thủy bộ hùng binh, sẽ thân hành kéo vào Nam diệt giặc. Giặc nhà Nguyễn chỉ là “bè cùi mực”. Quân Tây Sơn sẽ thu hồi đất Gia Định trong nháy mắt.

Lại khuyên nhân dân không nên sợ bọn người Tây Dương. Chúng chỉ là những xác chết. Những chiếc tàu đồng, những khinh khí cầu của chúng không có gì đáng sợ...”

Tin vua Quang Trung sẽ tấn công vào Gia Định làm cho nhân dân miền Nam phấn khởi, làm cho vua tôi nhà Nguyễn và bọn Pháp vô cùng lo sợ. Nhưng cuộc hành binh không thực hiện được, vì đương mùa gió nam, thuyền đi vào bất lợi, nhất là tại khúc đường đi ngang qua bán đảo Triều Châu tại Quy Nhơn. Nơi đây tại Eo Vược gió thổi mạnh gấp ba gấp bốn gió ngoài khơi, gọi là nam lò. Ghe thuyền gặp lúc nam lò thổi thì khó tránh khỏi tai nạn, cho nên khách hàng hải có câu:

Cha chết không lo,

Hỏi thăm nam lò thổi dịu hay sẵn.

Giáo sĩ Le Labouse gửi thư cho bạn, có đoạn rằng:

“Tháng Hai năm 1792, chúng tôi phải rời bỏ con chiến để tránh quân địch Tây Sơn. Họ sẽ kéo đến vài chục ngàn người, do đường Lào tiến vào Cao Miên. Người Cao Miên cũng dự tính theo họ nữa. Nguyễn Huệ sẽ đem hải quân ngăn chặn các cửa biển Nam kỳ. Nếu dự định này được thi hành thì nhà vua và chúng tôi chỉ còn chờ chết. Nhưng nhờ ơn trên, dự định này không thấy thi hành. Chắc quân Tây Sơn e ngại các chiến hạm của người Âu châu đóng đầy sông Sài Gòn do việc buôn bán...”

Vua Quang Trung đợi sang thu, gió đông bắc thổi sẽ xuất chinh nhưng rủi bị cảm rồi băng.

Vua Quang Trung băng, các nhà truyền giáo Kitô mừng. Nguyễn Phúc Ánh càng mừng.

Tháng Ba năm Quý Sửu. Nguyễn Phúc Ánh để Hoàng tử Cảnh ở lại giữ Gia Định với Giám mục Bá Đa Lộc, sai Tôn Thất Hội cùng Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Huỳnh Đức đem bộ binh ra đánh Bình Thuận, còn mình cùng Võ Tánh và Nguyễn Văn Trương đem thủy binh đi đánh mặt bể.

Binh của Tôn Thất Hội đến Bình Thuận bị binh của Nguyễn Quang Huy chặn đánh, không tiến nổi.

Thủy binh của Nguyễn Phúc Ánh vào cửa bể Nha Trang, đi ngược dòng sông Cù, kéo lên đánh Diên Khánh. Quân Tây Sơn chặn đánh tại bến Trường Cá làng Phương Sài. Hai bên kịch chiến. Thuyền chìm người chết đầy cả khúc sông. Cuối cùng quân Tây Sơn không chịu nổi sức sừng của Pháp phải tan rã. Nguyễn Phúc Ánh kéo lên Diên Khánh. Quân Tây Sơn bỏ thành về Quy Nhơn.

Thừa thắng Nguyễn Phúc Ánh đánh thẳng ra Phú Yên. Thành Phú Yên cũng bị thất thủ sau mấy ngày chiến đấu anh dũng.

Diên Khánh bị thất thủ, quân Bình Thuận mất hậu thuẫn, Nguyễn Quang Huy bị quân Tôn Thất Hội đánh thua, kéo quân chạy về Quy Nhơn chặn quân Nguyễn.

Tôn Thất Hội chiếm được Bình Thuận thì liền được thư của Nguyễn Phúc Ánh bảo tiến binh ra hội với Thủy sư ở Phú Yên để hai mặt cùng ra đánh Quy Nhơn.

Thủy binh Nguyễn Phúc Ánh vào cửa Thị Nại. Vua Thái Đức sai Thái tử Nguyễn Bảo đem binh chống cự. Nguyễn Phúc Ánh mật sai Võ Tánh đem binh lên đi hội với toàn quân Tôn Thất Hội. Nguyễn Văn Thành đánh tập hậu. Nguyễn Bảo bị đánh hai mặt, không chống nổi phải rút quân về thành Quy Nhơn. Quân Nguyễn Phúc Ánh kéo lên đánh thành Quy Nhơn.

Liệu thế không chống cự nổi, vua Thái Đức sai sứ ra Phú Xuân cầu viện.

Vua Cảnh Thịnh sai Thái úy Phạm Công Hưng, Hộ giá Nguyễn Văn Huân, Đại Tư lệ Lê Trung và Đại Tư mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh và 80 thớt voi đi đường bộ, lại sai Đại Thống lĩnh Đặng Văn Chân đem 30 chiến thuyền đi đường bể, cả hai đạo vào cứu Quy Nhơn.

Nguyễn Phúc Ánh nhận thấy viện binh hùng hậu, không thể chống nổi, liền rút đại binh về Diên Khánh.

Quân nhà Nguyễn rút ra khỏi Quy Nhơn, vua Thái Đức mở cổng thành đón binh Phú Xuân. Phạm Công Hưng vào thành truyền giải giáp quân Thái Đức và sai quân chiếm giữ các kho tàng, Ngô Văn Sở can không được. Vua Thái Đức uất ức thổ huyết mà chết.

Vua Thái Đức ở ngôi được 16 năm (1778-1793) thọ 52 tuổi.

Ngự cốt được đưa về an táng trong vùng núi Tây Sơn.

Vua Cảnh Thịnh phong cho Thái tử Nguyễn Bảo là Hiến Công, cho ăn lộc một huyện, gọi là Tiểu Triều, dinh đóng tại lỵ sở Tuy Viễn, bà chánh cung họ Trần đem hai người con nhỏ là Văn Đức và Văn Lương về sống nơi quê hương Kiên Mỹ để được gần gũi vua, cho tiện việc hương khói.

Các đại thần của vua Thái Đức, nhờ Ngô Văn Sở can thiệp, khỏi bị hại. Phần nhiều lấy có tuổi già sức yếu xin về sống cùng vườn ruộng, một số ở lại làm việc, vì bảo rằng vua Thái Đức hay vua Cảnh Thịnh cũng đều là người của đất Tây Sơn.

Vua Cảnh Thịnh để Lê Trung và Nguyễn Văn Huân ở lại trấn thủ Quy Nhơn, còn Phạm Văn Hưng, Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân cùng các tướng phò vua Thái Đức đều rút về Phú Xuân. Sau đó những quan văn quán Quy Nhơn cũng bị đưa đi phục vụ ở các nơi khác và đưa những người ở nơi khác, nhất là người Phú Xuân vào giữ những chức vụ quan trọng ở phủ huyện Quy Nhơn.

TÌNH HÌNH DIÊN KHÁNH VÀ PHÚ XUÂN.

Nguyễn Phúc Ánh rút quân từ Quy Nhơn về Diên Khánh mùa thu năm Quý Sửu (1793). Nhận thấy địa thế Diên Khánh hiểm trở, Nguyễn Phúc Ánh cho xây thành đào hào ở phủ lý để làm Tổng hành dinh và cất trại lập xưởng ở dãy núi gần Trường Cá gần cửa bể Nha Trang để đóng tàu bè và giữ mặt bể.

Thành nằm trên địa phận hai thôn Phú Mỹ và Trường Thạnh. Chung quanh đắp đất, chu vi 366 thước 4 thước, cao 8 thước 5 tấc. Trổ 6 cửa ra vào, xây gạch kiên cố, trên có vọng lâu tứ diện thông phong. Trên thành có đặt súng đại bác ở bốn mặt.

Trên dãy núi có trại xưởng ở Nha Trang cũng đặt súng đại bác và có thủy quân đóng. Do đó núi mang tên là núi Xưởng hay núi Trại Thủy⁽⁸⁷⁾.

Công việc phòng thủ lo xong, Nguyễn Phúc Ánh giao Diên Khánh cho Nguyễn Văn Thành trấn, còn mình thì kéo tướng sĩ về Gia Định. Sau đó cho Hoàng tử Cảnh và Giám mục Bá Đa Lộc ra tăng cường.

Năm Giáp Dần (1794), vua Cảnh Thịnh sai Lê Văn Hưng vào đánh Phú Yên và Trần Quang Diệu vào đánh Diên Khánh.

Lê Văn Hưng kéo quân đến Cù Mông thì gặp Nguyễn Quang Huy.

Nguyễn Quang Huy sau khi bại binh ở Bình Thuận, không dám về Quy Nhơn, về quê hương ở Phú Yên, chiếm cứ một nơi hiểm yếu trong dãy Cù Mông đợi dịp lập công chuộc tội. Khi nghe binh Lê Văn Hưng kéo đánh Phú Yên thì liền đem quân ra hưởng ứng. Lê Văn Hưng vốn đã quen biết Nguyễn Quang Huy từ trước, nên vui mừng hợp tác với nhau.

Phú Yên được chiếm đóng dễ dàng, Lê Văn Hưng để Nguyễn Quang Huy ở lại trấn thủ, kéo binh về Phú Xuân.

Còn Trần Quang Diệu vào Diên Khánh, quân trong thành không dám ra đánh, đóng chặt cửa thành cố thủ. Thành kiên cố, Trần Quang Diệu không hạ nổi đành bao vây chờ quân trong thành cạn lương thực.

Nguyễn Văn Thành cho người lên về Gia Định cáo cấp. Nguyễn Phúc Ánh bèn đem đại binh giải vây. Trần Quang Diệu rút quân về.

Nguyễn Phúc Ánh thấy quân Tây Sơn còn mạnh và lại đương mùa gió bắc, tiến binh không thuận tiện, đem Hoàng tử Cảnh và Giám mục Bá Đa Lộc về Gia Định, để Võ Tánh ở lại trấn thủ Diên Khánh thay Nguyễn Văn Thành.

Tháng Giêng năm Ất Mão (1795), Trần Quang Diệu lại đem thủy binh và bộ binh vào đánh Diên Khánh. Võ Tánh giao chiến vài bận, liệu không đánh lại, đóng chặt cửa thành cố thủ, đợi Gia Định cấp viện binh. Đến tháng Hai, Nguyễn Phúc Ánh đem Thủy sư ra cứu Diên Khánh.

Thủy quân Nguyễn Phúc Ánh không lên được Diên Khánh vì bị thủy binh Trần Quang Diệu chặn đánh ở Trường Cá, Phương Sài, phải đóng ngoài biển Nha Trang và các nơi hiểm yếu trên đất. Ngày ngày hai bên đều có đánh nhau. Người trong xứ không làm ăn được yên ổn.

Thành Diên Khánh vẫn bị vây chặt. Đoàn quân nào kéo ra cũng đều bị quân Tây Sơn tiêu diệt hoặc đánh lui, thủy quân nhà Nguyễn cũng không làm sao qua lại Trường Cá. Ưu thế nằm hẳn trong tay Trần Quang Diệu.

Chợt Trần Quang Diệu được tin Phú Xuân có biến!

Ở Phú Xuân, Bùi Đắc Tuyên mỗi ngày mỗi thêm lộng quyền. Những người trước kia theo Tuyên như Ngô Văn Sở, Lê Văn Hưng... cũng không chịu nổi hành vi gian ác của Tuyên, nhiều khi tỏ thái độ bất bình. Tuyên muốn trừ khử nhưng chưa có dịp. Nhân Lê Văn Hưng, sau khi thắng trận ở Phú Yên, giao thành cho Nguyễn Quang Huy giữ, đem quân về Phú Xuân. Tuyên bắt tội là không thỉnh mệnh trước, tỏ ý muốn làm phản, tâu vua chém đầu răn chúng. Vua Cảnh Thịnh nghe lời. Ngô Văn Sở can, nhưng không được. Quan Phụ chánh Trần Văn Kỳ can thiệp, Tuyên nổi giận giáng chức, đày ra coi trạm Hoàng Giang. Sau đó Tuyên lại sai Ngô Văn Sở ra Bắc Hà thay cho Võ Văn Dũng và gọi Dũng về Phú Xuân. Dũng về đến Hoàng Giang⁽⁸⁸⁾ thì gặp Trần Văn Kỳ. Kỳ nói:

- Thái sư ngôi trùm cả nhân thần, cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết, nếu không sớm trừ đi, e bất lợi cho xã tắc. Ông nên lo liệu trước đi kéo nữa ăn năn không kịp.

Võ Văn Dũng vốn tin trọng Văn Kỳ, liền nghe theo. Về Phú Xuân không vào triều, lén cho mời Phạm Công Hưng và Nguyễn Văn Huân đến bàn mưu giết Bùi Đắc Tuyên. Nhận thấy rõ lòng tàn nhẫn và tính phản phúc của Tuyên, Hưng và Huân cùng lo ngại đến thân phận của mình, bèn hưởng ứng ngay lời Dũng. Đêm đến kéo quân vây dinh Thái sư. Chẳng ngờ đêm ấy Tuyên có việc ngủ trong cung. Bọn Dũng vây luôn cả cung và đòi Cảnh Thịnh giao Tuyên. Không được, nhà vua phải bắt Tuyên đem giao, Dũng hạ ngục Tuyên rồi một mặt cho Nguyễn Văn Huân vào Quy Nhơn bắt con Tuyên là Bùi Đắc Trụ, một mặt giả chiếu ra Bắc Hà bắt Ngô Văn Sở,

giải về Phú Xuân. Dũng phao cho Tuyên, Sở, Trụ mưu phản, đóng cũi nhốt đem chìm xuống sông Hương! Vua Cảnh Thịnh biết là oan, nhưng không sao ngăn cản được, đành gạt nước mắt khóc thầm!

Trần Quang Diệu nghe tin, thất kinh, nói cùng các tướng:

- Chúa thượng là người thiếu cương quyết để cho đại thần giết lẫn nhau. Nếu trong không yên thì đánh ngoài thế nào được.

Bèn ra lệnh rút quân về. Đi đường núi đã lâu lại không tiện, Trần Quang Diệu phải mở đường biển theo gió nam mà đi cho nhanh. Nguyễn Phúc Ánh không dám cản đường.

Trần Quang Diệu đến Phú Xuân, đóng quân tại An Cựu bên bờ phía nam sông Hương.

Võ Văn Dũng cùng Nội hầu Nguyễn Thế Tứ cũng đem quân bản bộ đóng ở phía bắc sông Hương, ý mệnh vua cự nhau với Trần Quang Diệu.

Võ Đình Tú lấy tình quen thân cả đôi bên, xin vua Cảnh Thịnh cho phép đứng ra hòa giải. Nhờ vậy mà Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng nói lại tình xưa, đem binh vào thành, bệ kiến vua Cảnh Thịnh.

Vua Cảnh Thịnh phong cho: Trần Quang Diệu làm Thái phó, Nguyễn Văn Huân làm Thái bảo, Võ Văn Dũng làm Đại Tư đồ, Nguyễn Văn Danh làm Đại Tư mã, gọi là Tứ Trụ đại thần, chung nắm quyền về dân sự và quân sự. Nhưng rồi có người gièm cùng Cảnh Thịnh rằng Diệu nắm uy quyền trọng quá, e có ý khác. Cảnh Thịnh bèn thu hết binh quyền, chỉ để Diệu giữ hư vị trong triều mà thôi. Diệu sinh nghi kỵ, thường cáo bệnh không đi châu, và ngày đêm cất kẻ thù hạ 200 người mang vũ khí bên mình để phòng vệ.

Cảnh Thịnh lại sợ Võ Đình Tú, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng là bạn cố giao, ở gần nhau bất lợi cho mình, bèn phong cho Tú chức Binh bộ Tham tri vào coi quân ở Quy Nhơn và Phú Yên.

Kế đó Phạm Công Hưng bị bệnh mất. Nguyễn Thế tứ bị thất sủng lén đem gia quyến đi khỏi Phú Xuân.

Nguyễn Văn Huấn đương trấn thủ Quy Nhơn bị Cảnh Thịnh triệu về kinh. Tư đồ Nghĩa được cử vào thay Huấn làm trấn thủ và Lại bộ Thị lang Kính làm Hiệp trấn giúp Nghĩa.

Huấn về đến Phú Xuân, Thượng thư Hồ Công Diêu tâu cùng Cảnh Thịnh rằng Huấn ở Quy Nhơn mưu kết thông cùng giặc, bị gọi về kinh tỏ ý bất bình. Cảnh Thịnh nghe lời, đợi lúc Huấn vào châu ra lệnh bắt giết.

Nguyễn Văn Bảo nổi dậy đánh thành Quy Nhơn, nhưng quân lực quá yếu, nên liền bị đánh tan. Bảo bị bắt nhận chìm xuống sông đến chết.

Nghe tin dữ, bà họ Trần ở Kiên Mỹ liền đem hai con là Văn Đức, Văn Lương và cháu nội con Nguyễn Bảo là Văn Đầu, chạy lên An Khê nương tựa cùng Cô Hầu ở Mộ Điền. Tướng Cảnh Thịnh biết rõ, nhưng sợ tên thuộc của người Thượng nên không dám đuổi theo.

Viên Thái phó Lê Văn Ứng tâu cùng Cảnh Thịnh rằng nội biến của Tiểu Triều là do Lê Trung là người Quy Nhơn, trước có phò vua Thái Đức, Cảnh Thịnh tin lời, triệu Lê Trung vào triều, thết đao phủ quân bắt giết.

Con của Lê Trung là Lê Chất⁽⁸⁹⁾ đương làm thủy quân Đô đốc trấn giữ cửa Thị Nại, nghe tin nổi giận, chạy vào Gia Định quy hàng Nguyễn Phúc Ánh. Quyết trả thù, Lê Chất nói cho Nguyễn Phúc Ánh biết hết tất cả những cơ quan bí mật và những yếu điểm ở Thị Nại.

Dưới triều Thái Đức, Quang Trung, vua tôi tin cậy nhau, bạn bằng yêu kính nhau. Từ trên xuống dưới, từ trong đến ngoài, đều lấy nghĩa mà đối đãi nhau. Quan văn cũng như tướng võ, ai nấy đều lo tròn nghĩa vụ, quyền không ham, lợi không ham. Nhờ vậy mà nước được mạnh, dân được yên. Sang triều Cảnh Thịnh, vua tôi nghi kỵ nhau, đình thần hãm hại nhau. Ai nấy đều lo quyền lợi riêng của mình, không nghĩ đến quyền lợi chung của dân của nước. Khiến thể nước càng ngày càng đảo khuynh, lòng người càng ngày càng ly tán. Do đó mà Nguyễn Phúc Ánh không tốn bao nhiêu công phu mà lập nên sự nghiệp lớn trong một thời gian ngắn.

Năm Ất Mão (1795), sau khi quân Trần Quang Diệu rút về Phú Xuân thì Nguyễn Phúc Ánh cũng rút quân về Gia Định lo tích trữ thêm lương thực, chiêu mộ thêm binh sĩ, quyết chí diệt Tây Sơn.

Tháng Ba năm Đinh Tỵ (1797), mùa gió nam bắt đầu, Nguyễn Phúc Ánh để Tôn Thất Hội ở lại giữ Gia Định, cùng Hoàng tử Cảnh đem binh thuyền ra đánh Quy Nhơn. Bị thủy quân Quy Nhơn đánh lui, Nguyễn Phúc Ánh theo chiều gió ra đánh Quảng Nam.

Trấn thủ Quảng Nam là Phạm Văn Thọ, người Bồng Sơn, đi coi việc lương ở ngoài. Thành bị vây đánh. Người vợ là Lâm Thị Bạch, người An Nhơn, đóng cửa thành cố thủ. Địch đánh hăng quá, phu nhân liệu không giữ lâu nổi, bèn cắt tay lấy máu viết thư xin cứu viện với Tổng binh trấn Quảng Ngãi là Nguyễn Văn Lộc. Binh Quảng Ngãi ra cứu, quân Nguyễn Phúc Ánh phải lui. Phạm Văn Thọ trở về giữ thành. Nguyễn Văn Lộc trở về giữ Quảng Ngãi.

Nguyễn Phúc Ánh đánh Quảng Nam ngót hai tháng, quân lương hết phải rút trở về Gia Định.

Nguyễn Phúc Ánh về Gia Định, một mặt sai Nguyễn Văn Thụy sang Xiêm La xin vua Xiêm đem quân theo đường Vạn Tường sang đánh lấy Thuận Hóa hoặc Nghệ An, một mặt sai Ngô Nhân Tịnh sang sứ nhà Thanh để cầu phong làm Quốc vương thay Nguyễn Quang Toán.

Tháng Ba năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Phúc Ánh cử đại binh ra đánh Quy Nhơn.

Quy Nhơn trước kia, quan văn cũng như võ tướng phần nhiều đều là người địa phương. Tình nghĩa giữa quân và dân rất mặn nồng khăng khít. Từ ngày cháu cướp quyền bác, đưa người Quy Nhơn đi phục vụ ở nơi khác và đưa người nơi khác vào cai trị người Quy Nhơn, thì quân và dân trở thành dầu và nước. Kẻ có quyền không có đức lại gặp được hôn quân, liền hùa gió bẻ báp, nhân dân phải chịu nhiều nỗi cay đắng, những mong có cuộc thay đổi. Do đó địa phương có câu:

Lạy trời cho chóng gió nồm,

Cho thuyền chúa Nguyễn thuận buồm thẳng ra.

Vì vậy khi Nguyễn Phúc Ánh ra Quy Nhơn thì nhân dân ngấm ngấm ủng hộ.

Nguyễn Phúc Ánh vào cửa Thị Nại, tháng Tư năm Kỷ Mùi sai Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên bộ đóng ở Hàm Long thuộc Tuy Phước, và Tống Viết Phước ra đóng ở núi Cung Quảng thuộc Bồng Sơn.

Hàm Long là một độc sơn không cao không lớn, nằm trong địa phận thôn Thuận Nghi. Hình giống như đầu rồng, miệng há rộng. Con sông Hà Thanh chạy từ Nam ra Bắc, qua khỏi núi thì quanh xuống đông để ra đầm Thị Nại, tạo thành cánh tay ôm lấy chân núi ở mặt bắc và mặt tây. Núi còn một tên nữa là Càn Úc sơn. Núi tuy thấp bé, song có thể dụng binh.

Cung Quảng ở phía đông bắc Bồng Sơn. Mặt bắc của núi thuộc về Đức Phổ, Quảng Ngãi. Thế núi trập trùng, cây cỏ sầm uất. Dính liền với núi Sa Lung ở phía tây và núi Thạch Tân ở phía đông. Ba ngọn núi này hợp nhau thành một bức tường thành thiên nhiên che chở cho thành Quy Nhơn ở mặt bắc.

Những nơi hiểm yếu này cũng như các nơi khác trong vùng đất Quy Nhơn đều do Lê Chát và

một số người chán ghét Cảnh Thịnh chỉ dẫn cho Nguyễn Phúc Ánh.

Chiếm cứ Hàm Long và Cung Quảng rồi, Võ Tánh và Tống Viết Phước lo việc bố phòng. Tống lo chặn binh cứu viện ở Phú Xuân. Võ chờ thủy binh của Nguyễn Phúc Ánh kéo đánh mặt trước thành Quy Nhơn, sẽ kéo quân đánh bọc hậu.

Võ Đình Tú đi kinh lý Phú Yên được tin quân Nguyễn Phúc Ánh đổ bộ Quy Nhơn, vội kéo quân về, đi thẳng lên Cần Úc đánh quân Võ Tánh.

Hai bên kịch chiến suốt hai ngày đêm, Võ Tánh trá bại, Nguyễn Huỳnh Đức phục binh trên núi với cung tên và súng đạn. Võ Đình Tú bị mắc mưu giục quân đuổi theo. Tên trên núi bắn xuống như mưa, chen vào những tiếng súng nổ. Quân Tây Sơn bị trúng tên lớp chết lớp bỏ chạy. Đình Tú tả xung hữu đột, cây thiết côn gạt phẳng bao nhiêu mũi tên bắn vun vút vào người và ngựa. Nhưng không thể tránh khỏi đạn đồng. Bị thương nặng, máu chảy đầm mình, đuổi sức ngã gục trên lưng ngựa. Ngựa hí một tiếng dài, nhảy ra khỏi trận tuyến, chạy một mạch về Phú Phong⁽⁹⁰⁾. Đến nhà thì ngựa ngã lăn ra chết. Võ Đình Tú cũng đã lạnh hết chân tay.

Đó là vào cuối tháng Tư năm Kỷ Mùi (1799).

Đầu tháng Năm, Nguyễn Phúc Ánh kéo quân lên vây thành Quy Nhơn, trấn thủ Quy Nhơn lúc bấy giờ là Lê Văn Thanh⁽⁹¹⁾ đem quân ra chống cự.

Ở Hàm Long, Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức kéo binh đánh đồn Tráp Xá ở Quán Chệt. Tướng giữ đồn là Trương Tấn Túy chống cự không nổi, bỏ đồn chạy về Quy Nhơn. Quân nhà Nguyễn kéo đánh tiếp đồn Tháp Tri Thiện tục gọi là tháp Bánh Ít. Tướng giữ đồn là Lê Văn Thiệt bị trúng đạn chết trên bành voi. Quân sĩ đều tan rã. Quân Võ Tánh thừa thắng kéo ra Ngạc Đàm tục gọi là Bàu Sáu ở thôn Thiết Trụ thuộc An Nhơn.

Bàu Sáu không rộng lắm nhưng rất sâu, nắng mấy cũng không cạn. Phía tây là thôn Đại Bình, phía đông là thôn Thiết Trảng. Bốn mùa người ở phía tây, phía đông qua lại với nhau phải đi đò. Bên mé bàu phía đông có một dãy núi đất chạy dài ra phía bắc, tiếp nối với những gò đồng, giống hình rồng uốn khúc, gọi là Kim Đồng. Trên núi có bảy đồn lính đóng để canh giữ mặt sau thành Quy Nhơn.

Bảy đồn này có thể núi và nước, lại rất kiên cố. Quân Võ Tánh trào lên lớp nào bị quân trên đồn bắn chết lớp nấy, không sao tiến nổi, đành phải đóng lại dưới chân núi, phía tây bàu.

Nguyễn Phúc Ánh đánh thành mấy ngày liền, nhưng không hạ nổi, Lê Văn Thành chống cự đã đuổi sức, phải đóng cửa thành cố thủ để đợi quân cứu viện Phú Xuân. Nguyễn Phúc Ánh bao vây thành, và truyền Võ Tánh giữ vững mặt phía tây, Tống Viết Phước giữ vững mặt phía bắc, đề phòng binh Phú Xuân.

Binh Phú Xuân do Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng chỉ huy, kéo vào đến Quảng Ngãi thì bị binh Tống Viết Phước chặn lại, phải dừng lại Thạch Tân. Thừa lúc trời tối, Võ Văn Dũng lên đem quân theo đường Chung Xá, mưu đánh úp quân Tống Viết Phước. Chẳng ngờ khắp nơi đều có quân đóng giữ và canh phòng cẩn mật, binh Võ Văn Dũng bị thua to. May nhờ Trần Quang Diệu cứu ứng kịp, Võ Văn Dũng mới thoát nạn. Nhưng quân Trần Quang Diệu không sao đánh thủng quân Tống Viết Phước, nên không cứu được thành Quy Nhơn.

Lê Văn Thanh đợi không thấy viện binh mà trong thành lương thực lại hết, bắt buộc phải mở thành cùng Thượng thư Nguyễn Văn Phác, thiếu úy Trương Tấn Túy ra hàng. Nguyễn Phúc Ánh vào thành Quy Nhơn, chém chết tướng tá Tây Sơn, và đổi tên là thành Bình Định.

Nguyễn Quang Huy ở Phú Yên nghe tin Quy Nhơn thất thủ, kinh hãi nói:

- Quy Nhơn mất rồi, nếu ở Diên Khánh đánh ra ở ngoài đánh vào Phú Yên lương đầu thọ địch,

không tài nào chống nổi.

Bèn bỏ Phú Yên kéo quân ra cứu Quy Nhơn.

Nguyễn Quang Huy đánh rất hăng. Một ngày đánh bại 25 viên tướng của Nguyễn Phúc Ánh. Nguyễn Phúc Ánh lấy làm lạ, lên thành đứng xem. Quang Huy trông thấy dùng cung Thiết Thai⁽⁹²⁾ bắn trúng cánh tay trái. Nguyễn Phúc Ánh té nhào bất tỉnh. Tướng sĩ đưa vào dinh cứu chữa. Tỉnh dậy, sai rút hết quân vào thành tạm nghỉ.

Quang Huy đóng quân trước thành.

Nguyễn Văn Thành ở Diên Khánh được tin Phú Yên bỏ trống liền đem quân ra chiếm đóng, rồi sẵn đường kéo thẳng ra Quy Nhơn.

Quân Nguyễn Văn Thành và quân Nguyễn Quang Huy giao chiến. Nguyễn Phúc Ánh sai Nguyễn Huỳnh Đức mở cửa thành kéo quân ra tiếp ứng. Quân Quang Huy bị đánh hai mặt, hết sức chống đỡ nhưng quân nhà Nguyễn quá đông, giết lớp này lớp khác tràn tới. Sức đuổi dằn, quân Quang Huy bị tan rã. Quang Huy một người một ngựa chạy vào núi Dương An.

Núi Dương An cũng gọi là Phước An, nằm phía nam thành Quy Nhơn trong vùng Vân Canh, hình dáng kỳ đặc kiêu hùng, chu vi hơn trăm dặm, đỉnh cao chát ngất, lúc nào cũng có mây vờn. Cây cối rậm rạp, phần nhiều là danh mộc sống lâu trên trăm năm và lớn từ một ôm trở lên. Sườn núi dốc và đá xanh chập chồng. Dù leo núi giỏi đến đâu cũng khó leo thấu đỉnh.

Chung quanh Dương An có nhiều núi cao nối liền nhau thành dãy Nam Sơn chạy dài từ dãy Tây Sơn vùng An Khê xuống đến biển Thị Nại.

Địa thế rất hùng hiểm.

Nguyễn Quang Huy vào Dương An chiêu mộ hào kiệt chờ dịp phục thù.

Còn Nguyễn Phúc Ánh bị vết tên quá nặng, phải đem tướng sĩ trở vào Gia Định, giao thành Quy Nhơn vừa đổi tên Bình Định cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn thủ. Tổng Viêt Phước vẫn canh giữ Cung Quảng để phòng ngự mặt bắc.

TRẦN QUANG DIỆU CHIẾM BÌNH ĐỊNH, NGUYỄN PHÚC ÁNH CHIẾM PHÚ XUÂN.

Được tin Quy Nhơn thất thủ, Cảnh Thịnh định thân chinh. Nhưng gặp tang Ngọc Hân, nên tạm hoãn, truyền Nguyễn Văn Giáp vào giữ sông Trà Khúc ở Quảng Ngãi và gọi Trần Quang Diệu cùng Võ Văn Dũng ra giữ Quảng Nam (Kỷ Mùi 1799).

Ngọc Hân Công chúa vào Phú Xuân năm Bính Ngọ (1786) và được phong Bắc Cung Hoàng hậu năm Kỷ Dậu (1789). Năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung băng, Hoàng hậu có một bài văn tế và một bài văn, lời tha thiết não nùng.

Hoàng hậu sống cùng vua Quang Trung được bảy năm (1786-1792), sanh hạ được hai con, một trai một gái.

Vua Cảnh Thịnh ban tên thụy là Như Ý Trang Thân Trinh Nhất Vũ Hoàng Hậu.

Phan Huy Ích phụng soạn năm bài văn tế bằng chữ Nôm:

- Một bài cho vua Cảnh Thịnh đứng tế.
- Một bài cho các công chúa con Bùi Thái hậu đứng tế.
- Một bài cho bà Phù Ninh Từ Cung, thân sinh Vũ Hoàng hậu, đứng tế.
- Một bài cho các tôn thất nhà Lê đứng tế.
- Một bài cho bà con bên ngoại Vũ Hoàng hậu đứng tế.

Có nhiều câu, nghe qua là biết ngay được người được tế. Như:

* Giọt ngân phái câu nên về quý, duyên hảo cầu thêm giúp mối tu tề.

Khóc thư châu thổi sánh tiếng hòa, khuôn nội tắc đã gây nên nhân nhượng.

* Hồ Đình ngậm ngùi cung nọ, đã sấp chìm châu lấp ngọc bởi từng nguyên.

Cung Khôn bận bịu gói nao, ép vì vun quế quên lan nên hãy gượng.

Trong các bài công chúa đứng tế:

* Thuở doanh Hoàng tô vẽ, trau vàng chuốt ngọc vẹn mười phân.

Trái phen bên Vy đưa duyên, phiếm sắc xoang cảm vậy một thể.

* Dù gót ngọc vui miền Tây Thổ, nở nào quên hai chồi lan quế còn thơ.

Dù xiêm nghề mển cảnh Thành Đô, nở nào lãng một bóng tang du sắp xế.

Trong các bài tôn thất nhà Lê:

Hắn non Lam khí vượng đã tàn rồi,

Nên vườn Lãng hoa tươi mà vội thết.⁽⁹³⁾

Tang lễ cử hành rất long trọng. Người người đều tỏ lòng thương tiếc.

Đương lúc trong triều ngoài nước, biến cố xảy ra dồn dập, mà đình thần cứ lo khuynh loát lẫn nhau, Vua không nghĩ đến nỗi mất còn của quốc gia, cứ lo ăn chơi và nghe lời nịnh hót sát hại công thần, khiến mỗi nước ngày càng thêm rối rắm, lòng người càng ngày càng thêm ly tán.

Bọn Trần Viết Kiết, Hồ Công Diệu, Trần Văn Kỳ vốn ghét Trần Quang Diệu, nhân thành Quy Nhơn thất thủ, bắt tội Diệu là đồn binh không chịu tiếp ứng, tâu cùng Cảnh Thịnh, xin sai người đưa mật thư vào Quảng Nam báo Võ Văn Dũng bắt Diệu giết đi. Dũng được thư, tự nghĩ:

- Tội là tội của mình, Trần huynh đã có lòng tốt không cáo giác, sao nay mình lại nỡ hại ân nhân. Thà đắc tội cùng vua còn hơn phạm tội vong ân bội nghĩa.

Bèn đưa thư cho Diệu xem.

Diệu nổi giận:

- Chúng ta đem hết lòng hết sức ra phò vua. Vua đã không nghĩ đến công lao thì chớ, còn nghe lời siểm nịnh hết phen này đến phen khác, sẵn tay giết chết chúng ta! Tình thế không thể đề kéo dài mãi. Tôn huynh hãy ở lại đây ngừa giặc, tôi về kinh.

Trần Quang Diệu về đóng binh tại bờ phía nam sông Hương, Cảnh Thịnh cho ra vời, Diệu không phụng mệnh. Nhà vua sợ hãi, phải nhờ đến nữ tướng Bùi Thị Xuân.

Nữ tướng Bùi Thị Xuân là chị em thúc bá ruột với Bùi Thái hậu. Võ nghệ đã tuyệt luân lại còn cùng chồng là Trần Quang Diệu góp một phần lớn trong việc dựng nghiệp cho nhà Tây Sơn. Nhưng vì là phận nữ lưu không được tham dự quốc sự, trải ba triều Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, bà chỉ lo việc bảo vệ hoàng thành và nội cung với 5.000 nữ binh và 200 thớt voi do bà tập luyện⁽⁹⁴⁾. Thịnh thoảng bà theo chồng ra trận, như trận đánh Ai Lao năm Quang Trung thứ hai (1785). Năm ấy vì quốc vương Ai Lao không nạp cống lễ, vua Quang Trung sai Trần Quang Diệu đem một vạn quân đi vãn tội. Bà lãnh đi tiên phong. Đến Vạn Tượng, chỉ xáp chiến một trận là hạ ngay được thành. Chiến thắng này vang dội tới Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh rất sợ uy vợ chồng bà. Vua Quang Trung băng hà, bà thọ mệnh phò tá ấu chúa. Nhưng Cảnh Thịnh bị bọn gian thần do Bùi Đắc Tuyên cấu kết, làm bức thành giữa bà và nhà vua. Mãi đến lúc có việc, Cảnh Thịnh mới nhớ đến bà.

Bùi nữ tướng đến gặp chồng, vợ chồng bàn với nhau:

- Mỗi họa trong triều chỉ do bọn gian thần gây nên. Tận diệt bọn ấy thì mối giềng lập lại không đến nỗi khó.

Trần Quang Diệu xin vua bắt bọn gian thần trị tội.

Trần Văn Kỳ đổ tội cho Trần Viết Kiết và Hồ Công Diệu rồi trốn mất. Nhà vua sai bắt Công Diệu và Kiết đem nộp cho Trần Quang Diệu. Trần Quang Diệu vào triều làm lễ can, rồi lãnh đại binh trở vào Nam.

Tháng Giêng năm Canh Thân (1800) Trần Quang Diệu vào Quảng Nam hợp cùng Võ Văn Dũng đề vào Quy Nhơn. Nhưng tới Bình Khê cũng bị quân Tổng Việt Phước cản lại. Diệu bèn sai người ra Trà Khúc lấy binh của Nguyễn Văn Giáp, và hợp sức với trấn thủ Quảng Ngãi là Nguyễn Văn Lộc, tìm mưu phá đường vào Quy Nhơn.

Nguyễn Văn Lộc biết rõ địa thế nơi ranh giới Quảng Ngãi, Quy Nhơn, đề nghị chia quân là ba đạo: một đạo đi ngổ đèo Bến Đá, một đạo theo đường hẻm phía tây núi Sa Lung, một đạo theo

nẻo tắt xuyên qua núi Cung Quảng. Ba đạo đồng một lượt nổi trống chiêng và la ó, làm cho địch khiếp sợ, hoang mang không biết ngả nào mà chống đỡ. Rồi ba mặt sáp lại đánh địch tất phải thua.

Trần Quang Diệu y kế qua khỏi đèo Bến Đá, thẳng vào thành Quy Nhơn.

Võ Tánh đem quân ra đánh, nhưng đánh không lại, kéo quân vào thành cố thủ. Trần Quang Diệu một mặt cho bao vây công kích, một mặt phân công cho Võ Văn Dũng cầm thủy binh giữ cửa biển Thị Nại.

Quân nhà Nguyễn đã có tên lại có đạn, ở trên thành bắn xuống, quân Tây Sơn không thể đến gần chân thành. Trần Quang Diệu cho đắp trường lũy chung quanh thành vây khốn. Còn Võ Văn Dũng thì đem chiến thuyền Định Quốc và trăm dư chiến thuyền nhỏ, ra đóng giăng ngang cửa biển. Hai pháo đài ở Gành Ráng và Phương Mai bấy lâu bỏ hoang, được dùng sửa sang lại, và đặt súng đại bác để canh phòng.

Nguyễn Phúc Ánh nghe tin Quy Nhơn bị khốn, tháng Ba năm Canh Thân (1800), cử đại binh ra cứu viện.

Nguyễn Văn Thành cùng Lê Chất, Nguyễn Đình Bắc, Trương Tấn Bửu đem bộ binh ra đánh Phú Yên rồi kéo đóng ở núi Thị Dã, đợi thủy binh⁽⁹⁵⁾.

Thủy binh do Nguyễn Phúc Ánh chỉ huy, kéo ra đóng ở Cù Lao Xanh ngoài cửa Thị Nại⁽⁹⁶⁾.

Thủy binh cũng như bộ binh đều bị quân Tây Sơn ngăn cản không liên lạc được với nhau, mà cũng không tiến được. Đành phải án binh bất động.

Võ Tánh đóng chặt cửa thành chờ viện binh.

Trần Quang Diệu cũng vây chặt chờ trong thành hết lương thực.

Lúc bấy giờ điều quân Thượng đạo là Lưu Phúc Tường liên kết với người Vạn Tượng, Trấn Ninh công nhiều các trấn Thanh Hóa, Nghệ An. Các thổ dân đều dậy binh sách ứng. Tín đồ Thiên Chúa giáo do các nhà truyền giáo Pháp cổ động, cũng nổi lên đánh phá lung tung.

Ngày 13 tháng Tư năm ấy, lúc giờ Thìn, bỗng hiện ba mặt trời giữa không, chà xát lẫn nhau. Qua giờ thân ngày sau, biến đi một mặt, còn hai mặt cũng cứ chà xát với nhau cho đến tối. Nước sông hồ cạn dần.

Đến tháng Mười, núi Lôi Sơn bỗng lở. Suốt năm không một giọt mưa. Mùa mất, dân đói. Dân tình cực kỳ khốn khổ.

Liệu không cứu được Quy Nhơn. Nguyễn Phúc Ánh cho rút quân thủy bộ về Gia Định vào tháng Mười một năm Canh Thân (1800) để củng cố lực lượng, rồi tháng Giêng năm sau, tức năm Tân Dậu (1801), trở ra đánh mạnh.

Theo kế hoạch của Lê Chất, Nguyễn Phúc Ánh chia quân đánh gọng kìm:

- Nguyễn Văn Thành, Tống Viết Phước, Trương Tấn Bửu đem bộ binh từ Phú Yên theo đường núi Dương An, An Tượng đánh ra.

- Nguyễn Văn Trương, Tống Phúc Lương đem thuyền nhỏ vượt ra phía bắc Thị Nại, vào cửa Cách Thử lên vào đầm Thị Nại, dùng hỏa công đốt thủy trại Tây Sơn⁽⁹⁷⁾.

- Lê Văn Duyệt, Võ Di Nguy ở ngoài cửa Thị Nại, khi thấy lửa cháy thì kéo chiến thuyền đánh ụp vào. Bộ binh của Nguyễn Phúc Ánh kéo vào trước. Đến Dương An, bị binh của Nguyễn Quang

Huy chặn đánh. Nguyễn Văn Thành và Tống Viêt Phước cầm cự cùng quân Nguyễn Quang Huy, Trương Tấn Bửu kéo lên ngả An Tượng⁽⁹⁸⁾. Ở đây Nguyễn Quang Huy đã bố trí sẵn mấy đội binh người Thượng. Quân Trương Tấn Bửu bị người Thượng núp ở trong bụi rậm bắn ra, lớp bị chết lớp chạy tán loạn, Bửu phải trở lui. Nguyễn Văn Thành và Tống Viêt Phước cũng không sao qua nổi Dương An, phải cùng Trương Tấn Bửu rút vào Phú Yên đóng giữ.

Ở Thị Nại, Võ Văn Dũng canh phòng nghiêm ngặt. Súng đại bác đã sẵn sàng tiêu diệt địch. Nhưng đang đêm, thành linh thấy thủy trại cháy vội cho quân đi chữa lửa. Võ Di Nguy trông thấy ánh lửa liền hô quân tiến vào. Súng trên hai pháo đài bắn xuống đánh chìm hết đoàn thuyền tiên phong. Võ Di Nguy bị trúng đạn chết. Lê Văn Duyệt đốc binh tiếp theo, liều chết vượt khỏi tầm súng. Lê Văn Duyệt dùng hỏa công, lửa cháy rất rộ và theo gió tạt vào thuyền Tây Sơn. Gió thổi càng mạnh, lửa càng cao. Ánh sáng rực cả mặt biển, ngất cả nghìn dặm mây. Và tiếng súng nổ, tiếng quân la hét rầm trời dậy đất. Quân nhà Nguyễn bị chết vô số. Thuyền Tây Sơn bị đốt không còn một chiếc con. Võ Văn Dũng đại bại, kéo tàn quân lên hợp đồng cùng Trần Quang Diệu giữ những nơi hiểm yếu khác.

Lấy được Thị Nại nhưng không sao cứu nổi thành Quy Nhơn, Nguyễn Phúc Ánh đóng giữ Thị Nại, sai Nguyễn Văn Trương đem thủy quân ra đánh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Lúc bấy giờ Lê Sĩ Hoàng đã vào thế Nguyễn Văn Lộc để Lộc vào Quy Nhơn tăng cường cho Trần Quang Diệu. Còn Quảng Nam thì do Phạm Cần Chánh trấn thủ.

Binh của Nguyễn Văn Chương bị binh của Phạm Cần Chánh và Lê Sĩ Hoàng đánh bại, phải bỏ hết chiến thuyền, chạy bộ trốn vào Quy Nhơn.

Ở Quy Nhơn, Nguyễn Phúc Ánh vẫn không giải cứu Võ Tánh được, bèn để Nguyễn Văn Thành giữ cửa Thị Nại, Nguyễn Huỳnh Đức đồn tại đèo Cù Mông để chống cùng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng, còn mình thì kéo đại quân ra đánh Phú Xuân do biết rằng lực lượng của Tây Sơn một phần lớn đồn ở Quy Nhơn, thế công thủ ở Phú Xuân đều yếu ớt.

Nguyễn Phúc Ánh đi rồi, Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Huỳnh Đức hợp sức nhau đánh Trần Quang Diệu, dưới Thị Nại đánh lên, trong Cù Mông đánh ra. Nhưng mặt núi có Nguyễn Quang Huy, mặt bể có Võ Văn Dũng, quân nhà Nguyễn bị đánh bật ra khỏi đất Quy Nhơn.

Trần Quang Diệu đốc quân đánh thành thêm kịch liệt.

Quân mệt mỏi, tên đạn cạn, lương thực cạn, Võ Tánh liệu không trì thủ được nữa, bèn viết thư ra cho Trần Quang Diệu yêu cầu lui vào thành đừng sát hại quân dân vô tội. Đoạn mời Ngô Tùng Châu đến nói:

- Thành thế nào cũng mất. Tôi là tướng võ phải chết theo thành, nhưng không muốn cho địch thấy mặt. Còn ngài là quan văn, xin hãy cố mà bảo trọng.

Ngô Tùng Châu đáp:

- Võ có trung can, lẽ đâu văn lại không nghĩa khí? Tôi xin phép đi trước ngài. Đoạn về dinh, uống thuốc độc.

Võ Tánh sai chất củi khô nơi lầu Bát Giác và rải thuốc súng chung quanh lầu. Nghe tin Võ công sắp tuần tiết, người ái thiếp và người lão bộc xin được chết theo. Công không cho. Hai người đợi công lên lầu rồi, lấy dây tự trói mình vào cột lầu chung với củi.

Công thay áo mào, ung dung bước lên lầu, hướng về Bắc lạy năm lạy, rồi truyền châm hỏa. Không ai nỡ ra tay. Công đòi hút thuốc. Một điếu thuốc ngon dâng lên. Công hít một hơi dài rồi quăng điếu thuốc vào nơi có thuốc súng. Lửa bốc cháy. Không mấy chốc cả trong lẫn ngoài. Lầu Bát Giác hóa thành một khối lửa cháy hừng hực! Tiếng khóc vang thành! Quân binh Nguyễn Thận

hay tin, hồi hả chạy về, cảm kích, nhảy vào lửa theo chủ tướng.

Rồi cửa thành mở. Quân Trần Quang Diệu, đội ngũ chỉnh tề, lạng lẽ kéo vào. Tướng sĩ trong thành, bỏ khí giới, đội nào đứng theo đội nấy, không sợ hãi cũng không vênh vang. Quang Diệu ban lời khuyến dụ, rồi cho thu hai cột hai vị trung thần của nhà Nguyễn chôn cất theo lễ. Viên quân binh, người lão bộc và người ái thiếp của Võ công cũng được an táng trong thành bên cạnh mộ Ngô Tùng Châu và Võ Tánh.

Quang cảnh thành Quy Nhơn lúc bấy giờ vừa bi vừa hùng.

Đó là ngày 27 tháng Năm năm Tân Dậu (1801).

Trước khi thành Quy Nhơn bị Trần Quang Diệu hạ thì thành Phú Xuân đã bị Nguyễn Phúc Ánh hạ rồi. Nguyễn Phúc Ánh kéo thủy quân ra đến Phú Xuân vào cuối tháng Tư năm Tân Dậu (1801). Quân nhà Nguyễn vào cửa Tư Dung. Tướng Tây Sơn là Phò mã Nguyễn Văn Trị⁽⁹⁹⁾ đem quân ra lập đồn tại Quy Sơn để chống cự. Tiền quân nhà Nguyễn tiến không được. Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem quân đánh tập hậu. Lữ đầu thò địch, Văn Trị không chống nổi, bỏ đồn thoát thân. Thủy sư nhà Nguyễn vào cửa Thuận An rồi kéo lên đánh thành Huế. Vua Cảnh Thịnh phải tự mình kéo quân ra cự địch. Tướng tài không có ai. Nữ tướng Bùi Thị Xuân phải đem nữ binh và tượng binh theo hộ giá. Hai bên đánh nhau từ sáng đến trưa thì quân Tây Sơn tan rã. Bùi nữ tướng vừa chỉ huy nữ binh, vừa điều khiển tượng binh, khi thủ khi công tả xung hữu đột, mới bảo vệ vua Cảnh Thịnh được an toàn. Nhưng rồi liệu thế không trì thủ được nữa. Nữ tướng bèn phò vua chạy vào thành.

Trong thành các đình thần, võ cũng như văn, đều bỏ trốn hết.

Không trì hoãn được. Nữ tướng liền thúc quân mở cửa hậu, phò vua, Thái hậu và cung quyến chạy ra Bắc. Nguyễn Phúc Ánh sai Lê Chất đem kỵ binh đuổi theo. Nữ tướng truyền nữ binh phò ngự đi trước, còn mình thì quay trở lại điều khiển tượng binh để chặn quân nhà Nguyễn.

Bầy voi lúc ở trước thành Phú Xuân, vì lo bảo vệ vua, nên chỉ giữ thế thủ, lúc này mới được dịp chiến đấu nên ra uy. Cả bầy thét lên một tiếng rồi xông vào đoàn ngựa đương chạy tới. Ngựa thất kinh, lồng lên và hí vang trời, rồi bỏ chạy tán loạn. Quân Nguyễn không đợi đánh đã tan! Lê Chất vội quay ngựa chạy về Phú Xuân. Bùi nữ tướng cũng thu voi chạy theo Ngự giá.

Nguyễn Phúc Ánh vào thành Phú Xuân treo bảng chiêu an.

Đất Thuận Hóa từ đây, ngày 3 tháng Năm năm Tân Dậu (1801) vào tay Nguyễn Phúc Ánh.

Nguyễn Phúc Ánh bèn sai Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem quân vào cứu Quy Nhơn, sai Nguyễn Văn Trương ra đóng ở Linh Giang, Phạm Văn Nhân xuống giữ Thuận An, Lưu Phúc Tượng đi đường lên Vạn Tượng mua chuộc vua Ai Lao và các bộ lạc ở dọc theo biên giới Việt Lào.

Lê Văn Duyệt kéo bộ binh qua đèo Hải Vân vào Quảng Nam.

Lê Chất đem thủy binh vào sông Trà Khúc ở Quảng Ngãi.

Phạm Cần Chánh trấn thủ Quảng Nam để cho quân Lê Văn Duyệt kéo thẳng vào Quảng Ngãi gặp quân Lê Chất, rồi cùng Lê Sĩ Hoàng trấn thủ Quảng Ngãi đánh hai đầu. Quân Nguyễn đông đến 3 vạn, nhưng không chống cự nổi sức mạnh của Phạm, Lê, Lê Chất phải kéo quân chạy ra biển, Lê Văn Duyệt chạy vào Mộ Đức. Ở Mộ Đức, Lê Văn Duyệt lại bị Lê Sĩ Hoàng đánh cho một trận nữa, phải chạy lên núi Thạch Bích tức Đá Vách.

Thạch Bích nằm phía tây nam phủ lỵ Quảng Ngãi thuộc Nghĩa Hành. Núi cao trên nghìn thước. Đó là ngọn núi cao nhất Quảng Ngãi. Khí núi không hùng nhưng thế núi rất hiểm. Vách đá dựng ngược, đường đi khúc khuỷu cheo leo. Trên núi có người Thượng tục gọi là Mọi Đá Vách

thường nổi dậy chống chính quyền địa phương.

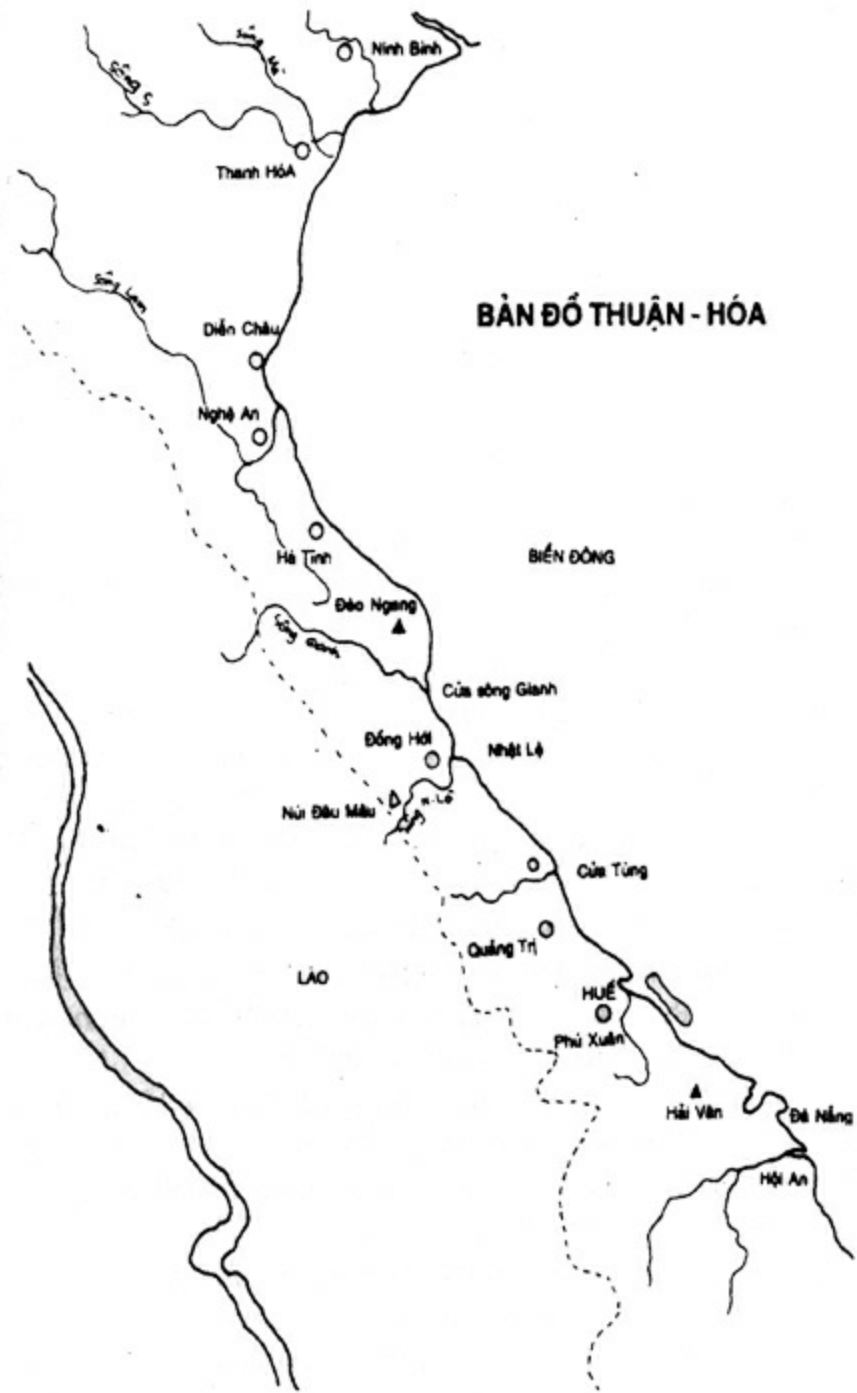
Lê Văn Duyệt vốn người Quảng Ngãi, biết rõ địa thế và tánh tình người Đá Vách, nên có thể lên đó đồn trú lâu dài.

Còn Lê Chất chạy ra biển, đóng quân tại Cổ Lũy.

Cổ Lũy là một cô thôn nằm trên cửa sông Trà Khúc.

Nơi đây xưa kia, người Chiêm Thành đóng đồn ngăn giặc. Đó là một vùng cát trắng mênh mông, phía trước mặt là nơi giao thủy của sông Trà và sông Vệ, bên kia sông là thôn Phú Thọ, và phía đông là cửa Đại mênh mông.

Cũng như Lê Văn Duyệt, Lê Chất đóng binh chờ dịp vào Quy Nhơn.



Nhờ Bùi nữ tướng hộ giá, vua Cảnh Thịnh cùng cung quyến qua khỏi Linh Giang, ngày 5 tháng Năm năm Tân Dậu (1801). Đến Thanh Hóa phi báo cho Nguyễn Quang Thùy vào rước.

Tới Bắc Thành, Cảnh Thịnh ngự nơi cung vua Lê.

Lúc bảy giờ mưa luôn cả tuần. Trong thành nước ngập lênh láng. Nước giụt rồi lại bị địa chấn. Đất trước hoàng cung bị sụt hàng mẫu, sâu đến ba bốn thước. Ở Nghệ An, lầu Tam Tầng nơi Phụng Hoàng thành khi không mà ngã. Thiên hạ đều cho là triệu bất tường.

Vào hạ tuần tháng Năm năm Tân Dậu, nhà vua đổi niên hiệu là Bửu Hưng, xuống chiếu nhận lỗi cùng nhân dân và vỗ về tướng sĩ các trấn. Lại cử Thi trung Đại Học sĩ Ngô Thời Nhậm làm Bình bộ Thượng thư, Hiệp biện Đại Học sĩ Nguyễn Thế Lịch làm Lại bộ Thượng thư, Thi trung Ngự sử Phan Huy Ích là Lễ bộ Thượng thư. Các quan văn võ khác thấy đều được thăng thưởng.

Nhà vua còn sai đắp đền Phương Trạch tại Tây Hồ, lấy ngày Hạ chí và Đông chí làm ngày lễ Trời Đất, cho mở khoa thi để tuyển nhân tài.

Đến tháng Tám, nhà vua truyền hịch đi các trấn để lấy thêm binh, rồi sai Nguyễn Quang Thùy đem quân vào trấn Nghệ An.

Qua tháng Mười một, nhà vua giao Bắc Thành cho hai em là Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh, tự mình đem quân 4 trấn xứ Bắc và quân Thanh Hóa, Nghệ An non 3 vạn người, kéo binh đến Linh Giang, nữ tướng Bùi Thị Xuân đem 5.000 thủ hạ theo hộ giá.

Tướng nhà Nguyễn là Nguyễn Văn Trương và Tổng Phước Lương, Đặng Trần Thường thấy binh thế của Tây Sơn quá mạnh, bỏ Linh Giang rút về Đồng Hới. Nguyễn Phúc Ánh được tin, liền thân chinh, đem đại binh ra tiếp ứng. Đóng đại binh tại Đồng Hới. Sai Phạm Văn Nhân và Đặng Trần Thường đem quân ra giữ mặt bộ, sai Nguyễn Văn Trương ra giữ mặt bể.

Tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802), vua Bửu Hưng sai Nguyễn Quang Thùy và Tổng quân Siêu tiến quân lên đánh Trấn Ninh, Đô đốc Nguyễn Văn Kiên và Tư lệ Tiết thì đánh lũy Đâu Mâu, Thiếu úy Đặng Văn Tắt và Đô đốc Lực thì đem 100 thuyền chiến chặn ngang cửa Nhật Lệ.

Trấn Ninh, Đâu Mâu, Nhật Lệ đều thuộc Quảng Bình.

Đó là ba căn cứ quân sự rất trọng yếu ở địa đầu trấn Thuận Hóa.

Trấn Ninh ở địa phận xã Phú Ninh, huyện Phong Lộc. Năm Nhâm Dần (1662) Nguyễn Hữu Dật tới nhà Nguyễn đắp lũy Trấn Ninh để ngăn giặc biển, lại đắp lũy Sa Phụ để nương tựa nhau. Họ Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa, đánh mấy tháng không qua khỏi lũy này, phải rút quân trở về Bắc.

Phá Nhật Lệ ở đông bắc huyện Phong Lộc, cũng thuộc xã Phú Ninh. Chu vi ước 5 dặm. Phía đông có gò cát bao la, đồi cao xanh rậm, biển cả chạy quanh ở đông bắc, các núi triều cũng ở tây nam sông Nhật Lệ, tức sông Đồng Hới, chạy ra Phá.

Núi Đâu Mâu ở phía tây huyện Phong Lộc, tọa lạc xã Lệ Kỳ. Núi gò trùng điệp, cây cối sâm uất. Đỉnh cao nhọn hình như mào đầu mâu, khí thế hùng vĩ. Chân núi gối sông Nhật Lệ, lũy do chúa Nguyễn đắp để ngăn quân Trịnh, chạy dài dưới chân núi.

Lữ Trần Ninh và Đâu Mâu đã kiên cố lại phòng vệ nghiêm túc, đánh mãi mà không hạ nổi. Vua Bửu Hưng liền đem tất cả binh mã tới đánh Đâu Mâu. Quân trên thành dùng súng đại bác bắn xuống và lấy đá lớn quăng xuống. Quân Tây Sơn lớp bị thương lớp chết rất nhiều. Vua Bửu Hưng sợ muốn rút lui. Bùi nữ tướng không chịu, xin cho ra đốc chiến. Nhận thấy trong những khoảng có súng bắn thì không có đá quăng, mà súng thì bắn xa, dưới chân thành không bị đạn, súng lại không bắn liên tục được, nữ tướng bèn lãnh lệ nhảy vào chân thành. Nữ binh theo gương nhảy theo từng loạt. Vào tới chân thành, chuyền lên vai nhau, trèo vào thành. Lính canh súng và quăng đá không đề phòng. Ở ngoài binh Tây Sơn cứ những nơi không có đạn bắn đá quăng, tiến vào chân thành, và theo phương pháp “chuyền vai” mà lên. Hai bên đánh xáp lá cà. Đánh từ sáng đến chiều, máu và mồ hôi ướt đầm áo giáp.

Trong bài Bùi phu nhân ca của cụ Vân Sơn Nguyễn Trọng Trì có đoạn rằng:

Xuân hàn lãnh khí như tiễn đao,

Xuân phong xuy huyết nhiễm chinh bào.

Hoàng hôn thành đốc bị già động,

Hữu nhân diện tỳ phù dung kiều.

Phu cô trợ chiến Lương Hồng Ngọc,

Mộc Lan tông quân Hoàng Hà Khúc.

Thùy ngôn cân quốc bất như nhân,

Dĩ cổ phương kim tam đỉnh túc.

Nghĩa là:

Khí xuân lạnh như khí lạnh nơi lưỡi đao bén thoát ra,

Gió xuân thổi máu bay thấm đầm tẩm chinh bào.

Nơi góc thành tiếng tù và lay động bóng hoàng hôn,

Có người dung nhan kiều diễm như đóa hoa phù dung.

Thật chẳng khác Lương Hồng Ngọc đánh trống trợ chiến cho ba quân,

Và nàng Mộc Lan xông trận nơi sông Hoàng Hà.

Ai bảo khăn yếm không bằng người?

Từ xưa đến nay vừng vàng thế ba chân vạc.

Đây là tác giả tả Bùi nữ tướng lúc đánh thành Đâu Mâu.

Thành sắp hạ được thì có tin thủy quân Nhật Lệ bị quân nhà Nguyễn đánh tan. Nguyễn Quang Toàn hoảng hốt ra lệnh lui binh. Không sao cản được, Bùi nữ tướng phải mở đường máu để tháo quân. Đô đốc Kiên và Tư lệ Tiết không theo kịp, phải đầu hàng.

Bửu Hưng Nguyễn Quang Toàn chạy đến Linh Giang thì bị tướng Nguyễn là Nguyễn Văn Trương chặn lại. Quân Tây Sơn không còn sức chống cự, Bùi nữ tướng lại một phen nữa phải xông

tên đạn để đưa Quang Toàn sang sông.

Về đến Nghệ An, kẻ thù già còn không quá vài trăm! Bùi nữ tướng, mình đầy thương tích, nhìn thấy đoàn nữ binh sống sót, máu me đầm áo, thì lệ anh hùng khôn ngăn.

Trong trận Đâu Mâu này, nữ tướng Huỳnh Thị Cúc đã sát cánh cùng Bùi nữ tướng hợp lực chiến đấu công thành, liên kết tiếp sức nhau khi mở đường máu rút quân khỏi thành và dốc hết khí lực, tài năng mới đưa được vua Cảnh Thịnh qua sông.

Huỳnh nữ tướng cùng một số nữ binh còn sống ở lại chặn quân nhà Nguyễn.

Sáng hôm sau Huỳnh Thị Cúc cùng mười nữ binh áo ướt đầm máu, về đến thành. Vừa trông thấy Bùi nữ tướng, Huỳnh Thị Cúc vội vã chạy đến ngã vào lòng. Bùi nữ tướng ôm lấy em, Huỳnh nữ kiệt nhìn chị lần cuối rồi tắt thở.

Ở Trấn Ninh, Nguyễn Quang Thùy nghe tin đại binh rút lui, liền cũng rút lui. Nhưng không qua nổi Linh Giang, phải chạy lên đường núi mà đi, hơn tuần nhật mới về đến Nghệ An.

Anh em gặp nhau, Bửu Hưng cùng Quang Thùy ra Bắc, để Nguyễn Văn Thân ở lại giữ Nghệ An. Bùi nữ tướng, thương tích chưa lành, nên xin ở lại Nghệ An điều dưỡng.

Nguyễn Phúc Ánh thắng quân Tây Sơn ở Trấn Ninh, Nhật Lệ rồi, bèn đem quân về Phú Xuân, để Nguyễn Văn Trương giữ Đồng Hới, Tống Phúc Lương và Đặng Trần Thường giữ Linh Giang.

Trong lúc Nguyễn Phúc Ánh đem quân ra Đồng Hới thì ở Quảng Ngãi, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem quân đi lọt được vào Quy Nhơn, Lê Chất đi đường biển vào cửa An Dũ, Lê Văn Duyệt theo đường hẻm Chung Xá vượt qua núi La Sung, hợp nhau ở Bồng Sơn, rồi kéo vào Quy Nhơn. Nghe tin Lê Văn Duyệt và Lê Chất đã vào được Quy Nhơn, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Huỳnh Đức ở Phú Yên kéo quân ra tiếp ứng. Quân Tây Sơn do Võ Văn Dũng, Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Văn Lộc điều khiển, chia nhau ra chặn đánh.

Trận đánh lớn nhất là trận đánh ở Kỳ Sơn, giữa Nguyễn Văn Lộc và Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành.

Kỳ Sơn ở phía đông nam thành Quy Nhơn.

Đó là một hòn thỏ sơn chạy dài theo hướng bắc nam, bao quanh đến vài mươi dặm. Hình núi không đều, hai đầu mở rộng và cao, chính giữa hơi eo và thấp. Ở đầu phía bắc nổi lên hai đỉnh đứng song song, một gọi là Phụng Sơn, một gọi là Xuân Sơn. Đầu phía Nam, một ngọn núi cao suýt soát hai ngọn kia, gọi là Mai Sơn. Trên núi có nhiều hòn đá to lớn và có một cái hầm rộng lớn ăn sâu vào núi, gọi là Quy Khanh tức Hầm Rùa, vì trước miệng hầm có hòn đá lớn hình giống con linh quy. Thế núi rất hiểm trở.

Nguyễn Văn Lộc là người Kỳ Sơn, biết rõ những nơi hiểm yếu. Với 8.000 quân, phục hơn 20 chỗ, đại phá được 3 vạn quân của Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành.

Nhờ vậy mà quân nhà Nguyễn không đến gần được thành Quy Nhơn. Quân trong ngoài ra vào không trở ngại. Quân nhà Nguyễn đóng giữ mặt bắc ở Thạch Tân và mặt bẻ ở Cách Thử, Thị Nại. Quân Tây Sơn cũng đóng yên trong và ngoài thành, gờm nhau với quân nhà Nguyễn.

Chợt Trần Quang Diệu được tin quân Tây Sơn bị thua ở Nhật Lệ, Trấn Ninh, Nguyễn Phúc Ánh đã hoàn toàn làm chủ đất Thuận Hóa thì thất kinh, bàn cùng các tướng.

- Binh mã đã bị hao ở Trấn Ninh và Nhật Lệ quá nhiều, lực lượng ở Bắc Thành không còn mấy. Nếu Nguyễn Phúc Ánh kéo quân đến đánh thì Bắc Thành không thể trì thủ được lâu. Ta phải đem quân về cứu, kéo Bắc Thành thất thủ nữa thì Quy Nhơn có giữ vững cũng không ích gì. Vậy nên bỏ

thành Quy Nhơn. Võ tướng quân cùng tôi đem đại binh ra Bắc. Nguyễn Quang tướng quân đem binh đóng ở Dương An, Nguyễn Văn tướng quân về đóng ở Kỳ Sơn, để chia bớt lực lượng của quân Nguyễn. Không nên đóng quân trong thành mà bị địch bao vây.

Sắp đặt xong, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cùng các bộ tướng đem 3.000 quân, 80 thớt voi, theo đường thượng đạo sang Lào để ra Nghệ An, vào thượng tuần tháng Ba năm Nhâm Tuất (1802).

Sau khi quân Tây Sơn bị đại bại ở Nhật Lệ và Trấn Ninh, thì đất Thuận Hóa từ Hải Vân Sơn đến Linh Giang hoàn toàn thuộc về nhà Nguyễn.

Ngày 2 tháng Bảy năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Phúc Ánh xưng đế, đặt niên hiệu là Gia Long.

Lên ngôi vua rồi, Gia Long sai Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh đem phẩm vật và những ấn sách của nhà Thanh đã phong cho Tây Sơn, sang nộp cho thiên triều và xin cho mình làm An Nam Quốc Vương thay thế Tây Sơn.

Liên đó Nguyễn Phúc Ánh kéo đại binh đi đánh Bắc Hà, sai Nguyễn Văn Trương lãnh thủy binh, Lê Văn Duyệt và Lê Chất lãnh bộ binh, đi trước.

Tháng Sáu, quân bộ qua sông Linh Giang, tiến lên đóng ở Hà Trung, quân thủy vào cửa Hội Thống, rồi cùng đánh phá các đồn lũy của Tây Sơn. Viên trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Thuận bỏ thành chạy ra giữ đồn Tiền Lý ở Diễn Châu.

Lúc bấy giờ Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đã đến Quy Hợp.

Đường đi khó khăn, hết đèo lại dốc, phần lam sơn chướng khí, phần rắn độc thú dữ, phần bị bọn thổ ty theo nhà Nguyễn như Hà Công Thái, Nguyễn Đình Ba... đột kích, đoàn tùy tùng Trần Quang Diệu bị hao hụt dần dần. Khi đến Nghệ An thì mười phần chỉ còn ba bốn. Đoàn tượng binh chỉ còn mười thớt! Tướng sĩ hầu hết đều bị sốt rét rừng. Trần Quang Diệu bị phù thũng, đi đứng khó khăn.

Trần Quang Diệu kéo quân xuống Hương Sơn. Tướng nhà Nguyễn là Võ Doãn Văn, Lê Đức Định dẫn Man binh đến đánh bất thành lình. Trờ tay không kịp, quân sĩ bị giết sạch! Trần Quang Diệu cùng các bộ tướng Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Giáp, Lê Văn Diễm, Nguyễn Văn Miên, Võ Văn Dũng đều bị bắt.

Ở Diễn Châu, Bùi nữ tướng hay tin, liền đem nữ binh đi giải cứu.

Đến Giáp sơn thì giải cứu được. Chạy đến sông Thành Chương thì bị quân nhà Nguyễn chặn đánh. Quân Tây Sơn liều chết lặn xả vào chém giết quân Nguyễn. Bùi nữ tướng và đoàn nữ binh xông vào đầu thì binh Nguyễn rã đến đó. Nhưng quân Nguyễn quá đông, quân Tây Sơn dần dần bị yếu thế. Các tùy tướng lớp bị chết, lớp bị bắt trở lại. Chỉ có Bùi nữ tướng, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng thoát khỏi. Song Trần Quang Diệu kiệt sức đi không nổi nữa. Nữ tướng phải lo bảo vệ chồng, không rảnh tay chống cự cùng binh tướng nhà Nguyễn, nên cả hai vợ chồng đều bị sa cơ. Một mình Võ Văn Dũng thoát được. Nhưng chạy ra đến Nông Cống (Thanh Hóa), bị bọn Lê Văn Pháp, Phạm Ngọc Thụy kéo dân địa phương ra bao vây. Một mình không chống nổi đám đông. Võ bị bắt trở lại.

Trần Quang Diệu, Bùi nữ tướng, Võ Văn Dũng đều bị đóng cũi giải về Nghệ An nộp cho Nguyễn Phúc Ánh. Dọc đường Võ Văn Dũng phá cũi thoát thân, Bùi nữ tướng không nỡ bỏ chồng, đành ở lại để cùng chết.

Đẹp yên Nghệ An, Nguyễn Phúc Ánh xua quân ra đánh Thanh Hóa. Đốc trấn là Nguyễn Quang Bàn khiếp sợ mở thành đầu hàng. Đô Đốc Đặng Xuân Bảo cương quyết:

- Làm tướng chỉ biết đánh chứ không biết đầu.

Rồi hô lớn:

- Quân sĩ, ai muốn theo tôi?

Vài ngàn quân sĩ dạ to một tiếng rồi cùng chủ tướng xông ra thành.

Quân Nguyễn đông như kiến. Nhưng quân Tây Sơn không chút e dè. Tướng lướt đi trước, quân đi sau giáo gươm đâm chém, như mưa xối bão táp, không ai chống đỡ nổi. Nhưng rồi quân Nguyễn chạy ra xa dùng tên đạn bắn. Xông qua mũi tên làn đạn, hết lớp này đến lớp khác, quân Tây Sơn bị chết lần lữa. Đặng Xuân Bảo bị trúng đạn té quy. Quân Nguyễn ủa ra bắt sống.

Quân Nguyễn Phúc Ánh kéo vào thành, Nguyễn Phúc Ánh dụ hàng. Bảo nhất định không hàng, nhin ăn năm ngày không chết, bèn đập đầu vào vách tuần tiết.

Lấy được Thanh Hóa rồi quân Nguyễn Phúc Ánh rầm rộ kéo ra Bắc Thành.

Lực lượng Bắc Thành lúc bấy giờ đã quá yếu. Bao nhiêu tinh binh, nhà vua đã đem đi đánh Trấn Ninh và Nhật Lệ, tân quân ở các trấn về, chưa tập luyện được thành thực, nên vừa giáp trận đã rã rời.

Quân Nguyễn Phúc Ánh rầm rộ kéo đến Thăng Long. Quân Tây Sơn nghe tin khiếp đảm, bỏ thành trốn gần hết. Liệu không thể chống giữ nổi, Đại Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết và phu nhân là bà Trần Thị Lan đưa vua Bửu Hưng cùng cung quyến sang sông Nhị Hà chạy lên vùng núi phía Bắc. Đô đốc Nguyễn Văn Tứ, Tư mã Nguyễn Văn Dụng theo hộ giá.

Để ngăn giặc đuổi theo, Nguyễn Quang Thùy cùng Đô đốc Trương Đăng Đồ tức Tú Đức hầu và phu nhân ở lại giữ thành⁽¹⁰⁰⁾. Thế giặc mạnh như bão táp, không sao địch được, hai ông bà Tú Đức hầu phò Nguyễn Quang Thùy chạy về ngả Sơn Tây, để cho giặc đuổi theo mình chứ không đuổi theo vua và cung quyến.

Đoàn Ngự giá đến Xương Giang, đêm nghỉ ngơi nhà dân địa phương, bị kẻ bắt lương đi cáo giặc. Quân nhà Nguyễn kéo đến vây đánh, Nguyễn Văn Tứ và Nguyễn Văn Dụng bị tử trận. Hai ông bà Đô đốc Tuyết phá được vòng vây, phò xa giá chạy được mươi dặm nữa thì quân nhà Nguyễn do Lê Chất chỉ huy đuổi kịp. Giáp mặt Lê Chất, Đô đốc Tuyết hỏi:

- Nhà ngươi quên ơn chúa cũ?

Chất đáp:

- Ngũ Tử Tư chỉ nhớ đến thù cha.

Đô đốc truyền phu nhân phò Ngự giá chạy trước, còn mình thì kịch chiến cùng Lê Chất. Một mình tả xông hữu đột, quân Nguyễn núng thế toan thoái lui, thì một phát súng bắn trúng Đô đốc té nhào. Quân Nguyễn liền đuổi theo Ngự giá. Trần phu nhân hết sức chống cự, nhưng ít không thắng nổi đông, cả đoàn đều bị bắt. Không thể dễ địch làm nhục, phu nhân liền tự sát cùng với Thái hậu Bùi Thị Nhạn.

Vua Bửu Hưng cùng cung quyến đều bị giải về Thăng Long.

Đó là ngày 16 tháng Sáu năm Nhâm Tuất (1802).

Mấy hôm sau Nguyễn Quang Thùy và vợ chồng Tú Đức hầu cũng bị bắt ở Sơn Tây, Nguyễn Quang Thùy đập đầu tuần tiết. Tú Đức hầu cùng phu nhân rút gươm tự sát.

Nhà Tây Sơn mất!

SỰ TRẢ THÙ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI NHÀ TÂY SƠN.

Tháng Bảy năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Phúc Ánh trở về Phú Xuân, đem vua tôi nhà Tây Sơn ra báo thù.

Tất cả các võ tướng đều bị tử hình, Trần Quang Diệu bị lột da, các tướng khác bị voi chà, người trăm quyết.

Từ vị đại tướng đến viên tùy tướng, thầy thầy đều giữ bản sắc anh hùng, không một nét sợ hãi, không một lời cầu nài, hiên ngang, khẳng khái.

Riêng đối với Bùi Thị Xuân, Nguyễn Phúc Ánh dùng hình phạt khốc liệt nhất quán cổ kim!

Vốn nghe danh nữ kiệt, Nguyễn Phúc Ánh truyền đem đến xem mặt, Nguyễn Phúc Ánh tự đắc hỏi:

- Ta và Nguyễn Huệ, ai hơn?

Nữ kiệt ung dung đáp:

- Nói về tài ba thì Tiên đế ta bách chiến bách thắng, hai bàn tay trắng dựng nên cơ đồ. Còn nhà ngươi bị đánh phải trốn chui trốn nhủi, phải cầu viện ngoại bang, hết Xiêm đến Pháp. Chỗ hơn kém rõ ràng như ao trời nước vũng. Còn nói về đức độ, thì Tiên đế ta lấy nhân nghĩa mà đối xử với kẻ trung thân thất thế, như đã đối với Nguyễn Huỳnh Đức, tôi nhà ngươi. Còn nhà ngươi lại dùng tâm của kẻ tiểu nhân mà đối với những bậc nghĩa liệt, đã hết lòng vì chúa, chẳng nghĩ rằng ai có chúa nấy, ái tích kẻ tôi trung của người tức là khuyến khích tôi mình trung với mình. Chỗ hơn kém cũng rõ ràng như ban ngày và đêm tối. Nếu Tiên đế ta đừng thừa long sớm, thì để gì nhà ngươi trở lại đất nước này.

Nguyễn Phúc Ánh hỏi gần:

- Nhà ngươi có tài sao không giữ ngai vàng cho Cảnh Thịnh?

Nữ kiệt đáp:

- Nếu có thêm một nhi nữ như ta nữa thì cửa Nhật Lệ không dễ gì mà lạnh. Cửa Nhật Lệ không dễ lạnh, thì nhà ngươi cũng khó mà đặt chân lên đất Bắc Hà.

Nguyễn Phúc Ánh hỏi: - Có muốn xin ân xá không?

Nữ kiệt đáp:

- Ta đâu có sợ chết mà phải chịu nhục, hạ mình trước một kẻ tiểu nhân đắc thế?

Nguyễn Phúc Ánh căm gan, dần từng tiếng:

- “Không chịu nhục”? Ta sẽ làm cho mi biết nhục.

Liên truyền lệnh: Đem Bùi Thị Xuân về Bình Định, cởi bỏ hết quần áo, cột đứng trên tù xa đầy đi khắp các nơi thị tứ.

Nhân dân Bình Định nghe tin, không ai bảo ai, mà mỗi lần xe nữ kiệt đi qua, thì nhà hai bên đường đều đóng kín cửa, người đi đường, người nhóm chợ, đều ngoảnh mặt bỏ tránh xa.

Xe đến vùng Đập Đá là nơi dẹt lưa, thì những tấm lưa tinh khôi bay tung vào xe. Lốp bị bọn tướng sĩ hộ tống vung gươm chém đứt, theo gió bay lên không trung, lốp rơi vào xe phủ kín châu thân nữ kiệt.

Nữ kiệt lại bị giải về Phú Xuân, Nguyễn Phúc Ánh hỏi:

- Đã biết nhục chưa?

- Nhục nào có vương vào thân ta, mà chính đồ lên đầu nhà ngươi, con người tánh độc hơn sài lang, lòng nhóp hơn cầu trệ.

Nguyễn Phúc Ánh tức giận, truyền bắt mấy người con của nữ kiệt đem ra giết trước mặt nữ kiệt: Mấy người con nhỏ thì sai lực sĩ bỏ vào bao vải, đánh nát thây. Còn người con gái lớn thì cho voi xé xác. Thấy voi đến, người con gái hoảng sợ kêu lên:

- Mẹ ơi! Cứu con với!

Nữ kiệt hét lớn:

- Con nhà tướng không được khiếp nhược.

Người con gái liền nhắm mắt thọ hình, không một tiếng rên rì.

Đến lượt nữ kiệt.

Chúng trói nữ kiệt để nằm ngửa trên cỏ. Ba hồi trống dứt, một con voi to lớn hung hăng chạy đến, giơ chân toan chà. Nữ kiệt trợn mắt hét một tiếng như sấm nổ. Con voi thất kinh thối lui. Bị nài giục, voi bước tới một lần nữa, nhưng vừa bước tới liền dừng bước ngay, thúc mấy cũng không dám tiến. Lính lấy giáo đâm, voi thét lên một tiếng rồi bỏ chạy.

Nguyễn Phúc Ánh tức mình, sai dùng hình phạt điểm thiên đăng.

Chúng lấy vải nhúng sáp nóng đem quấn khắp mình nữ kiệt, rồi đem cột nữ kiệt nơi trụ sắt dựng giữa trời. Đoạn châm lửa đốt. Nữ kiệt bình tĩnh, nét mặt không chút thay đổi. Lửa cháy phừng phực từ dưới lên trên, sáng chói thấu mây. Ai nấy đều xúc động.

Riêng Nguyễn Phúc Ánh tỏ vẻ hân hoan!

Lửa cháy hồi lâu. Bốn bề im phăng phắc. Bỗng một tiếng nổ.

Sợ nữ kiệt vỡ. Một lần thanh quang bay vút lên tầng xanh!

Xử tướng võ xong, xử đến các quan văn.

Phản nhiều đều được tha về cho làm ăn.

Riêng Ngô Thời Nhậm và Phan Huy Ích thì bị giải về Thăng Long và đánh đòn tại Văn Miếu.

Phan Huy Ích còn sống trở về nhà.

Ngô Thời Nhậm bị Đặng Trần Thường đánh chết.

Đặng Trần Thường là một danh sĩ Bắc Hà. Lúc Ngô Thời Nhậm được vua Quang Trung trọng dụng, thì Đặng Trần Thường đến xin Ngô tiến cử. Trông thấy vẻ khúm núm làm mất phong độ của kẻ sĩ, Ngô thét bảo Thường:

- Ở đây cần dùng người vừa có tài vừa có hạnh giúp vua cai trị nước, còn muốn vào lòn ra cúi thì đi nơi khác.

Đặng Trần Thường hổ thẹn ra về, rồi mang khăn gói vào Nam, phụng sự Nguyễn Phúc Ánh.

Nay đặc thế liền trả thù xưa.

Đó là đối với bè tôi nhà Tây Sơn. Còn đối với nhà Tây Sơn thì Nguyễn Phúc Ánh chém tất cả dòng họ, từ vua Bửu Hưng, cho tới một em bé mới sanh mà đã lọt vào ngục thất. Lại truyền đào má vua Thái Đức và vua Quang Trung, nghiền xương đổ xuống bể. Còn sọ thì đem xiềng nơi ngục thất trong hoàng cung để làm lọ đi tiêu.

Để nhô cỏ cho sạch gốc, Nguyễn Phúc Ánh sức mọi nơi truy tầm những bà con gần xa của họ Nguyễn Tây Sơn, và những tướng tá của Tây Sơn còn trốn tránh nơi sơn dã.

Hai người con vua Thái Đức là Văn Đức, Văn Lương và cháu nội, con Nguyễn Bảo, là Văn Đẩu, nương náu nơi Mộ Điền, vùng An Khê. Vua tôi nhà Nguyễn biết nhưng sợ người Thượng, không dám đến bắt. Mãi đến năm Minh Mạng thứ 12 (1832) thấy tình thế đã yên, ba chú cháu mới đem nhau về thăm quê cũ ở Kiên Mỹ. Bọn bắt lương đi mật báo. Quân nhà Nguyễn đến vây bắt giải về Phú Xuân giết chết.

Các danh tướng giúp nhà Tây Sơn dựng nghiệp, phần lớn đã qua đời, như:

- Nguyễn Văn Tuyết đã cùng vợ con tuần nghĩa sau khi thất thủ Bắc Thành.
- Võ Văn Nhậm bị Nguyễn Huệ giết chết.
- Đặng Xuân Bảo hy sinh trong trận Nguyễn Phúc Ánh đánh lấy Thanh Hóa.
- Ngô Văn Sở bị chìm xuống sông vì nạn Bùi Đắc Tuyên.
- Lê Văn Hưng bị Cảnh Thịnh nghe lời Bùi Đắc Tuyên giết chết.
- Võ Đình Tú bị trúng tên chết lúc Nguyễn Phúc Ánh đem đại binh đánh Quy Nhơn.
- Lê Văn Trung bị Cảnh Thịnh giết.

Còn sống ở ngoài tầm nanh vuốt của Gia Long chỉ được ít người: Võ Văn Dũng, Đặng Văn Long, Đặng Xuân Phong, Phan Văn Lân, Phạm Công Chánh, Lê Sĩ Hoàng, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Văn Lộc.

Sau khi thoát nạn, Võ trở về Phú Phong, rồi lên An Khê, chiêu mộ được một số người Thượng, chuẩn bị việc phục thù. Lấy hòn Hại Sơn ở Trinh Tường (Bình Khê) làm căn cứ quân sự. Do đó mà Hại Sơn còn có tên là hòn Ông Dũng.

Nghe tin Đặng Văn Long ẩn náu ở Vân Hội (Tuy Viễn) bèn tìm đến bàn đại sự.

Đặng Văn Long, sau trận Đống Đa thì đã có ý lui gót. Nhưng vì mấy kẻ bè tôi của Lê Chiêu Thống không nghĩ đến tội cố rấn của mình, cứ nổi lên chống lại nhà Tây Sơn, nên Đặng phải nán lại để đánh dẹp. Đến khi thấy Cảnh Thịnh để cho quân thần lộng hành, mỗi nước sanh rồi, Đặng bèn từ chức, trở về An Nhơn mở trường dạy võ. Nhưng rồi thấy kẻ học võ lúc này không có chí lớn,

ai nấy cũng chỉ nghĩ đến lợi riêng, Đặng liền đóng cửa trường, lên núi làm rẫy.

Võ Văn Dũng đến, Đặng mừng được gặp lại cố tri. Nhưng khi nghe Võ bàn đến chuyện phục hưng thì lắc đầu, đáp:

- Tôi ra giúp nhà Tây Sơn đâu phải vì nhà Tây Sơn mà chính vì Tổ quốc. Nếu giặc Thanh không mang quân sang xâm lấn nước ta, thì tôi mãi làm con hạc nội, máu đâu dính đến tay. Còn về nhà Tây Sơn, chính Cảnh Thịnh đã làm mất. Song nếu Vũ Hoàng không bỏ đích lập thứ thì đâu đến nỗi nước này?! Nay đất đã mất mà lòng người cũng mất, hỏi còn mong làm được việc gì nữa? Mà dù có làm được nữa thì làm để làm gì, nếu không phải để tranh chiếm ngôi báu? Tranh cho ai? Cho nhà Tây Sơn hay cho chính mình? Thôi, trên ba mươi năm trời đánh nhau, nhân dân đã điêu đứng rồi, không nên gieo rắc thêm tang tóc.

Võ ra về, Đặng lên ở luôn trên núi. Trong nơi mây khói, không ai biết Đặng ở ngọn núi nào trong dãy Nam Sơn.

Ý kiến của Đặng Văn Long không lay chuyển ý chí của Võ Văn Dũng nổi.

Về Bình Khê, Võ Văn Dũng tiếp tục xây dựng lực lượng chiến đấu. Toàn vùng An Khê và những vùng ở hai bên bờ sông Côn, như Tiên Thuận, Vĩnh Thạnh, Đồng Phó, Hà Nhung, Trinh Tường, Phú Lạc, Phú Phong, Kiên Mỹ... đều nằm trong phạm vi hoạt động của Võ công. Nhưng được ít lâu, người Thượng Xà Đăng bị nhà Nguyễn mua chuộc, rục rịch làm phản. Công phải bỏ hết cơ sở, đem ba chú cháu Văn Đức, Văn Lương, Văn Đầu lên ẩn náu tận trên Núi Xanh.

Ca dao địa phương có câu:

Củ lang Đồng Phó, đổ phụng Hà Nhung,

Chàng bòn thiếp mót để chung một gùi.

Chẳng qua duyên nợ sứt sùi,

Chàng giận chàng đá cái gùi chàng đi...

Chim kêu dưới suối Tì Bì,

Nghĩa nhân còn bỏ hướng chỉ cái gùi.

Đó là mượn thể tỷ để nói về việc bất hòa giữa Võ công và người Thượng.

Võ công lên Núi Xanh ở cùng ba chú cháu Văn Đức cho đến khi ba chú cháu bị sa vào lưới vua Minh Mạng. Còn tro tro một mình, công vẫn sống một cách tự tại ngót mười năm nữa. Công mất dưới triều Thiệu Trị, không rõ năm nào, sống trên chín mươi tuổi. Mãi đến khoảng Đồng Khánh, Thành Thái (1885-1907), con cháu mới lấy cốt đem về chôn ở Phú Phong.

Cụ Văn Sơn Nguyễn Trọng Trì có bài Vịnh Võ Đô đốc:

Tạo vật khôn hào kiệt,

Y tương sử hữu vi.

Công danh vị túc ngôn,

Hoặc tác xuất thế ty (tư).

Võ công dũng quán quân,
Bách chiến khởi Tây thù.
Thiên phương yếu trung nguyên,
Đãi phi nhất mộc chi.

Thoát thân tứ thập niên,
Thế nhân thức công thù.

Đản kinh sơn thạch gian,
Hữu thư hùng báo ty (tư).

Ngã diệc chí phương ngoại,
Bạch đầu vị phùng sư.

Niên niên hạnh thế phóng,
Thảng toại dữ thế từ.

Tùng công du Ngũ Nhạc,
Khể thủ thôn linh chi.

Kim cốt hoán lục tủy,
Khiêm nhiên tùng sao phi.

Nghĩa là:

Tạo hóa làm khốn đốn kẻ hào kiệt,
Ý muốn cho họ làm một việc gì.

Công danh không đủ nói,
Hoặc giả bày ra cơ hội để họ thoát đời.

Cái dũng của Võ công thật quán quân,
Từ biên giới phía Tây nổi lên, trăm trận trăm thắng.

Nhưng trời muốn dứt nửa chừng,
Thì một cây không chống nổi.

Thoát mình khỏi nạn ngót bốn mươi năm,
Người đời ai biết ông?

*Sống lâu ngày trong nơi núi vây đá chất,
Ông có tư thế mạnh như gấu như hùm.
Tôi cũng có ý muốn xuất thế,
Nhưng đã bạc đầu mà chưa gặp được thầy.
Làm quan may được đuổi về,
Năm năm rảnh rang.
Muốn thoát khỏi cuộc đời,
Theo ông đi dạo chơi khắp năm ngọn núi Tiên.
Cúi đầu ăn cỏ linh chi,
Xương vàng đổi tủy xanh,
Nhẹ nhàng bay theo sóng từng.*

Ngoài Võ Văn Dũng, còn một số lương tướng nữa thoát luật ác nghiệt của Gia Long, như:

+ Đặng Xuân Phong năm Cảnh Thịnh thứ ba, được thăng chức Thái Phó, ban tước Huyện Công Tuy Viễn. Đến khi Nguyễn Bảo bị giết, bà họ Trần đem con cháu lên An Khê lánh nạn, thì Đặng công từ quan lui về Đồng Hòa dưỡng lão. Được năm năm, nghe tin Phú Xuân thất thủ, vua Cảnh Thịnh chạy ra Bắc Thành, công mở tiệc mời thân bằng cố hữu đến, nói:

- Kẻ hào kiệt ra phò nhà Tây Sơn, phần nhiều đều là bậc trung nghĩa. Nhưng hầu hết đều dày công dày sức trong lúc xây dựng, mà không một ai đủ khả năng chống đỡ trong lúc ngã nghiêng! Nay mai mà Nguyễn Phúc Ánh thu trọn cả Bắc Nam, thì đất bằng nổi sóng, đám cự thần nhà Tây Sơn, không còn chỗ đặt tay chân. Nếu đợi nước đến trôi, thì không còn nhảy kịp nữa.

Mấy hôm sau, có người đến thăm, thì thấy nhà không vườn trồng. Đặng công đưa gia quyến đi lúc nào và đi về đâu, không một ai hay biết.

+ Phan Văn Lân, lo việc biên phòng, nghe tin Cảnh Thịnh đoạt sự nghiệp của Thái Đức, than dài một tiếng:

- Luân thường đã dứt, sự nghiệp không thể nào vững được lâu!

Rồi giao công việc trong quân cho vị phó tướng, về An Thái thăm thầy. Thầy đã mất rồi, phò mã Trương Văn Đa cũng đã mất. Nơi xưa không còn ai là người cũ. Công bèn hỏi thăm phần mộ, ra thấp hương lạy thầy, ra đi... Như đám mây trôi trên ngàn thăm.

+ Phạm Công Chánh trấn thủ Quảng Nam, Lê Sĩ Hoàng trấn thủ Quảng Ngãi, nghe tin Bắc Thành thất thủ, liền mở kho phân phát hết quân lương quân trang cho binh sĩ, cho mọi người về quê quán làm ăn, còn mình thì một thương một ngựa ra đi. Phạm Công Chánh về ẩn núi Phương Phi tại Phù Cát, sau ra Cao Bằng.

Lê Sĩ Hoàng về Quảng Nam, lên ẩn nơi Ngũ Hành Sơn.

+ Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Văn Lộc ở Quy Nhơn, cũng như Phạm Công Chánh, Lê Sĩ Hoàng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, sau khi được tin vua Cảnh Thịnh bị bắt, thì giải tán quân đội.

Ông Lộc về Kỳ Sơn, dùng Hàm Rùa làm nơi trú ẩn. Ông Huy lên Dương An nương náu, thỉnh thoảng về Phú Yên thăm quê hương, và ra Kỳ Sơn thăm ông Lộc.

Trừ Võ Văn Dũng, Nguyễn Quang Huy cũng như Nguyễn Văn Lộc và hầu hết các tướng còn sống sót, không một ai nuôi chí phục thù.

Một hôm ông Lộc hỏi ông Huy:

- Cự thân nhà Tây Sơn, vẫn cũng như võ, còn khá nhiều tay tài tuấn, sao không hợp sức lại để lo việc phục hưng? Như thế chẳng ra là không tận trung với cự chúa hay sao?

Ông Huy đáp:

- Những anh hùng nghĩa sĩ, ra giúp nhà Tây Sơn từ ngày mới khởi nghĩa cho đến nay, không ai phụ nhà Tây Sơn. Tất cả đều lo tròn bốn phận cho đến giờ chót, như thế là tận trung. Nay nhà Tây Sơn đã không còn nữa thì chúng ta còn trung với ai? Bầy tôi của vua Lê Chiêu Thống bo bo giữ lòng trung với cổ chủ, nổi dậy đánh ở miền Bắc, hết lớp này đến lớp khác, đã chẳng lợi gì cho nhà Lê mà còn làm khổ dân hại nước. Phải nghĩ đến dân đến nước trước. Không có thể làm lợi cho dân cho nước thì nằm yên chờ không nên gây thêm rối. Trung với một người, một nhà mà làm hại cho dân cho nước, thì trung ấy, kẻ chân chính không nên nghĩ đến. Trung ấy không phải là trung.

Nguyễn Phúc Ánh dò biết tung tích của một số cựu tướng nhà Tây Sơn, tìm đủ cách để tận diệt. Nhưng núi non đã hiểm trở lại thêm người địa phương che chở, nên mọi người đều sống yên. Không bắt giết được, Nguyễn Phúc Ánh bèn dụ hàng, nhưng không người nào đáp ứng.

Báo quốc nhất thân đô thị đảm,

Giao tình thiên tải chỉ luân tâm⁽¹⁰¹⁾.

Nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn vô cùng khắc nghiệt.

Quạt mả vua Thái Đức, vua Quang Trung, chém giết dòng họ, tương tá nhà Tây Sơn đến thế, Nguyễn Phúc Ánh chưa cho là đủ, còn truyền đào mồ mả của cha ông hai nhà anh hùng áo vải và của những người đã theo nhà Tây Sơn và đã chết trước khi non sông đổi chủ.

Quan quân nhà Nguyễn chú ý nhất là những mồ mả ở trong vùng đất Tây Sơn.

Trước hết là mộ ông Nguyễn Phi Phúc.

Truyền rằng mộ nằm trên dãy Hoành Sơn, thôn Trinh Tường.

Tìm khắp nơi, thì thấy sát chân núi phía đông, khoảng giữa, nổi lên một trảng đất lum lum, trong khoảng này dáng núi hơi cong cong. Đứng phía trước trông vào thì phẳng phất giống một chiếc ghế bành vĩ đại, mà lưng và tay tựa vào núi, còn mặt ghế là trảng đất. Trên trảng đất, nằm song song hai tảng đá xanh to lớn, hình chữ nhật. Người ta bảo đó là mộ của vợ chồng Nguyễn Phi Phúc. Bọn đào mồ mừng rỡ, ra sức cạy hai tảng đá lên. Hải cốt không thấy đâu mà chỉ thấy bốn chum dầu phụng đã lung, trong mỗi chum có một ngọn đèn chong đương cháy⁽¹⁰²⁾.

Ai cũng biết bốn chum dầu đó là của nhà Tây Sơn chôn, song mục đích để làm gì, thật không ai biết. Biết rằng không phải mộ ông Phúc, quân nhà Nguyễn tìm khắp nơi, song không thấy dấu tích.

Những mả vôi to lớn ở trong vùng Bình Khê đều bị quạt.

Có ba khóm lớn nhất, một ở bờ sông Côn phía Trinh Tường, một ở thôn Phú Lạc, một ở thôn

Kiên Mỹ, trên bờ sông Côn. Xương cốt đều ném xuống sông!

Những ngôi mộ này là mộ của các vị đại thần phò vua Thái Đức.

Ở thôn Trường Định cũng có ba ngôi mộ rộng lớn và rất kiên cố của đại thần nhà Tây Sơn. Nhưng khi nghe tin Quy Nhơn bị Phúc Ánh chiếm thì gia đình người khuất liền đục bỏ bia cũ, thay vào tấm bia mới mang tên đàn bà. Nhờ vậy mà khỏi bị quật⁽¹⁰³⁾.

Nhà Tây Sơn giấy cỏ không sạch nên nhà Nguyễn mọc trở lại. Để nhà Tây Sơn khỏi mọc lại, Nguyễn Phúc Ánh cho giấy tận gốc. Nhưng than ôi, đến cả gốc cỏ đã khô gần mục mà cũng bị giấy! Quả là độc thủ!

Để tránh nạn tru di, con cháu những người có liên hệ ít nhiều đến nhà Tây Sơn, phần nhiều đều phải thay tên đổi họ, đi ẩn náu ngoài xứ lạ nơi xa.

Chính sách giấy cỏ thật sạch gốc của Gia Long làm lụy chẳng những người mà còn đến cả vật, nhất là vùng Tây Sơn.

Sách vở, giấy tờ đều bị tiêu hủy. Điển hình là những tập gia phả của họ Võ ở Phú Phong, họ Bùi ở Xuân Hòa, họ Đặng ở Đồng Hòa, họ Trần ở Trường Định... Cho đến những bộ sử, những tập thơ văn... sản xuất đời Tây Sơn cũng cấm không được lưu hành, tàng trữ, như bộ Trần triều thông sử cương mục của Lê Văn Nhân ở An Nhơn, phụng chiếu soạn năm Quang Trung thứ tư (1791), bộ Lê triều thực lục do Võ Xuân Hoài tổng tu dưới triều Cảnh Thịnh... Những tập thơ Hán có Nôm có của nhóm Tứ Tái Tử ở Tuy Viễn và Song Hoài Thi Xã ở Bồng Sơn, tập thơ ca văn tế bằng chữ Nôm của La Xuân Kiều ở Phù Cát v.v.

Những môn võ thời Tây Sơn thường dùng, một số bị cấm.

Thời Tây Sơn võ nghệ rất thịnh. Có bốn môn nổi tiếng là Côn, Quyền, Kiếm, Cổ. Nhưng khi đem áp dụng vào việc binh thì quyền thay thế bằng kỳ.

Côn, quyền, kiếm thời nào cũng có nơi nào cũng có.

Chỉ có môn kỳ và cổ e chi Bình Định mới có và chi đời Tây Sơn mới dùng.

Kỳ là cờ - lá cờ vuông mỗi bề rộng chừng hai sải dệt bằng thao càn rất dày rất chắc, trù phía kết vào cán cờ, ba phía kia đều móc sắt thay tua. Lá cờ vừa dùng để chỉ huy vừa dùng để giết giặc.

Phải là người có sức mạnh và có võ giỏi, mới sử dụng được.

Cổ là trống. Trống lớn như trống châu. Khi tập luyện thì đứng trên hai khối gỗ tròn lớn gấp đôi quả bưởi. Đôi chân phải điều khiển hai khối tròn đó một cách lanh lẹ. Còn cùi chỏ, bàn tay, vai, đầu đều phải dùng để đánh và đỡ mấy cái trống, theo từng bài luyện võ. Khi thì dùng hai trống, khi thì dùng bốn, khi thì dùng tám, khi thì dùng mười hai, tùy trình độ và sức vóc của võ sĩ. Trống treo ở trước mặt. Biểu diễn một lần từ một đến sáu người. Mỗi người hai trống. Không phải người nào đứng chỗ nấy, mà luôn luôn đổi chỗ lẫn nhau.

Khi ra trận thì dùng hai trống, đặt trên xe đẩy, và dùng dùi trống thay tay. Dùi trống không phải chỉ dùng để đánh trống thúc quân mà còn dùng làm khí giới giết địch.

Gia Long cấm kỳ, kiếm, cổ.

Kỳ không bị cấm cũng không ai dùng nổi và cũng không ai học làm gì trong lúc không chiến tranh.

Kiếm chẳng những cấm dạy cấm học, mà trong nhà có kiếm cũng bị tội.

Cấm kiếm lẽ tất nhiên cũng cấm luôn đao.

Cho nên nghề kiếm và đao ở Bình Định bị mất hẳn.

Còn cỗ thì cũng thất truyền. Và môn võ biến thành môn nhạc. Võ thì đánh trống châu và đánh trống treo. Nhạc thì đánh trống chiến và trống để đứng. Nhưng những bài luyện võ vẫn được đem dùng vào việc đánh nhạc.

Nói tóm lại là tất cả những tinh ba của đất nước sản xuất thời Tây Sơn, đều bị Gia Long tìm đủ cách để tận diệt. Tận diệt để không còn gì làm cho người đời nhớ đến Tây Sơn.

Tên vùng đất phát tích ra nhà Tây Sơn cũng bị đổi ra An Tây.

Diệt tận gốc, nhổ sạch rễ!

Nhưng chỉ bên ngoài thôi.

Lòng người Việt Nam yêu nước, nhất là người Bình Định, đâu có quên nhà Tây Sơn.

Danh người anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ, người đã hai phen thảo quân xâm lược do Duy Kỳ thỉnh về, Nguyễn Phúc Ánh rước tới, cứu nhân dân Việt Nam thoát vòng nô lệ của ngoại quốc, cùng mặt trăng mặt trời rạng rỡ trên sông núi Việt Nam.

Và nghĩ rằng nếu không có vua Thái Đức mở đường, Đông Định Vương giúp sức thì chắc gì đã có những chiến công oanh liệt của vua Quang Trung, nên người Bình Định, nhất là người Bình Khê, ghi nhớ cả ba người anh hùng áo vải.

Bởi vậy, sau khi ngôi từ đường của nhà Tây Sơn ở Kiên Mỹ bị nhà Nguyễn phá hủy thì ngôi đình làng thay thế vào.

Đình làng dựng lên để thờ thần. Nhưng nhân dân địa phương đem sắc thần để một ngôi miếu khác, còn đình thì bí mật thờ ba vua Tây Sơn. Xuân kỳ thu tế, nhưng chỉ vài thăm chớ không đọc văn.

Ngoài xuân kỳ thu tế, còn ngày kỵ của ba vua vào tháng Mười một âm lịch. Để che mắt vua quan nhà Nguyễn, ngày kỵ gọi trại là ngày “cúng cơm mới”.

Lâu ngày chính quyền địa phương biết được, nhưng một mặt sợ “thần linh bẻ họng”, một mặt sợ thất nhân tâm, nên bóp bụng làm lơ.

Lòng kính yêu nhớ tiếc ba vua Tây Sơn thấm thía và bền bỉ, chẳng những ở trên tầng lớp sĩ phu mà cả dưới mọi tầng lớp nhân dân. Bất kỳ trẻ già trai gái, hễ đi qua đình Kiên Mỹ, là lấy nón cúi đầu. Khách đi ngựa đi vồng đều phải xuống ngựa xuống vồng.

Và ca dao địa phương có câu:

Đá Hàng cũ nước không sâu,

Hàng Thuyền lai láng mặc dầu cá đua.

Có đua sông trước thì đua,

Sông sau mắc miếu thờ vua xin đình⁽¹⁰⁴⁾.

Lòng kính yêu nhớ tiếc nhà Tây Sơn chẳng những ở thời trước, mà cho đến năm 1945 vẫn nồng nàn như cũ. Xuân kỳ thu tế, ngày kỵ “cúng cơm mới” trong năm 1945 vẫn cử hành theo thường lệ. Đến năm 1947 có lệnh tiêu thổ kháng chiến, đình miếu bị phá hủy, việc cúng tế mới thôi.

Năm 1960, nhân dân Bình Khê chung tiền chung sức lập lại đền thờ Tây Sơn nơi đình cũ.

Đền không lấy gì làm rộng lớn, song trang nghiêm. Đối với sự nghiệp anh hùng thật không xứng. Nhưng đối với hoàn cảnh thiếu thốn của nhân dân địa phương lúc bấy giờ, thì chừng ấy cũng là một cố gắng vượt mức.

Đền có ba gian.

Gian giữa thờ vua Quang Trung.

Hai bên thờ vua Thái Đức và Đông Định Vương.

Trước sân có tượng bán thân của vua Quang Trung và có bi đình khắc bài ký tán tụng công đức nhà vua:

Đức Vũ Hoàng,

Họ Nguyễn, húy Huệ.

Ứng hùng năm Quý Dậu (1753),

Thừa long năm Nhâm Tý (1792).

Thọ 40 tuổi, ở ngôi 5 năm.

Niên hiệu Quang Trung.

Miếu hiệu Thái Tổ Vũ Hoàng đế.

Tổ tiên vốn người Châu Hoan, dời vào ấp Tây Sơn được bốn đời. Trước ở Phú Lạc, sau xuống Kiên Thành buổi tiềm long, chính nơi đây là Tây Kỳ cơ chi.

Vũ Hoàng có ba anh em.

Anh là vua Thái Đức Nguyễn Nhạc, thiệp thế đa mưu.

Em là Đông Định Vương Nguyễn Lữ, thành tín nhân hậu.

Còn Vũ Hoàng:

Sức mạnh cử đánh, tài dụng binh như thần, lại sùng thượng kinh văn, quý trọng đạo lý. Kê cao tài đại đức được tôn kính vào bậc thầy. Văn võ dưới cờ đều những trang khai quốc tuấn kiệt.

Thân bố y, tay trường kiếm, Vũ Hoàng gồm cả khí tượng họ Hạng họ Lưu.

Quả là cái thế anh hùng vậy.

Năm Tân Mão (1771), thống tâm vì cảnh đất chia nước loạn, trăm họ hết chỗ đặt tay chân, ba anh em Vũ Hoàng chiêu tập nghĩa binh, chịu gian nan mà dấy nghiệp. Lấy thành Quy Nhơn làm căn cứ. Rồi đánh vào nam, tiến ra bắc. Lòng xa gần đều theo. Trăm trận trăm thắng. Thanh thế nhà Tây Sơn lẫy lừng.

Riêng Vũ Hoàng.

Bốn lần bạt thành Gia Định, ba lần vào thành Thăng Long. Thắng chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh. Thu non sông về một mối, dựng nên cơ nghiệp Võ Thang.

Lại hai phen thảo quân xâm lược:

Năm Giáp Thìn (1784) quét sạch 300 chiến thuyền Xiêm La do Phúc Ánh lưu vong rước tới.

Năm Kỷ Dậu (1789), đánh tan 20 vạn hùng binh Mãn Thanh do Duy Kỳ khát lân lĩnh về.

Nhờ vậy mà dân tộc thoát ách vong nô.

Nhờ vậy mà tổ quốc vững nền độc lập.

Công thật cao như Trường Sơn.

Ân thật sâu như Nam Hải.

Non sông dâng định, Vũ Hoàng chăm lo việc trị bình.

Đắp quốc cơ theo tôn chỉ phú cường. Sửa chính sự cho kỷ cương nghiêm túc. Dùng chữ Nôm làm quốc gia văn tự. Lập Sùng Chính viện để đào tạo nhân tài.

Và cái nhục công người vàng cho Trung Hoa rửa xong, Vũ Hoàng luyện tướng nuôi binh, quyết khôi phục phần đất Lương Quảng.

Nhưng than ôi!

Năm sắc đá rên gan, trời chưa kịp vá,

Chín tầng mây lấp núi, rồng thoát bay xa.

Khiến nhà Tây Sơn lâm vào bước suy vong!

Khiến nước Việt Nam lỡ mất cơ cường thịnh!

Tuy nhiên,

Danh Vũ Hoàng vẫn cùng mặt trăng mặt trời mà sáng.

Ân Vũ Hoàng vẫn cùng núi Trưng núi Tượng mà cao.

Và nhân dân Việt Nam vẫn ca rằng:

“Non Tây áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.”

Tiết Trọng Xuân năm Tân Sửu (1961),
Nhân dân Bình Khê cần ký.

Sau khi đền lạc thành, cứ mỗi năm, đến ngày lễ Đống Đa, nhân dân toàn tỉnh Bình Định họp nhau tại đền làm lễ kỷ niệm. Lễ kỷ niệm cử hành theo cổ lễ, nhưng những cuộc vui thì có mới có xưa. Người đến dự lễ vô cùng đông đúc. Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

Và riêng nhân dân Bình Khê, rằm tháng Mười một âm lịch, lại tổ chức ngày kỵ ba vua theo thường lệ.

Trong buổi lễ Đống Đa và ngày kỵ đều có đọc văn tế và cử nhạc theo cổ lễ.

Hai bài văn tế đầu tiên:

VĂN TẾ ĐỐNG ĐA

“Than ôi!

Dòng Côn thủy mây lồng thức gấm, mãi vui tình mai liễu độ xuân;

Đình Trường Sơn gió cuộn sóng từng, chạnh tướng đức anh hùng cứu quốc.

Nhớ tôn linh xưa:
Khí cốt lẫm tề,
Anh tư khôi đặc.
Sức điều binh khiển tướng, Hạng Võ, Lưu Bang
Lòng trọng sĩ tôn hiền, Văn Vương, Huyền Đức,
Tình đất nước giận cơn chia rẽ, lưỡi gươm thần dẹp loạn cứu dân;
Nghĩa Bắc Nam trải dạ gần hàn, thân áo vải giúp anh dựng nước.
Quy Nhơn biển lặng, rục rờ ánh tường vân,
Thuận Hóa trời cao, chói chang vầng bạch nhật.
Xiêm phê áo phủ, trên chín trùng toan mối trị bình,
Vuốt dũa nanh mài, ngoài muôn dặm rập tâm xâm lược.
Cống rắn tội kìa ai?
Bắt hùm tay sẵn chước.
Tế Trời Đất đàn Giao cao vút vút, bóng tinh kỳ sáng dội buổi đăng quang.
Nhìn non sông khí giận ngất tầng mây, tiếng hiệu lệnh sấm vang giờ xuất phát.
Hùng binh mười vạn hăng hái hy sinh!
Chiến tượng hai trăm tình trường trận mạc.
Lòng một quyết ra tay hùng hổ, hện nước non ca khúc khải hoàn sau.
Chỉ mười ngày dẹp giống sài lang, cùng tướng sĩ chung vui Nguyên Đán trước.
Cạn lời ủy lạo, trống giục cờ giông:
Dốc dạ truy tùy, non băng biển vượt.
Ngày ba mươi tháng Chạp, sông Gian Thủy dồn binh;
Đêm mùng ba tháng Giêng, đồn Hà Hồi hãm giặc.
Đánh trận này tiếp trận khác, sấm dậy chớp giăng:
Xong đồn nọ tới đồn kia, khói tan đá nát.
Khuya mùng bốn gió sương mờ mịt, đốt lương rừng lửa đỏ, khiến ba quân liều chết chó lui;
Sáng mùng năm voi ngựa sẵn sàng, quán cổ thước khăn vàng, quyết một trận chẳng hơn thì thác.

*Thế giặc dẫu binh đông tướng dữ, thuốc súng chôn quanh thành, chông sắt cắm khắp lũy,
thêm bốn bề đạn rạc rào mưa;*

*Quân ta nhờ trí sáng gan bền, ván dày cột thành cốt, rom uớt phủ làm bì, hò một rập sức
cuồn cuộn thác,*

Ầm tiếng pháo, Ngọc Hồi kịp hạ, sông máu lóng lai;

Thúc chân voi, Khương Thượng liều thân, núi thây chồng chất.

Nghi Đống liệu khôn bề sống sót, vôi vàng treo cổ Đống Đa!

Sĩ Nghị may tìm được lối ra, hót hải thoát thân mạn Bắc.

Ngoài ải sỏi gió tan mùi sát khí, niềm hân hoan nhuộm thắm mặt sơn xuyên;

Vào thành Long cờ rợp bóng vinh quang, áo chiến thắng phủ đen hồn đạn được.

Mười ngày hẹn trước, trời đất chứng lời vàng;

Hai bạn vui xuân, cỏ hoa lồng tiệc ngọc.

Lửa tạnh hể biên cương,

Nền cao hể xã tắc.

Tiếng anh dững nước mây lưng lầy sấm,

Triều Mãn Thanh bóp bụng sống chung trời;

Chí đấu tranh gan sắt vững vàng non,

Niềm Lương Quang quyết tâm đòi lại đất,

Nhưng than ôi!

Tấm gan rèn đá, trời chưa vá xong;

Đỉnh Ngự chìm mây, rỗng sao vôi khuấy!

Cơ cường thịnh thiếu tay xếp đặt,

Cử dòn thoi phút để mối tơ chùng!

Nghịếp đế vương đuổi sức giữ gìn,

Thuyền thuận bến trúc theo cơn gió lật!

Trời Phú Xuân sương gió lạnh lùng!

Biển Thị Nại bèo mây tán mác!

Bút chép sử mùa men tay đắc thế: trang oanh liệt son nhòa!

Nền ghi ân khuất lấp bóng cô thôn: gương anh hùng thủy nhật!
Nói chí cả người sau toan lấp hận,
Lao công Tình Vệ, ngậm ngùi thương.
Gìn dấu linh chốn cũ khó nguôi tình,
Lắng giọng đề quyền tể tái ruột,
Cũng may thay!
Lẽ tuần hoàn trời đất chẳng ngừng xoay,
Ách chuyên chế giống nòi nay đã thoát,
Trắng hào kiệt bấy lâu u ám, ngọn đông phong mát mẻ vén màn sương;
Vườn anh hoa đua nở tự do, bút thanh nghị ngọt ngào rơi giọt móc.
Chúng tôi nay:
Chung gọi ơn xuân.
Kính dâng lễ bạc,
Non xanh nước biếc, khí anh tú mơ màng,
Nội thắm ngàn xa, hương tình thành bát ngát.
Dòng lịch sử mở ra ôn lại, dịu dàng chữ gấm dệt lời hoa.
Tranh vĩ nhân trải rộng xem chung, lộng lẫy chi vàng treo bóng ác.
Hầm Hồ con cá nháy, trong bóng mây thấp thoáng bóng rồng,
Trung Lĩnh cánh điều bay, theo tiếng gió lầy lừng tiếng nhạc.
Linh thiêng xin chứng”.

**BÀI VĂN NHÂN DÂN BÌNH KHÊ TẾ TÂY SƠN TAM KIỆT NGÀY RẼM THÁNG
MƯỜI MỘT**

“Duy!
Nước bị qua phân,
Nhà sanh tam kiệt.
Non Tây áo vải, phát nghĩa kỳ đẹp loạn an dân,
Đất Việt khí thiêng, tung bừa kiếm diệt thù cứu nước.
Nền đế nghiệp xây cao trời một cõi,

Bước tiền đồ hoa cỏ đón mừng xuân;
Tiếng anh hùng vang dội sáu mươi phương,
Miền biên tái sài lang im lặng dấu.
Vĩ thư bóng rờn không vội khuất,
Thì chi đuôi ngựa dễ mà tung.
Biển nên còn thời vận khéo xui, tay bé không xoay trời đất lại;
Đất vá khuyết cơ duyên chưa gặp, dấu linh còn tạc nước non đây.
Nhân dân Bình Khê chúng tôi:
Lắng hơi quyên trần trọc giấc canh chầy,
Mơ bóng hạc thần thờ đêm nguyệt rạng.
Đèn cũ dâng lòng hương một nén;
Bia xanh tạc đức ngọc muôn hàng.
Cá nhớ nguồn lên xuống nước Côn Giang, dạ nhắc dạ môi thơm chẳng tưởng;
Chim mến cội đi về cây Tượng Lĩnh, đàn gọi đàn gò thấp chớ nương.
Một lòng nguyện giữ sắt son,
Muôn gọi dám quên mưa móc.
Nay:
Niệm kỳ hỷ nhật, lá vàng điểm tiết hàn đông;
Chúng tác thành tâm, lễ bạc dâng trời dị lộ.
Trăm thước trầm hương cuộn cuộn gió,
Đôi hàng bạch lập ngập ngừng châu.
Nâng kim bôi rượu đủ ba tuần, phảng phất long nhan dường thấy đó;
Trước linh án lễ rồi bốn lạy, mơ màng loan giá trở về đây.
Gương nghìn thu lai láng ánh quang huy,
Trong khuất tịch cũng không còn hắc ám;
Đất ba cõi sáng soi vằng bạch nhật,
Dấu vô cùng vẫn được hưởng vinh quang.

*Lời cầu xin mong thấu cõi u huyền,
Lòng thành kính ngửa nhờ ơn chiếu giám.*

Phục duy,
Thượng hưởng”.

Từ khi đền Tây Sơn lập lại, năm năm đều tế lễ. Lễ Đống Đa thay thế lễ Xuân Thu. Lễ húy nhật vẫn giữ y như cũ. Và tuy đời đổi mới, lễ vẫn cứ hành theo lễ lối xưa. Nhưng lần lần, người đọc văn tế có tài qua đời hết, và cứ đọc đi đọc lại mãi một bài nghe cũng chán, nên cứ vài ba năm, thay văn tế một lần, không thiếu những điểm quan trọng, nhưng gọn gàng dễ đọc.

Có hai bài thường được dùng đến:

VĂN TẾ LỄ ĐỐNG ĐA

*“Non Tây áo vải,
Trời Việt khí thiêng;
Ngọn cờ đào gió thuận lòng dân,
Mối ly loạn dẹp yên dòng Trịnh Nguyễn;
Thanh kiếm báu chớp ngời thế trận,
Đường xâm lăng quét sạch giặc Xiêm, Hoa.
Đài vinh quang rạng rỡ giống nòi,
Nền độc lập vững bền đất nước.
Mây áng Trường Sơn rồng dấu khuất,
Trăng lòng Quế Hải gấm còn giăng.
Đền ghi ân ngào ngạt nén tâm hương, đá tạo nghìn thu vững núi;
Bút chép sử ung dung ngời chính luận, son pha từng nét đơm bông.
Nay chúng tôi:
Đón tiết dương xuân,
Nhớ ngày kỷ niệm.
Ngửa dâng lễ bạc,
Cúi trái niềm son.
Mơ màng trận thắng Đống Đa, hồn chiến sĩ thom lây chiều gió mới;
Lai láng dòng trong Côn Thủy, gương anh hùng sáng rọi ánh trăng xưa.
Nén tình thành mong thấu cõi u linh,*

Cơ huyền diệu sớm xoay thời thịnh thái.

Giống Hồng Lạc đơm hoa kết trái, sương nắng chung, mưa móc cùng chung.

Tình Bắc Nam líp thít liền xương, dâu bể đổi, ruột gan chẳng đổi.

Linh thiêng xin chứng”.

BÀI VĂN TẾ NGÀY KỶ 15 THÁNG MƯỜI MỘT

Tây Lĩnh tài cao,

Côn Giang đức cả.

Giận Trịnh, Nguyễn cắt tình đất nước,

Thêm Phúc Loan đọa kiếp giống dòng.

Tuốt gươm thần phạt nguy điều dân, danh Tam Kiệt nước non lòng lấy sấm.

Thu mối nước bình Nam định Bắc, công nghìn thu sử sách rõ ràng son.

Nay chúng tôi:

Đối cảnh đông thiên.

Niệm kỳ húy nhật,

Ngọn gió hương đưa hồn Tổ quốc,

Đầu non thông vút khí anh hùng.

Rượu ba tuần rót chén tình thành.

Lễ bốn lạy dâng trời dị lộ,

Phảng phất đài mây điện ráng, ngưỡng vọng giáng lâm,

Chít chiu con Lạc cháu Hồng, huệ diên phước tái.

Thượng hưởng”.

Những bài văn ký đã nói lên được trung thực lòng người yêu nước đối với nhà Tây Sơn.

Nhưng trong đó lòng chỉ dám biểu lộ sau khi nhà Nguyễn đã bị nhân dân đứng lên lật đổ.

Dám biểu lộ trong lúc ách cường quyền còn đè nặng trên cổ nhân dân, thì long kính yêu nhớ tiếc mới thật là mạnh liệt. Nguyễn Bá Huân viết: *Cân Quốc anh hùng truyện, Tây Sơn văn thần liệt truyện*; Nguyễn Trọng Trì viết: *Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện, Tây Sơn lương tướng ngoại truyện v.v.*

Các tác phẩm trên ghi chép sự tích, hành trạng của các anh hùng hào kiệt văn võ phò tá nhà Tây Sơn. Sách viết thời Tự Đức. Dụng ý đề cao nhà Tây Sơn.

Không phải là “danh sơn sự nghiệp” mà sách được phổ biến trong giới trí thức đương thời,

trong đó có một đại thần nhà Nguyễn là Đào Tấn ở Vĩnh Thạnh.

Điều đó chứng minh rằng lòng người dân yêu nước đối với nhà Tây Sơn “dâu bể đổi, ruột gan chẳng đổi”.

Đến năm 1975, Bắc Nam thống nhất, đền Tây Sơn ngót 15 năm thuộc quyền quản trị của nhân dân Bình Khê, giao lại cho Nhà nước cách mạng. Đền được mở rộng thêm, và mỗi năm lễ Đống Đa vẫn được tổ chức trọng thể.

THAY LỜI KẾT.

Nhà Tây Sơn

Khởi nghĩa năm Tân Mão (1771).

Lấy thành Quy Nhơn làm căn cứ chiến đấu năm Quý Tỵ (1773).

Lên làm vua:

+ Thái Đức từ Mậu Tuất đến Quý Sửu (1778-1793)

+ Quang Trung từ Mậu Thân đến Nhâm Tý (1788-1792)

+ Cảnh Thịnh từ Quý Sửu đến Nhâm Tuất (1793-1802).

Trong 24 năm (1778-1802), nhà Tây Sơn phải đánh Nam dẹp Bắc, không mấy lúc rảnh việc chiến tranh, nên chưa làm được việc lớn lao về mặt kinh tế, văn hóa, chính trị.

Sau khi bị diệt vong, nhà Tây Sơn bị nhà Nguyễn đời này sang đời khác gần 150 năm (1802-1945) ra sức phá hủy không còn một dấu tích gì trên lãnh thổ Việt Nam!

Đi ngang qua di chỉ nhà Tây Sơn, một nhân sĩ Bình Định là Nguyễn Trọng Trì có bài thơ Cảm hoài:

Loạn thế anh hùng sản xuất đa,

Bắc Nam được mã dục huy qua.

Thập niên huyết chiến thành hà sự,

Không thính ngư tiêu túy từ ca.

Bài thơ viết vào khoảng Đồng Khánh, Thành Thái (1885-1907) triều nhà Nguyễn, cho nên đậm nét bi quan. Chớ sao lại “không nên việc gì”. Bởi “việc gì” đó há phải là những cái tồn tại trên mặt đất, mà chính những cái còn mãi mãi trong lòng người Việt Nam, trong văn chương Việt Nam.

Ngót 150 năm, nhà Nguyễn cố làm cho người người quên nhà Tây Sơn. Những người yêu nước vẫn luôn nhớ đến nhà Tây Sơn, ngọn bút yêu nước vẫn chép đi chép lại, vẫn tìm tòi trong nơi khuất tịch những tài liệu còn giấu cất, để viết về nhà Tây Sơn.

Và tiếng “Anh hùng áo vải”, “Anh hùng dân tộc” mãi còn vang, khi nhẹ nhàng, khi mạnh mẽ, trên đất nước Việt Nam, từ Nam chí Bắc.

Còn nhà Nguyễn đã làm được gì?

Có người bảo rằng đã thống nhất Bắc Nam.

Đó là quên rằng chính nhà Tây Sơn đã thống nhất Bắc Nam, rồi Nguyễn Phúc Ánh đánh chiếm trên tay Đông Định Vương và Cảnh Thịnh. Sau bao phen bẻ nổi đầu chìm nhà Nguyễn còn để lại tiếng “Rước voi, cồng rắn”.

*Trăm năm bia đá thời mòn,
Nghìn năm bia miệng mãi còn tro tro.*

--- HẾT ---

1. Ảnh hưởng Tây Sơn trong gia đình họ Quách

Ông thân tôi, Quách Phương Xuân, thông Pháp văn (đậu bằng Thành Chung - Primaire Complémentaire) nhưng chỉ đọc được viết được chữ Hán.

Còn bà thân tôi lại giỏi chữ Hán và chỉ biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ.

Tánh hai ông bà tương phản. Bà thân tôi thì nghiêm nghị. Ông thân tôi lại ưa hài hước, mọi việc trên đời không coi việc gì là quan trọng, cả đến cái CHẾT.

Tôi lại có ba ông cậu rất yêu quý ông thân bà thân tôi:

- Cậu Chánh tổng Trần Trác, con trưởng bác ruột của bà thân tôi.
- Cậu tú Trần Khương, em ruột cậu Chánh.
- Cậu cử Đoàn Nhuận, anh con bà cô ruột của bà thân tôi.

Ba cậu chỉ hơn kém ông thân tôi một vài tuổi và đều ở Trường Định.

Những lúc rảnh rang ba cậu thường đến chuyện trò cùng hai thân tôi.

Vì từ nhỏ đến lớn ba cậu lo học để đi thi, sử chỉ đọc Hán, Đường, chứ không thông sử Việt Nam, nhất là sử Tây Sơn, khi nói chuyện thường bị bà thân tôi đả kích. Nhưng ba cậu tánh hiền lành lại thương em, nên không bao giờ giận.

Một hôm nhân bàn về nhà Tây Sơn, ông thân tôi nói:

- Sự nghiệp nhà Tây Sơn nay không còn gì hết. Vua Quang Trung còn để lại được tiếng Anh Hùng Áo Vải. Vua Thái Đức còn để lại được câu nói chí tình “Bì oa chữ nhục, đệ tâm hà nhân”.

Lúc ấy có đủ ba cậu tôi. Tuy ngồi chung với nhau một chiếu, song giữa cậu Chánh và cậu Tú có điều xích mích nhau vì bình vợ mà đầu mối bất hòa là do vợ Chánh gây ra. Nhân đó bà thân tôi bèn diễn nôm lời nói của vua Thái Đức:

Lỗi lầm anh vẫn là anh

Nỗi da xáo thịt sao đành hỡi em.

Vừa dịch vừa khóc. Ông thân tôi cùng ba cậu cũng khóc theo. Từ đó gia đình cậu Chánh và cậu Tú trở lại hòa thuận như cũ.

Và câu “Nỗi da xáo thịt” trở thành câu hát ru con của những bà mẹ hiền trong thôn Trường Định.

Lại một hôm, vào khoảng giữa năm 1926, bà thân tôi đòi cắt lười em tôi là Quách Tạo.

Nguyên năm ấy Tạo vừa đậu Primaire, được bà thân tôi rất chiều. Tạo nằm nơi giường kê gần cửa sổ nhà dưới, hát nghêu ngao những câu hát trong tuồng Võ Tánh tự thiêu mà nhà trường Quy Nhơn tổ chức để lấy tiền cứu tế. Tạo hát đến câu: “... Lũ Tây Sơn muông cầu...” thì thỉnh lình nghe tiếng bà thân tôi gọi một cách giận dữ:

- Hỷ⁽¹⁰⁵⁾, le cái lưỡi tao coi.

Tạo giật mình quay lại. Bà thân tôi đương ngồi vá áo nơi góc giường, ngừng tay nhìn Tạo một cách nghiêm nghị. Trước đôi mắt nghiêm lẫn giận của mẹ, Tạo cảm thấy ròn rợn, nhưng không hiểu duyên do, còn đương ngỡ ngàng, thì bà xẵng giọng nhắc:

- Le lưỡi ra.

Tạo vội ngồi dậy, lè lưỡi. Bà đưa một tay chụp lưỡi Tạo, một tay chụp cây kéo làm cách chụp lưỡi để cắt. Tạo hét hồn vội bước xuống giường. Bà hét:

- Tao cắt lưỡi mày đi! Ai dạy mày hát như vậy?

Tạo lúc bấy giờ mới 14 tuổi, sợ quá òa lên khóc, rồi thưa:

- Đó là bài hát cái lương, các anh lớn ở trường hát cứ tề.

Bà trừng mắt nói:

- Ai hát mặc nẫu, mày không được bắt chước. Tao còn nghe câu hát đó, tao cắt lưỡi đi.

Không hiểu tại sao hát câu đó lại làm cho mẹ giận, nhưng không dám hỏi, mà cũng không dám hát nữa dù là hát một mình. Mỗi khi lớn lên, biết rõ lịch sử nước nhà, mới hiểu được tấm lòng tôn kính tuyệt đối của bà thân tôi cũng như của phụ huynh Bình Khê đối với Tây Sơn Tam Kiệt, và mới thấy rõ mình đã vô tình và ngu dốt xúc phạm một cách thô bạo như thế nào!

Cậu tú Trần Khương mượn được một quyển sử nói về triều Nguyễn, đọc xong nói chuyện cùng hai cậu và hai thân tôi. Trong khi nói chuyện, cậu Tú theo sách gọi Gia Long bằng “Đức Thế Tổ” và gọi ba vua Tây Sơn là “Ngụy Tây”. Bà thân tôi phản đối:

- Nguyễn Ánh thì gọi là Nguyễn Ánh, có kính nể lắm thì gọi là Gia Long, chớ sao lại gọi “Đức Thế Tổ”? Còn NGUY là cái gì?

Cậu Tú thất kinh, đương ngồi trên phản liền nhảy xuống đất chạy bùm miệng bà thân tôi:

- Vách có tai, ở tù một gông, cô ơi!

Thái độ cậu tôi làm cho bà thân tôi bật cười. Ông thân tôi cũng cười:

- Nhà tôi tuổi tý mà lại gan hùm, còn anh tú tên Khương nên thích yên ổn. Như thế là vui. Nhân nhà tôi đã hỏi: “Ngụy là gì”, thì chúng ta thử bàn xem. Ba vua Tây Sơn có phải là Ngụy chăng.

Cậu cửu Đoàn Nhuận nói:

- Được làm vua thua làm giặc. Giặc là Ngụy. Nhà Nguyễn được, nhà Tây Sơn thua, thì nhà Nguyễn gọi nhà Tây Sơn là Ngụy là phải rồi.

Bà thân tôi bẻ:

- Chúng ta có phải “nhà Nguyễn” đâu mà cũng gọi nhà Tây Sơn là “Ngụy Tây”?

Cậu chánh Trần Trác nói:

- Thì “ăn cây nào rào cây nấy” chứ.

Bà thân tôi đáp:

- Chúng ta có ăn cây nào của nhà Nguyễn đâu mà lo rào?

Cậu Chánh có ý bất bình:

- “Đất của vua chùa của làng”, cây nào mọc trên đất này lại không phải là cây nhà Nguyễn.

Ông thân tôi giảng hòa:

- Bàn để cho vỡ lẽ chứ không phải để tranh hơn thua. Chúng ta hãy dựa vào sách vở của cổ nhân để lại mà bàn cho ra chân nguy.

Cậu tú Khương nói:

- Thầy Thông luận như vậy rất hợp ý tôi. Xin thầy nói tiếp.

Cậu Cừu, cậu Chánh cũng biểu đồng. Ông thân tôi tiếp:

- Các sử gia Tàu cũng như ta chia các nhà vua ra Chính thống và Ngụy triều. Nhà nào có công đánh giặc dựng nước, hoặc được chính thức kể truyền, được thần dân đều tùng phục, thì gọi là Chính thống. Còn nhà nào làm tôi cướp ngôi vua, hay xưng đế xưng vương ở nơi núi non, rồi kéo quân đánh chiếm nước..., thì gọi là Ngụy triều. Nhà Đinh, nhà Hậu Lê đánh giặc dựng nghiệp, nhà Lý, nhà Trần được truyền ngôi, sử gọi là Chính thống. Họ Hồ họ Mạc soán đoạt ngôi nhà Trần, nhà Lê thì gọi là Ngụy triều. Còn nhà Tây Sơn diệt bọn tham ô của Trịnh, Nguyễn để cứu dân, đánh đuổi quân Xiêm trong Nam, đánh đuổi quân Tàu ngoài Bắc, cứu nước ra khỏi nạn xâm lăng, rồi lên làm vua, thống nhất đất nước, từ Bắc đến Nam đều thần phục. Như thế sao gọi là Ngụy? Đến như Nguyễn Phúc Ánh vì quyền lợi riêng, đã rước “voi Xiêm”, rồi cống “rắn Pháp” về giày xéo quê cha đất tổ. Như thế đối với dân tộc Việt Nam có công hay có tội, mà chúng ta phải tôn thờ?

Ba cậu tôi vốn là người có học thức nên lẽ phải dễ lọt tai thấm lòng. Từ ấy đối với nhà Tây Sơn rất mực tôn kính. Lòng tôn kính lại càng tăng càng vững sau khi bà thân tôi cho biết thêm rằng họ Trần có nhiều người ra phò nhà Tây Sơn lập được công lớn. Một vị chết chôn tại Gò Xoài ở đầu thôn Trường Định. Ngôi mộ bằng vôi to lớn và rất kiên cố. Có bia đá xanh ghi đủ tên họ chức tước, nhưng khi nhà Tây Sơn bị dứt thì phá bia cũ thay bia mới, lấy tên bà họ Mạc để tránh sự trả thù của Gia Long. Mộ ấy hiện còn, và Từ đường cao của họ Trần lo việc giỗ chạp.

Bà thân tôi hết lòng kính phục vua Quang Trung, nhưng có lần nói cùng ông thân tôi và ba cậu:

- Vua Quang Trung có công lớn trong việc dựng nước, song cũng có phần trách nhiệm trong việc mất nước.

Ba cậu tôi, cả ông thân tôi đều ngạc nhiên, vì xưa nay chưa nghe ai nói. Bà thân tôi tiếp:

- Nếu vua Quang Trung đừng nghe lời bà họ Bùi truất ngôi Thái tử của con trưởng dòng đích là Nguyễn Quang Thùy đã được vua Càn Long phong Thế tử, thì ngôi cửu ngũ hầu có lọt vào tay Nguyễn Quang Toàn con dòng kế, mới 13 tuổi, khiến sanh việc lũng củng trong triều, làm cho thế nước mỗi ngày một yếu. Tiếp đến việc cháu giết bác để cướp đất đai làm cho “môi hở răng lạnh”.

Ông thân tôi khen là một khám phá mới. Nhưng ba cậu tôi nói:

- Mất nước là cơ trời. Nguyễn Quang Thùy lên ngôi chưa chắc đã giữ nước khỏi lọt vào tay nhà Nguyễn.

Bà thân tôi cãi:

- Ý dân là ý trời. Nguyễn Quang Toàn quá trẻ không phân được phải quấy, nghe lời bọn nịnh thần làm mất lòng dân, nên khi Phúc Ánh đánh mạnh, phía Tây Sơn không được dân ủng hộ, tức là “Trời” không thương. Còn Nguyễn Quang Thùy khi vua Quang Trung băng thì đã 23, 24 tuổi và đã từng tham dự việc quân việc dân, lại là người có đức. Bằng cớ:

+ Khi có người cho biết rằng vua cha đã đưa em mình lên ngôi Thái tử thay mình thì thân nhiên đáp: “Tôi lên ngôi hay em tôi lên ngôi cũng thế thôi, miễn sao nước thanh vượng, nhà được vững bền là được”. Bá Di, Thúc Tề ngày xưa cũng không hơn.

+ Khi vua cha thắng hà, phò vua em vẫn hết lòng hết sức. Đến lúc sa cơ thì tuấn tiết chớ không như Nguyễn Quang Toàn cam chịu nhục dưới tay quân thù.

Nếu vua Quang Trung để cho Nguyễn Quang Thùy nối ngôi thì Bùi Đắc Tuyên đâu có cơ hội làm mưa làm gió, đâu có việc công thần sát hại lẫn nhau, đâu có việc Lê Trung bị giết oan, Lê Chất bỏ Tây Sơn đem những cơ mật trong thủy quân vào nói hết cho Phúc Ánh biết, đâu có chuyện bọn tham quan ô lại thừa cơ cấp trên lộn xộn mà ra tay bóc lột nhân dân...

Cậu Tú và cậu Cửu mất trước ông thân tôi năm 1923, trước sau mấy tháng. Khi tôi khôn lớn, bà thân tôi thường đem sự tích nhà Tây Sơn kể cho tôi và em tôi nghe. Và sau khi bà thân tôi qua đời (1928), gặp tôi cậu Chánh và người em rể của cậu là dượng Bùi Sơn Nhi ở thôn Xuân Hòa (Bình Khê) thường nhắc nhở đến bà và hết lời ca tụng.

Những lời bình luận của bà thân tôi về nhà Tây Sơn thường được cậu Trần Trác và dượng Bùi Sơn Nhi đem ra làm giai thoại.

Mùa hoa sen Ất Sửu (1985)

QUÁCH TẤN

2. Thư gửi góp ý

• THƯ CỦA NGUYỄN HIẾN LÊ

Kỳ Đông 14-8-1984

Mới cách đây 4-5 ngày, tôi nhận được tập Nhà Tây Sơn, trên 10 bài H.P.N.H, 1 bức thư chung cho tôi và Giản Chi với một bức thư riêng cho G.C... Xin thưa anh rõ kéo anh mong:

Tôi ở đây đã tháng rưỡi, uống thuốc Tây thuốc Bắc mà không thấy khá: Cứ trị được chứng này nó lại sanh chứng khác, ngủ kém, ngại vận động, cứ suốt ngày nằm dài, phải tạ khách vì nói chuyện lâu thì mệt... Không biết tôi còn phải trị bao lâu nữa.

Nhà tôi thì cũng phải đi Y Dược Học Dân Tộc để họ trị cho chứng huyết áp cao... Nhà thì không có ai mà hai vợ chồng đồng đau, thật lúng túng...

Đau thì đau, tôi cũng ráng đọc cho hết - nếu không thì không yên lòng - những tập của anh.

Về những bài H.P.N.H. tôi chẳng thêm ý gì cả.

Về tập Tây Sơn, tôi có đánh dấu bằng viết chì những chỗ đánh máy lăm, sót, chép lăm chữ Hán, và những chữ sai chính tả.

Ngoài ra tôi góp ý với anh mấy điểm này:

Bài tựa anh vẫn giữ trọn những ý của anh, nhưng đề cậu Giao viết, ký tên thì hơn.

Có nhiều bản đồ vẽ sông mà không đề tên. Ví dụ huyện Tuy Viễn, sông Côn, mà tôi không kiếm ra được sông Côn.

Trước khi Nguyễn Nhạc ra quân có bài Cáo với quốc dân hoặc bài hịch kể tội chúa Nguyễn không? Bài đó nhờ ông giáo Hiến làm cho được mà.

Cần giải thích một số chữ thô âm như Thao Càn chẳng hạn.

Hai bài văn tẻ dài quá rồi, không cần chép thêm hai bài ngắn nữa.

Trang cuối, chê nhà Nguyễn đúng đấy, nhưng nên nương tay với họ một chút, đừng đập thêm nữa, vì ở trên đã đập họ nhiều quá rồi.

Tập Tây Sơn này viết kỹ lắm, nhất là:

- Nguồn gốc Tây Sơn - Chương 1
- Anh hùng nghĩa sĩ phò tá Tây Sơn - Chương 4
- Cảnh nứt rạn trong nhà Tây Sơn viết rất rõ - Chương 10
- Quang Trung đại phá quân Thanh đọc thấy hồi hộp và khoái - Chương 13
- Trần Quang Diệu đánh thành Bình Định - Chương 20
- Lòng dân đối với nhà Tây Sơn - Chương cuối

Một đặc điểm nữa là có nhiều bản đồ. Người viết có flamme.

Cảm tưởng của tôi là họ Quách ở Bình Định gần được như họ Tô ở Tứ Xuyên (Trung Hoa). Họ Tô có 4 người nổi tiếng: Cha, 2 con trai và 1 con gái (Tiểu Muội). Họ Quách cũng có 4 nhà văn, nhà thơ: Anh, ông Tạo, cậu Giao và cháu Mộng Hoa. Một nhà 4 người có văn tài, hiếm đấy.

Mừng rằng cậu Giao hoàn thành một tác phẩm có giá trị. Chỉ buồn một nỗi là bao giờ mới in được, còn 4-5 tập nữa chứ?...

NGUYỄN HIẾN LÊ

• THƯ CỦA NGUYỄN ĐỒNG

Cảm tưởng sau khi đọc Nhà Tây Sơn

Hơn mười năm nay, từ ngày tuổi lên trên nhân sinh thất thập, tôi thường băng khuâng lo nghĩ đến lịch sử nhà Tây Sơn.

Tôi sanh trưởng trên đất Tây Sơn.

Từ lúc thiếu niên, tôi đã từng được nghe tiên nghiêm và các vị phụ lão có uy danh tỉnh Bình Định cho nghe, một cách tỉ mỉ sự tích nhà Tây Sơn, hành trạng các anh hùng nghĩa sĩ của tỉnh nhà ra phò tá ba vị anh hùng họ Nguyễn. Có nhiều sự kiện không thấy các quyển sử hành thể ghi chép, hoặc có ghi chép mà ghi chép trái ngược. Các cụ thường phàn nàn về việc thiếu sót và sai lạc này, song không đủ điều kiện để bổ khuyết, đính chính bằng bút mực. Tôi cũng thế. Người trước đã qua, lớp người trên 70 tuổi cũng lần lượt ra đi kẻ sau người trước. Một khi đã ra đi hết, thì những điều

được cha ông truyền lại cũng sẽ tiêu tan lần lần. Lớp thanh niên hậu học, muốn tìm, tìm đâu ra?

Vì vậy mà tôi đâm lo ngại, lắm đêm không ngủ được.

May sao cháu tôi Quách Giao, đã đỡ được gánh nặng cho lòng tôi.

Đọc đi đọc lại tập Nhà Tây Sơn của cháu, tôi hết sức vui mừng!

Những sự kiện chính xác có sẵn trong các lịch sử thông dụng xưa nay, đã được cháu Giao thuật lại minh bạch.

Những câu chuyện truyền khẩu, những đức tính tài năng, hành trạng của các vị anh hùng nghĩa sĩ phò tá nhà Tây Sơn đều được ghi chép kỹ lưỡng. Phôi kiểm với những điều tôi đã được nghe, tôi nhận thấy không có gì để thêm hay bớt, hay sửa chữa.

Để xác minh một lần nữa, tôi đã đi đến các huyện trong tỉnh, nhưng không tìm thêm được gì khác nữa, chỉ biết được rằng một số nhân vật đời Tây Sơn vẫn còn hậu duệ:

- Họ Võ ở Phú Phong, Bình Khê, tức xã Bình Phú huyện Tây Sơn ngày nay, còn Võ Cán, Võ Thừa Khuông, Võ Thừa Ân ở Phú Mỹ.

- Họ Bùi ở Xuân Hòa (Bình Khê, Tây Sơn) còn Bùi Gia Tường, Bùi Thúc Đình.

- Họ Đặng ở Dong Hòa (Bình Thành, Tây Sơn) còn Đặng Phú, Đặng Mân.

- Họ Đinh ở Bình Nghi (Tây Sơn) còn Đinh Hiên.

- Họ Lê ở Kiên Dong (Bình Thành, Tây Sơn) trước kia có người cháu 3 đời của tướng Lê Hùng, tục gọi là Ông Dẻo. Ông Dẻo võ giỏi, sức mạnh phi thường. Xuống thành Bình Định thi võ, 2 tay xách 2 quả tạ, đi quanh thành 3 vòng, rồi ném hai quả tạ tới ngoài mức định đến hàng trăm thước. Nhưng thi mới nửa chừng cáo bệnh bỏ cuộc. Đến đời ông Dẻo thì họ Lê đã dời nhà xuống Kiên Ngãi cách Kiên Dong 1 thôn, thôn Kiên Luông. Nhà nghèo, ông Dẻo làm nghề đồn củi, chẻ hom, đương thúng rổ mướn cho các nhà giàu có ở các làng lân cận. Những khi vớt nan chẻ hom, ông Dẻo cặp nách một tảng đá xanh vừa dài vừa rộng, đặt dưới bóng cây để ngồi làm việc và để nằm nghỉ ngơi. Cả đời không trọng vọng ai mà cũng không xem thường ai. Với ai cũng nói cười vui vẻ. Ông có người cháu nội tên Tấn, không biết võ nhưng sức khỏe không kém ông. Ông Tấn rất ghét trộm. Hễ nghe ở đâu la “ăn trộm” thì ông liền xách gậy chạy đến tiếp ứng. Kẻ trộm rất căm. Một đêm tối trời, nghe làng bên cạnh hô hoán, ông Tấn vội chạy tới thì bị mười người vây đánh chí tử. Từ ấy mang bệnh thổ huyết mà chết. Nếu ông còn sống đến nay thì tuổi chừng trên trăm. Hiện nay không còn con cháu.

Đó là những nhân vật ở Bình Khê.

Còn các vị ở các huyện khác như:

- Ngô Văn Sở ở Bình Thạnh, huyện Tuy Phước, hiện còn Ngô Văn Liêm.
- Đặng Văn Long ở Cây Da (Tuy Phước) còn Đặng Hiếu Khẩn, Đặng Hiếu Trung.
- Nguyễn Văn Lộc ở Kỳ Sơn không biết có phải là tiền hiền của họ Nguyễn ở Phụng Sơn chăng, vì chưa được xem gia phả.
- Trần Quang Diệu ở Hoài Ân hiện còn phần mộ của các bậc tiền bối, nhưng không còn con cháu, hay là còn mà con cháu không biết đến ông tổ cao đời.

- La Xuân Kiều ở Phù Cát chỉ còn để lại bài thơ Vịnh Hòn Trâu Nắm ở ngoài cửa Phù Ly.

Các nhân vật khác ở trong tỉnh Bình Định và ở các tỉnh bạn, tôi không tìm được, không biết đâu tìm ra con cháu.

Con cháu của các anh hùng hào kiệt nhà Tây Sơn hiện còn và tôi được biết, không có gì đặc biệt đáng ghi.

Vì nạn trả thù cho chín đời của Gia Long mà những ngoại truyện, dã sử về nhà Tây Sơn, những gia phả của các họ có liên quan đến nhà Tây Sơn đều bị tiêu hủy. Những mồ mã thoát khỏi họa quật phá hầu hết đã thành mả hoang, vì con cháu hoặc bỏ làng đi lánh nạn phương xa, hoặc sợ liên lụy không dám nhìn nhận, lâu ngày trở thành mồ vô chủ, không còn biết là của ai.

Do đó muốn tìm bằng chứng cụ thể cho lời xưa còn truyền lại, thật là thiên nan vạn nan!

Những người bóng xế ngàn dâu chúng tôi, nghe truyền sao, truyền lại vậy. Cháu Quách Giao đã ghi chép trung thực mọi chi tiết cần thiết. Cháu lại ra công nghiên cứu thêm những tài liệu đã thu thập được để vừa chứng minh vừa phong phú cho những gì cháu đã nghe truyền lại, kể thật là công phu. Tập văn này biết đâu lại chẳng giúp cho các nhà sử học chuyên môn, khám phá thêm những điều mới mẻ, chính xác, để bổ sung, hiệu đính cho những quyển sử đã lưu hành về nhà Tây Sơn.

Viết tại thôn Phú Hiệp, xã Bình Phú, huyện Tây Sơn

Mùa thu năm Giáp Tý (tháng Tám năm 1984).

NGUYỄN ĐỒNG

• THƯ CỦA GIẢN CHI

Khánh Hội, ngày 14-9-1984

Kính gửi anh Quách Trường Xuyên,

Thư 23-8-84 (mang tay) của Anh, tôi đã nhận được, với đầy đủ những chương bổ sung H.P.N.H (II). Xin báo tin để Anh mừng, tôi đọc “hôm đực, hôm cái”, nhưng cũng đã xong tất cả những gì Anh gởi cho tôi, qua Lộc Đình lần trước, và cụ Đồng hôm qua...

Lộc Đình đọc Nhà Tây Sơn của Q.G. rất kỹ, không sót chữ nào, những lỗi chính tả đều được đánh dấu ở ngoài lề hết. Duy phần chữ Hán thì tôi phải sửa thêm. Có bài thơ viết sai cả mười mấy chữ, - những chữ tôi còn ngờ chưa kể, nay mai tôi sẽ “relever” những chữ lầm ấy (Viết và Hán) thành một bản gởi ra Anh. Công việc này mất vài ngày, chứ không hơn, nhưng xin cho đợi hừng.

Nhà Tây Sơn của Quách Giao có giá trị lớn. Nhiều chi tiết mới về dòng dõi anh em vua Quang Trung. Các tướng tá giúp vị anh hùng này cũng được truyền thần một cách hết sức linh động. Nguyên nhân “bất hòa” giữa vua Thái Đức và Bắc Bình Vương xem ra hữu lý hơn nguyên nhân đã được ghi trong chính sử. Điều đáng chú ý nhất là ngọn bút của nhà chép sử trẻ này dạt dào nhiệt tình, đã gây được cảm xúc mạnh nơi người đọc, làm cho người đọc yêu mến nồng hơn mà ghét cũng ghét cay ghét đắng hơn: Yêu những khí phách hào hùng, những tấm lòng thẳng ngay, chung thủy..., ghét những thói gian ngoan, hèn nhát, những hành động tàn bạo, khát máu, độc ác hơn cả giồng sài lang. Tác giả thuật sự cũng rất giỏi, khiến người đọc có lúc hồi hộp như đọc La Quán Trung hay Kim Dung. Ngắn ấy thiết tưởng đủ rồi, chả cần cầu viện đến văn phong tiểu thuyết (bắt gặp trong một vài đoạn, tí như “Quang cảnh thành Quy Nhơn lúc bấy giờ vừa bi vừa hùng - Đó là ngày 24 tháng Năm năm Tân Dậu (1801)... Bóng chiều tràn ngập núi sông...” vân vân.

Sau chuyện sử, bây giờ xin trở lại chuyện thơ.

Đọc những công trình biên khảo về thơ của Anh, thứ nhất là Thơ Đường và Hứng Phần Nâng Hương (I và II), tôi thật thán phục anh về công phu thi học và về thái độ cẩn nghiêm của Anh trong việc áp dụng niêm luật thơ Đường. Đến khi đọc chương 41/A, tôi cũng thán phục ngọn bút phê bình thơ Đường rất tinh tế của anh Quách Trường Sa. Tôi e rằng người mới học thơ, có thể đọc các anh rồi, đâm hoảng, không dám “dấn thân” nữa...

GIẢN CHI

• THƯ CỦA QUÁCH TẠO

Hà Nội, 23-8-1984

Kính gởi anh chị,

Bạn của cháu Ngọc đã mang đến tập Nhà Tây Sơn của Giao viết và các bài viết lại Hứng Phần Nâng Hương, đúng như trong thư anh ghi rõ. Tôi đã đóng những trang mới ấy thay vào các trang cũ.

Những bài mới, những trang mới viết lại, rõ ràng hơn hẳn và có giá trị tư liệu cũng như văn học cao.

Tập Nhà Tây Sơn viết rất hấp dẫn. Tôi mới đọc qua một lần, thấy có một số chỗ cần trao đổi thêm. Có nhiều điểm rất cụ thể, nhận xét rất chính xác, như vấn đề bất hòa giữa N. Nhạc, N. Huệ, nguyên nhân..., có những việc rất lý thú, rất đau xót, nhất là cuộc đời Diệu, Xuân, Dũng, Long, v.v.

Tôi chưa có thể viết lời góp ý ngay, mà cần phải đọc lại bằng lý trí (vì nay mới đọc bằng tình cảm) nhưng có hai vấn đề cần gợi ý trước:

1. Đúng như anh nói trong bài giới thiệu: “Tập này không thể gọi là một quyển lịch sử vì tài liệu một số lớn chưa được phối kiểm một cách chặt chẽ”. Đó là khoa học. Tuy nhiên nó lại bao gồm rất nhiều tư liệu chính xác mà “chính sử” không biết hoặc không nêu, hoặc xuyên tạc, hoặc nhầm lẫn. Nó chính xác hơn vì nó được bảo tàng trong ký ức của nhân dân địa phương, nó còn dấu vết tại địa phương. Vì vậy tôi đề nghị anh nên nói rõ hơn trong Tựa, đính chính sai lầm của sách cũ, cũng như các suy đoán theo định kiến của các nhà sử mới.

2. Nói về Nhà Tây Sơn mà rất ít nói những tình cảm Tây Sơn để lại, trong nhân dân địa phương cho đến nay, là một điều thiếu sót. Hình như không phải chỉ Kiên Mỹ thờ ba vua mà ngay cả ở Vân Tường cũng có việc làm lễ hằng năm.

Cần hỏi lại anh Đồng xem có biết được bài văn tế mà lý trưởng Kiên Mỹ, đời này sang đời khác, truyền khẩu bí mật cho nhau để đọc khi tế ba vua. Bài văn tế ấy cho đến đời Xã Suyền chết 1947 mang theo xuống trình Quang Trung. Được bài văn ấy là một công hiến lớn cho lịch sử.

Việc 2 cây Ké, Cây treo cò làm lễ xuất quân ở chân đèo An Khê được nhân dân gìn giữ làm vật lưu niệm, mãi đến thời Mỹ mới bị Ngụy chặt phá..., cũng đẹp và có ích.

Văn của Giao viết giản dị mà hấp dẫn, rành rọt. Có một số địa danh, sự việc cần được bàn kỹ lại.

Lý Tài, Tập Đình là hai tên tướng giặc Tàu Ô về giúp Tây Sơn, có đóng quân tại Phú Yên, nơi đến nay vẫn còn dấu: Núi Trại Khách ở Đồng Xuân. Ở đó cũng lưu lại một câu hát đưa em:

Gió đưa ông đội về Tàu,

Bà đội ở lại xuống bầu bắt cua.

Bắt cua làm mặ́m cho chua,

Gởi về ông đội khởi mua tón tiền.

Đó là sau khi hai tướng Tàu bỏ trốn về Hải Nam, vợ me Tàu bỏ lại bị nhân dân chế giễu...

QUÁCH TẠO

MỘT TỒN NGHI LỊCH SỬ - ĐÔ ĐỐC LONG LÀ AI?

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* từ số 51 đến 102 năm 2001)

• BÀI THỨ NHẤT

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 51 ngày 28-4-2001)

LTS: *Lâu nay có nhiều ý kiến khác nhau về một nhân vật lịch sử có công lớn trong trận đánh đồn Khương Thượng và Đống Đa. Nhân vật đó là Đô đốc Long hay Đô đốc Đặng Tiến Đông.*

Bài viết này là của ông Hoài Việt đưa nhiều chứng cứ khẳng định đó là Đô đốc Đặng Văn Long.

Chúng tôi mong các nhà nghiên cứu sử và bạn đọc xa gần lên tiếng làm sáng tỏ vấn đề này.

Trước năm 1975, tôi có đọc mấy bài của giáo sư Phan Huy Lê viết về một vị Đô đốc có tên là Đặng Tiến Đông - là người chỉ huy đạo quân đánh chiếm đồn Khương Thượng (đăng trong cuốn *Danh nhân Hà Tây* tập I, năm 1973), trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 154 năm 1974 và trong tạp chí *Khảo cổ học* số 16 năm 1974.

Quả là tôi có điều băn khoăn khi nhớ đến những tác phẩm đã được đọc trước đó nói về một vị tướng Tây Sơn chỉ huy đạo quân thứ ba có công lớn tiêu diệt đồn Khương Thượng. Vị tướng đó có tên là Đô đốc Long. Song vì lòng quý mến và tin cậy anh Lê về tính chín chắn, thận trọng trong những công trình sử học của anh trước đó nên rồi tôi cũng không để ý quan tâm đến chuyện này nữa.

Gần đây nhân đọc mấy bài viết về nhân vật Đặng Tiến Đông trong cuốn *Đối thoại sử học* của các ông Đỗ Văn Ninh, Trần Văn Quý, Lê Trọng Khanh (*Đối thoại sử học*, NXB Thanh Niên năm 2000) và của các ông Vũ Minh Giang, Nguyễn Hùng Vĩ, Ngô Thế Long, Đặng Xuân Vinh và giáo sư Phan Huy Lê trong cuốn *Thực chất của đối thoại sử học* (TCCĐTSH) do NXB Thế giới ấn hành năm 2000, điều băn khoăn trước đây lại trở về với tôi. Do đó tôi xin kể lại một mẫu chuyện để nêu ra mấy điểm chất chính cùng các vị nói trên và với các bạn quan tâm đến vấn đề này.

Khoảng năm 1978 các anh Trúc Đường, Thiết Vũ, Hải Âu và chúng tôi được Viện sân khấu (thời đồng chí Hoàng Châu Ký làm viện trưởng) mời đi dự trại viết kịch bản sân khấu tổ chức ở thành phố Quy Nhơn. Trước đó anh Trúc Đường đã viết vở *Quang Trung*, anh Hải Âu có vở *Nguyễn Huệ* và tôi có vở *Nước cờ Tam Điệp*. Các vở này đem vào trại viết ở quê hương người anh hùng Tây Sơn quả là đúng đất. Phần chúng tôi vì *Nước cờ Tam Điệp* mới chỉ nêu lên nước cờ dùng người tài của vua Quang Trung nên nhân dịp này cố sưu tầm, thu thập tài liệu để viết vở Áo vải cờ đào định đưa cho đoàn Phú Khánh theo gợi ý của một cán bộ trong đoàn dân ca kịch Liên khu 5 cũ. Chính vì vậy tôi đã bỏ công đọc và tìm gặp một số bà con, bạn bè ở Quy Nhơn, Bình Định để hỏi thêm. Rất may là có một bạn đã được đọc cuốn *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của cụ Nghè Nguyễn Trọng Trì kể cho tôi biết trong 8 vị tướng đó có ba Đô đốc, ngoài Đô đốc Tuyết, Đô đốc Lợi còn có Đô đốc Đặng Văn Long. Đô đốc Long tự là Tử Văn, người làng Vân Hội, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn. Lúc nhỏ rất thông minh. Người bạn này chỉ nhớ có thể và cũng không nhớ hết tên 8 vị tướng Tây Sơn (sau này khi đọc bài của ông Lê Trọng Khanh nhan đề *Những tướng lĩnh Tây Sơn quê Quảng Ngãi - Bình Định* trong cuốn *Đối thoại sử học* trang 174 mới được biết đầy đủ. Đó là các vị: Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Đô đốc Đặng Văn Long, Đô đốc Nguyễn Văn Lộc, các tướng quân Lê Văn Hưng, Lê Văn Trung, Phạm Cầu Chính, Võ Đình Tú, Đặng Xuân Phong).

Năm sau khi vào Nha Trang theo dõi việc dựng vở *Ánh lửa trong đêm* (kịch bản kịch nói: Thiết Vũ, chuyên thể dân ca kịch: HV), trong lúc ngồi chơi trao đổi về dự định hoàn thành *Áo vải cò đào* cho đoàn dân ca kịch Phú Khánh, tôi lại được một cán bộ văn hóa Phú Khánh cho hay là nên đến gặp nhà thơ Quách Tấn để lấy thêm tài liệu. Theo đồng chí này thì gia đình nhà thơ Quách Tấn đã có mấy đời ở Tây Sơn (Bình Định) nên bản thân ông đã sưu tầm, ghi chép được rất nhiều về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn... Tiếc rằng lúc ấy vì bận theo dõi việc dựng vở cùng với đạo diễn Khánh Cao nên tôi chưa có dịp tiếp xúc với bác Tấn. May sao con trai bác là anh Quách Giao đã cùng làm việc với cụ thân sinh và ghi chép lại rất cẩn thận (do bác Tấn mắt yếu) về nhà Tây Sơn. Trong cuốn *Nhà Tây Sơn của Quách Tấn - Quách Giao* (NXB Trẻ - 2000) thấy ghi khá rõ ràng về Đô đốc Long, tên tuổi quê quán thì như ở trên. Ngoài ra còn kể lại chuyện Nguyễn Huệ gặp lại bạn cũ là Đặng Văn Long trong đám quân mới chiêu mộ. Ông đã trèo xuống khỏi bánh voi chạy đến nắm lấy tay Long và đưa ngay ông này vào hàng tướng lĩnh vì Long và Huệ cùng bạn đồng môn ở trường ông giáo Hiến là người thầy đã có công dạy dỗ và động viên anh em nhà Tây Sơn làm việc lớn. Cũng trong buổi hội ngộ này, Long còn gặp một người bạn học xưa nữa là hổ tướng Phan Văn Lân, hỏi thăm tình hình người thầy cũ. Đặng Văn Long lúc nhỏ học võ tinh thông về môn cương quyền (quyền cứng mạnh) sau theo thầy giáo Hiến học môn nhu quyền (quyền mềm dẻo) trong 5 năm. Võ lâm thấy Long giỏi cả hai môn ngành công và nhuần công không ai địch nổi nên gọi Long là “Đặng vô địch”. Đặng lại có sức mạnh ghê gớm, nằm ngửa dưới đất, gơ hai tay đỡ nâng hai bánh xe chở rất nặng, nên người Quy Nhơn gọi ông là “Đặng thiết tỷ” (Đặng tay sắt).

Như vậy thì cả trong sách vở, trong truyền thuyết có tên một người là Đặng Văn Long được Nguyễn Huệ phong làm Đô đốc.

Nay tôi xin nêu ra một số điểm mà tôi còn băn khoăn để mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc xa gần làm cho sáng tỏ.

1. Vì sao một vị tướng có công tích lớn lao (đánh chiếm đồn Khương Thượng, thốc vào Đống Đa rồi vào thành Thăng Long trước, đón vua Quang Trung) mà trong sử sách không có nơi nào ghi chép tên tuổi? Nay căn cứ vào sắc phong (chỉ nói là “*Khi ông từ Bắc Hà vào Quảng Nam tìm đến quân doanh yết kiến Bắc Bình Vương*” (Phan Huy Lê, *Về nhân vật Đặng Tiến Đông* trong sách TCCĐTSH trang 204), văn bia *Đặng tướng công bi*) gia phả họ Đặng ở Lương Xá (quyển 3, 6 chép là Đặng Giản), từ đó cho vị tướng ấy chính là Đô đốc Đặng Tiến Đông, người đánh chiếm Khương Thượng, Đống Đa, liệu có nên được coi là chính xác không? Có thể tin ông Đặng Tiến Đông mới vào chưa có công trạng gì mà được phong chức to như vậy không?

2. Vì sao các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* (HLNTC) như Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du, Ngô Thì Phiên là con cháu nhà Ngô thì sống vào thời kỳ hậu Lê - Tây Sơn hẳn biết khá rõ chuyện Tây Sơn đánh quân Thanh lại đều chép là “Đô đốc Long vâng mệnh vua Quang Trung tiến trước vào Thăng Long... (trang 365)? Các tác giả trên đều không lạ gì cụ Đặng Tiến Giản người Lương Xá, hẳn nêu là cụ Đông thì đã chép rồi.

Ngoài HLNTC nói trên, trong *Minh đô sử* (Thư viện Sử học kí hiệu HO 285, quyển 19, tờ 44a) cũng chép là Đô đốc Long. Ngay đến chính sử như cuốn *Lịch sử Việt Nam* (tập 7, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971) cũng chép là Đô đốc Long.

+ *Đạo quân thứ ba do Đô đốc Long chỉ huy bất ngờ tiêu diệt đồn Khương Thượng* (trang 352).

+ *Cũng vào mờ sáng 30 tháng Giêng đạo quân của Đô đốc Long bất ngờ bao vây tiêu diệt đồn Khương Thượng...* (trang 354)

+ *Sáng 30 tháng Giêng đạo quân của Đô đốc Long tiến vào giải phóng thành Thăng Long* (trang 356)

Lịch sử Việt Nam là cuốn sách sử chính thống lâu nay ở các trường đều dựa vào đó để giảng, giờ nếu thấy thiếu sót thì cần sửa chữa, bổ sung ngay.

3. Vì sao trong gia phả nhà họ Đặng ở Lương Xá có bản chép là “Đông” có bản lại chép là “Giản” và không hề có một chỗ nào nói đến việc Đô đốc Đông đánh Khương Thượng, Đông Đa, mà chỉ căn cứ vào mấy từ: “Bắc bình Nam mục” “tức thanh cung cấm” để khẳng định người đánh Khương Thượng, Đông Đa là Đặng Tiên Đông!

Ngay ở bài minh khắc trên chuông chùa Trầm Gian cũng ghi tên là Đặng Tiên Giản, có thể coi việc gia phả có bản chép như bài minh là nhầm lẫn được chăng?

Tại sao người ta không thể nghĩ những nơi chép là Đông có thể từ chữ Giản chỉ cần gạch ngang một nét nối liền hai chấm thành chữ Đông? Cả sách *Tây Sơn thuật lược* cũng chép là Giản, liệu có thể coi là nhầm lẫn?

Nếu nói trên bia *Sùng đức thế tự* bị có hai chữ Hán bị đục (sau hai từ Mậu Thân) là tên vua Quang Trung vì sợ得罪 nguyên thì bị triều Nguyễn bắt tội. Vậy sao còn得罪 nguyên mấy từ: “Vũ hoàng đế” là miếu hiệu của vua Quang Trung và得罪 nguyên chức tước của hai ông Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích là quan cũ của Tây Sơn mà không đục? Những người chỉ đục hai từ Quang Trung (được giả định là như thế) họ không sợ bị truy cứu得罪 tội chăng? Cũng không thể căn cứ vào chữ Trung được đập lại (sao chữ này lại quá rõ vậy?) để nói đó là “Trung” trong Quang Trung. Vậy bản dập ảnh 4 ở chuông chùa Trầm Gian (*Thực chất của Đối thoại sử học*, trang 238) và bản sao gia phả họ Đặng tờ 40b (Sđd trang 238) thì chữ “Giản” (trong Đặng Tiên Giản) và chữ Giản trong “đệ bát tự Giản sinh” quá rõ nét, vậy nên cho là khắc nhầm, viết hoặc in nhầm liệu có ổn không?

Cũng như giáo sư Phan Huy Lê mới đây trong tập *Tìm về cội nguồn* (NXB Thế giới 1999, tập 2, trang 684) đã viết là còn “*dè dặt chưa có đủ cứ liệu để kết luận*” là Đô đốc Đông là Đô đốc Long hay Đô đốc Mưu, chúng tôi nghĩ cứ dè dặt nêu ra đây một số điều còn băn khoăn mong có được “những tư liệu mới có giá trị hơn” soi rọi ngõ hầu khi giảng hay khi viết, các giảng viên, các nhà văn, nhà nghiên cứu tránh được sự bối rối trước một số ý kiến trái ngược nhau về tên tuổi và công trạng của một nhân vật nổi danh trong lịch sử.

HOÀI VIỆT

• BÀI THỨ NHÌ

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 69 ngày 9-6-2001)

Cha tôi là một nhà nho say mê đọc truyện lịch sử. Mới rồi báo *Sức khỏe và Đời sống* số 51 (28/4/2001) có đăng bài Đô đốc Long là ai?, cha tôi đọc và báo tôi ghi lại mấy ý sau đây gởi tới báo vì nay cụ đã 83 tuổi, tay run không viết được nữa.

1. Cha tôi đồng ý với cụ Trần Văn Quý là trong các cuốn từ điển chữ Hán nổi tiếng đều không thấy có chữ Đông mà chỉ có chữ Giản. Chữ “Nhật” ở trong “Giản” là một bộ phận hợp thành không thể tách rời, còn chữ “Nhật” ở trong chữ “Đông” là có ý thêm vào để muốn nói cái ý “Đông” là người thông minh, sáng láng.

2. Dù cho bài viết trong cuốn *Thực chất của Đối thoại sử học* đã khéo vận dụng đưa sự công nhận của các vị con cháu nhà họ Đặng vào những sự tôn vinh hữu ý đó không đủ sức thuyết phục. Chỉ cần nêu ra 3 điểm dưới đây cũng đủ thấy.

a. Vì sao trong gia phả họ Đặng (quyển 3, 6), trên bia Đặng tướng công, trong bài khắc ở chuông chùa Trầm Gian, trong cuốn sách chữ Hán viết về Tây Sơn lại ghi là Giản mà không là Đông. Sự nhập nhèm giữa “Đặng Đình”, “Đặng Tiên”, giữa hai chữ “Giản” có cho phép khẳng định là Đặng Tiên Đông không? Khẳng định kiểu đó là không khoa học, người viết sử không thể chấp nhận dễ dàng như vậy.

b. Có thể căn cứ vào mấy chữ không rõ ràng trong sắc phong như “Bắc bình Nam mục” mà công nhận ông “Đông” là nhân vật có thật, có thể coi đó là ông “Long”? Một người đã có công lớn

“đánh hạ đồn Khương Thượng, gò Đống Đa”, sao sắc phong lại ghi mơ hồ như vậy mà không ghi cụ thể. Cả đến gia phả họ Đặng cũng thế. Căn cứ vào mấy chữ mơ hồ đó để nhận làm công có nên không?

c. Trong các trang phả được sao chụp lại và in trong sách *Thực chất của Đối thoại sử học* có mấy chỗ chép là “Giản”. Trong bản dập bìa nổi lên chữ “Trung” rất rõ nhưng người đưa ra bản dập này để lấy cơ phản bác lại quên mất chữ “Trung” trong “Quang Trung” có chữ “Tâm” ở dưới khiến người ta nghi ngờ ý kiến phản bác đó.

3. Về tước phong, chỉ căn cứ vào chữ “Đông” trong “Đông Lĩnh hầu” mà cho rằng “Đông” ở đây chính là ông Đặng Tiên Đông vì tước phong thường lấy tên của người được phong để đặt lên đầu. Vậy cũng trong thời ấy, sao tước phong cho Phan Lê Phiên lại là Tứ Xuyên hầu mà không phải là Phiên Xuyên hầu, tước phong cho Bùi Huy Bích là Kế Liệt hầu, tước phong cho Phan Cận là Khuê Phong hầu, cha con Trần Quang Châu là Kiến Xuyên hầu, Thanh Xuyên hầu. Chỉ căn cứ vào tước phong có chữ “Đông” ở đầu có khoa học không?

4. Cha tôi còn nói là trước kia ông nội tôi có quen một viên tri phủ họ Hồ, người Nghệ làm quan ở Đàng Trong, vị quan này đã cho ông mượn cuốn sách viết về các vị tướng tá Tây Sơn trong đó có ông Đặng Văn Long quê Tuy Viễn - Bình Định là một người rất giỏi võ nhưng lại có tính chủ quan, khinh xuất. Ông này là bạn của ông Hồ Thơm (Nguyễn Huệ) nên được ông Thơm trọng tài đưa về làm Đô đốc. Còn như ông Đông mới vào yết kiến Bắc Bình Vương mà được phong ngay Đô đốc (hàm chánh nhị phẩm) trong lúc Ngô Thì Nhậm tài giỏi thế mà vua Quang Trung cũng chỉ nhận vào làm Tả thị lang (hàm tòng tam phẩm) thì có nên tin không?

5. Như vậy ý kiến của cha tôi là thống nhất với ý kiến của ông Hoài Việt: Đô đốc Long là Đô đốc Đặng Văn Long chứ không phải là Đô đốc Đặng Tiên Đông hay Đặng Tiên Giản.

THÀNH TÂM

(Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia)

• BÀI THỨ BA

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 72 ngày 16-6-2001)

Thư độc giả: “Tôi đã đọc bài viết của ông Hoài Việt trên báo *Sức khỏe và Đời sống* số 51 (ngày 28-4-2001) tôi thấy rằng ông lập luận rất có lý. Một bài viết hướng ứng chỉ thật sự bổ ích khi đưa thêm được những cứ liệu xác đáng về Đô đốc Đặng Văn Long. Tôi xin giới thiệu với quý báo một “ngoại truyện” về nhân vật lịch sử này, trích trong *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) một nhà nho yêu nước, người làng Vân Sơn xã Nhơn Hậu huyện An Nhơn. Ông đã đỗ Cử nhân triều Gia Long được lục dụng làm một chức quan nhỏ ở triều đình Huế, sau bỏ quan về quê, tham gia phong trào Cần Vương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo tại Bình Định. Cuốn *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* đã được ty VH TT Nghĩa Bình dịch và xuất bản năm 1979.

Dịch nghĩa

Ngoại truyện của Đô đốc Đặng Văn Long

Đặng Văn Long tự là Tử Văn, người thời Tây Sơn, quê huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn. Lúc nhỏ học võ, rất tinh thông môn trường quyền. Nghe Trương Văn Hiến rất giỏi về môn miên quyền (quyền mềm dẻo như bông) bên cùng người trong làng là Lý Bá Vĩ đến học. Bởi lúc đầu tập miên quyền quý ở chỗ vận sức mềm dẻo, chậm rãi, mà bọn Đặng đã tập lâu về môn ngành quyền (võ cứng) nên bị khuyết điểm là quá cứng, không thể một sớm mà biến thành mềm dẻo được.

Hiền trước hết dạy cho môn thủ trong miên quyền. Hai người cùng tập qua lại, đưa đẩy, đánh

ném. Văn Long chăm tập, không có lúc nào nghỉ. Hiện thấy Long chăm học nên đem hết những bí truyền dạy cho. Long học được 5, 6 năm thì thành tài, bèn trở về dạy võ nơi quê hương.

Long thông minh vô cùng, có nhiều phát minh về nguyên lý của miên quyền. Lúc bấy giờ võ lâm (rừng võ) thấy Đặng bao gồm hai môn mềm cứng, vô địch trong thiên hạ. Do đó gọi là Đặng vô địch. Long có thể nằm dưới đất, dùng cánh tay đỡ được bánh xe nặng. Ở Quy Nhơn gọi Long là Thiết Tý Đặng (họ Đặng cánh tay như sắt). Long nhẹ nhàng nhanh nhẹn như vượn, đến già vẫn còn mạnh khỏe như lúc thanh niên. Lúc Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Văn Long tự thị kiêu dũng, muốn lập công lạ, bèn mặc áo màu trắng⁽¹⁰⁶⁾ cầm kích, lưng đeo cung dài, hét to xông vào trước. Đến nơi nào giặc cũng không chống nổi. Nguyễn Huệ xa nhìn thấy bên sai người phi ngựa hỏi tiên phong người bận áo trắng là ai, cho phép đặc biệt đến gặp vua. Ban cho 2 con ngựa và 40 xấp lụa vì vậy tục truyền là “Bạch Y tướng quân” (tướng quân áo trắng). Vua Cảnh Thịnh khen Văn Long có công “phía Bắc phạt quân Thanh, trong nước đánh bọn phản động nhà Lê, định Bắc bình Nam, làm cho mọi nơi tuân theo thánh giáo của vua”. Long xứng đáng là danh tướng một triều, không cần phải nói nữa.

Long thâm trầm mạnh mẽ, ít nói, gặp giặc lớn lại càng hăng hái.

Năm Cảnh Thịnh thứ 2, dư đảng của nhà Lê cũ vào cướp Thăng Long, Văn Long nhiếp chức Tả Võ Uy tướng quân, An Đông đạo kinh lược. Long giữ trách nhiệm lâu ở chốn biên phòng nhiều phen lập chiến công, được phong chức Tả võ lâm quân đại tướng quân. Chết được ban tên thụy là Trung Tráng.

TRẦN THỊ HUYỀN TRANG

(Cán bộ Sở Văn hóa Thông tin Bình Định).

• BÀI THỨ TƯ

Bài của ông Văn Long (Trích báo Sức khỏe và Đời sống số 75 ngày 23-6-2001)

Hồi còn làm cán bộ của Ty văn hóa Hà Tây, tôi rất thích thú khi được đọc từ bản thảo bài Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông (in trong *Danh nhân quê hương*, tập 1, Hà Tây, 1973). Bài báo nhằm phát hiện Đô đốc Long trong *Hoàng Lê nhất thống chí* không ghi họ, không có quê quán, hành trạng cụ thể, có thể chính là Đô đốc Đặng Tiến Đông, người làng Lương Xá huyện Chương Mỹ, Hà Đông với đầy đủ văn bia gia phả (bài viết của giáo sư Phan Huy Lê).

Từ bài viết của giáo sư sử học có uy tín mà những cơ quan chức năng đã lần lượt khẳng định nhân vật Đặng Tiến Đông bằng nhiều cách: Từ điển *Bách khoa Việt Nam*, Hà Nội, 1995 đã chú giải: *Trong chiến dịch đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu 1789 Đặng Tiến Đông đã chỉ huy đạo quân đánh vào Khương Thượng, Đống Đa*. Rồi Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội đã phục chế trưng bày sắc phong ngày 3 tháng Bảy năm Thái Đức cho Đặng Tiến Đông, nhà Bảo tàng Quang Trung tỉnh Bình Định cũng phục chế và trưng bày sắc phong này, kèm theo là cả một phòng trưng bày về Đặng Tiến Đông với bia và tượng sao từ Hà Tây đưa vào. Rồi một con đường của Hà Nội được mang tên Đặng Tiến Đông (cạnh gò Đống Đa).

Tôi là người viết cho các em, cũng “ăn theo” một truyện tranh ba kỳ trên báo thiếu niên, với lý giải rất có lý: Chỉ có Đặng Tiến Đông người ngoại thành Thăng Long mới dẫn quân đi đường tắt và đặc biệt huy động dân 9 xã trong có một đêm làm “trận rồng lửa” đánh vào căn não quân Thanh.

Vậy là “Đô đốc Long” trong chính sử, trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, trong *Minh đô sử*, trong trí tưởng tượng của tuổi thơ của bao nhiêu người đã được thay bằng Đô đốc Đặng Tiến Đông.

Cần quan tâm đến thời điểm ông Phan Huy Lê suy luận Đô đốc Long là Đặng Tiến Đông. Bài viết in năm 1973, trước khi miền Nam được giải phóng. Mà ai cũng biết các tư liệu về nhà Tây Sơn đều rất tập trung ở vùng Quy Nhơn, nơi họ Hồ (gốc của anh em nhà Tây Sơn) vào lập nghiệp. Chả

thế mà báo SK&ĐS vừa lên tiếng bài *Đô đốc Long là ai?* của ông Hoài Việt, tòa soạn đã nhận được một ngoại truyện về Đô đốc Đặng Văn Long với đầy đủ thân thế, tính cách, hành trạng của nhà nho Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) do cô Trần Thị Huyền Trang, cán bộ Sở VHTT Bình Định cung cấp (đã giới thiệu trên báo SK&ĐS số ra ngày 16-6-2001). Có thể có người cho rằng ngoại truyện gần như đã sử dụng chính xác chẳng? Ta thử hình dung: Một người lính trẻ người cùng quê với tác giả Nguyễn Trọng Trì từng tham dự trận Đống Đa lịch sử, năm cụ Trì ra đời, người lính đó mới ngoài 80 tuổi. Vẫn có khả năng cụ Trì được trực tiếp nghe kể lại về các tướng lĩnh thời đó. Với một nhà nho có công phu sưu tầm để viết tác phẩm Tây Sơn lương tướng ngoại truyện thì những sử liệu hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do cụ tiếp xúc thời gian chưa đủ sức làm phai nhạt, đáng tin lắm chứ!

Tôi tin rằng sẽ có nhiều tư liệu đáng tin hơn nữa về Đô đốc Đặng Văn Long sẽ được phát hiện giới thiệu mà tòa soạn báo SK&ĐS sẽ nhận được. Vậy là Đô đốc Long không chỉ có một tên chính mà có đủ họ tên quê quán, thân thế sự nghiệp. Hàng ngũ tướng lĩnh của Nguyễn Huệ không có hai Đô đốc Long, vậy ông Đô đốc Long trong *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Minh đô sử*, phải là ông Đặng Văn Long này!

Trở lại với giả thuyết *Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy đạo quân hạ đồn Khương Thượng tiến vào Thăng Long* của giáo sư Phan Huy Lê, trước đây tôi hoàn toàn tin vào việc đọc gia phả và văn bia nhà họ Đặng của giáo sư để đưa ra giả thuyết ấy. Nay đã có thêm các nhà nghiên cứu khác cũng dựa trên gia phả và văn bia để có những nhận thức khác.

Ông Trần Văn Quý trong bài *Phải gọi là Đô đốc Đặng Tiến Giản* (trang 359 - Đối thoại sử học, NXB Thanh Niên, 2000) sau khi đưa ra những tư liệu khi nghiên cứu gia phả, văn bia nhà họ Đặng đã kết luận: Ông Đô đốc làng Lương Xá, không chỉ huy đánh trận Đống Đa, không sách sử hay tư liệu nào nói như vậy (trang 363, *Đối thoại sử học*).

Ông còn nói rõ thêm ở cuối bài: “Với *Đô đốc Đặng Tiến Giản*, tên Đông hay tên Giản không phải là vấn đề lớn. Điều quan trọng nhất, chính yếu nhất là ông có làm nên chiến thắng Đống Đa không? Sách sử không thấy nói. Tóm lại chỉ có một câu: Ông làm tiên phong dẹp yên cung cấm năm Mậu Thân (1788) trong văn bia chùa Thủy Lâm làm sao chứng minh được rằng ông chỉ huy đánh trận lớn mà ta vẫn kỷ niệm đúng ngày mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789).”

Ông Lê Trọng Khánh trong bài Xin trả lại công đánh trận Đống Đa cho Đô đốc Long (trang 366, *Đối thoại sử học*) sau khi đưa ra các tư liệu cũng kết luận: *Hoàng Lê nhất thống chí* là cuốn sách chương hồi viết theo kiểu tiểu thuyết rất phổ biến, hấp dẫn cho nên Đô đốc Long dù không rõ họ là gì, quê quán họ mạc ra sao, vẫn cứ là nhân vật lịch sử, không thể tự tiện xóa bỏ. Đô đốc Đặng Tiến Giản (tức Đặng Tiến Đông theo Phan Huy Lê) thì sao? Ai cũng thấy rằng sách sử không hề chép về ông đánh trận Đống Đa lấy một lời. Ngay cả gia phả họ Đặng mà Phan Huy Lê rất tin cậy coi là chứng cứ khoa học quan trọng cũng không có một chữ nói tới chiến thắng Đống Đa và sự chỉ huy của ông.

Ông Đỗ Văn Ninh trong bài *Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Đặng Tiến Giản?* (trang 353, *Đối thoại sử học*) phân tích rõ hơn nội dung văn bia chùa Thủy Lâm, dẫn chứng bằng sách *Tây Sơn thuật lược* nêu lại bối cảnh lịch sử năm Mậu Thân (1788) Nguyễn Huệ hành quân ra Bắc để trị tội Nguyễn Hữu Chỉnh cho Đặng Tiến Giản cầm quân tiên phong đánh vào Thăng Long. Công của Đặng Tiến Giản (tức Đông theo Phan Huy Lê) “dẹp yên cung cấm” trong văn bia đã ghi, xin chớ lầm với sự kiện một năm sau đó tiên phong Đô đốc Long vào Thăng Long chiến thắng quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789). Bắc bình Nam mục trong văn bia phải hiểu Bắc bình là quân nhà Lê chứ không phải quân Thanh. Ông Đỗ Văn Ninh cũng đề nghị nhất thiết phải *trả lại công tích chống xâm lược Thanh cho Đô đốc Long*.

Như vậy là đã có một luồng ý kiến phủ định giả thuyết Đô đốc Long là Đô đốc Đặng Tiến Đông (người quê Lương Xá, Chương Mỹ, Hà Đông) của giáo sư Phan Huy Lê. Chúng tôi mong có được nhiều dẫn chứng sử liệu đáng tin cậy hơn nữa để giới sử học có thể kết luận rõ ràng Đô đốc Long là ai?

Điều này trước tiên cần thiết cho giới sáng tác chúng tôi.

Nhà văn Quách Mạc Nhược từng nói, đại ý: Lịch sử và kịch, truyện lịch sử giống và khác nhau như một thấu kính lồi và một thấu kính lõm.

Dù là khuếch tán cách nào chúng tôi cũng cần một tiêu điểm thực: Một ông Đồ đốc giải phóng Thăng Long khỏi ách chiếm đóng quân Thanh là người miền Bắc hay miền Nam rất quan hệ đến lời ăn tiếng nói, tính cách của nhân vật. Chưa nói đến những điều quan trọng hơn như sự chính xác cần có của lịch sử, của các bảo tàng, các pho tự điển, rồi tên một đường phố của thủ đô, không thể đặt tên một nhân vật chỉ nằm trên giả thuyết chưa được lịch sử công nhận!

VÂN LONG

• BÀI THỨ NĂM

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 81 ngày 7-7-2001)

Là người vốn say mê môn lịch sử, nhất là những giai đoạn lịch sử hào hùng của cha ông, tôi muốn hiểu biết từ chân tơ kẽ tóc của từng giai đoạn đó, nên tôi theo dõi không sót số báo SK&ĐS nào có in bài về cuộc trao đổi này. Và tất nhiên tôi mong không nên kéo dài sự không minh bạch lẫn lộn giữa Đồ đốc Đặng Văn Long với Đặng Tiến Đông trong khi ta sắp đón chào kỷ niệm ngàn năm Thăng Long. Một tướng lĩnh có công lớn trực tiếp giải phóng Thăng Long khỏi ách ngoại xâm năm 1789 không thể bị lu mờ từ một giả thuyết không đủ căn cứ.

Nếu năm 1973, ông Phan Huy Lê cho rằng trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, trong Minh đô sử, người cầm đầu đạo quân đánh vào Thăng Long chỉ có tên Long, không có họ, quê quán, hành trạng thì sau năm 1975 đến nay nhiều tư liệu đã được công bố (tỷ dụ ngoại truyện Đồ đốc Đặng Văn Long trong *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của cụ Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) báo SK&ĐS số 72 đã giới thiệu) có một (và chỉ một) Đồ đốc Đặng Văn Long quê huyện Tuy Viễn phủ Quy Nhơn.

Nếu như trong tập *Tìm về cội nguồn* (NXB Thế giới, 1999, tập 2, trang 684) giáo sư Phan Huy Lê đã viết là còn dè dặt chưa có đủ cứ liệu để kết luận Đồ đốc Đông là Đồ đốc Long hay Đồ đốc Mưu thì ngay sau đó, tháng Năm năm 2000 NXB Trẻ đã cho ra mắt cuốn Nhà Tây Sơn của Quách Tấn - Quách Giao giới thiệu khá đầy đủ hành trạng Đồ đốc Đặng Văn Long, từ khi học cùng thầy giáo Hiến với anh em Nguyễn Huệ, rồi cầm cánh quân đánh vào Khương Thượng - Đống Đa giải phóng Thăng Long cho đến cách ứng xử cuối đời của ông. Khi Quang Trung từ trần, vua Cảnh Thịnh để quyền thần lộng hành, chính sự rối ren, Đặng liền từ chức trở về An Nhơn mở trường dạy võ. Khi thấy những kẻ học võ sau này không có chí lớn chỉ nghĩ đến lợi riêng, ông liền đóng cửa trường lên núi làm rầy. Sau những cuộc truy sát trả thù của vụ Gia Long, một số tướng lĩnh còn lại đã mưu sự phục hưng nhà Tây Sơn. Cụ thể như Đồ đốc Võ Văn Dũng đã tìm đến Đặng Văn Long bàn chuyện phục hưng, Đặng Văn Long nói rõ chí mình:

“Tôi ra giúp nhà Tây Sơn đâu phải vì nhà Tây Sơn mà chính vì Tổ quốc. Nếu giặc Thanh không mang quân sang xâm chiếm nước ta thì tôi mãi làm con hạc nội, máu đâu dính đến tay (khi Nguyễn Huệ mộ quân ở Nghệ An bổ sung đạo quân đánh quân Thanh, Đặng Văn Long mới tham gia quân đội Tây Sơn). Còn về nhà Tây Sơn, chính Cảnh Thịnh làm mất. Song nếu Vũ Hoàng không bỏ địch lập thứ thì đâu đến nỗi này. Nay lòng người cũng mất, hỏi còn mong làm được gì nữa? Thôi, trên ba mươi năm trời đánh nhau nhân dân đã điều đình rồi, không nên gieo rắc thêm tang tóc”.

Qua đó ta thấy Đặng Văn Long không chỉ có cái dũng của kẻ làm tướng (Đặng vô địch) còn có trí có nhân. Nhân cách của ông thể hiện trong xuất và xử không phải tướng lĩnh nào của Tây Sơn cũng làm được như vậy. Phân khẳng định rõ nét nhân vật Đặng Văn Long qua cuốn sách mới xuất bản này cùng với phần phủ định Đặng Tiến Đông đánh trận Khương Thượng - Đống Đa của nhiều nhà nghiên cứu khác mà ông Vân Long đã tổng hợp (SK&ĐS số 75 ngày 23-6-2001) liệu giới sử học đã thoát ra khỏi sự dè dặt chưa có đủ cứ liệu để kết luận chưa?

Chúng tôi cần nói rõ thêm về độ đáng tin cậy của cuốn Nhà Tây Sơn. Nhà thơ Quách Tấn (1910-1992) tác giả *Một tấm lòng* (1938), *Mùa cổ điển* (1941) đã nhiều đời sinh cơ lập nghiệp ở Bình Định, ngoài thơ ca, cụ chỉ có một tâm nguyện thể hiện lại sự thật lịch sử trên chính mảnh đất chôn nhau cắt rốn của cụ. Cho đến ngoài 80 tuổi cụ vẫn làm việc mê mải nghiêm túc với sự giúp đỡ của con trai là Quách Giao.

Ông Hồng Nhân nguyên Giám đốc Sở văn hóa thông tin Nghĩa Bình đã được nhà thơ Quách Tấn cho biết: *“Tác phẩm này đã được viết với phương châm ghi chép lại các sự kiện lịch sử chính xác theo sự phản ánh của nhân dân địa phương, cụ thể là theo lời truyền của các bậc trưởng thượng từng sống dưới thời Tây Sơn, trên đất Tây Sơn và chính xác theo các tư liệu lịch sử đáng tin cậy gồm 12 bộ sử ký về Tây Sơn được nhân dân bảo tồn qua sự trả thù ghê gớm của triều đình nhà Nguyễn...”*

Ông Quách Giao cũng cho biết thêm: *“Sự thật về nhà Tây Sơn từ khi nhen nhóm cuộc đại nghĩa đến lúc bại vong, rất phong phú, nhiều gia phả còn ghi, nhiều cháu con các danh tướng, danh thần còn nhớ, biết và truyền lại. Các sách ghi chép của các nhà nho yêu nước sống gần thời ấy về sau có ghi chép lại...”*

Vậy là tỉnh Bình Định là cái kho sử liệu vô cùng phong phú về nhà Tây Sơn.

Đương nhiên cuốn Nhà Tây Sơn chưa phải là một cuốn lịch sử, vì một số tài liệu chưa được phối kiểm chặt chẽ (như sinh thời nhà thơ Quách Tấn cũng nhận định như vậy) nhưng những nét lớn thì không thể nào sai. Như không thể tạo ra một ông Đô đốc hoặc chiến công lớn của ông Đô đốc này đem gán cho ông Đô đốc khác.

Vậy cuốn sách này đã đề cập đến trận Khương Thượng ra sao?

Ta giờ trang 132: *“Khương Thượng nằm phía Tây Nam thành Thăng Long. Đồn bị quân Đại đô đốc Đặng Văn Long tiêu diệt. Đại đô đốc Long có viên phó tướng là Đặng Tiến Đông trí dũng hơn người, trước làm quan cùng chúa Trịnh, sau quy thuận nhà Tây Sơn. Đặng Tiến Đông quê ở Lương Xá, gần Thăng Long, am hiểu địa hình và đường lối khắp vùng Thăng Long và lân cận, hướng dẫn quân đi đường tắt...”*

Về đại thể cuốn Nhà Tây Sơn của Quách Tấn - Quách Giao đã đứng về phía khẳng định người chỉ huy cánh quân đánh vào Khương Thượng - Đống Đa là Đặng Văn Long. Nhưng xin cho phép người viết bài này nêu ra một câu hỏi: Việc phó tướng Đặng Tiến Đông gán vào chiến công này có dựa trên một sử liệu đáng tin cậy nào không? Hay đây là một biện pháp “thỏa hiệp” giữa hai luồng ý kiến đang chống nhau, để giữ an toàn cho cuốn sách? Chỉ đưa ra một Đặng Văn Long có ý nghĩa là phủ định giả thuyết của một quan chức sử học, khi giả thuyết này đã có chỗ đứng chân trong một góc bảo tàng, một cuốn từ điển, một đường phố đã đặt tên Đặng Tiến Đông.

Sự thật lịch sử chỉ có một, người đời sau không cần biết đến mối quan hệ “tế nhị” của các nhà nghiên cứu hôm nay, cũng như không quan tâm đến “sĩ diện” một nhà nghiên cứu đã đưa ra một giả thuyết không đúng, gây tác hại không nhỏ mà chưa dám thừa nhận mình sai.

Nếu ông Quách Giao có đọc những dòng này, cho độc giả biết cội nguồn tư liệu trên, hẳn độc giả càng tin cậy công trình của cụ thân sinh và ông hơn.

PHƯƠNG NGUYỄN

• BÀI THỨ SÁU

Chút ít tư liệu về Đô đốc Long thời Tây Sơn

(Trích báo Sức khỏe và Đời sống số 84 ngày 14-7-2001)

LTS: [Từ khi báo Sức khỏe và Đời sống số 51 ra ngày 28-4-2001 đăng bài của ông Hoài Việt: Đô đốc Long là ai? Tòa soạn đã nhận được nhiều bài cung cấp thêm tư liệu lịch sử về Đô đốc Long và có những ý kiến trao đổi quanh giả thuyết Đô đốc Long là Đặng Tiến Đông của giáo sư Phan Huy Lê. Chúng tôi đã và sẽ tiếp tục giới thiệu những bài viết nhằm làm sáng tỏ sự thực lịch sử về một tướng lĩnh của vua Quang Trung đã lập công đầu giải phóng Thăng Long khỏi sự chiếm đóng của quân Thanh, coi như việc làm thiết thực góp phần kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội.

Trong khi các nhà nghiên cứu hình thành hai nhóm với hai cách lý giải khác nhau về văn bia chùa Thủy Lâm xem Đặng Tiến Đông (hoặc Giản) có nghĩa là vị Đô đốc chỉ huy đạo quân thứ ba giải phóng Thăng Long không, thì nhiều tư liệu khác lại giới thiệu dân rõ nét một Đô đốc Đặng Văn Long quê huyện Tuy Viễn phủ Quy Nhơn. Vậy ông Đô đốc Đặng Văn Long này có chính xác là Đô đốc Long mà Hoàng Lê nhất thống chí và Minh đô sử ghi tắt một tên Long không?

Trong cuốn Nhà Tây Sơn của Quách Tấn - Quách Giao thì lại quy công cho cả hai ông Đặng Văn Long là chỉ huy chính và Đặng Tiến Đông là phó tướng (?). Điều này là một “giải pháp tình thế” nhằm dung hòa hai luồng ý kiến trái nhau hay dựa trên một tư liệu đáng tin cậy? (Cụ Quách Tấn đã mất chỉ còn ông Quách Giao có khả năng trả lời bạn đọc).

Qua những bài báo mà Sức khỏe và Đời sống đã giới thiệu, ta chỉ mới khẳng định được điều này: Vua Quang Trung có dưới trướng hai ông Đô đốc với đầy đủ tên họ, thân thế, hành trạng: 1. Đặng Tiến Đông (hay Giản) quê huyện Chương Mỹ, Hà Đông. 2. Đặng Văn Long quê huyện Tuy Viễn phủ Quy Nhơn.

Mục đích cuối cùng, ẩn số duy nhất ta cần tìm ra là: Ai đã chỉ huy đạo quân thứ ba đánh thắng trận Khương Thượng - Đống Đa năm 1789, quyết định sự hoảng loạn tan vỡ của 20 vạn quân Thanh?

Báo Sức khỏe và Đời sống rất mong được các nhà nghiên cứu và các bậc thức giả cung cấp thêm tư liệu và những kiến giải quý báu quanh sự kiện này.][6

Các đây mấy năm, tôi có đến thăm chùa - quán Huyền Thiên ở phố Hàng Khoai, Hà Nội. Chùa - quán Huyền Thiên cùng thờ thần Huyền Thiên Trấn Võ như ở quán Trấn Võ (thường gọi là Quán Thánh).

Ở chùa quán Huyền Thiên có một quả chuông to đúc năm Quý Sửu, Cảnh Thịnh nguyên niên (1793). Đọc bài minh khắc ở quả chuông, tôi thấy có tên mấy vị hầu tước như sau:

Đô đốc Long Vân hầu

Tả thị lang Tuyên Tri hầu

Đô đốc Quyên Thanh hầu

Đô đốc Phong Quang hầu

Tôi đặc biệt chú ý đến danh hiệu “Đô đốc Long Vân hầu”. Các triều đình thời xưa khi phong tước hầu cho một viên quan có công lớn thường lấy tên húy của viên quan đó đưa vào một từ ghép trong sắc phong hầu. Thí dụ Nguyễn Du khi được vua Gia Long phong hầu thì trong sắc phong ghi tên là “Du Đức hầu”. Như vậy cái danh hiệu Long Vân hầu hẳn là lấy tên húy là Long của ông Đô đốc Long đưa vào sắc phong của triều đình Quang Trung.

Trở lại quả chuông ở chùa quán Huyền Thiên, sở dĩ trong bốn vị hầu tước có tên khắc ở bài minh. Đô đốc Long Vân mà chúng ta có cơ sở để đoán định là Đô đốc Long được ghi ở dòng đầu, cho thấy vai trò quan trọng của ông dưới triều đại Tây Sơn.

Đọc lịch sử chúng ta đều biết rằng thời Tây Sơn, vua Quang Trung là người tha thiết đề cao

văn hóa dân tộc. Ông chủ trương dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong giấy tờ hành chính, dùng chữ Nôm phiên dịch những sách kinh điển bằng chữ Hán. Đọc bài biểu bằng chữ Nôm của dân nói về việc nhà bia Văn Miếu bị tàn phá trong những năm bình hòa, ông viết thư Nôm trả lời, có những câu:

Mai sau dựng lại nước nhà,

Bia Nghè sẽ dựng một tòa muôn gian.

Năm Bính Ngọ (1789) trước khi đại quân Quang Trung đánh đuổi quân Thanh, đã xảy ra cái sự kiện mà các cụ ở chùa Hương và nhiều chùa chiền khác kể lại là “cổng Chỉnh phá tượng đồng”. Cổng Chỉnh là Nguyễn Hữu Chỉnh, một nhân vật cực kỳ quay quắt, sống vào thời Lê Trịnh Tây Sơn. Hắn theo Tây Sơn rồi phản bội Tây Sơn, rắp tâm học theo kiểu chúa Trịnh đạo quyền nhà Lê để không làm đế thì cũng làm vương.

Hoàng Lê nhất thống chí cho biết: “Lúc ấy, tiền tể khan hiếp Chỉnh bàn xin với triều đình, ra lệnh thu vét hết tượng đồng. Chuông đồng ở các chùa miếu, đem về kinh đô, mở lò đúc tiền. Rồi Chỉnh thả cho thủ hạ đi về khắp nơi cướp bóc chuông tượng ở các phố phường, thôn ấp. Chỉ riêng có pho tượng thần bằng đồng đen ở quán Trấn Võ, phía bắc kinh thành, là chúng không lấy được mà thôi”.

Đến năm Quý Sửu (1793) kế thừa coi trọng những giá trị văn hóa dân tộc từ tiền đế Quang Trung vua Cảnh Thịnh chủ trương tôn tạo những danh lam thắng cảnh và đúc lại những chuông tượng ở những đền chùa nổi tiếng. Chính quả chuông ở chùa quán Huyền Thiên cũng được đúc lại vào thời điểm ấy.

Gần đây trên báo SK&ĐS có nhiều bài viết của nhiều tác giả viết về Đô đốc Long, với nhiều tư liệu và luận cứ có giá trị.

Giới thiệu một dòng chữ khắc trên một quả chuông có ghi tên Đô đốc Long, chúng tôi chỉ xin góp một chút tư liệu nhỏ về một nhân vật có tầm quan trọng trong lịch sử nước nhà.

Thiết nghĩ các nhà nghiên cứu lịch sử khi phát hiện ra một điều gì mà mình tin là chính xác, một thời gian sau lại thấy rằng cái điều phát hiện ra trước kia chưa đủ những cứ để tin rằng chính xác thì hẳn ta cũng nhất trí cùng với các nhà thức giả khác bàn lại cho sáng tỏ vấn đề.

TRẦN LÊ VĂN

• BÀI THỨ BẢY

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 87 ngày 21-7-2001)

Nhân đọc một số bài viết về chuyện “Đô đốc Long là ai?” đăng trên báo *Sức khỏe và Đời sống*, tôi vốn đã đọc hai cuốn: *Đối thoại sử học* và *Thực chất của Đối thoại sử học*, trong đó có một số bài viết về lai lịch Đô đốc Long, một nhân vật lịch sử đã có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh vào cuối thế kỷ XVIII. Vì trong các bài viết có những ý kiến chống nhau cho nên tôi phải đọc đi đọc lại rất kỹ các bài đó. Do vậy tôi thấy có một số nghịch lý xin nêu ra đây để cùng trao đổi.

Trong bài viết của ông Vũ Minh Giang, Phó giáo sư Tiến sĩ Sử học đăng trong *Thực chất của Đối thoại sử học* (TCCĐTSH) (trang 246 đến 258), ông Giang có ý phê phán ông Đỗ Văn Ninh là “phương pháp nghiên cứu và nguyên tắc sử dụng tư liệu rất sơ đẳng cũng không được tôn trọng, đó là việc làm hoàn toàn xa lạ với khoa học”. Vậy xin hỏi ông Giang cũng như các ông giáo sư văn học Nguyễn Hùng Vĩ, chuyên viên nghiên cứu Hán Nôm Ngô Thế Long có các bài viết trong TCCĐTSH. Căn cứ trên một bản sắc phong, trên một bài minh khắc trên chuông chùa, trên bia đá, trong gia phả còn có những chỗ không thông nhất về chữ nghĩa để từ đó suy diễn ra tên nhân vật

Đặng Tiến Đông là khoa học hay không khoa học? Là nguyên tắc sử dụng tư liệu, phương pháp nghiên cứu khoa học hay không khoa học? Khoa học là khách quan, là chính xác. Vậy xin các ông Giang, Vĩ, Long hãy tỏ ra khách quan bằng cách đưa ra các tư liệu thật chính xác chứng tỏ người đánh đồn Khương Thượng, Đổng Đa là Đặng Tiến Đông, có tên tuổi ghi thật cụ thể trong sách vở chứ không thể suy diễn từ Long ra Đông, từ Mưu ra Đông được.

Lại xin căn cứ vào ý kiến các ông đã nêu ra trong bài viết, chúng tôi muốn được các ông giúp làm sáng tỏ mấy việc sau đây:

Tại sao bài minh khắc trên chuông chùa Thủy Lâm ngày 25-7-1794 ghi tên Đặng Tiến Đông và cũng bài minh khắc trên chuông chùa Trăm Gian cũng năm ấy (1794) do chính ông Đặng Tiến Đông cùng con gái cúng tiền đúc chuông lại do chính tay một ông Tiến sĩ ghi lại chép là Đặng Tiến Giản. Chả lẽ ông Tiến sĩ này tự cho mình có quyền biến tên người bỏ tiền đúc chuông là ông Đông thành ông Giản? Hẳn ông Đông lúc này vẫn còn sống sao ông không phản đối (1789 với 1794 cách nhau có bao xa).

Tại sao trong gia phả của chính họ Đặng lại có chỗ ghi là Giản mà không phải là Đông? Tại sao gia phả lại không chép công tích to lớn của ông Đông là đánh đồn Khương Thượng và chính ông Đặng Tiến Đông soạn cuốn *Đặng gia phả hệ toàn chính lục* (ý kiến giáo sư Phan Huy Lê) mà ông không ghi chiến công hiển hách lẫy lừng của mình vào? Ông Đông khiêm tốn chăng? Ông Đông không nghĩ là nên viết cho đầy đủ rõ ràng để con cháu mình sau này có cơ sở căn cứ mà nhận công lao của ông cha mình ư? Để mình chứng cho lập luận của mình, các ông cho phổ tô lại các trang gia phả họ Đặng và bản dập bia đá song chính các bản phổ tô và dập lại phản ngay lại lập luận của các ông.

Tờ 40b ghi lại rất rõ “đệ bát tử Giản sinh” mà ông Lê ghi lại “sinh đệ bát nam Đông”.

Ông Long chú “Minh văn khắc nhầm là Giản, chúng tôi xác định là Đông” Trong gia phả quyển 6, tờ 40. Ông Long cũng xác định như thế. Xin hỏi căn cứ vào đâu mà ông xác định? Xác định hay tự cho là mình có quyền chữa lại bản cũ?

Cũng trong bản dập bia nổi lên chữ Trung nét mờ và các ông cho đó là Trung trong Quang Trung. Nhà chuyên viên Hán Nôm chả lẽ lại không biết chữ Trung trong Quang Trung còn thiếu một chữ tâm ở dưới? Vậy chữ tâm ấy biến đâu mất?

Ý kiến các ông cho là vì sợ đề chữ Quang Trung thì triều Nguyễn sẽ hạch tội vậy tại sao mấy chữ trên bản dập văn bia như *Hoàng triều Thái Tổ Vũ Hoàng* là triều hiệu của Quang Trung lại đề nguyên không bị đục kẻ cả chức tước được phong thời Tây Sơn của hai ông Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhiệm cũng đề nguyên. Để vậy không sợ bị hạch tội ư?

Về sắc phong cho Đặng Tiến Đông liệt Nguyễn Huệ đang ở dưới triều Tây Sơn Vương (Thái Đức hoàng đế Nguyễn Nhạc) có dám qua mặt Nhạc mà phong cho Đặng Tiến Giản chức Đô đốc không? Giản vào hàng đã lập được công trạng gì mà phong chức lớn vượt cả người có công đề ra ý kiến rút lui về Tam Điệp để chuẩn bị đón đại quân Quang Trung ra mở cuộc phản công chiến lược là Ngô Thì Nhậm (so cấp bậc thì Đông hay Giản trên Nhậm một bậc). Về tước phong thì trong bài của ông Thanh Tâm đã nói rồi tôi xin bổ sung. Phan Huy Ích được phong Thụy Nham hầu mà không phải là Ích Nham hầu (cùng thời Tây Sơn) cho nên có đưa ra ý kiến là phong theo tên Đông là Đông Lĩnh hầu cũng không đủ thuyết phục.

Giáo sư Phan Huy Lê có căn cứ theo đoạn văn đã trích dẫn trong văn bia *Sùng đức thế tự* bị rút ra mấy nhận xét:

Đặng Tiến Đông có tham gia cuộc kháng chiến chống Thanh.

Ông được sử (phụng chiếu) chỉ huy đạo quân tiên phong.

Ông đã tiến đánh cho “quân Bắc tan vỡ”.

Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm lúc tiến trước vào Thăng Long.

Ông được vua Quang Trung khen thưởng.

Căn cứ như vậy cũng có thể làm người đọc thắc mắc.

Suy diễn từ mấy từ Hán “Bắc binh Nam mục” mà ý nghĩa còn rất lờ mờ, hiểu cách nào cũng có thể được.

Ông Đông lúc đó ở Thanh Hóa, Thăng Long hay đã về Phú Xuân rồi theo Quang Trung ra để được Quang Trung cử giữ một mũi tấn công quan trọng như vậy?

Ông hay ông Giản đã tiến đánh quân Thanh hay theo Vũ Văn Nhậm ra dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh (sự kiện lịch sử về việc này cũng có thể hiểu cách khác).

Ông hay ông Giản “một mình một ngựa” tiến trước vào Thăng Long.

Ai có công đều được khen cứ gì ông Đông mà tên tuổi còn mù mờ, lẫn lộn, Giản hay Long hay Mưu.

Vậy xin cứ như ý của giáo sư Lê là nên dè dặt chứ khẳng định vội vì chính ông Lê đã viết: “Tôi chưa có đủ cứ liệu để kết luận nhưng coi đó là một giả thuyết có cơ sở ít nhất là cho đến khi tìm thêm những tư liệu mới có giá trị hơn” (Tìm về cội nguồn, Phan Huy Lê, NXB Thế giới, Hà Nội, 1999). Dè dặt như vậy là phải, là một thái độ khoa học vì những bài trước viết về Đô đốc Đặng Tiến Đông là viết khi chưa giải phóng miền Nam, chưa có tư liệu về Đô đốc Long. Nay xin hãy khẳng định rõ ràng đi.

LÊ QUỲ SỬ

• BÀI THỨ TÁM

Những bộ sử tự lòng dân

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 96 ngày 11-8-2001)

Sau khi chúng tôi cho in bài *Đô đốc Long là ai?* của Phương Nguyên (SK&ĐS số 81, ngày 7-7-2001) nhằm giới thiệu cuốn *Nhà Tây Sơn* của Quách Tấn - Quách Giao (NXB Trẻ, tháng 5-2001) trong đó có câu hỏi đặt ra cho ông Quách Giao: *Theo tư liệu nào mà trong sách có câu khẳng định Đại đô đốc Đặng Văn Long là chỉ huy chính đạo quân đánh đồn Khương Thượng. Đặng Tiến Đông là phó tướng của ông?* Chúng tôi cứ chờ mong ông Quách Giao đọc được bài báo đó mà trả lời thì mọi sự có thể kết thúc tốt đẹp.

May thay trong chuyến công tác vào Thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Sơn đã tìm giúp chúng tôi địa chỉ, số điện thoại nhà ông Quách Giao. Ngay sau đó chúng tôi đã có cuộc đàm thoại với ông Quách Giao qua điện thoại:

- Thưa ông, ông có biết báo SK&ĐS mở cuộc trao đổi Đô đốc Long là ai? Và đã đọc bài của ông Phương Nguyên chưa ạ?

- Tôi có nghe một người bạn nói lại, nhưng chưa tìm được số báo đó...

- Chúng tôi sẽ gửi những bài báo đó cho ông. Mong được ông cho biết căn cứ trên nguồn tư liệu nào mà cuốn sách của ông khẳng định Đại Đô đốc Đặng Văn Long là chỉ huy đạo quân đánh

đồn Khương Thượng? Câu hỏi này xin ông trả lời bằng văn bản. Còn câu hỏi phụ, xin phép được hỏi ông trực tiếp, đưa Đặng Tiến Đông vào làm phó tướng cho Đặng Văn Long, có sách sử nào ghi lại không, hay là một “biện pháp tình thế” để giữ an toàn cho cuốn sách?

(Có tiếng cười ở đầu dây nói) Sao ông đoán giỏi thế? Tôi được biết giáo sư Phan Huy Lê rất có uy tín trong giới sử học, nói ngược lại giả thuyết của ông là phải thận trọng. Nhưng cũng không hẳn là vậy! Chúng tôi suy luận căn cứ vào tình hình lịch sử lúc đó. Đại quân của vua Quang Trung sau khi tuyên thêm quân, chấn chỉnh đội ngũ ở Nghệ An tiến ra Bắc qua Thanh Hóa, nơi Đặng Tiến Đông đang trấn thủ (?) Còn ai có thể giúp đạo quân của Đặng Văn Long đi tắt đường thượng đạo hơn Đặng Tiến Đông, người am hiểu địa hình Bắc Hà?

Ngay sau cuộc đàm thoại đó, chúng tôi đã nhận được lá thư chuyển phát nhanh của ông Quách Giao kèm theo di cảo của cụ Quách Tấn liệt kê lại và chú thích diễn biến còn mất của các bộ sử về triều Tây Sơn, một danh sách thật phong phú, các đầu mỗi văn bản còn tản mát trong nhân dân và cả ở nước ngoài, giúp ích rất nhiều cho các nhà sưu tầm nghiên cứu. Chúng tôi sẽ cho in lại toàn văn ở số báo sau.

Thư của ông Quách Giao khá dài, không thể và cũng không cần thiết in cả lá thư. Chúng tôi chỉ xin trích một số đoạn. Theo ông Quách Giao, cụ thân sinh - nhà thơ Quách Tấn và ông - để viết *Nhà Tây Sơn* đã nghiên cứu trên ba nguồn tư liệu như sau:

1. Các sách đã được in ấn phát hành, được lưu truyền rộng hoặc hẹp đã kê trong bảng tham khảo sau sách, gồm 27 cuốn. Có những cuốn còn ít người được đọc như *Tây Sơn lương tướng truyện* của Nguyễn Trọng Trì, *Tây Sơn văn thân truyện* của Nguyễn Bá Huân, *Nguyễn triều Long Hưng sự tích* của Trần Văn Tuấn, *Tây Sơn nhân vật chí* của Đinh Sỹ An, Luận án về Nguyễn Huệ 1753-1788 của Trần Gia Phụng.

2. Các bộ sử viết tay trong thời Tây Sơn và sau đó, gồm 12 bộ (xem bản liệt kê của cụ Quách Tấn) trong đó có 2 bộ *Tây Sơn dã sử* và *Tây Sơn liệt truyện*, từ đường của họ Quách còn lưu giữ cho đến năm 1920 ở thôn Thuận Nghĩa huyện Bình Khê tỉnh Bình Định. Đó là đời ông Quách Lý Đạo (trời mưa nhà dột) đem sách ra phơi, bị kẻ xấu báo cho tri huyện Bình Khê và bị tịch thu. May thay, ông Quách Giao viết: “Bà nội chúng tôi là bà Trần Thị Hào (vợ ông nội tôi là Quách Phương Xuân) là một nữ lưu tinh thông Hán học, giỏi về thơ văn nên đã nghiên ngấm và gần như thuộc lòng hai bộ sử “quốc cấm” này, nên đã kể lại cho ba tôi nghe khi còn nhỏ. Ngoài ra ba tôi (Quách Tấn) và chú tôi (Quách Tạo) cũng được ông Tàu Sáu tên là Diệp Trường Phát ngụ tại An Thái kể cho nghe về các nhân vật đã góp công xây dựng nhà Tây Sơn. Ông Tàu Sáu có biệt tài về võ và hát bội, người đã thuộc lòng cuốn *Hoài Nam cổ sự* (một trong 12 bộ sử viết tay kê trên)

3. Những câu chuyện kể lại của các thân hào nhân sĩ cao niên đã được ba tôi ghi lại khi còn niên thiếu, các vị này đã từng đọc qua các bộ sử viết tay trước khi chúng bị thất tán.

Qua nguồn tư liệu thứ hai và thứ ba kể trên, ta thấy lòng dân miền Nam, đặc biệt là vùng Bình Định thương tiếc yêu quý triều Tây Sơn đến ngần nào. Các bộ sử từ xưa thường do nhà vua sai quan chép sử ghi lại, nhiều ít nếu không nói là hầu hết đều theo quan điểm người cầm quyền. Còn triều Tây Sơn, khi bị Nguyễn Gia Long truy diệt thì người dân (bộ phận nhân sĩ trí thức) đã tự động viết lại lịch sử. Khi các bộ sử bị tịch thu, thất lạc thì họ lại học thuộc để kể lại. Khi những bộ sử chính thống không được nhắc đến hoặc được nhắc đến một cách sai lạc về triều Tây Sơn thì bộ sử “truyền miệng” của lòng dân này lại vô cùng quý giá, dẫu có nhiều “tam sao thất bản” của sự truyền miệng, căn cốt của nó vẫn là sự chân xác đáng quý. Đã đến lúc cần người có tâm với lịch sử nước nhà như gia tộc cụ Quách Tấn để thành văn bộ sử ấy, cho chúng khỏi thất tán, mai một thêm nữa!

Khi ông Quách Giao hình thành bản thảo do cụ Quách Tấn để lại (cụ qua đời năm 1992) có gởi một bản cho chú ruột là Quách Tạo làm ở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Hà Nội để hỏi ý kiến thì ông Quách Tạo có gởi về hai cuốn sách *Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ* do Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng biên soạn (1963-1966) và *Một số trận quyết chiến, chiến lược trong lịch sử* của các tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm (1957).

Thư ông Quách Giao viết: “Cùng một nhà xuất bản Quân đội nhân dân mà có hai quan niệm về một vị anh hùng; Cuốn trên (nhóm Phạm Ngọc Phụng) dựa vào *Thành vũ ký* của Ngụy Nguyên (cuốn 9, tờ 36, 37) xác nhận là Đô đốc Long đánh đồn Khương Thượng (trang 235); cuốn sau (nhóm Phan Huy Lê) lại ghi là Đô đốc Đông (trang 425) và phần ghi chú lại nhắc đến bộ *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi là Long và mở vòng ngoặc ghi tức là Đông. Đặc biệt chú Quách Tào có viết ngay vào trang 425 này sự bất bình của chú:

“Các nhà viết sử hơi vội vàng. Sau khi được tài liệu mới về Đặng Tiến Đông thì thay đổi cả sử cũ... Và từ đây Đô đốc Đông thay hẳn Đô đốc Long làm chỉ huy trưởng. Xóa bỏ một Đô đốc Long mà Nguyễn Huệ đã giao chỉ huy mũi vu hồi này. Thật là một cử chỉ độc đoán. Ông Đô đốc Long không phạm tội gì mà bị người đời sau cách chức. Sự thực là Đô đốc Long là chánh tướng, Đô đốc Đông là phó tướng, hướng đạo, vì là người địa phương Khương Thượng nên dẫn đường bí mật rồi lại vận động nhân dân làm rỗng lửa làm địch khủng khiếp nên thắng nhanh. Ông Long chiếm Thăng Long lúc độ 8 giờ sáng, đến chiều vua Quang Trung mới vào thành. Họ Đặng Văn Long hiện ở Văn Hội tức là ông tổ của bác sĩ Đặng Hiếu Trung”.

Nhận được những ý kiến ấy, tôi trình lại với ba tôi và chúng tôi nhất trí để nguyên những trang viết về Đại đô đốc Đặng Văn Long không ngại sai khác với giả thuyết của ông Phan Huy Lê”.

Thư ông Quách Giao còn cho biết một sự việc: “Tám bia ghi công đức của vua Quang Trung nơi đền Tây Sơn cũ mặc dù nội dung chứa đầy công tích của vị anh hùng dân tộc mà chỉ vì cái tên của người phụng soạn mà phải dẹp bỏ. Đến năm 1990 mới được phục hồi, đem đặt vào nhà Bảo tàng Quang Trung. Ông Mai Khắc Ứng, nhà nghiên cứu bảo tàng bảo tồn là một nhân chứng khi nghe một vị sử gia đề nghị hủy bỏ tám bia trong một cuộc hội thảo ở huyện Tây Sơn năm 1976”.

May mà tám bia bằng đá khó hủy bỏ, nếu là một công trình xây dựng hay một văn bản thì bảo tàng đã mất thêm một quý vật trước sự lý giải tùy tiện của kẻ hậu sinh làm sử mà hủy hoại lịch sử.

BAN BIÊN TẬP SK&DS

• BÀI THỨ CHÍN

Các bộ sử chữ Hán về Nhà Tây Sơn

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 99 ngày 18-8-2001)

LTS: Để giúp các nhà nghiên cứu sử giải đáp được vấn đề Đô đốc Long là ai?, chúng tôi đã liên hệ với gia đình nhà thơ quá cố Quách Tấn (1910-1992), ông Quách Giao (con trai) đã trao cho chúng tôi di cảo của cụ Quách Tấn liệt kê các bộ sử chữ Hán về Nhà Tây Sơn. Sau khi ghi chú xuất xứ cũng như hành trình lưu lạc, thất tán của chúng. Đây là những đầu mối rất hữu ích để chúng ta lần tìm ra chúng trong nhân dân, trong và ngoài nước.

Nếu gia đình nào còn giữ được, hẳn biết giá trị của chúng để thông báo lại cho các cơ quan chức năng về lịch sử, bảo tồn.

Họ Nguyễn Gia Miêu thay nhà Tây Sơn làm vua nước Việt Nam chỉ lo tiêu hủy tận gốc những gì vật chất cũng như tinh thần của Tây Sơn để lại cho đất nước.

Nhỏ cỏ phải nhổ tận gốc, phải nhổ thật sạch, không để mảy may di tích của nhà Tây Sơn trên đất nước Việt Nam. Con cháu đời sau không được biết đến nhà Tây Sơn, và người đương thời không được nhắc nhở đến nhà Tây Sơn. Có biết chăng chỉ được biết những mặt hư xấu. Vì vậy những bộ sử và những bộ truyện ngoài dân gian cũng như trong thư viện đều bị tịch thu và tiêu hủy. Trong nước nếu ai còn tàng trữ thì bị trọng tội. Để lấp vào chỗ trống của nền văn hóa, nhà Nguyễn cho soạn lại những bộ sử, truyện khác xuyên tạc sự thật, bỏ điều tốt thêm điều xấu, tạo thành một triều “Ngụy Tây Sơn”.

Từ khi quốc ngữ thịnh hành (khoảng đầu thế kỷ XX) nhiều bộ sử bằng quốc ngữ ra đời viết về nhà Tây Sơn, phần đông các soạn giả dựa theo các bộ sử nhà Nguyễn mà viết. cũng có một số lấy thêm tài liệu của Pháp. Song không mấy ai chịu khó xuống sát nhân dân, xuống tận địa phương để tìm sự thật. Cho nên những bộ sử được công khai lưu hành từ 1802 đến nay, Quốc ngữ cũng như chữ Hán, phần nhiều là những cuốn sách phản ánh nhà Tây Sơn một cách méo mó dù hữu tâm hay vô tâm.

Muốn viết lại lịch sử nhà Tây Sơn một cách tương đối chính xác cần phải tìm cho được những bộ sử chữ Hán viết thời Tây Sơn, thời Nguyễn, do những cây bút trung thực viết ra. Ngọn lửa Tân tuy tàn bạo khốc liệt song vẫn không đốt hết Ngũ kinh, Tứ thư, cùng những giai tác của Bách gia, Chư tử, thì lửa của nhà Nguyễn làm gì tiêu diệt được để hủy không còn bộ sử nào viết về nhà Tây Sơn một cách trung thực.

Từ ngày đọc thông thạo chữ Quốc ngữ cho đến nay trên dưới 60 năm, tôi thấy được và nghe nói đến một số sử chữ Hán “quốc cấm” viết về Tây Sơn:

1. *Tây Sơn dã sử*
2. *Tây Sơn liệt truyện*
3. *Tây Sơn thư hùng truyện*
4. *Tây Sơn nhân vật chí*
5. *Hoài Nam cổ sự*
6. *Tây Sơn bí lục*
7. *Tây Sơn thủy mạt ký*
8. *Tây Sơn nguy triều ngoại sử*
9. *Tây Sơn văn thần liệt truyện*
10. *Cân quốc anh hùng*
11. *Tây Sơn danh tướng chinh nam*
12. *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*

Những quyển sử này trong thời phong kiến thực dân, được các sĩ phu yêu nước lén lút chuyển tay nhau mà đọc.

+ Hai quyển *Tây Sơn dã sử* và *Tây Sơn liệt truyện*, không biết của ai và soạn thời nào. Từ đường họ Quách của chúng tôi ở thôn Nghĩa Thuận, huyện Bình Khê (nay là Tây Sơn) tỉnh Bình Định tàng trữ.

Khoảng thập niên 1920, nhân sách trong nhà bị ướt, người thừa tự là ông Quách Lý Đạo (tục gọi là Hương Lý) đem sách ra phơi nơi sân sau. Thành linh một người bạn quen thường tới lui chơi là Mạc Viên (còn gọi là Xã Suyền) ghé chơi. Chợt nhìn thấy hai quyển sử Tây Sơn, Xã Suyền mừng quá xin chủ nhân cho mượn ít hôm (Xã Suyền ở thôn Kiên Mỹ, quê hương của nhà Tây Sơn).

Vốn là sách cấm lại là gia bảo nên ông Quách Lý Đạo (tôi gọi là bác) không cho, Xã Suyền giận dữ nói:

- Đồ hung của dữ đó, quý báu gì mà sợ mất. Nói rồi bỏ về.

Hai hôm sau, trước ngõ từ đường họ Quách có tiếng trống gõ tum tum rồi một tên lính lệ cầm hèo tua chạy vào nhà gọi bác tôi ra cho quan biểu. Bác tôi hối hả mặc áo dài khăn đen ra ngõ hầu quan. Viên tri huyện Bình Khê lúc đó là Hoàng Yên. Hoàng Yên ngồi trên lưng ngựa đồng dặc nói một cách đầy hách dịch:

- Nhà chú có hai quyền lịch sử về Tây Sơn, cho tôi mượn xem ít hôm.

Nghe truyền bác tôi chết điếng người. Hấn liền hét:

- Có cho mượn hay không nói cho biết! Sao đứng trơ mặt ra đó! Bay đâu?

Rụng rời tứ chi, không còn hồn vía. Bác tôi như một cái máy tự động vào lấy hai quyền sử ra, hai tay run rẩy dâng lên viên tri huyện mà lòng rối bời bời.

Hoàng Yên lấy sách rồi phi ngựa đi không nói một tiếng. Bác tôi đứng sững trông theo. Sau đó bác tôi cho mời anh em trong họ đến, ông thân tôi nói:

- Ông viên ngoại họ Vương vì thằng bán tơ mà phải bán con:

Lạ gì cái thói sai nha,

Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền.

Họ Quách có tiếng giàu nhất Bình Khê, nhưng chỉ giàu ruộng, lúa chó không giàu tiền. Để có tiền thì phải bán ruộng, bác tôi phải bán ba mẫu ruộng rộc và nhờ ông lại mục Lê Bá Lượng lo chạy giùm mới được yên thân.

Quyển Tây Sơn thư hùng ký do anh em ông Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Văn Danh, hai văn thân nhà Tây Sơn chép soạn vào thời Cảnh Thịnh (1792-1802). Gia đình cụ Tú Trần Mỹ Du hiệu Long Đàm ở thôn Long Phụng huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi có giữ được một quyển. Cụ Tú mất, sách vở giao cho người cháu nội là Trần Bá Ngoạn. Trong sổ sách ông soạn có hai quyển *Tây Sơn thư hùng ký* và *Bạch Vân Am thi* do cụ Tú trích dịch mà nhà họ Trần coi là gia bảo. Nhưng thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954) sách bị thất lạc hết. Sau ngày thống nhất đất nước (1975-1980) người em ông Ngoạn là Trần Thúc Lâm chỉ tìm lại được quyển *Bạch Vân Am thi trích dịch* của cụ Tú. Riêng cuốn Tây Sơn thư hùng ký chắc không đến nỗi vô mệnh, còn “nuơng nấu” trong kho tàng của người khảo cổ Nghĩa Bình - Phú Khánh.

QUÁCH TẤN

• BÀI THỨ MƯỜI

Các bộ sử chữ Hán về nhà Tây Sơn (tiếp theo)

(Trích báo *Sức khỏe và Đời sống* số 102 ngày 25-8-2001)

Tây Sơn nhân vật chí do Đinh Sĩ An, người Thú Thiện, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định (nay là huyện Tây Sơn) soạn. Ông Đinh Sĩ An đậu khoa Minh kinh triều Quang Trung, làm quan tại bộ Lễ cho đến đầu Cảnh Thịnh, Bùi Đắc Tuyên người Xuân Hòa vốn đồng huyện cùng họ Đinh cùng làm quan trong một bộ. Khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi, vì họ Bùi là cậu ruột vua nên được nhảy lên làm Tể tướng. Họ Đinh có bài thơ Nôm “**Huê mầm thặng huê thượng**”, có câu kết rằng:

Tượng chao mạn lạt cùng chung thực,

Lũn thui riêng mình quét lá đa.

Bùi Đắc Tuyên biết là thơ châm biếm mình bèn cách chức họ Đinh rồi đuổi về quê hương.

Về quê hương Đinh Sĩ An cùng Ngô Diệu Diệm, Phan Bình Vân lập một thi xã mệnh danh là Song Hoài thi xã, nhóm họp các thi nhân xa gần đến bàn luận thơ văn và xướng họa làm vui. Chính trong lúc này ông soạn *Tây Sơn nhân vật chí*.

Thầy Tú Lâm Thúc Mậu ở Nhơn Nghĩa, huyện An Nhơn tỉnh Bình Định có quyền này. Để tránh nguy văn tự, thầy Tú cất quyền sử, mãi đến thời kháng chiến chống Pháp, ông Hương Bồn Nguyễn Dật ở thôn Phú Thọ xã Bình Phú huyện Bình Khê (Tây Sơn) mới hỏi mượn được. Song lúc bấy giờ là thời đã phong diệt thực nên sách chữ Hán của phong kiến vẫn bị cấm. Do đó Tây Sơn nhân vật chí vẫn phải bị coi trộm, xem lén.

Thầy Tú và ông Hương nay đã thành người thiên cổ rồi, quyền Tây Sơn nhân vật chí có còn nơi cõi dương chăng? Có lẽ còn. Vì con cháu của hai ông một số có học.

Hoài Nam cổ sự ghi chép lịch sử Nam bộ trong giai đoạn nhà Tây Sơn làm chủ cho đến lúc Nguyễn Ánh đánh chiếm. Soạn giả là Trương Văn Đa con của Trương Văn Hiến và là rể vua Thái Đức.

Trương Văn Đa đã từng làm trấn thủ đất Gia Định, sau trận đánh dẹp quân Xiêm La ở Rạch Gầm, Trương Văn Đa về Quy Nhơn giữ cửa Thị Nại, được ít lâu bị bệnh về an dưỡng tại An Thái. Chính lúc đó họ Trương soạn quyền *Hoài Nam cổ sự*. Một người Việt gốc Hoa tên là Diệp Trường Phát, võ giỏi, chữ Hán thông, văn Nôm rành, tục gọi là chú Tàu Sáu, thuộc sử Việt Nam hơn cả người Việt chính thống, kể lại những trận đánh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh ở Nam bộ một cách đầy đủ chi tiết và có thứ lớp như người trong cuộc. Các sĩ phu An Nhơn và Bình Khê cho rằng chú Diệp có quyền sách *Hoài Nam cổ sự*, nhưng chú luôn bảo: Ai cất giữ làm gì sách quốc cấm. Tôi chỉ nghe ông bà kể lại đó thôi. Chú Diệp đã qua đời và người con đã xuất cảnh năm 1979. Quyền *Hoài Nam cổ sự* không biết hiện nằm trong tay ai?

Năm quyền sử kể trên viết trong thời Tây Sơn do những danh sĩ nổi tiếng là chân chính soạn nên được giới sĩ phu yêu nước đời sau quý trọng giữ gìn.

Cũng rất được bảo trọng với những quyền sử Tây Sơn do những hậu nho có tâm huyết, có chí khí biên soạn dưới triều Nguyễn:

+ *Tây Sơn bí lục* của Trương Đăng Quế người Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, soạn dưới triều Minh Mạng (1820-1840).

Quyền này ghi tên tất cả những tướng võ quan văn của nhà Tây Sơn cùng con cháu còn sống sót. Sách soạn theo lệnh của nhà vua, với mục đích tìm giết cho tiết giống “anh tuấn Tây Sơn”. Song họ Trương soạn rồi chỉ dâng lên vua lý lịch đầy đủ của kẻ đã khuất, còn lý lịch của những người còn sống thì cất giấu đi.

Theo ông bạn Trương Quang Bân, người Quảng Ngãi lập cư tại Xóm Cồn, Nha Trang cho biết rằng quyền Tây Sơn bí lục và quyền gia phả họ Trương do phái chính họ Trương gìn giữ, còn hay mất ông không được rõ.

+ Quyền *Tây Sơn thủy mạt* ký do Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ, tỉnh Thái Bình biên soạn vào đời Thành Thái (1809-1907). Tập này nhà họ Huỳnh ở thôn Tường Vân, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đã cất giữ mấy đời. Khoảng thập niên 1960 Huỳnh Ngọc Châu đem cho Hồ Hữu Tường mượn. Nay Huỳnh Ngọc Châu và Hồ Hữu Tường đều đã mất cả rồi, không biết sách đã lọt vào tay ai!

Khoảng cuối thập niên 1960, đầu thập niên 1970 ông Nguyễn Trần Huân ở Pháp cho tôi biết rằng ông ấy có đến ba bộ sử Tây Sơn: *Tây Sơn ngoại sử*, *Tây Sơn liệt truyện* và *Tây Sơn thủy mạt ký* và hứa sẽ chụp micro film cả ba quyền gởi tặng tôi, song từ năm 1975 đến nay mất liên lạc nên

lời hứa không thực hiện được. Hôm tháng Năm năm 1988, ông Vũ Ngọc Liễn - một cán bộ văn hóa tỉnh Nghĩa Bình - cho biết có thấy nơi nhà ông Mạc Như Tông ở Quy Nhơn một bản sao quyền Tây Sơn của Đào Nguyên Phổ song nhan đề là *Tây Sơn thủy mạt khảo*.

+ *Tây Sơn nguy triều ngoại sử* của cụ Tú Nguyễn Khuê ở thôn Vân Sơn, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định soạn dưới triều Thành Thái. Tuy soạn giả gọi Tây Sơn là nguy triều, song sự kiện lịch sử lại dựa theo các quyền sử bí mật nhiều hơn là sử do nhà Nguyễn viết, nên sự thật không bị bóp méo, không bị đổi trắng thay đen. *Tây Sơn nguy triều ngoại sử* do cụ Tú biên soạn khoảng đầu triều Thành Thái. Quan niệm lệch lạc về chính thống và nguy vì cụ Tú đã được hai người con là Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Trì cải chính trong cuốn sử hai ông soạn vào cuối đời Thành Thái.

+ *Cần quốc anh hùng và Tây Sơn văn thần truyện* của ông Nguyễn Bá Huân.

+ *Tây Sơn danh tướng chinh Nam và Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Trì.

Những quyền sử của nhà họ Nguyễn thôn Vân Sơn đều nằm trong tủ sách gia đình cụ Nguyễn Trọng Trì. Trước khi mất cụ Nguyễn giao các bộ sử ấy cùng các sách quý và hơn trăm bốn tuồng hát bội có danh kim cổ mà cụ sưu tầm và hiệu đính cho người con gái là bà Đào Doãn Mai, tục gọi là bà Tú Năm ở thôn Phú Mỹ xã Bình Phú, huyện Bình Khê, Bình Định cất giữ. Thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954) ở Bình Khê thường bị giặc khủng bố, đồng bào không ở yên một chỗ. Bà Tú Năm không thể mang số sách vở của tiền nhân theo mỗi lần tản cư, bèn đem xuống Vân Sơn giao cho người em trai cùng cha khác mẹ là Tám Chu cất giữ. Thời gian qua, thời thế đổi mới, không còn ai để ý đến mớ sách chữ Hán cũ đã trở thành vô dụng đối với thời nhân. Nên không mấy ai quan tâm đến sự mất còn, còn mất.

Sau ngày thống nhất đất nước (khoảng 1977-1978) giáo sư Phạm Văn Diêu ở Sài Gòn ra Nha Trang có cho tôi biết rằng:

Võ sư Hồ Ngạnh ở Thuận Truyền (Bình Khê - Bình Định) qua đời để lại cho người học trò là Đinh Văn Tuấn một gia tài quý giá. Trong đó có một rương sách chữ Nho. Họ Đinh đọc chữ Nho không được có nhờ người bạn là Nguyễn Thế Triết đọc giùm. Có nhiều tác phẩm chép tay của các danh sĩ Bình Định như Đào Tấn, Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Trì cùng tuồng hát bội. Nguyễn Thế Triết là học trò cũ của tôi có cho tôi xem một số văn phẩm ấy, thật là quý giá vô cùng. Triết và Tuấn là hai võ sĩ. Nghe nói anh Quách Tạo có thể võ Tứ Ngung, nếu anh Tạo chịu dạy cho chúng thế võ ấy thì chúng đem rương sách kia tạ ơn thầy.

Tôi mừng. Song vì do một sự trục trặc nào đó việc dạy võ tặng sách bị hủy bỏ không thực hiện được. Đến năm 1977 Sở Văn hóa Nghĩa Bình xuất bản một số sách của Đào Tấn, Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Trì. Do hai ông Triết và Tuấn phiên âm cùng dịch nghĩa, quyền *Tây Sơn văn thần liệt truyện* của Nguyễn Bá Huân và *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Trì cũng gồm trong số sách do Sở Văn hóa Nghĩa Bình xuất bản.

Tôi hết sức mừng. Trong số sách ông Triết và Tuấn hiện có, nhất định còn nhiều quyền sử về Tây Sơn khác mà hai ông chưa phiên âm dịch nghĩa và chưa công bố. Sự phát hiện của hai ông Tuấn, Triết làm cho tôi tin tưởng rằng những quyền sử về Tây Sơn tôi kể trên đây và nhiều quyền khác sẽ lần lượt được tìm lại trên đất nước Việt Nam kính yêu.

Nha Trang, tiết Đoan Ngọ, năm Mậu Thìn - 1988

QUÁCH TẤN

• BÀI THỨ MUỖI MỘT

Việc xin chụp hình ba bộ sách viết bằng Hán Nôm về lịch sử của triều đại Tây Sơn hiện có tại

thư viện Quốc gia Paris Pháp.

Năm 2006 chúng tôi được duyên may mắn quen cùng đôi vợ chồng nhà văn Nguyễn Triệu Luật và Nguyễn Xuân Sương. Bà có bút danh là Miêng, các tác phẩm gồm nhiều truyện ngắn đăng trên các trang web và có in thành sách (NXB Hội nhà văn).

Hai vợ chồng đều là nhân viên thư viện. Miêng đã làm ở Thư viện Quốc gia Paris. Chuẩn bị cho ngày tháng hưu trí, vợ chồng về mua nhà ở Nha Trang. Chúng tôi quen nhau qua một người bạn thân là Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Tâm. Một hôm nhân nói chuyện về nhà Tây Sơn tôi có nhắc đến một người bạn của phụ thân tôi là ông Nguyễn Trần Huân có dự định là gởi biểu ba bộ sử về triều Tây Sơn được chụp hình bằng micro film song vì thời cuộc nên không thành. Miêng cho hay là cùng làm việc với ông Nguyễn Trần Huân song ông đã về hưu. Và Miêng nhận nhiệm vụ sẽ chụp hình giúp tôi ba bộ sử đó khi về Pháp song tôi phải có văn bản xin thư viện để Miêng tiện việc sử dụng. Tôi thảo văn thư và Miêng khi trở lại Pháp đã liên hệ với thư viện xin được copy cho tôi. Tuy nhiên vì các tư liệu quá cũ và có phần mục nát cho nên không thể chụp ảnh được cũng như in phổ thông. Thư viện không chấp thuận. Được báo tin lòng tôi vô cùng buồn bã. Mọi sự đều do duyên lành mà có. Chúng tôi chưa có thiện duyên với các bộ lịch sử Tây Sơn thì đành phải chờ duyên khác vậy..

Sau đây là đơn của tôi gởi cho thư viện:

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập Tự do Hạnh phúc

Kính gởi ông Giám đốc Thư viện Quốc gia Paris (Pháp)

Trích yếu v/v xin cung cấp tư liệu sử học

Kính thưa ông Giám đốc Thư viện Quốc gia Paris (Pháp)

Tôi tên là Quách Giao cư ngụ tại số nhà 12 đường Bến Chợ, Nha Trang, Khánh Hòa (Việt Nam) kính xin ông một việc như sau:

Nguyên tôi và thân phụ tôi là nhà thơ Quách Tấn có đồng soạn một tập sử học thuộc về triều đại nhà Tây Sơn. Trong sách này chúng tôi có tham chiếu nhiều bộ sách lịch sử thuộc về triều đại nhà Tây Sơn. Tuy nhiên vì tình trạng chiến tranh nên những bộ sử này đã bị thất lạc, hiện nay không còn tìm thấy nữa.

Năm 1970, chúng tôi được một người bạn ở Pháp là ông Nguyễn Trần Huân có viết thư cho chúng tôi biết là tại thư viện Quốc gia Paris (Pháp) có ba bộ sách viết bằng Hán Nôm về lịch sử của triều đại Tây Sơn. Đó là các cuốn sách:

1. TÂY SƠN NGUY TRIỀU NGOẠI SỬ của tác giả Nguyễn Khuê người thôn Vân Sơn, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định soạn dưới triều vua Thành Thái.

2. TÂY SƠN VĂN THẦN LIỆT TRUYỆN của tác giả Nguyễn Bá Huân người thôn Vân Sơn là con của ông Nguyễn Khuê cũng soạn sách vào triều vua Thành Thái.

3. TÂY SƠN THỦY MẬT KÝ do Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ quê ở tỉnh Thái Bình cũng biên soạn vào triều vua Thành Thái.

Ba cuốn sách này đã được chụp micro film. Song vì có sự cố nên không đến được với chúng tôi.

Hôm nay tuy cuốn Nhà Tây Sơn đã được xuất bản song chúng tôi vẫn mong muốn có được

bộ sách viết bằng Hán Nôm của các vị tiền bối với mục đích là dịch thuật ra văn Việt hiện đại để phổ biến cho thế hệ sau này.

Chúng tôi rất mong ông Giám đốc vui lòng chấp thuận cho chúng tôi được có bản sao các cuốn sách này. Mọi tổn phí, chúng tôi sẽ thanh toán theo sự quyết định của quý thư viện.

Trân trọng kính chào ông Giám đốc Thư viện Quốc gia Paris.

Nha Trang, ngày 30 tháng Mười năm 2006,

QUÁCH GIAO

Sau đây chúng tôi nhận được thông báo:

16-XOII PIECE-505 T4 10.1-A

Nguyễn Ba Huân (183...) - Tây Sơn-1979

Response du magasin:

Autres

Nguyễn Ba Huân (183...) - Tây Sơn-1979

16-XOII PIECE-505

Demandé le: 11/04/2007 12:43

NGUYEN XUAN SUONG

Banque vw/w

Place Date

W,506 11/4

1. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Nguyễn Phương dịch.
2. *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô Tất Tố dịch.
3. *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Tạo dịch.
4. *Tây Sơn lương tướng truyện*, Nguyễn Trọng Trì.
5. *Tây Sơn văn thần truyện*, Nguyễn Bá Huân.
6. *Nguyễn triều Long Hưng sự tích*, Trần Văn Tuân.
7. *Việt Nam văn hiến sử*, Lý Văn Hùng, Thôi Triệu Miên.
8. *Dụ Am văn tập*, Phan Huy Ích.
9. *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim.
10. *Quang Trung Nguyễn Huệ*, Hoa Bằng.
11. *Vua Quang Trung*, Phan Trần Chúc.
12. *Triều Tây Sơn*, Phan Trần Chúc.
13. *La Sơn Phu Tử*, Hoàng Xuân Hãn.
14. *Lịch sử Tây Sơn* (bản thảo), Bùi Văn Lãng.
15. *Hùng khí Tây Sơn*, Lam Giang.
16. *Sài Gòn xưa và nay*, Vương Hồng Sển.
17. *Lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa Hà Nội.
18. *Thiên tài quân sự Nguyễn Huệ*, NXB Quân đội nhân dân.
19. *Một số trận quyết chiến chiến lược*, NXB Quân đội nhân dân.
20. *Nhân vật Bình Định*, Đặng Quý Dịch.
21. *Histoire de l'Indochine*, Lassel.
22. *Nouvelle des Missions Etrangères*, M.dela Bissachères.
23. *Bulletin de la Sté des Etudes Indochinoises*.
24. *Luận án về Nguyễn Huệ 1753-1788*, Trần Gia Phụng.
25. *Tập san Sử Địa đặc khảo về Quang Trung (tập 9-10)*, 1968.

26. *Tây Sơn nhân vật chí*, Đinh Sĩ An.

27. *Nước non Bình Định*, Quách Tấn.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT.

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần Sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Sách đã xuất bản:

1. *Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) - Nhất Tâm*
2. *Giai thoại và sấm ký Trạng Trình - Phạm Đan Quế*
3. *Gia Định Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt - Ngô Tất Tố*
4. *Lương Ngọc Quyến - Đào Trinh Nhất*
5. *Phan Đình Phùng - Đào Trinh Nhất*
6. *Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa - Nguyễn Đắc Xuân*
7. *Bắc Cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế - Nguyễn Đắc Xuân*
8. *Vua bà Triệu Ẩu - Nguyễn Tử Siêu*
9. *Ngô Vương Quyền - Trần Thanh Mại*
10. *Việt Nam anh kiệt - Phạm Minh Kiên*
11. *Bánh xe khứ quốc - Phan Trần Chúc*
12. *Việt Nam Lê Thái Tổ - Nguyễn Chánh Sắt*

1. Kết quả của những nghiên cứu này được xuất bản trong cuốn The Idea of Progress (Ý tưởng về sự tiến bộ), New York: Praeger, 1967. Tác phẩm được hoàn thành với sự giúp đỡ của Viện Nghiên cứu Triết học, các tác giả chính là giám đốc và phó giám đốc của viện này.

(1). Conseil: tiếng Pháp có nghĩa là 'lời khuyên' - (ND)

(1) Ở Canada có nhiều người gốc Pháp - (ND)

(2) nhà văn Pháp (1494 - 1553) - (ND)

(3) Thành phố ở đông nam Canada - (ND)

(4) Nhà thơ lớn Hi Lạp cổ đại.

(1) 1 hải lí = 1852 mét - (ND)

(2). 1 dặm biển = 5555 mét (chú thích của bản tiếng nga).

(1) Linh hoạt trong môi trường linh hoạt (tiếng La-tinh)

(2) Nhà hùng biện, nhà văn, nhà hoạt động chính trị của La Mã cổ đại (106 - 43 trước Công nguyên) - ND.

(3) Hải cảng lớn của nước anh - (ND).

(1) 'Nemo' tiếng La-tinh là 'chẳng ai' - (ND)

(2) Tên món ăn - (ND)

(3) Tên các thực vật dưới biển - (ND)

(4) Tên các thực vật dưới biển - (ND)

(1) Thủ đô Cuba, nơi có loại xi gà nổi tiếng - (ND)

(2) Một nhà thơ và ca sĩ trong thần thoại cô Hi Lạp, có tiếng hát làm say mê lòng người, hấp dẫn muôn vật, kể cả gỗ đá.

(1) Thủy thủ nhiều kinh nghiệm - (ND)

(1) Nhà hàng hải lớn người anh ở thế kỉ 18. Là một trong những người mở đầu kỉ nguyên thám hiểm khoa học - (ND)

(2) Thuộc nước Pháp - (ND)

(1) Tướng nổi tiếng của La Mã cổ đại (100 - 44) trước Công nguyên - (ND)

(1) Đường ngầm giữa biển Đỏ và Địa Trung Hải chỉ là một hư cấu của Jules Verne.

(1) Động vật có vú sống ở biển - (ND)

(1) Vua nước Pháp (1638 - 1715) - (ND)

(2) Tên (cũ) gọi những hòn đảo nằm giữa Bắc và nam Mỹ - (ND)

(3) Thủ đô Tây Ban nha - (ND)

(4) Một tướng thực dân Tây Ban nha (1485 - 1547) - (ND)

(5) Một bộ lạc người da đỏ Mỹ - (ND)

(1) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND)

(2) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND)

(1) Ở bán cầu nam không có hải mã (chú thích ở bản tiếng Nga).

Lời của tác giả 1944.

Vasco de Gama: sinh năm 1460(?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải châu Âu thành công nhất của Kỷ nguyên khám phá (BT). * Trong quyển sách này, những tựa đề ở chương mục do Biên tập viên bổ sung và những chú thích nào Biên tập viên chú thích thì sẽ ghi rõ Biên tập (BT).

tức Quảng Ngãi (BT).

tức Sóc Trăng (BT).

tức dứt (BT).

tức đời (BT).

tức dốc (BT).

Áo mặc vào mùa đông (BT).

Khu vực (vùng) biên cương (BT).

Áo mặc vào mùa hè (BT).

tức Sơn Trà (theo tên gọi ngày nay, là một bán đảo thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng - BT).

Cửa biển Thuận An, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế (BT).

tức Tây Ban Nha (BT).

tức dây (BT).

Ngự sàng: Giường nằm của vua (BT).

Hóc Môn: tức Hóc Môn, là một huyện ngoại thành thuộc thành phố Hồ Chí Minh (BT).

Khâm thiên giám: cơ quan quan sát về thiên văn, tìm hiểu bầu trời, vì sao để tính toán ngày giờ tốt xấu của các triều đại phong kiến (BT).

Nguyên bản in 1956 ghi là sông Tiêm Đức, nhưng có lẽ là sông Thiên Đức (BT).

Đàn hặc: chỉ trích, chất vấn tội lỗi của quan lại thời phong kiến. (BT)

Không phải (BT).

Nguyên bản in 1956 là chữ 歲 (tuế), nhưng có lẽ là chữ 揚 (dương) theo phiên âm bên dưới. (BT)

Bàng (BT).

Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “Mạnh”, nhưng từ chữ 命 ở câu trên, phải là chữ “Mệnh”, tức mệnh lệnh, truyền mệnh, sai khiến. (BT)

Nguyên bản in 1956 là chữ 戒 (giới), nhưng có lẽ là 戎 (nhung) theo phiên âm bên dưới. (BT)

Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “vương”, nhưng từ chữ 亡 ở câu trên, phải là chữ “vong”. (BT)

Dữ: cùng, đều (BT)

Xem chú thích 1 trang 126 (BT).

Nguyên bản in 1956 là chữ 橫(hoành), nhưng có lẽ là chữ 墜 (trụ) theo phiên âm bên dưới. (BT)

Nguyên bản in năm 1956 là chữ 廓 (phiên âm là chữ khuếch, khoác: có nghĩa là mở rộng ra, nổi rộng ra), nhưng theo câu phiên âm bên dưới, có lẽ là chữ 郭 (quách: có nghĩa là lớp tường bao bên ngoài thành, cái thành ngoài). (BT)

Tác giả đôi câu đối này là ông Thám hoa Vũ Phạm Hàm.

Cũng có sách dịch: “Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thướt đất; Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh”. (BT)

Tiên Đàm là bút danh của nhà văn Nguyễn Tường Phụng (1899 - 1974), tự là Kỳ Sơn, biệt hiệu Mai Lâm.

Ông sinh tại làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà văn chuyên nghiên cứu văn học sử.

Năm 1936, ông cùng Hoàng Thúc Trâm, Phan Mạnh Danh... sáng lập tạp chí Tri Tân. Ông làm chủ bút tạp chí này đến năm 1945. (BT)

Trong gia phả ghi 18 tuổi, nhưng tính đến Minh Mệnh nguyên niên thì là 20 tuổi.

Lời (BT).

Lê Văn Khôi dấy loạn, lấy thành Phiên An.

Địch thân thúc đẩy binh lính vượt thành... (BT)

Thiếu 1 chữ. (BT)

Thiếu 1 chữ. (BT)

Thiếu 4 chữ. (BT)

Hà Tiên và An Giang. (BT)

Trời. (BT)

An ủi thương công khó nhọc. (BT)

Có sách ghi Nặc Ông Nôn. (BT)

Có sách ghi Nguyễn Bá Hữu. (BT)

Có sách ghi Cao Hữu Bằng. (BT)

Châu vua (BT).

Cơ: 1 đơn vị quân đội thời lúc bấy giờ, gồm khoảng 400 người. (BT)

Nhóm (BT)

Khám xét tường tận. (BT)

Thiếu 2 chữ. (BT)

Có sách ghi Tôn Thất Tri. (BT)

Có sách ghi Đào Trí. (BT)

Có sách ghi Nguyễn Hiên. (BT)

Có sách ghi Nùng Hùng Khai. (BT)

Có sách ghi Tiêm Đức, xem thêm chú thích ở trang 93. (BT)

Có sách ghi Lê Văn Thanh. (BT)

Thời kỳ này, ở vùng biển nước ta xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, như giặc Oa (Oa khấu), giặc Đồ Bà, giặc Tàu Ô... Giặc Tàu Ô dùng để chỉ những toán cướp biển từ Trung Quốc sang.

Trong các thư tịch nước ta còn có tên gọi khác là thủy phi, hải phi... (BT)

Thiếu 2 chữ. (BT)

Tức kinh đô Huế. (BT)

Tức Nguyễn Tri Phương. (BT)

Theo nhời cù Nguyễn Đình Trọng tức Cừ Tôn thì ông Nguyễn Tri Phương ngậm sấm chờ triều đình phát hặc, khi tiếp chỉ bị tội và giáng Tham tri. Ông bỏ sấm mà chết.

Theo gia phả nếu tính từ năm 1800 đến 1873 thì 73 tuổi.

Đây là loại kết án xưa của triều Nguyễn, tức phạm tội chết nhưng chưa hành quyết ngay mà giam giữ lại, một thời gian sau sẽ đưa ra xét xử lại. (BT)

Thiếu 3 chữ. (BT)

Có sách dịch là Quân (BT).

Cũng có thơ viết như sau (BT): “Vẹn ngàn góc bể đắm chơi vui Tỏ phân nhau một bước đời Cá lại

Long giang hai ngã nước Nhạn về Du hợp một phương trời Nửa hồ cổ cự trông lai láng Cạn chén tư hương gió lộng khơi Hây kíp Trảng An mau trở lại Thăm người viếng cảnh hồi người ơi!”

Trong Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép: “Nguyễn Nhạc không lo mặt bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy đất nam, đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người đến giả nói với Tống Phước Hiệp xin về hàng để lo khôi phục đất Phú Xuân, Hiệp tưởng thật, không phòng bị... Nguyễn Huệ đem quân đánh, Phước Hiệp... thua chạy... Xét: Nguyễn Nhạc có hai gái đầu và ba trai là Bảo, Đức, Lương. Con gái đầu lúc ấy (1774) mới chừng mười, mười hai tuổi, sau này một gả cho Võ Văn Nhậm, một cho Trương Văn Đa. Như thế việc gả cho Đông Cung không thể có.

Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Đồng Hòa, từ tây xuống đông, thôn này giáp thôn nọ, thuộc về Tây Sơn Hạ (trước là huyện Tuy Viễn chia ba - Bình Khê - An Nhơn, Tuy Phước, thì Tây Sơn Hạ thuộc về Bình Khê).

Trong sách của cụ Bùi Văn Lãng chép là Nguyễn Văn Duệ.

Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép là “Tây Sơn Vương”. Sách Tây Sơn của Bùi Văn Lãng chép là “Minh Đức chúa công”.

Vua Thái Đức dựa theo quan chế nhà Trần. Nhưng đời Trần, An Phủ sứ thuộc văn giai ngoại chức. Phòng Ngự sứ thuộc về võ giai ngoại chức. Đời Tây Sơn không phân biệt văn võ, mà phân biệt phủ lớn phủ nhỏ. Miếu được luôn luôn tu bổ nên mãi trước năm 1945 vẫn còn. Hành khách đến miếu thường xuống xe đốt hương.

Gò đó vẫn còn, tục gọi là gò “Tập voi”.

Tại núi Phương Mai còn di tích. Ở Diên Khánh, xưởng cất ở dưới chân núi địa đầu thành phố Nha Trang. Núi ấy có xưởng đóng thuyền ở dưới chân nên gọi là Núi Xưởng. Sau đó Trần Quang Diệu cất trại thủy binh trên núi để chặn binh Nguyễn Phúc Ánh nên núi lại mang tên là núi Trại Thủy.

Lò đúc Quang Hiến hiện nay vẫn còn di tích. Nông dân địa phương thường đào được gang, quặng sắt, đồng vụn... để đúc súng đánh Pháp.

Thượng phong tiết, đa phong lực, nhiều phong nhĩ. Ông là tác giả bộ Trần triều thông sử cương mục soạn năm Quang Trung thứ tư.

Đích danh là Hỏa hồ lớn bằng cổ tay, làm bằng đèn khối, rất nhạy lửa, nước tưới không tắt, chỉ đất bùn mới dập tắt.

Nghe truyền rằng viên tướng Xiêm thấy Bùi nữ tướng đường kiếm tuyệt luân, sắc đẹp lại tuyệt mỹ, đứng ngó sững sờ nên bị nữ tướng chém không đỡ kịp. Đầu giặc bay xa đến mấy dặm và bị rơi dính trên cây cao. Các sách Quốc ngữ đều chép là Chiêu Sương và giải thích rằng Chiêu là một chức quan, nhưng sách Nguyễn triều Long Hưng sự tích lại chép là Triệu Tăng và gọi là Thế tử.

Các sách Quốc ngữ đều chép rằng trong số tướng tá chạy theo Nguyễn Phúc Ánh có Lê Văn Quân. Song nghe truyền Quân bị thua trận Ba Hai xấu hổ tự sát. Lời truyền phù hợp với lời ghi trong Đại Nam nhất thống chí nơi mục sông ngòi và mục nhân vật.

Từ khi họ Trịnh cầm quyền, thì bên nhà vua gọi là Triều Đình bên phủ chúa gọi là Phủ Liêu. Mọi việc về chính trị, quân sự... đều do bên Phủ Liêu định đoạt cả.

Kiều mệnh là trái mệnh. Kiêu chiến là không có mệnh vua mà cứ xuất quân.

Vua Thái Đức ra đi ngày nào và đến Thăng Long ngày nào không được biết. Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì nhà vua được tin Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long ngày 14 tháng Bảy năm Bính Ngọ. Năm Bính Ngọ nhuận hai tháng Bảy. Có thể đoán là nhà vua từ Quy Nhơn ra đi vào hạ tuần tháng Bảy trước và đến Thăng Long vào thượng tuần tháng Bảy sau. Ở Thăng Long chừng tuần nhật để ra về ngày 14 tháng Bảy nhuận.

Sáng hôm sau, Chinh được tin vua tôi Tây Sơn về Nam thất kinh bỏ hết tài sản, xuống chiếc thuyền buôn chạy theo. Trong thuyền Chinh có làm bài văn tứ lục Tàn cung nữ oán Bái Công để trách Nguyễn Huệ (rất tiếc hiện không còn giữ. Sau Đặng Trần Thường dựa theo đó soạn một bài khác hay hơn).

Nồi da xáo thịt, lòng em sao nở? Bà nội tôi đã diễn ra Quốc âm: Lỗi lầm anh vẫn là anh, Nồi da xáo thịt sao đành hỡi em? (Quách Giao chú)

Nguyễn Văn Tuyết ở Phú Xuân ra Thăng Long với Bắc Bình Vương.

Trần Văn Kỳ quy thuận nhà Tây Sơn lúc Bắc Bình Vương ra Phú Xuân và theo vương ra Thăng Long để trừ Võ Văn Nhậm.

Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế.

Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế.

Người xưa dạy: “Phụ tử tử hiếu, quân kính thần trung” nghĩa là: “Cha có hiền lành con mới có hiếu, vua có kính vì tôi mới trung”, tức là người trên có lo tròn bổn phận mình thì mới có quyền buộc kẻ dưới lo tròn bổn phận. Nhưng người sau lại nói: “Phụ bất tử, tử bất khả bất hiếu, quân bất kính, thần bất khả bất trung”. Nghĩa là: Cha không lành, con không thể không hiếu. Vua không kính, tôi không thể không trung. Tức là

buộc kẻ dưới phải giữ hết phận mình đối với người trên, dù người trên không giữ tròn bốn phận. Phần đông các nhà Nho theo lời sau.

Đại Nam quốc sử diễn ca có câu nói về binh Tây Sơn: Quân dung đâu mới lạ thường, Mũ mao áo đỏ chặt đường kéo ra.

Ngạnh công: Cương quyền. Nhuyễn công: Nhu quyền.

Tam Điệp tục gọi là núi Ba Dội ở giữa Thanh Hóa và Ninh Bình.

Các sách chép là Đô đốc Mưu.

Theo lời của giáo sĩ Jumilla de Diego, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.

Phạm Văn Trị là anh bà họ Phạm mẹ Nguyễn Quang Thùy.

Mười bài từ đó là: Mãn đình phương, Pháp giá dẫn, Thiên thu tuế, Lâm giáng tiên, Thu ba tể, Bốc đường tử, Yết kim môn, Hạ thánh triều, Lạc xuân phong, Phụng hoàng các.

Bảo tât là ôm gối: con ôm gối cha để đón niềm vui về (tất hạ thừa hoan). Đó là vua Càn Long muốn cụ thể hóa lời nói của vua Quang Trung trong bài chiếu tạ ơn, và lời của chính mình khi xem xong tờ chiếu.

Câu này chép theo cụ Bùi Văn Lãng. Có người đọc là: Tiền triều kham tiểu đại kim nhân. Lại có người đọc: Thắng triều vãng sự đại kim nhân. Chuyện Người vàng: Trong trận Chi Lăng, Lê Lợi bắt giết tướng Minh là Liễu Thăng. Sau vua Minh buộc vua Lê phải cống người vàng để thưởng mạng. Các triều Lê, Mạc đều nộp hằng năm. Đến đời Lê Trung Hưng, triều Lê Dụ Tông Nguyễn Hân dùng tài ngoại giao xin bãi bỏ. Đến đời Quang Trung, Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An viết thư nhắc lại lệ ấy. Vua Quang Trung phản đối. Vì nề kẻ chiến thắng vua Thanh làm ngơ.

Nha hàng: Cơ quan giới thiệu về việc mua bán.

Lê Trung, người Phù Mỹ phủ Quy Nhơn, văn võ gồm tài. Đi lính ở Phù Ly, theo vua Quang Trung ra Thuận Hóa, lập nhiều chiến công làm lên đến chức Đô đốc. Tính trung nghĩa thường ngâm câu thơ của Văn Thiên Tường: Nhân sanh tự cổ thủy vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hân thanh.

Theo cụ Bùi Văn Lãng thì bà họ Phạm là người Duy Xuyên (Quảng Nam), cùng mẹ khác cha với Bùi Văn Nhật, Bùi Đắc Tuyên; năm 30 tuổi được phong làm Hoàng hậu và sanh hạ được ba trai hai gái, Quang Toàn là trưởng nam. Cụ Bùi đã lắm, vì bà họ Phạm và bà họ Bùi còn miêu duệ ở Phú Phong, Xuân Hòa. Theo sách La Sơn Phu Tử của Hoàng Xuân Hãn.

Có nhiều nhà sư hiện đại cho việc làm của vua Quang Trung là “chống lại Phật giáo” và gọi Tây Sơn là “Ngụy triều”.

Trong lá thư đề ngày 18-7-1793 của Linh mục Le Roy gửi cho Plandin, có câu: “Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ”, đăng trong Nouvelles des missions étrangères của M. de la Bissachère năm 1902.

Một loại giáo.

Xem mục “Vua Quang Trung đối ngoại”.

Trong Đại Nam chính biên liệt truyện chép là ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý. Nhiều sách cũ nói về nhà Tây Sơn cũng chép theo Liệt truyện. Nhưng trong sách La Sơn Phu Tử, học giả Hoàng Xuân Hãn, đưa ra hai chứng nhân người Âu Châu là Guérard và Labousse đều nói rằng vua Quang Trung chết vào tháng September 1792. Tính theo Âm lịch thì September năm 1792 kéo dài từ 15 tháng Bảy đến 15 tháng Tám năm Nhâm Tý. Còn ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý thì nhằm ngày 13 November 1792. Chúng tôi nhận thấy rằng lời hai chứng nhân Âu Châu hợp lý hơn là nhà viết sử hậu sinh của nhà Nguyễn. Vậy vua Quang Trung băng vào tháng Bảy năm Nhâm Tý.

Sử gọi dòng Nguyễn Huệ là Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Gia Miêu.

Bài đăng trên Phổ thông của Nguyễn Vỹ.

Bản truyền thiếu một chữ.

Tuyên là anh ruột bà hoàng hậu họ Bùi, là anh con bác ruột của Bùi Thị Xuân.

Tuyên ở Xuân Hòa, Tú ở Phú Phong, hai làng giáp giới nhau (nay nhập thành một xã) cho nên hai bên quen biết nhau từ lúc nhỏ.

Về Lê Văn Hưng có một giai thoại rằng: Lúc còn trẻ ở nhờ nhà họ Dương, giao tình cùng với người tớ gái của chủ nhà tên là Ngọc Bích, Hưng tặng cho Ngọc Bích một chiếc nhẫn vàng hẹn 5 năm sau sẽ đến cưới. Quá hẹn không thấy Hưng đến, Ngọc Bích nhịn ăn mà chết. Trong thời gian Hưng trấn thủ Diên Khánh thường thương nhớ tình xưa. Có kẻ giỏi thuật thần tiên chiêu hồn Ngọc Bích tới. Hồn nói cùng Hưng rằng 13 năm sau sẽ đến hầu khăn túi. Khi Hưng được Bùi Đắc Tuyên trọng dụng, một hôm trong buổi lễ mừng sinh nhật, một thương gia ở Phú Xuân đem đến mừng Hưng một ca cơ hiệu Ngọc Bích. Hưng cho là một chuyện hy hữu, vì chẳng những tên trùng mà dung nhan cũng phảng phất người cũ nhà họ Dương.

Dãy núi nằm ở địa đầu thành phố Nha Trang, hiện có chùa Hải Đức và Kim thân Phật Tổ.

Có sách gọi là Hán Xuyên, hoặc Mỹ Xuyên.

Có sách chép Lê Chất là rể Lê Trung.

Phú Phong là quê hương của Võ Đình Tú - đã nói rõ trước kia.

Mới vừa đến thay Tư đồ Nghĩa được mấy tháng.

Cung lớn có nòng sắt, có sức mạnh mới kéo nổi dây cung. Bắn rất xa.

Có ghi rõ trong Dụ Am văn tập của Phan Huy Ích.

Lúc ở Quy Nhơn bà chỉ có 2.000 nữ binh, ra Phú Xuân mới tổ chức thêm. Số voi này là voi mới. Voi bà đã luyện tập ở Quy Nhơn, đều phân phát cho các trấn. Bà chỉ đem ra Phú Xuân thốt voi đầu đàn bà thường cười.

Núi Thị Dã thuộc về Tuy Phước, phía tây nam có núi Bà Thanh, có đường đi đến suối Nam Thủy ở Phú Yên. Người Thượng dùng đường này để qua lại Phú Yên và Quy Nhơn.

Cù Lao Xanh, Chàm gọi là Poulo Gambia, nằm giữa hải phận Phú Yên và Quy Nhơn.

Lúc bấy giờ Cách Thử chưa bị lấp, đường nước thông thương với đường Thị Nại ở phía nam thuộc về Tuy Phước.

Núi Hương An ở phía đông, núi An Tượng ở phía tây, có đường liên lạc xuyên qua các ngọn núi liền dãy. Em rể vua Cảnh Thịnh, chồng công chúa là con gái Bùi Thái hậu.

Trương Đăng Đồ người làng Mỹ Khê, quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (chú ruột Trương Đăng Quế). Văn võ toàn tài. Bà phu nhân sắc đẹp, võ giỏi, cùng nữ tướng Bùi Thị Xuân và bà họ Trần vợ Đô Đốc Tuyết là chỗ thâm giao.

Thơ của Nguyễn Bá Thuận đề sách Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của Nguyễn Trọng Tri. Thơ 8 câu, đây là cặp luận. Câu thơ đại ý nói: Đền ơn nước, một tấm thân đầy cả mật (can đảm đầy mình). Nghìn năm giao tình với nhau, chỉ lấy tấm lòng mà luận thị phi.

Chắc có lỗ thông hơi trong đá nên đèn không tắt. Khoảng 1929-1930, Tân Đà tiên sinh có đến viếng mộ.

Lúc ấy hai tảng đá vẫn còn. Cuộc viếng mộ có đăng trên báo. Nay không còn thấy.

Những vôi đá của ba ngôi mộ bị quật vẫn còn sót ít nhiều. Ba ngôi mộ không bị phá vẫn còn, nhưng nắng mưa làm hư nhiều lắm. Một ngôi ở trong vườn họ Từ, một ngôi nằm ở trước ngõ họ Phan, một ngôi nằm ở nơi gò Vườn Xoài, cạnh con đường liên hương từ Kiên Mỹ đi xuống. Không ai dám nhận những ngôi mộ này là của gia đình, vì hình phạt của nhà Nguyễn rất tàn khốc.

Câu này thường nghe hát ở nhiều nơi rằng: Ruộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc tài cá đua. Câu này có tính cách phổ thông. Câu kia, màu sắc địa phương đậm thắm. Đá Hàng là phụ lưu của sông Côn, chảy từ Nam ra Bắc, ở giữa làng Trinh Tường và Phú Phong. Từ chỗ giao thủy Đá Hàng và sông Côn thì sông chia làm hai chảy xuống phía đông, một gọi là sông Trước chảy sát địa phận làng Phú Phong, Xuân Hòa, một gọi là sông Sau chảy xuyên qua Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa. Nơi sông Sau từ Phú Lạc xuống Kiên Mỹ nước rất sâu, khoảng đó gọi là Hàng Thuyền. Trên bờ có miếu, miếu ấy là miếu của làng Phú Lạc lập để thờ ba anh em nhà Tây Sơn. Có người lầm tưởng trong miếu này để sắc thần làng Kiên Mỹ. Sự thật thì sắc thần để tại nhà viên thủ chỉ. Còn miếu thờ thần ở phía sau đình Kiên Mỹ.

Hý là tên tộc của Tạo.

Quân Tây Sơn áo đỏ. Dẫn chứng: Quân dung đầu mới lạ thường, Mũ mao, áo đỏ chật đường kéo ra. (Đại Nam quốc sử diễn ca – Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái)

Trĩ có nghĩa là núi. Đối trĩ: Chỉ hai ngọn núi đối nhau.

Hàn mặc: Văn chương.

Trụ ba biểu: Trụ vôi, có hình hoa sen trên đầu.

Trong Nước non Bình Định đã nói kỹ càng về núi sông vùng Tây Sơn. Ở đây chỉ rút những nét đại cương và chỉ đề cập đến những ngọn núi có để dấu hoặc nhiều hoặc ít của cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn.

Quy Nhơn là tên phủ thuộc dinh Quảng Nam, phủ Quy Nhơn chia làm ba huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Sau này Quy Nhơn đổi ra Bình Định và các huyện. Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn bị cắt chia làm bảy huyện: - Tuy Viễn chia ba: Bình Khê, An Nhơn, Tuy Phước. - Phù Ly chia hai: Phù Cát và Phù Mỹ. - Bồng Sơn chia hai: Hoài Nhơn, Hoài Ân.

Kiên Mỹ ở dưới Phú Lạc, Phú Lạc không có chợ. Bến sông dò đậu để buôn trâu gọi là bến Trường Trầu, gọi tắt là bến Trầu, hiện vẫn còn.

Theo Tây Sơn nhân vật chí của Đinh Sĩ An, thời Cảnh Thịnh.

Bách nhị: Lấy từ chữ “bách nhị sơn hà” chuyện hai người dựa vào thế núi hiểm trở chống lại một trăm người mà không bị đánh bại.

Xem tiểu sử bà Nhạc ở đoạn sau (đoạn nói về ông Nguyễn Văn Tuyết).

Núi này mang tên Kiêm Sơn là do tích “được kiêm” của Nguyễn Nhạc. Sử sách chép rằng ông Nhạc lượm được gươm tại núi An Dương. Sự thật đó là thanh cổ kiếm cụ giáo Hiến giữ giùm cho ông Nhạc.

Hòn Giải có tên là hòn Trống (Cổ Sơn) lại thêm tên hòn Ân (Ấn Sơn).

Sử nhà Nguyễn chép rằng Nguyễn Nhạc thua bạc hết tiền thuế, bị truy nã, do đó chạy vào rừng làm giặc.

Người Gia Rai coi bộ lạc mình là con cháu chính thống của thần Lửa cho nên đã mang tên của thần Lửa là Giarai (Djarais)

Không có gì lạ: Lấy giấy trắng tốt nhúng dầu trong phơi khô rồi phất trong lòng gió bụi. (Giấy nhúng dầu

xong để khô trông giống tờ ni-lông). Đổ nước vào giỏ, nước không chảy, giấy không bị ướt.

Con bạch mã sau này trở thành một chiến mã. Khi ông Nhạc qua đời, ngựa trở về núi.

Rừng Mộ Điều sau trở thành cánh đồng gọi là cánh đồng Cô Hầu và ngọn núi ở giữa đồng bào đặt tên là núi Hoàng Đế.

Cửa Giã là Quy Nhơn hiện thời, Huyền Khê là hiệu. Tên thật không rõ.

Nguồn An Tượng nằm trong dãy núi phía Nam của huyện Tuy Viễn. Nhưng Huy, Tứ Linh là hai kép hát, hát hay vô giới.

Sông này Bồng Sơn chia làm hai là Hoài Nhơn và Hoài Ân. Phù Ly chia làm hai là Phù Cát ở trong, Phù Mỹ ở ngoài. Tuy Viễn chia làm ba là Bình Khê ở trên và nằm trọn trong ấp Tây Sơn cũ. An Nhơn ở giữa, Tuy Phước ở cuối và chạy xuống tới biển Thị Nại.

Đại Nam chính biên liệt truyện và Khâm định Việt sử thông giám cương mục có chép rõ việc Nguyễn Nhạc dùng mưu vào thành làm nội ứng. Nhưng lại chép người từ ngoài đánh vào là Nguyễn Thung, vào hạ thành lúc ban đêm. Nhưng theo bức thư của Linh mục Jumilla de Diego đăng ở Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, Nouvelle série, Tome XV, nos 3 et 4 - 1940 thì thành hạ lúc ban ngày và do đoàn quân của Nguyễn Thung và Nhưng Huy điều khiển. Nhưng theo các phụ lão Bình Định thì Nguyễn Thung là một nhà giàu không biết võ, lúc hạ thành Quy Nhơn đang lo vận tải lương thực.

Hai thôn Phú Phong, Xuân Hòa sau này ghép thành xã Bình Phú. Phú Phong, Xuân Hòa ở phía nam, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Đồng Hòa ở phía bắc, cách nhau con sông Côn.

Đời Đông Hán, bà Mạnh Quang dọn cơm cho chồng dâng lên ngang mày, tỏ lòng kính trọng. Chỉ sự vợ chồng kính trọng nhau (đối đãi như khách quý): “tương kính như tân”. Cũng nói là “Mạnh Quang cử án”, “tề mi cử án”. (BT)

Theo cụ Bùi Sơn Nhi ở Xuân Hòa thì đó là bà cao tổ của ông Hương mục Ngạc, một võ sư trứ danh ở An Vinh, thời Pháp thuộc.

Con ngựa này lúc bà ra phò vua Quang Trung ở Phú Xuân vẫn còn, bà thường cười ra mặt trận, cho nên cụ Nghè Tri tặng bà câu: “Bạch mã tri khu cổ chiến trường, Tướng quan bách chiến thành uy dương”.

Vịnh Bùi Thị Xuân cụ Nghè Tri có câu: Hoàng hôn thành dốc bị già động, Hữu nhân diêu ti phù dung kiêu.

Thuận Ninh ở trong vùng Tây Sơn ở phía bắc sông Côn, thuộc Bình Khê.

Họ Trần Quang ở Nghĩa Bình có hai nhánh, một nhánh ở Ân Tín, Hoài Ân, một nhánh ở Tư Sơn, Đức Phổ.

Hai nhánh trước đây thường gặp nhau trong dịp chạp mả tổ ở Ân Tín. Trần Quang Diệu thuộc nhánh Ân Tín, hiện còn mả tổ và từ đường. Mả tổ có bia đề: “Trần gia tổ sơn”.

Kim Sơn ở Hoài Ân. Ở Kim Sơn có đường núi đi vào Bình Khê. Quê hương nhà anh hùng Tăng Bạt Hổ.

Chuyện ông cụ họ Diệp ở Kim Sơn do ông bạn Diệp Đình Chi kể lại. Ông cụ là ông tổ cao đời của họ Diệp. Ông Diệp Đình Chi, thời Pháp thuộc làm trợ giáo ở Đà Lạt, thời kháng chiến chống Pháp về ở Vĩnh Thạnh. Sau Hiệp định Giơnevơ, trở lại Đà Lạt, qua đời trước ngày thống nhất. Ở Hoài Ân vào Bình Khê có đường núi, qua lại rất gần nhưng khó đi. Kim Sơn là một dãy núi nằm trong địa hạt Hoài Ân. Thế rất hiểm, khí rất hùng. Có hai ngọn cao nhất là hòn Tổng Dinh và hòn Trà Vinh. Núi không cao lắm (dưới 500 thước) nhưng chung quanh có núi khe làm trì. Lại có nhiều thú dữ nên ít ai dám đến.

Cao Miên là Cao Man, tên do Minh Mạng gọi, trước kia gọi là Cam Bộc Tri nay gọi là Campuchia.

Bà này sau làm tỳ tướng bà Bùi Thị Xuân.

Kiên Đông thuộc huyện Tuy Viễn ở vùng Tây Sơn Hạ tức Bình Khê. Ở cách Kiên Mỹ một thôn phía đông là thôn Thuận Nghĩa.

Roi tức trường côn. Thuật đánh roi của ông Hưng truyền đến Hồ Ngạnh ở Thuận Truyền (thôn ở phía tây bắc Kiên Đông) là tám đời.

Có người bảo Nhưng Huy và Tứ Linh là hai kép hát hát hay giỏi võ. Thủ hạ gồm có vài ba người. Xét nơi nào có thể làm ăn được thì tổ chức một vài đêm hát bội để ai nấy lo coi hát bỏ việc tuần phòng, rồi mới ra tay hốt của. (Nhưng là tiếng gọi người cầm đầu gánh hát về mặt nghệ thuật. Tư hay tứ là thứ Bốn).

Hoa Bạng trong Quang Trung chép rằng Nhậm là tướng nhà Nguyễn bị bắt năm Bính Ngọ 1786 trong trận Nguyễn Huệ đánh Gia Định. Nhưng không có trận đánh Gia Định nào vào năm Bính Ngọ. Trên đây, chép theo truyền thuyết và theo Tây Sơn lương tướng của Nguyễn Trọng Tri.

Ngô Văn Sở gốc ở Thanh Hóa vào lập nghiệp ở Bình Thạnh đã lâu đời. Hiện nay còn con cháu là Ngô Xuân Liêm.

Ba nơi sông Cối, sông Thế, bãi Kim Sơn ở cách nhau không xa.

Mỹ Thị tức Mỹ Khê ở trong phạm vi Đà Nẵng hiện tại.

Susu là đơn vị tiền tệ ở Numagician. Một Susu có thể mua được một đùi gà KFC ở đây thì phải.

“Ô y hạng” (ngô áo đen) nằm ở miếu Phú Tử tại Nam Kinh, Trung Quốc, phía nam cầu Văn Đức có một ngôi nhỏ rất yên tĩnh, trên bức tường đầu ngõ viết rõ ba chữ 烏衣巷. Lịch sử của Ô y hạng rất lâu đời, là nơi đóng quân cầm vệ nước Đông Ngô thời Tam Quốc. Bởi vì đương thời, cầm vệ quân mặc quần phục màu đen, nên khu này được gọi là “Ngô áo đen”. Đến thời Đông Tấn, Ô y hạng trở thành nơi cư trú của các nhà

đạt quan quý tộc mà đại biểu là hai nhà họ Tạ (Tể tướng Tạ An 謝安) và họ Vương (Tể tướng Vương Đạo 王導). Lại có truyền thuyết kể rằng con cháu họ Vương, họ Tạ rất thích mặc áo đen, nên người ta gọi con cháu họ Vương, Tạ là “Ô y lang”, và đất này được gọi là “Ô y hạng”. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập.

Hình phạt thời phong kiến, giam người và bắt làm khổ sai. (BT)

(Tù cũ) đầy đi xa. (BT)

Đạt quan: Quan niệm sâu rộng. (BT)

Dân vô cô: Người dân vô tội. (BT)

Xích tử: Con đở, dân đen. (BT)

Móng: Ngu dốt, ngu dại. (BT)

Hặc: Đàn hặc, hạch tội. (BT)

Cừ: Cái cộc. (BT)

Triệu: Điềm báo. (BT)

Tri kỷ tri bi: Biết mình biết người. (BT)

Đầu hồ là tên gọi một trò chơi của các vua quan và giới thượng lưu vào thời nhà Nguyễn. “Đầu” nghĩa là “ném” và “hồ” là “cái bình”. Chơi đầu hồ là ném phi tiêu cho lọt vào miệng bình. Nhưng không phải ném trực tiếp, mà là ném gián tiếp qua một dụng cụ khác nữa. Người chơi cầm tiêu ném vào một mảnh ván gọi là con cóc, sao cho tiêu bật lên cao và bay lọt vào miệng chiếc bình gỗ cổ cao đặt cách mảnh ván không xa. Đây là trò chơi khó. Trong khi đó, chơi đầu hồ kiểu Trung Hoa thì giản đơn hơn: người chơi chỉ việc ném tiêu lọt vào miệng chiếc bình làm bằng sứ hay bằng pháp lam. (BT)

Ông Nguyễn Trường Tộ là người tỉnh Nghệ An. Hồi nước Pháp đã lấy Nam kỳ rồi ông đi theo mấy ông cố đạo sang Pháp học cốt là sang học lấy văn minh Âu châu, để về lo cải cách nước mình. Khi về ông có dâng sớ điều trần những phương lược cải cách, và xin nhà vua làm ngay, theo gương nước Nhật, không có thì cái vạ mất nước đến nơi. Vua Tự Đức họp đình thần để bàn, đình thần cho là sự nói càn không chịu theo. Ông buồn đến nỗi ức uất mà chết. Có người nói ông bị các cụ đình thần hạ ngục rồi bắt uống thuốc độc chết. Năm 1925 vua Khải Định truy tặng cho ông Nguyễn Trường Tộ hàm Trục Học Sĩ. Văn trước thuật của ông bàn bạc về tình thế thiên hạ và ý kiến cải cách duy tân hồi đó, hiện nay còn để lại Quốc Sử Quán trong Huế.

Ông Bùi Viện, người làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân. Ông dâng sớ xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, triều đình phái ông đi kinh biện việc ấy ở bên Tàu. Ông sang Quảng Đông, kết giao với con một ông Lãnh sự Mỹ tại đó. Người con ông Lãnh sự ấy sinh ở nước Tàu, học nhiều chữ Hán, làm thơ hay lắm. Hai bên nói chuyện tâm sự với nhau, người kia thương tình hứa với ông rằng sẽ đưa về xin chính phủ Mỹ cứu giúp. Ông nói rằng việc có quan hệ đến quốc gia trọng sự, mình không dám tự chuyên, đề về tâu vua đã, rồi sẽ liệu định. Người Mỹ bèn ra chờ tại Hương Cảng, còn ông thì một mặt về tàu với vua Tự Đức. Vua chưa tin, bảo ông ra hỏi lại cho chắc chắn đã hãy về lấy quốc thư đi sứ Mỹ. Ông nghĩ việc cấp bách, mà đi lại như vậy mất công, bèn mạo ra quốc thư và tự chế ra áo mũ hàng quan Tam Phẩm rồi sang Hương Cảng, cùng người bạn đi qua Mỹ giao thiệp. Lúc ấy Mỹ sắp có chuyện bất bình với vua Napoléon III về vụ Mexique nên muốn thừa dịp trả thù ở Phương Đông, nghĩa là can thiệp vào công việc nước Nam. Nhưng tới đây ông Bùi Viện lại ăn năn lo sợ triều đình biết cái tội mình mạo giả quốc thư và cái tội tự chuyên đi sứ, nên chỉ ông xin chính phủ Mỹ hãy thông thả để cho ông trở về tâu sự thể cho quốc vương rõ đã. Chính phủ Mỹ ưng theo, lại cho người con ông Lãnh sự kia theo ông đi sang nước Nam xem xét sự tình.

Ông Trần Tiễn Thành người Minh Hương.

Thử thời: Lúc đó, thời đó. (BT)

Từ viết Thi vân: Không từ nói, Kinh thi nói. Chi lý luận, lời bàn của nhà Nho.

Sáng 24 Âm lịch. (BT)

Lớn: Ra vào mà không ai nhận ra.

Tòng vong: Những người theo vua chạy trốn.

Tahiti là đảo lớn nhất của Polynésie thuộc Pháp, nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Đây là trung tâm kinh tế văn hóa và chính trị của Polynésie thuộc Pháp.

Cứ theo một bức thư ngày 22 tháng 12 năm 1922, của ông Giám mục ở Tahiti là Hermel thì Tường bị đầy ra đó ngày tháng hai năm 1886. Vừa ra đến nơi, Tường liền đâm ra khật khùng vợ vẩn, hình như có ý hối hận, không muốn trông thấy mặt ai, chỉ có đôi lúc cùng bảy tám người đi chơi mát loanh quanh giầy lát mà thôi. Tường ở Tahiti được 6 tháng thì bị ung độc phát lên cổ họng mà chết. Sau đó chiếc tàu chiến Le Bourayne đem di hài Tường về đến cửa Thuận An, vua Thành Thái nói với các quan rằng: nên đem gậy sắt mà đánh lên trên quan tài đưa phản phúc ấy.

Cần vương: giúp đỡ cho nhà vua trong khi mắc nạn.

Hành cung: Vua tạm trú chỗ nào thì chỗ ấy gọi là hành cung hay hành tại cũng thế.

Nguyên trong kinh đô có câu ca rằng: Một nhà sinh được ba vua: Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài. Ông Kiên Thái vương (em vua Tự Đức) sinh được ba con trai, đều làm vua, là vua Kiến Phúc, vua Hàm Nghi và vua Đồng Khánh. Vua Kiến Phúc thì bị Tường bô thuốc độc chết, vua Hàm Nghi thì gặp bước nhà tan nước mất lưu lạc giang hồ, còn vua Đồng Khánh lên làm vua được ba năm thì mất. Người ta nói câu ca trên đây là câu sấm của ông Trạng Trình đời Lê.

Năng thân: bày tôi có tài giỏi giang.

Khiêm là Ông Ích Khiêm người Quảng Nam, văn võ kiêm toàn vốn là một người tay chân của ông Thuyết ở trong triều hồi bấy giờ.

Mông trần: nhuốm cát bụi, tỏ ý rằng vua chạy phải nhuốm cát bụi vậy.

Ngày xưa vua Gia Long có một bà chị lấy vua Xiêm.

Ông Phan Trọng Mưu cùng đồng thời với cụ Phan đều phụng mệnh khởi nghĩa binh, nhưng sau ông thất bại trước, chạy trốn ra Nam Định, rồi ông Hoàng Cao Khải đem ra thú với Bảo hộ, được Bảo hộ trọng đãi.

Ông hay chữ lắm, sau khi thất bại có bài thơ tự thuật như vậy: Đồ báo khu khu dĩ thập niên Sự chung vô nại nại hà thiên Hoàng hà khốn khốn thanh nan sĩ Thương hải mang mang hận vị điền Kỳ đắc hoàng quan quy Tín quốc Khẳng giao trạo mạo lão Triều Tiên, Khổ tâm lưu hướng đồng tâm thoại Hồi thủ gia sơn lệ vạn thiên. Dịch nôm: Mười năm khắng khắt chí đền bồi, Rốt cuộc không sao cản được trời. Bể bạc mệnh mang còn giận mãi. Sông vàng cuộn cuộn khốn trong rồi Chỉ mong thân lại về đô cũ. Không để già luôn ở nước ngoài Câu chuyện đồng tâm đau đớn nhĩ Quay đầu cảnh cũ lệ tuôn rơi.

(Đại từ) Hay “vả”, chỉ người đàn ông với thái độ coi thường. (BT)

Đoạn này nói ý là cụ Phan phụng mạng vua Hàm Nghi khởi binh Cần vương, nay nhà thờ và phần mộ đến nổi xiêu tán nghiêng ngả hương khói vắng tanh, mà ông anh ruột lại đang bị nạn lâm nguy, thôi thì cụ nên bãi binh về đi để cho yên mọi việc trong họ hàng làng xóm, khỏi mang tội với tổ tiên quê quán. Cụ cũng đã từng khởi nghĩa rồi, nhưng mà thời thế khó khăn, gia hương quanh quẽ, thì nên về là phải, dầu đối với quý thân cũng không thẹn, mà chẳng ai còn chê được mình, vì tâm lòng trung quân của cụ, đến thế cũng là đủ rồi.

Đoạn này nói ý là ông anh cụ bị người nhà làm phản mà bị bắt, vậy cụ cũng sớm liệu đi, kéo sau lại bị thủ hạ phản phúc đem cụ ra nộp cho Tây nữa thì khốn.

Núi Hồng, sông Lam là hai phong cảnh hùng tráng nhất ở Hà Tĩnh và Nghệ An.

Đoạn này nói ý rằng cụ cứ việc bãi binh mà về, không chịu ra làm quan với người Pháp thì thôi, nhưng mà núi Hồng, sông Lam, không thiếu chi chỗ non xanh nước biếc, vắng vẻ tốt tươi, cụ có thể ẩn cư để giữ nguyên vẹn trong sạch cái danh tiết quý báu của mình, không ai làm hại hay ép uống gì đâu mà lo.

Có chí thì nên.

Là tướng người có đầu, mặt, tay, chân và thân người đều ngắn. (BT)

Hải tần: Đất ven biển. (BT)

Là nhè lúc người ta không phòng bị gì, mình nhảy ra đánh.

Nghĩa là: bước đường sau này phải giữ gìn. Có lẽ người khách xem tướng mạo mà biết trước Cao Thắng mai sau bạo chiến quá mà từ trận chẳng?

Người vô đồng: Không phải là người nghĩa dũng.

Vô liêu: Tình ý buồn bã.

Góp nhóp: Góp nhặt. (BT)

Biên lận: Hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn. (BT)

Ông Chu Công nước Tàu, làm tướng nhà Châu, hễ có ai đến, ông đang ăn cơm thì nhả miếng cơm ra, đang gọi đầu thì bới tóc lên, để ra tiếp khách... tỏ ý kính trọng những người hiền năng vậy.

Hoàng Phúc cũng là một nhà cách mạng ở Quảng Bình, đoạn trên kia đã nói tới.

(Từ cũ, văn chương) loài cây rụng lá sớm nhất về mùa đông, dễ mọc, nhưng dễ tàn; dùng trong văn học cổ để ví người phụ nữ có thể chất yếu đuối. (BT)

(Từ cũ) cung và tên; thường dùng để chỉ chí khí người con trai. (BT)

(Phương ngữ) miếu nhỏ. (BT)

Trí sĩ: Thôi làm quan về nghỉ hưu.

Nhạc Mục: Nhạc Võ Mục hầu, tức là Nhạc Phi đời nhà Tống.

Võ Hầu: Gia Cát Khổng Minh đời nhà Hán, phong Võ Hương Hầu.

Mỗi kỷ là 10 năm, đây nói là ông chưa tới 30 tuổi.

Câu này nói ý cũng là một chết, nhưng nếu ra cương trường đại chiến với người Tây mà tử trận, thì vong linh ông được thỏa hơn là chết vào tay một người đồng bào làm cách gà chuồng bôi mặt đá nhau.

Ông hãy còn cha mẹ.

Khi ông tử trận, thì bà vợ đang có thai.

Khuông Duy tự Bá Ước, là một tướng và sau này là Thừa tướng nhà Thục Hán thời Tam Quốc. (BT)

Là các quan Tây.

Bấy giờ là đời ông Toàn quyền De Lanessan.

Đầy: Túi bằng vải, dùng đựng đồ mang đi đường. (BT)

Kéo nhây: Kéo dài, không dứt. (BT)

Một số sách ghi Phan Đình Phùng mất ngày 28 tháng 12 năm 1895. Theo sách Lịch sử Nghệ Tĩnh: Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng mất vì bệnh lỵ, nhưng căn cứ theo bức công điện của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương, thì ông đã hy sinh anh dũng (dẫn theo Định Xuân Lâm - Nguyễn văn Khánh - Nguyễn Đình Lễ, Đại cương lịch sử Việt Nam [Tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 84]. Sách Hỏi đáp lịch sử Việt Nam [Tập 4] do nhóm Nhân văn Trứ biên soạn cũng ghi tương tự [NXB Trẻ, 2007, tr. 295]). (BT)

Có tài liệu nói rằng việc ấy tuy Nguyễn Thân trước định thế, nhưng sau lại cho đem chôn. (BT)

Đại ý nói khí thiêng sông núi Vệ Giang, Thạch Trụ (quê hương Nguyễn Thân) chung đúc ra bậc người anh tài, cha truyền con nối, vì giang sơn xã tắc mà đề ra để giúp giang sơn xã tắc. Ngày trước cha đã anh hùng, giờ tới con cũng anh hùng, lập nên công nghiệp to tát, ghi chép ở khoảng sông Lam, núi Hồng muôn đời.

65. Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng.

Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng.

Theo ghi chép của tác giả Đào Trinh Nhất trong sách này thì Phan Đình Phùng mất ngày 13 tháng 11 năm 1895. (BT) Ông về thú tội cùng vua Tự Đức, bấy giờ vua mới cho ông có danh nghĩa chính thức để qua Mỹ một lần nữa thì chính cuộc ở Mỹ đã thay đổi khác mất rồi, người ta không thêm tính việc trước nữa.

Ông Bùi Viện hết sức yêu cầu, làm gần như Thân Bao Tự đời Chiến Quốc khóc bảy đêm ngày ở sân vua Tần để xin đem binh cứu cho nước Sở. Tuy vậy người Mỹ kiếm cách thoái thác là bảo ông về trừ biện lấy hai triệu quan tiền đem qua làm khoản chi phí xuất binh. Kho tàng nước ta hồi ấy rỗng không, lấy đâu mà trừ được hai triệu quan tiền? Nhà vua bèn sai ông kinh doanh về việc buôn bán để trừ khoản tiền ấy. Việc này ban đầu chỉ có vua và ông biết mà thôi, sau vỡ lở ra, bà Từ Dụ Thái hậu (mẹ vua Tự Đức) can không cho làm, nhân thế đình thần lại khép ông vào tội khi quân, giam ông trong ngục tối đói khát mà chết.

Thái tử Duy Vỹ, từ bé thông minh, lanh lẹ, đọc rộng kinh sử, ưu đãi và kính lễ sĩ phu; thần dân ai cũng ngưỡng mộ. Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) rất quý trọng ông và đem trưởng nữ là Tiên Dung Quận chúa mà gả cho. Ông thường căm nổi nhà Lê mất quyền bính, kháng khái có chí thu lấy quyền cường. Khi làm Thái tử, Trịnh Sâm vốn ghen ghét vì ông tài giỏi. Một hôm, ông và Trịnh Sâm cùng ở trong phủ chúa. Chúa Trịnh ban ăn và bảo cùng ngồi. Song bà phi của Trịnh Doanh gạt đi mà rằng: “Đối với Thái tử, Thế tử còn có cái phận vua tôi, há nên ngồi cùng?” Rồi sai dọn riêng làm hai mâm. Trịnh Sâm sầm mặt lại, đi ra, nói với người ta rằng: “Trong hai chúng tôi, phải một sống, một thác, chứ quyết không thể cùng đứng với nhau được!” Kịp khi nổi ngôi, Sâm cùng bọn hoạn quan là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đình ngầm mưu phết Thái tử, nhưng chưa có cơ để nói. Sâm bấy giờ mới vu Thái tử tư thông với nàng hầu trong phủ Trịnh Doanh, rồi đem tội trạng ấy tâu với Lê đế, xin bắt hạ ngục. Thái tử biết nạn đã xảy đến, bèn vào ở tại nơi tắm điện của vua Lê. Huy Đình xông vào nơi Đông cung trước, tìm khắp không thấy, bèn vào thẳng trong điện, kẻ tội trạng của Thái tử, và nói: “Nghe Thái tử ẩn ở tắm điện của Bệ hạ, vậy xin Bệ hạ bắt giao cho thần.” Vua Lê ôm lấy Thái tử hồi lâu không nở rời ra. Huy Đình quỳ dài ở sân rồng. Tư liệu không thoát, Thái tử khóc lạy vua Lê, rồi rảo bước đi ra chịu trói để điếu về phủ Trịnh. Huy Đình bảo Thái tử bỏ mũ đợi chịu tội. Thái tử không nghe, nói: “Phế lập, thí nghịch là việc nhà người quen làm! Ta có tội gì? Đã có sử xanh nghìn thu ở đó.” Sâm giả mạo mệnh lệnh vua Lê, phết Thái tử làm dân thường, giam vào ngục – Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 43, tờ 23-24.

Theo Đại Nam nhất thống chí.

Quân Tam phủ, cũng gọi là Ưu binh. Nguyên từ hồi trung hưng, nhà Lê chỉ lấy binh đình ba phủ ở Thanh Hóa và mười hai huyện ở Nghệ An làm lính, đối đãi họ rất ưu hậu (sẽ nói kỹ ở dưới).

Hơn nữa. (BT)

Theo sự khảo cứu của Biệt Lam Trần Huy Bá thì phủ chúa Trịnh ở khoảng chỗ nền cũ đình làng Trung Phụng gần chợ Khâm Thiên (Hà Nội) bấy giờ. Toàn bộ chú thích ký hiệu BT là của người biên tập.

Nay là thôn An Khê (ở vùng Hòn Một, gần đèo An Khê, trên đường đi Pleiku – Kontum) thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Có thuyết cho rằng tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, nên có sách chép là Hồ Phi Phúc.

Sau đổi là An Tây, rồi sau đổi là thôn An Khê thuộc huyện Bình Khê tỉnh Bình Định ngày nay.

Nay là phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Bình Định.

Nay là thôn Phú Lạc thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Nay là phủ Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định.

Không rõ họ của Hiến là gì.

Trích trong một bài văn ở hồi Lê Mạt.

Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Hạnh am thi tập.

Thúc bách. (BT)

Tức vùng “Trong Mán” (Man – Trung).

Chữ 樁 này có 2 âm: Thung (thư dung thiết) và Đang (đô giang thiết).

Lê dân. (BT)

“Ó” nghĩa là la ó.

Tức là Hạ đạo ấp Tây Sơn.

Sau, Thung bị Nhạc giết.

Sau, cả hai cũng đều bị Nhạc giết chết.

Gióc: kết nhiều sợi nhỏ thành sợi to.

Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 23; Đại Nam chính biên truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 4a.

Hay Đàng Trong.

Người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc (nay làng ấy thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh).

Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11 b.

Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11.

Khi bị bắt nộp, Loạn sai con đem vô số vàng lót cho Ngũ Phúc, song vẫn không được tha. Qua mùa đông năm Bính Thân (1776), Loạn phải ra Thăng Long (nay là Hà Nội), chết ở dọc đường. Truyện Trương Phúc Loạn nay có chép kỹ ở Đại Nam tiền biên liệt truyện quyển VI, tờ 35, 36.

Đút lót. (BT)

Thi đồ về hàng võ gọi là Tào sĩ, theo chế độ võ cử thời Lê.

Khởi xướng một phong trào (chính trị, văn hóa). (BT)

Người Kinh Bắc (hay Bắc Ninh, Bắc Giang).

Người làng Trung Cấn, huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Theo Bùi Văn Lãng: “Thành Đồ Bàn”, Tri Tân số 12, trang 4 và 21.

Danh từ “Chính phủ” này, theo nghĩa thời đó, là “Vương phủ cầm quyền chính”.

Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 28b.

Khi còn quận Việp Hoàng Ngũ Phúc, triều đình Nam Hà có dâng mấy bức thư, do Trương Phúc Loạn chủ trương, yêu cầu quận Việp rút quân để thực hành cái ý vào cứu họ Nguyễn, đánh dẹp Tây Sơn mà Phúc đã hứa từ lúc mới cất quân vào Nam, song quận Việp không nghe, (theo Nam Hà tiếp lục), nay làm hẳn ra mặt thôn tính chiếm giữ.

Theo Khâm định Việt sử thì, để kế chân Hoàng Ngũ Phúc, chúa Trịnh bỏ Bùi Thế Đạt và Nguyễn Đình Đồng làm trấn thủ; Phan Lê Phiên, Ưông Sĩ Diễm, Nguyễn Lệnh Tân làm Tá nhị. Rồi lại bỏ Lê Quý Đôn và Nguyễn Mậu Dĩnh làm Hiệp đồng để kinh lý công việc trong quân. Cứ 10 ngày lại một lần đệ trình mọi việc.

Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39.

Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39.

Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39.

Có tên nữa là Tổ Lý, vừa là cháu, vừa là con nuôi của Hoàng Ngũ Phúc.

Về sau, Duy Chi bị Tây Sơn giết.

Tên cũ là Duy Kiêm.

Tức mai mối.

Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 33b-34a.

Trong Việt sử tổng vịnh truyện Nguyễn Hữu Chỉnh chép là Tổ Lý, cũng tức Đình Bảo.

Xuất xứ ở Việt sử tổng vịnh, mục Gian thần, truyện Nguyễn Hữu Chỉnh.

Nguyên từ tháng tám, năm Bính Thân (1776), Trịnh Sâm thấy Quảng Nam chưa yên mà nhân tình Thuận Hóa lại chưa thiếp phục, bèn triệu bọn Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn và Phan Lê Phiên về; đồng thời lại triệu về hết cả cơ đội 13 hiệu. Rồi sai Sơn Nam trấn thủ Tào Quận công Phạm Ngô Cầu vào thay, lĩnh chức trấn thủ Thuận Hóa, được phép tiện nghi làm việc lưu bọn Nguyễn Mậu Dĩnh, Nguyễn Lệnh Tân làm phó tá: đổi cơ đội 10 doanh vào đóng làm thủ binh. (Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 33a)

Còn có tên khác là Quyền, đồ Tào sĩ, người thôn Hoàng Nghĩa, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An.

Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 15b chép là thư phản gián của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Đại Nam liệt truyện, quyển 30, tờ 18b chép rằng “nước sông bỗng dềnh lên dữ dội”, nhưng không nói rõ cái cớ tại sao. Thiết tưởng: chắc là sau mấy trận nước lũ nên nước sông mới lên to, giúp cho Tây Sơn cái dịp thuận lợi để bắn vào thành.

Một con tên là Đình Vị, một con không rõ tên là gì.

Đỗ Tào sĩ, người làng Hà Hoàng, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh).

Đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Lê Cảnh Hưng, người làng Trung Cấn, thuộc huyện Thanh Chương.

Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 16a chép Ngô Cầu mở cửa thành, xe quan tài, xuống hàng.

Ở địa phận xã Ai Tử, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị.

Thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Không rõ họ Liên là gì. Khi Liên nổi lên, có lực lượng ở ngoài bể rồi, thì tên Sơn, người huyện Thần Khê thuộc trấn Sơn Nam (nay thuộc Hưng Yên) đem đồ đảng đến quy phục. Vì thế, khí diễm của Liên càng thêm bùng bùng mạnh mẽ. Miền duyên hải phía đông nam phải rối ren, dân không được yên ổn. (Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 14a).

Ở phía đông bắc, cách huyện Đăng Xương 26 dặm thuộc đạo Quảng Trị. Đến năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi làm Việt An.

Đỗ Tạo sĩ, con Bùi Thế Đạt, người Tiên Lý, thuộc Đông Thành.

Mỗi hộc độ 60 lít (litres).

Nghĩa là: Tào Tháo, sau khi phá được Kinh Châu, thuận dòng nước, từ Giang Lăng xuôi xuống mạn đông: thuyền mảnh dẻng giăng hàng nghìn dặm, cờ quạt che rợp một góc trời... thật là một tay hào hùng một đời vậy.

Nghĩa là quan liêu làm việc bên Trịnh phủ.

Là dòng dõi Đinh Văn Tả, Liễn Trung hầu Đinh Tích Nhưỡng, người làng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, vốn nổi tiếng là một tướng giỏi thủy chiến.

Thuộc huyện Nam Xương, giáp hai huyện Tiên Lữ và Hưng Nhân ở Hưng Yên.

Người làng Vẽ (Đông Ngạc), huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông.

Hạ lưu sông Nhị Hà, thuộc địa phận xã Phù Sa, huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên.

Gió thổi hơn một tháng không ngừng.

Loại thuyền chiến cỡ nhỏ, bên trái và bên phải mở lỗ để luồn mái chèo, phía trước và phía sau đều mở lỗ bắn nỏ và đâm giáo (BT).

Có sách chép là Khản.

Chỉ biết tên được 5 người là Thụ, Bồi, Truyền, Tình, Gia còn không rõ tên là gì.

Tức đầm Vạn Phúc ở làng Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Ở địa phận bãi Thúy Ái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Ở địa phận thôn Hậu Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Có sách chép là Tây Long. Tục gọi là Tây Luông.

Thuộc địa phận làng Nam Dư, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Trong truyện Phan Thị Thuần, mục Liệt nữ ở Việt sử tổng vịnh chép là Ngô Phúc Hoàn; Trong Lê quý kỷ sự chép là Ngô Phúc Mai, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An.

Có sách chép là Mai Thế Dương, người làng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa.

Người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, Hà Đông.

Theo Việt sử bỏ đi.

Chỉ vua Lê.

Chỉ Nguyễn Hữu Chỉnh, vì bấy giờ Chỉnh đương làm Hữu quân bên Tây Sơn.

Người làng Thanh Lệ, huyện Chân Định, (nay đổi Trực Định thuộc Thái Bình).

Đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất, đời Lê Cảnh Hưng, người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm, Hà Đông.

Về việc này, Khâm định Việt sử, quyển 46, tờ 21 chép: Trịnh Khải đến làng Hạ Lôi thuộc Yên Lãng thì quân gia tán hết. Thêm sai tri lại phiên Lý Trần Quán, trước đó, vâng hịch triệu nghĩa binh, vừa chợt ở đây; hai bên gặp nhau. Trần Quán nói lừa môn sinh là Nguyễn Trang rằng: “Đây là quan Tham tụng họ Bùi nhân lánh nạn đến đây dựa ta. Người khá hộ vệ đưa người qua địa giới huyện nhà.”

Bên mình Trịnh Khải bấy giờ, ngoài một viên nội thị Tập Trung ra, không còn lấy một tên quân nào cả.

Việt sử bỏ đi chép tên Ba lại tranh tuấn Trang, bắt chúa Trịnh đem nộp.

Trang là môn sinh của Quán.

Có sách chép, sau khi Khải chết được hai ngày, thì Lý Trần Quán chết theo.

Việc này, trong Lê triều đã sử nhậ ký chép hơi khác: khi Quán thấy Trịnh Khải bị bắt, liền nói một câu hình như phản bua: “Tôi vốn thực lòng đến đón tiếp chúa, không ngờ hóa ra lại làm hại chúa!” Rồi Quán tự mổ bụng ngay ở trước mặt chúa Trịnh để tỏ lòng trung. Trong Việt sử bỏ đi cũng chép Lý Trần Quán mổ bụng mà chết. Theo tài liệu của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố tiên sinh đã dịch trong Nam sử tập biên quyển 16, tờ 16a -17a; đăng ở Tri Tân số 75, ngày 19 Décembre 1942, thì Lý Trần Quán là người giản dị, chất phác, tính rất hiếu... Quán bảo quán chủ rằng: “Tôi là bề tôi mà làm nhảm chúa, tội nên chết: không chết, không lấy gì tỏ được lòng này với giới đất!” Nói rồi, xin quán chủ sắm cho một cỗ áo quan và một chỗ đất chôn, ngảnh hướng nam, lạy hai lạy; xong xuôi vào nằm trong áo quan, miệng đọc rằng: “Tam niên chi hiếu dĩ hoàn, thập phần chi trung vị tận” (nghĩa là hiếu ba năm đã trọn vẹn, trung mười phần chưa làm được). Rồi bảo chủ quán rằng “phiên đem câu này dặn lại con ta, dán ở gia tư để thờ ta. Đa tạ chủ nhân. Đây áo quan hộ ta.” Bấy giờ là ngày 29 tháng sáu, năm Bính Ngọ, 1786.

Việt sử bỏ đi chép: Khi Trang và Ba bắt được chúa Trịnh Tông (tức Khải), lên yết Nguyễn Huệ, Huệ hỏi

Ba: – Có phải là Trịnh Tông thật không? Ba thưa: – Phải! – Sao mi biết? – Tôi từng làm gia thần. – Là tôi mà bắt chúa thì tội đáng chết, chứ còn công gì mà thưởng? Rồi Nguyễn Huệ sai lời Ba ra chém. (Có sách chép Hữu quân Nguyễn Hữu Chỉnh sai chém Ba Chúc, tức tên Ba này). Còn Nam sử tập biên chép: Về sau, vua Lê Chiêu Thống (1787-1788) truy phong Lý Trần Quán làm Thượng thư, sai xé xác Nguyễn Trang tể ở trước mộ Trịnh Khải.

Theo Việt sử bỏ di.

Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 23b-25b đại lược chép: Khi Văn Huệ đánh được Vị Hoàng, mật đem cái ý tôn phù tâu với vua Lê; lại trước sai viên tỳ tướng đem một cánh quân đợi khi đại binh kéo đến Thăng Long thì vào hộ vệ ở cung điện nhà vua. Bấy giờ vua Lê đang se mình, các hoàng tử đang thị bịnh ở nội điện, thấy ngoài điện có lính và voi, ngỡ rằng “giặc” đến bức bách, bèn nâng đỡ vua dậy, toan lánh đi, thì vừa gặp viên tỳ tướng đệ dâng tờ tấu, trong nói trước xin vãn an, rồi xin chọn ngày khác vào yết kiến. Vua Lê thấy tâu như thế, bấy giờ mới yên lòng.

Người làng Yên Vỹ, tổng Yên Cảnh, huyện Đông Anh, phủ Khoái Châu, Hưng Yên.

Người làng Đông Ngạc (Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Đông.

Có sách chép là Sĩ Lăng, người làng Võ Nghị, huyện Thanh Quan.

Mẹ là Nguyễn Thị Huyền, người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Là con Nguyễn Thế, Thời Thấu từng làm quân sư cho hai ông Hoàng Duy Chúc, Duy Mật, dấy quân ở Ninh Trấn, chống lại họ Trịnh.

Chúa Tiên là cái mỹ hiệu mà trong cung nhà Lê bấy giờ quen gọi Ngọc Hân.

Có sách chép là ngày 18.

Về việc này, Lê quý kỷ sự chép hơi khác: Tự tôn (Duy Kỳ) không nói trước với Nguyễn Huệ, đã vội lên ngôi ngay trước cửa vua Hiến Tông, lại tự tiện phát tang rồi mới nói cho Nguyễn Huệ biết. Huệ giận; Công chúa Ngọc Hân phải mật sai người báo Duy Kỳ. Duy Kỳ phải tạ lỗi lại, bấy giờ Nguyễn Huệ mới thôi.

Trong Histoire moderne du Pays d’Annam của Charles B. Maybon cũng có nói đến việc này.

Lê Ninh lăng: đưa đi an táng (BT).

Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền.

Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền.

Trong sách Lê kỷ (dã sử) chép, Nhạc đi từ Phú Xuân đến sông Gianh, tới đâu lấy hết dân đinh làm lính đến đó, cộng được hơn 10 vạn lính.

Chùa Tiên Tích ở xóm Nam Ngư, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương (nay ở phố Hàng Lọng, Hà Nội).

Có sách chép: khi Chinh ra đến bờ sông, không một chú lái nào chịu chèo thuyền cho Chinh cả. Chinh bực mình ngâm chơi mấy câu: Đi cùng bốn biển chín chu Trờ về xó bếp chuột chù gặm chân! Mãi sau mới vớ được một chiếc thuyền câu, Chinh mới đi thoát.

Có sách chép là “Nguyễn”.

Vua Thái Đức đóng ở Quy Nhơn, coi giữ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và Nha Trang. Đông Định vương Nguyễn Lữ quản trị Bình Thuận, Đồng Nai, Ba Lạt và Hà Tiên. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ thống trị Quảng Nam, Phú Xuân (Huế) và khống chế cả Bắc Hà (Sử ký Đại Nam Việt do Giáo hội xuất bản tại Sài Gòn, năm 1898, trang 59).

Đỗ Hương công, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Hà Đông.

Đỗ Hương công, người làng Xuân Quan (nay thuộc huyện Văn Giang, Bắc Ninh).

Đôn đảo, lao nhanh. (BT)

Lại có sách chép: Khi Duệ và Đức nghe biết, trong Nam, anh em Tây Sơn có cuộc nội biến, họ bèn viết mật thư, âm mưu với Chinh: cùng họp binh lại, kéo thẳng về Nam, nổi loạn. Khi thành công, sẽ cắt cho Chinh cái địa giới từ sông Gianh trở ra Bắc. Nhưng Chinh bấy giờ ngần ngừ chưa quyết, nên việc này không thành sự thực.

Sau đôi là Thước, người làng Yên Vĩ, huyện Đông An (Hưng Yên) đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Đồng binh Chương sự.

Người làng Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, (Hà Đông), đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Hộ khoa cấp sự trung.

Có sách viết là Lê Duy Án. Duy Hiên là con thứ 6 vua Lê Ý Tông và là ông chú (tụng tổ thúc) vua Lê Chiêu Thống, bấy giờ làm Đại tông chánh.

Nay là Vinh.

Phản thần, phản nghịch. (BT)

Theo Việt sử tổng vịnh, quyển 5, mục Trung nghĩa”, truyện Trần Công Thước và Đông An huyện, Yên Vĩ xã, Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ Trần Công Sán sự trạng.

Hồi bấy giờ, nhà Lê ngoài Bắc coi Tây Sơn như người “nước” khác, nên tự xưng là “tệ quốc”, kêu Tây Sơn là “quý quốc”.

Hòa thuận với nước láng giềng.

Nay là ba huyện Bình Chính, Minh Chính, và Bồ Trạch thuộc Quảng Bình.

Nay là hai huyện Minh Linh và Do Linh thuộc Quảng Trị.

Một ngọn núi ở Tuy Hòa, Quảng Nam.

Một ngọn núi ở Khánh Hòa.

Từ cũ, nghĩa là “mạch rừng” (BT).

Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc.

Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc.

Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc.

Nay đổi làm làng An Xá, thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Người làng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, Nghệ An.

Nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông.

Nay thuộc tỉnh Thái Bình.

Thuộc huyện Quế Dương, Bắc Ninh.

Thuộc huyện Thanh Quan, Thái Bình.

Tức huyện Cổ Lũng, từ Lê đổi làm Hữu Lũng, đến Nguyễn vẫn nói theo; nay đổi làm châu, thuộc tỉnh Bắc Giang

Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ.

Đình Tích Nhượng.

Sông này thuộc địa phận làng Trinh Sơn, huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Sông Thanh Quyết thuộc địa phận làng Thanh Quyết, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Không kể Hữu Du và cơ thiếp đương ở Thăng Long với Chinh.

Sông Tát Mã ở khoảng tiếp giáp ba huyện Thụy Nguyên, An Định và Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Thuộc địa phận làng Gián Khẩu. Nay người ta quen kêu là bến đò Gián Khẩu (Ninh Bình).

Thuộc trại Nghệ, làng Đại Hữu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Một làng thuộc Gia Viễn, Ninh Bình.

Có lẽ là Quỳnh Ngọc Hâu.

Tục gọi Sơn Miêng. Nay thuộc phủ Ứng Hòa, Hà Đông.

Tức làng Châu Cầu thuộc huyện Kim Bảng (nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam).

Về trận Hữu Du thua này, Khâm định Việt sử chép hơi khác: Hữu Chinh “lại sai Hữu Du đem hơn 50 chiếc chiến thuyền, chở hết súng lớn, hỏa khí và các chiến cụ để cả cửa sông, đối ngang với quân địch ở bờ bên kia. Hữu Du dựa theo bờ sông mà đậu thuyền, không hề phòng bị gì cả. Ban đêm quân địch lặn nước ngầm qua sông, lấy thừng dài buộc thuyền của quân Du rồi kéo về bờ bên Nam. Người trong thuyền sợ hãi luống cuống không biết xoay xử ra sao, tranh nhau nhảy xuống nước để chạy. Chiến thuyền và đại bác của quân Bắc đều bị Tây Sơn bắt được cả. Hữu Chinh bàn với chư tướng lui giữ Châu Kiêu. Nửa đêm nổi trống thu quân. Chư quân kinh sợ một cách vô cớ, bèn tan vỡ lung tung: tranh nhau, giầy đạp nhau chạy trốn. Khí giới và nghi trượng quăng bỏ đầy đường. Chinh và Du chỉ còn vài trăm quân chạy về Thăng Long.” (Quyển 47, tờ 14b 15a)

Tức làng Bằng thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

Còn gọi là sông Nhị Hà (BT).

Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 15b-17a chép như vậy: Hay tin quân Hữu Chinh tan vỡ, vua Lê bàn muốn chạy về phía tây: do thượng đạo đi Thanh Hoa giữ hiểm để tính cuộc hưng phục. Nửa đêm, Hữu Chinh về từ Thanh Quyết. Vua sai người vờ gọi đến mấy lần mà Chinh không tới. Rồi Chinh mật sai Tham tri chính sự Nguyễn Khuê vào tấu xin vua chạy về phía bắc: - Nguyễn Cảnh Thước ở Kinh Bắc là người dũng lược đáng tin cậy. Vả, nương thành kiên cố, có sông lớn cách trở để giữ vững, rồi kịp gọi quân cần vương, thì trên từ Thái Nguyên, Sơn Tây, dưới đến Hải Dương, Sơn Nam, cùng thông khí mạch ở các nơi ấy, chẳng mấy ngày có thể chiêu tập được đại binh. Rồi sau xem thời cơ mà hành động, mới mong có cơ hưng phục được. Vua Lê ưng theo. Tàng sáng hôm sau vua Lê sai Hoàng đệ là Duy Lưu hộ tống Hoàng thái hậu, Hoàng phi, Nguyên tử và cung tần đi trước. Khi sắp ra đi, vua Lê vào nơi tắm miếu khóc lạy. Bấy giờ các thị vệ đều lên tâu đi cả. Vua Lê vừa lo vừa sợ, không biết tính chước ra sao. Thị thần Bùi Dương Lịch rào bước tới trước mặt vua, tâu rằng: - Hữu Chinh tuy vỡ quân, thua trận, nhưng thù hạ còn nhiều người vẫn e sợ. Xin nhà vua truyền chỉ, ngự sang nhờ Chinh, ép Chinh đi theo ngự giá. Rồi làm thời kêu gọi, chắc không đến nỗi quanh quệ trở trối đầu. Vua Lê cho là phải. Dương Lịch lại sai người đứng trong sân rộng, lớn tiếng tuyên chỉ. Thị vệ dần dần lại nhóm lại. Vua Lê và nội thần là bọn Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Khải đi sang nhà Hữu Chinh. Chinh vội vã khóc lạy đón ngự giá, mời ngồi nơi ghé bành đặt ở khoảng chính giữa. Nhà vua vào dụ bảo Chinh đi theo giá. Hữu Chinh nhân sai Hữu Du đi trước hộ tống. Giây lát Hữu Chinh thu nạp được vài nghìn quân tản mát, ủng hộ vua Lê vượt sông chạy sang Bắc...

Thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Tục gọi là núi Tam Tùng, nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Trong Bắc Giang địa chí của Nhật Nham Trịnh Như Tồn, trang 24b-24c có chép: ... Tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Hòa đem binh lên đánh. Vua Chiêu Thống chạy về núi Bảo Lộc nương náu ở đất Lạng Giang; còn Hữu Chinh thua, chạy đến địa phận xã Quế Nham (nay thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) đường cùng phải trả hình chui vào cống (Cống Trung ở xã Quế Nham), nhưng không may có người tố giác, nên bị tướng Tây Sơn bắt đem về làm tội ở Thăng Long. Trong Lê kỷ (dã sử) chép Nhậm chém Chinh.

Tang thương ngẫu lục, quyển dưới, tờ 18.

Phiên bản theo âm chữ Nôm chép trong sách Lê kỷ (dã sử).

Về cơ anh em Tây Sơn bắt hòa ấy, trong tập Trần Công Sán sự trạng (sách trường Bác Cổ, số A 2136) chép như thế này: Sau khi ở Bắc về, Nhạc về thẳng quốc thành, Huệ đến Phú Xuân, đóng binh lại, không tiến nữa: sửa đắp thành lũy, thân nghiêm hiệu lệnh, giữ lấy hết cả những quân khí và của báu mà khi Bắc chinh lấy được, Nhạc hằng sai sứ vời gọi, song Huệ thoái thác rằng mặt Bắc chưa yên; không chịu về châu. Phàm những sự phong thưởng đều chuyên quyết cả chứ không bầm mệnh với Nhạc. Nhạc sai sứ đem ấn sắc phong Huệ là Bắc Bình vương và hỏi các hóa bảo được ở phủ Trịnh. Bắc Bình vương chống mệnh, không chịu dâng, bảo sứ giả về thưa với vua anh rằng: “Tấc đất tấc vàng Bắc Hà còn nhiều, cứ ra mà lấy, còn hỏi cái gì?”

Lê kỷ (dã sử) chép: Nhậm, sau khi đã dẹp yên bốn trấn ở Bắc Hà, uy quyền lớn lao lừng lẫy, có ý muốn đánh vua Thái Đức và Bắc Bình vương để phục thù nhà Lê và tôn phủ chúa Nguyễn.

Có sách chép Bắc Bình vương đem theo những 3 vạn tinh binh.

Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 28b-29b chép: Trước đây, Huệ sai Văn Nhậm ra Bắc, song trong lòng vẫn ngờ lắm, nên sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm Tham tán để chia bớt quyền của Nhậm. Huệ mật bảo Văn Sở rằng: “Nhậm là con rể của Vua anh. Ta và Vua anh có hiềm khích; Nhậm tất không yên lòng. Chuyến đi này, hấn cầm nắm trọng binh để vào nước người ta, thì sự biến không thể liệu trước được. Điều ta lo lắng không ở Bắc Hà, mà chỉ ở Văn Nhậm thôi. Người nên xét kỹ hấn từ chỗ kín nhiệm để mách bảo ta. Kịp khi thừa thắng ruổi ra Bắc, vào Thăng Long, bắt được Hữu Chinh, Nhậm tự cho rằng oai võ đủ phục được người, lại càng không kiêng nể gì nữa. Nhậm làm nhiều việc trái phép: tự đúc ấn chương, tự ý chuyên chế. Văn Sở vốn có hiềm khích với Nhậm, liền dâng mật thư vu Nhậm làm phản, Huệ bèn tự cầm thân binh ruổi ra Thăng Long. Nhậm ra đón Huệ vỗ về yên ủi bằng lời ôn tồn rồi sai nhường ngựa mình đang cưỡi, lọng mình đang che cho Nhậm đi vào thành. Đến nơi, Huệ sai người trói Nhậm đem ra tra hỏi. Tuy xét không đủ chứng cứ là Nhậm phản nghịch, nhưng Huệ vẫn nói cách quyết đoán rằng: “Không cần phải nói nhiều lời! Tài người trội hơn ta, thì người không phải là người ta dùng được.” Huệ bèn sai chém Nhậm. Rồi nhắc ngay Văn Sở lên làm Đại tư mã, thay coi quân sĩ và kiêm chức trấn thủ Thăng Long. Có sách chép là Hồ Hồ hầu.

Phan Huy Ích, người làng Thầy, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Khi Ngô Thì Nhậm đắc dụng với Tây Sơn, thì Nhậm tiến cử Ích và các bạn khác như Trần Bá Lãm và Vũ Huy Tấn... Ban đầu Ích được dùng ngay làm Thị trung Ngự sử, sau Ích và Nhậm cùng đóng vai trọng yếu trong cuộc ngoại giao với nhà Thanh. Cái ấn “sắc mệnh chi bảo” in ở trong tập này là rập trong đạo sắc của Phan Huy Ích do vua Quang Trung phong cho ngày 18, tháng tự nhuận, năm Quang Trung thứ 5 (1792).

Thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Thuộc Bắc Ninh.

Ở giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang).

Thuộc Hải Dương.

Nay thuộc huyện Nam Xương, tức Nam Xang, tỉnh Hà Nam.

Sức hiệu là cách gọi khác của “biệt danh”, thường do người khác đặt cho, mang ý trêu chọc (BT).

Về việc vua Lê bốn ba này, Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 29b-30b chép rằng: Trước đó, vua Lê đến Vị Hoàng, nương tựa vào Viêt Tuyền. Đến bấy giờ tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở đem binh từ Thăng Long xuôi dòng xuống đánh. Viêt Tuyền đem chu sự đón đánh ở cửa sông Hoàng Giang. Khi quân hai bên giao chiến, Văn Sở đem cha và vợ Viêt Tuyền trói ở đầu thuyền để cho Tuyền biết. Tuyền trông thấy, khóc rung rức, không dám đánh nữa, rút quân về sông Vị Hoàng. Vua Lê hay tin Viêt Tuyền thua, vội dời thuyền lại đóng ở Quần Anh (thuộc huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định). Tới đến Viêt Tuyền cũng đem chu sự đến liền. Đêm ấy, gió to, bão lớn, trời tối mờ mịt, thuyền bè trông tránh trôi dạt, cùng nhau lạc lõng hết cả. Thuyền vua Lê trôi vào bên Thiết Giáp (thuộc huyện Nga Sơn) ở Thanh Hóa... Thuyền Tuyền cũng giạt vào cửa Càn Hải (thuộc huyện Quỳnh Lưu) ở Nghệ An. Sau Viêt Tuyền đến Thăng Long, xuống hàng Tây Sơn, bị Tây Sơn giết chết.

Thuộc tổng Cao Bằng, phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Trong An Nam nhất thống chí nói 64 người.

Theo tờ bầm của Lục Hữu Nhân, Tri phủ ở phủ Thái Bình bên Tàu (Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 37b).

Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b.

Đồng Hoa toàn lục quyển 107, tờ 39b.

Đồng hoa Toàn lục, quyển 107, tờ 39b.

Theo Bắc hành lược biên của Lê Quýnh thì bọn Túc do ải Đầu Áo chạy sang Tàu. Chiều mồng 9 tháng năm năm Mậu Thân (1788), Lê Quýnh và Hoàng Ích Hiếu cố chống giữ ở trên cái gò nhỏ trong sông Phất Mê thì quân Tây Sơn kéo đến vây mặt tây nam, mà lính giữ ải bên Thanh thì chống lại ở mặt đông bắc.

Bọn Quýnh tiến thoái cùng đường, chỉ chực liều đánh mà chết. Thành linh mưa to, gió nổi, bọn Quýnh, giữa đêm mờ tối, lần theo tia sáng chớp giựt, lội sông tìm lên một con đường nhỏ, sang lọt được đất Tàu.

Bấy giờ gia đình của bọn Lê thần chỉ còn 7 mống!

Theo Thanh triều sử lược quyển VI, tờ 19b.

“Giấu ta lằng”, trong Kinh Thánh chỉ việc phụng sự không hết mình (BT).

Người Quảng Nam.

Trong bản gốc, tác giả dùng cả hai chữ Càn Long và Kiền Long, ở đây chúng tôi dùng thống nhất là Càn Long. (BT)

Đồng Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b-39a.

Xưa, địa bàn Tuyên Quang gồm cả đất Hà Giang, Lào Kay, Yên Bái.

Đồng Hoa toàn lục, quyển 108, tờ 22a chép là Trương Triều Long, còn sử sách ta thường chép là Trương Sĩ Long.

Theo điều thứ 8 trong quân luật bát điều của Tôn Sĩ Nghị.

Người Yên ập, huyện Hương Sơn.

Chức quan giữ tài chính, trông coi thuế má.

Tức là bến Đông Tân ở sông Nhĩ Hà ngày nay.

Tức núi Yên Ngựa ở xã Mai Sao, Chân Ôn, tỉnh Lạng Sơn.

Núi Tam Điệp, tức đèo Ba Dội là một dãy núi ở chỗ phân địa giới hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa (ngọn cao nhất được 118 thước tây) chạy đến Thần Phù và Diên Hồ có các đèo Yên Ban, Tam Điệp, Đông Giao và Phố Cát...

Ở khoảng giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang).

Đời Trần là huyện Long Nhân, đến Lê mới gọi là Phượng Nhân, nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 34a chép là Trương Sĩ Long.

An Nam nhất thống chí chép: ... Lân lừa quân vượt sông để khiêu chiến, tướng sĩ vốn sợ oai Lân phải liều rết lội bừa. Đến lòng sông, những người bị rết cồng không lội qua được đều chết đuối cả. Còn những quân đồ bộ được lên bờ thì lại bị lính vận tải của Thanh giết chết. Lân liệu chừng không thể đánh được, liền rút quân chạy lui. Dư đảng tan vỡ trốn vào nơi dân gian lại bị dân bắt đem nộp quân Thanh. Lân phải một người một ngựa chạy về. Sách Lê kỷ (dã sử) chép: Khi quân Thanh đến núi Tam Tầng, thì Nội hầu Lân (tức Lân), tướng Tây Sơn, lừa hết binh mã ở năm trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ và Sơn Tây cộng được 12 vạn, đêm vượt sông Thương, đến bình minh hôm sau, giao chiến với quân Tàu ở dưới núi. Quân Thanh đứng trên cao, giương cung vắn súng bắn xuống liên liên, tên đạn rào rào như mưa trút. Lân thua lớn: quân lính chết đuối ở sông Thương kể hàng vạn người. Lân chạy về Thăng Long chỉ còn 28 quân kỵ.

Nay thuộc tổng Văn Quan, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Nay là một huyện thuộc tỉnh Ninh Bình.

Nay là một tổng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Đàng Ngoài.

Nay thuộc tổng Thuộc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang.

Việc này, An Nam nhất thống chí chép vào ngày 11 tháng mười một năm Mậu Thân (1788).

Nay là chỗ đền Tây Luông của Hoa kiều thờ Quan Công ở Hà Nội. Công đền có 4 chữ (Tây Long cổ miếu) mở ra phổ Trippenbach, phía trước đền thì trông ra phố Hồng Phúc, ở gần bờ sông Nhĩ Hà.

Đại Nam chính biên liệt sơ tập quyển số 30, tờ 32 chép là ngày 21 tháng mười một năm Mậu Thân (1788).

Theo An Nam nhất thống chí, sách viết Bắc Cổ, số A22, tờ 31b-32a.

Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 39.

Ngoài ra, vua Lê còn cách tuột Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích mà bắt hoàn làm dân, bãi tước Quận công của Nguyễn Hoãn, giáng Phan Lê Phiên làm Đông các Học sĩ và Mai Thế Uông xuống chức Tư huấn.

Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 89.

Gia thăng cho bảy tôi hổ tụng: Phan Đình Dữ lên Lại bộ Thượng thư Bình chương sự, Lê Duy Đản và Vũ Trinh lên Tham tri chính sự, Nguyễn Đình Giản lên Bình bộ Thượng thư tri Khu mật viện sự, Nguyễn Duy Hiệp và Chu Doãn Lệ lên Đồng tri Khu mật viện sự, Trần Danh Án lên Phó đô Ngự sử, Lê Quýnh lên Trung quân Đô đốc Trường Phát hầu...

Cháu gọi vua Quang Trung bằng cậu.

Có sách chép là Hám Hồ hầu.

Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 32b. Có chỗ chép vua Quang Trung khi ra đến Nghệ An, Thanh Hoa, tuyển thêm được 8 vạn quân, rồi duyệt binh ở Thọ Hạc thuộc huyện Đông Sơn (Thanh Hoa) – Trần Đồng Đa của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Tri Tân, xuân Nhâm Ngọ (1942), Số 34. Còn An Nam nhất thống chí thì chép: khi tuyển lính ở Nghệ được “thắng binh” hơn 11.000 người.

Xem chú thích trang 255 của tác giả. (BT)

Theo Lê triều dã sử quyển dưới.

Quay về phía nào đó.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long nhà Thanh trong Tây Sơn bang giao tập.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long nhà Thanh trong Tây Sơn bang giao tập.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long nhà Thanh trong Tây Sơn bang giao tập.

Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 37b.

Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 40b.

Nay thuộc tỉnh Hà Nam.

Nay là làng Nhật Tựu, tổng Nhật Tựu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Thuộc tỉnh Hà Đông.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Thanh.

Người tỉnh Nghệ An, đỗ Hương cống hồi cuối Lê. Tôi sẽ nói kỹ về Nguyễn Thiệp ở sau. Nhiều sách thường chép là Nguyễn Thiệp. Đây viết Nguyễn Thiệp là theo trong bản chỉ truyền của Bắc Bình vương gửi cho Nguyễn Thiệp ngày mồng 1 tháng sáu năm Thái Đức XI (1788). (Trần Liệt phẩm của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn bày tại khu lịch sử ở hội chợ Hanoi Décembre 1941-janvier 1942).

Một đạo của Lê Duy Cận, một đạo của quần thần và một đạo của nhân dân.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Thanh Càn Long.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Thanh Càn Long.

Theo bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua Thanh Càn Long.

Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho Thang Hùng Nghiệp, Quảng Tây phân tuần Tả giang binh bị đạo.

Tên gọi khác của sông Nhị Hà. (BT)

Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 40b-41a.

Hô Hồ hầu, làm đến Đô đốc. Sau này, Hầu có đóng vai trung gian đưa thư của vua Quang Trung cho Thang Hùng Nghiệp nhà Thanh, rồi lại nhận thư của Nghiệp về việc bang giao mà chuyên đạt ý Nghiệp lên vua Quang Trung. Bức thư của Nghiệp đề ngày 18 tháng giêng năm Càn Long 54 (1789) chính là gửi cho Hô Hồ hầu này. Tiếc rằng không rõ tên họ hầu là gì.

Nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Trong Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 33b chép “Đô đốc Mưu”. Đây theo bản An Nam nhất thống chí.

Tức là đồn quân Sâm Nghi Đống. Đồn Diên Châu (Tàu) tri phủ đóng ở trong khu chùa Bộc bên Đống Đa (Đống Đa ở phía đông bắc cách chùa Bộc độ vài trăm thước, thẳng trước mặt chùa Đồng Quang trông ra và ở ngay đằng sau cái Khâm tứ nghĩa địa bên con đường Hà Nội đi Hà Đông, thuộc địa phận làng Khương Thượng, Hà Đông).

Tục gọi là làng Vôi, thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

Thuộc tổng Cổ Diên, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Theo Đào Khê nhàn thoại do ông Bất Ác thuật trong số Xuân Trung Bắc, năm Kỷ Mão (1989).

Nhất thuyết nói Đống Đa ở ngay chỗ dựng đền Trung Liệt. Nhưng theo sự khảo cứu của tác giả thì Đống Đa ở ngay bên cạnh chùa Bộc, về phía đông bắc, như trên đã chua. Cổ lão ở vùng ấy nói rằng bên Đống, trước có cây Đa nên mới gọi là Đống Đa; cách nay (1943) vài mươi năm, cây ấy đã bị đẵn bỏ. Hiện ở trong đất Đống Đa vẫn còn nhiều xương người.

Cứ theo tài liệu trong Đào Khê nhàn thoại mà ông bạn Sở Bảo thuật cho tôi nghe thì, khi vua Quang Trung thấy quân đến làng Ngọc Hồi, dân làng này có làm cỗ bàn bánh trái đem ra khao lạo quân Quang Trung, và để tỏ ý hoan nghênh, họ có viết bốn chữ ở chỗ thết đãi ấy: “Hậu lai kỳ tử”, nghĩa là một khi vua đến thì dân được sống lại. Vua Quang Trung, trước lòng cung thuận và nhiệt thành ấy của dân làng Ngọc Hồi hết sức vỗ về và ủy lạo, nhưng không muốn làm phiền nhiều dân, nên ngài chỉ chọn lấy một thứ bánh có cái đặc tính của cái Tết Bắc Hà là thứ bánh chưng mà thôi. Rồi ngài có ban cho làng Ngọc Hồi bốn chữ “Hiếu nghĩa khả gia” (đáng khen tấm lòng chuộng nghĩa) để khuyến khích thương tưởng họ.

Trong Lê kỷ (dã sử) chép: Nội hầu Lận (tức Lân) lừa voi ra trận, voi bị tên bắn (của giặc Thanh) cắm vào đầu tua tua như lông rím, Đại tư mã Sở bèn bày kế: truyền lệnh cho các đội, mỗi đội làm một cái mòng xung, bề ngoài thì tròn và bịt kín, trong đựng cỏ rơm cao 5 thước, dài 15 thước, hễ ra trận thì mang theo đi che ở đằng trước để chống tên đạn. Đó có lẽ tức là đội quân vác ván gỗ bọc rơm này mà mỗi chỗ chép một

khác chẳng.

Khâm định Việt sử, quyển 47 từ 41b.

Sử ta chép là “Đề đốc”, còn Tàu thì kêu là “Đề trấn”.

Trong bức thư ngày tháng năm, năm Càn Long 54 (1789) vua Thanh có nói đến cái chết của “Đề trấn”, tức là chỉ về Hứa Thế Hanh. Về việc đề trấn Hứa Thế Hanh chết trận này, nhà Thanh lời thôi mãi với Tây Sơn. Trong bức thư của vua Càn Long trên đây có yêu cầu rằng: “... Còn bọn Đề trấn chết, dẫu vì đi trận mà nên nổi chứ không phải do vô tâm lỗ lã làm hại. Song xét kỹ: sở dĩ xảy ra như thế, là vì nhà ngươi (!!!) (chỉ vua Quang Trung) gây chuyện với họ Lê. Vậy cũng nên lập giùm cái đền ở An Nam để xuân thu cúng tế cho...” Nhà Thanh lại yêu cầu vua Quang Trung phải trị tội hai người đã giết chết Hứa Thế Hanh. Sau, Tây Sơn muốn cho êm chuyện cũng đem luật pháp mà xử hai người ấy. (Không rõ ai: Nhưng có lẽ người ta đem xử hai tên tù phạm tội chết nào đó rồi nói là đã “chánh pháp” hai người giết Hanh: ai biết đâu và ai còn dám hạch hỏi nữa?)

Trong Lê kỷ (dã sử) chép: Thái thú Điền Châu nhà Thanh đóng đồn ở Đống Đa, cố giữ không chịu hàng: suốt từ đêm trước đến sáng sau, thuốc đạn hết nhẵn, viên ấy mới tự tử. Tây Lệnh công (tức vua Quang Trung) sai làm lễ chôn cất cho, không giết một người nào cả.

Nay thuộc tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Nay thuộc tổng Cổ Điện, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

Sách Lê kỷ (dã sử) chép: giờ Thân (khoảng 4, 5 giờ chiều) đại đội binh sĩ và 80 thớt voi kéo vào Thăng Long.

Lê kỷ (dã sử) chép: ông hoàng Ba (em vua Lê Chiêu Thống) đánh gãy cầu phao: quan quân Nam Bắc chết đuối vô số!

Xưa, địa bàn Sơn Tây gồm cả đất Phú Thọ và Vĩnh Yên.

Có chỗ chép rằng: Khi quân Tây Sơn ăn tết, họ rất bất mãn về bữa tiệc khao quân ấy xoàng, nên có câu này luân truyền khắp miệng quân nhân: “Một là thết, hai là đừng chi hết, các quân lính phải sạch lòng cùng ta!” Vua Quang Trung nghe được câu họ mát mẻ đó, liền sai giết thật nhiều trâu bò để thiết đãi họ. Nhưng, lấy lý mà xét: chuyện này không chắc đã có. Vì vua Quang Trung là người rất khéo ăn ở với quân sĩ, nên bộ hạ đều hướng lòng về với ngài (Bộ khúc giai chúc tâm yên. Cõi Đại Nam chính biên liệt truyện quyển 30 từ 17b). Và sau khi quét sạch được giặc Thanh, giang sơn Bắc Hà thuộc dưới quyền chi phối của ngài, thiếu gì sơn hào hải vị mà ngài không cho làm được bữa tiệc rất linh đình để thết hạng người bấy lâu vẫn cùng mình chia cay, sẻ đắng?

Trong cuộc Việt Thanh chiến tranh này, ai được ai thua sử thực sờ sờ là thế. Vậy mà trong sách Vạn quốc sử ký quyển IV, trang 8 tác giả là Cường Bân Giám Phụ chép rằng: “Năm 1789, người Thanh đem quân sang đánh Nguyễn Huệ, Huệ thua chạy... đổi tên là Quang Bình, tạ tội với nhà Thanh, xin hàng...” Thế là không đúng sự thực. Những sử liệu chúng tôi chép đây mong rằng sẽ cải chính được trang sách sai lầm ấy. Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh.

Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh.

Trong An Nam nhất thống chí chép: Trong khoảng một tuần bắt được quân Thanh còn sót lại có đến một vài nghìn người. Nhưng theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long và bức thư ngài gửi cho Thang Hùng Nghiệp thì chỉ có hơn 800 người thôi.

Tỉnh Phúc Kiến

Quảng Đông, Quảng Tây.

Thuận Hóa.

Quảng Ngãi.

Quảng Nam.

Nghệ An.

Thanh Hóa.

Trong Khâm định Việt sử, quyển 47, từ 42 chép là Lê Quý Thích.

Thuộc châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang.

Một tên khác của vua Quang Trung.

Thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tàu.

Tỉnh trị Quảng Tây.

Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh.

Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh.

. Tự Giao Lâm, họ Phú Xát, người Mãn Thanh (Theo Thanh triều sử lược của Tá Đẳng Sở Tài, quyển 7, từ 28).

Nghe phong thanh. (BT)

Bức thư của Nghiệp này và bức thư của vua Quang Trung, dưới đây đều là những bản sao lục, viết tay, chép trong Tây Sơn bang giao tập (sách trường Bắc Cổ) chữ thẩu tí, có nhiều chữ rất khó xem. Tôi phải

lựa ý mà dịch. Trong có ít chữ lật vật chắc cũng xê xềch đôi chút, nhưng tinh thần và nguyên ý thì quyết đúng không sai.

Nguyên văn bằng chữ Hán do Phan Huy Ích làm, đại thể thì giống bài Kỷ Dậu xuân thông khoản biểu chép trong Giụ am văn tập, đệ nhất sách (sách viết trường Bác Cổ số A, 604) từ 23a-25a, nhưng bản chép trong Giụ am văn tập chừng là bản sau sửa lại cho khỏi có giọng khiêu khích – Bản dịch đây tham bác cả sách trên và Tây Sơn bang giao tập, cùng Đại Nam chính biên liệt truyện.

Đây theo Tây Sơn bang giao tập. Còn theo Giụ am văn tập (từ 25a) thì chuyển đem đồ cống và đệ bức biểu văn này sang Tàu có hai vị sứ giả là Nguyễn Hữu Chừ và Vũ Huy Phác.

Vua Lê Hiến Tông (1740-1786) mất ngày 17 tháng bảy năm Bính Ngọ (1786).

Bọn lính tuần dương này là người của nhà Thanh. Chẳng hay khi vua Quang Trung đã tha, giao trả Tôn Sĩ Nghị rồi, tại sao Nghị lại giết chết đi thế? Có lẽ vì Nghị muốn gây sự với Đại Việt nên mới làm việc khiêu khích ấy để gieo ác cảm giữa vua Càn Long và vua Quang Trung chăng?

Nguyên văn là “viên mục”.

Chuyến cống này có các đồ phương vật và 10 dật vàng, 20 dật bạc (mỗi dật ăn 24 lạng).

Sau khi giảng hòa với nhau, anh em Tây Sơn lấy Bản Tân (ở chỗ giáp giới huyện Bình Sơn thuộc Quảng Ngãi và huyện Hà Đông thuộc Quảng Nam) làm địa giới. Quảng Ngãi trở vào Nam thuộc phần quản trị của vua Thái Đức. Thăng, Điện trở ra Bắc thuộc dưới quyền chỉ phối của vua Quang Trung. Nhưng Nhạc về tuổi già, kém chí tiến thủ. Từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Nhâm Tý (1792), Nhạc chỉ bo bo giữ được Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên thôi. Vì thế, thế lực chúa Nguyễn Ánh mới dần dần phát triển ở Nam được.

Người Mãn Châu thuộc doanh Hoàng kỳ, do chân âm sinh vào làm quan trong các.

Theo bức thư ngày tháng năm năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh.

Theo bức thư ngày tháng năm năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh.

Sẽ nói kỹ ở phần cuối.

Theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2.

Theo Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14.

Chỉ việc sắp sang triều cận vua Thanh.

Chỉ việc mua sâm để tẩm bổ cho mẹ già.

Chỉ vua Quang Trung.

Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 5.

Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14.

Chuyến Quang Hiến đi Tàu trước cũng có Ngô Văn Sở cùng với Nguyễn Văn Danh và các vệ sĩ đi theo.

Khi vua Thanh hay tin Sở cũng muốn tiến kinh với Hiến, thì truyền bảo Sở nên quay về vì nghĩ rằng bây giờ nước Nam vừa mới tân tạo mà Sở thì là một bề tôi đặc lực, nên cần để Sở lo việc trấn thủ trong nước. Đó là vua Thanh tỏ ý thế tất và sẵn sóc đến việc nước cho Tây Sơn.

Trong An Nam nhất thống chí chép khác: cử Nguyễn Quang Thục người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường (Nghệ An) dung mạo đoan chính, giả làm quốc vương. Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 39a.

Dịch theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2.

Đại Thanh thực lục, quyển 1347, tờ 10.

Nguyên văn chữ Hán có chép trong Giụ am ngâm tập. Mười bài này thuộc về lối văn “ngoại giao” cổ nhiên toàn một giọng tán dương chúc tụng cả.

Tinh sa kỹ hành thi tập, bản viết, sách trường Bác Cổ số A. 603, tờ 46a-49a.

Lời dẫn ở bài “Canh Tuất niên tiến cận, tấu đạt Thiên triều biểu” trong Giụ am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ A 604) quyển 1 từ 30 b-31 a nói là ngày 29 tháng giêng.

Sách dẫn trên từ 11a.

Nguyên văn cả bài chế này có in trong sách Đại Thanh thực lục, quyển 1358, tờ 13, 14. Đãi ý nói: Quang Toàn là người tư chất thuần túy, ôn hòa, anh hoa, khôi vĩ và kỳ đặc. Nghe tiếng hạc con họa lại, biết ngay Quang Toàn là hạng con quý báu như chi lan ngọc thụ. Giống như Lý Ngự ngày xưa được hưởng thụ giáo dục thì lễ nên sớm thấy cảnh tốt, giò tươi. Quê Chấn ví như con cá, được cha mẹ lo liệu chu đáo, có phương pháp. Làm chư hầu, giữ nước được yên ổn, có vẻ tiến tới như tượng què Tấn, Quang Toàn biết nổi chí giữ nghiệp nhà. Và: Trong lòng đừng trễ nãi: phải nghĩ hiếu với nhà và trung với nước. Nên sửa mình, giữ bốn phận cho khỏi mắc lỗi, học đạo làm con, làm tôi.

Túi lá sen của vua dùng. (BT)

Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 3.

Chỗ để ngủ đỗ.

Chỗ để nghỉ chân, ăn, uống ở dọc Đường Trong khi lữ hành.

Nguyên văn chữ Hán: 三番審定匪佳兵 Tam phiên kỳ định phi giai binh, 昨歲安南重有征 Tạc tuế An

Nam trọng hữu chinh; 無奈復黎黎厭德 Vô nại phục Lê, Lê yếm đức, 翻教封阮阮輸城 Phiên giáo phong Nguyễn, Nguyễn thân thành 守封疆勿滋他族 Thủ phong cương, vật tư tha tộc, 傳子孫恆奉大清 Truyền tử tôn, hằng phụng Đại Thanh, 幸沐天恩欽久道 Hạnh mộc thiên ân khâm cử đạo, 不遑日鑒凜持盈 Bất hoàng nhật giám lâm trì doanh. Bài thơ này có chép trong Hoa trình tùy bộ tập của Vũ Huy Tấn.

Tiểu nhĩ trong Kinh thi có thiên Hoàng hoàng giả hoa, là thơ vua tiền sử thần bằng lễ nhạc. Ý nói xa xôi mà có quang hoa. Nhân thế, đời dùng thơ Hoàng Hoa làm lời xưng tụng sứ thần.

Tinh sa kỷ hành, tờ 27a-28a.

Chỉ bóng về hàng bực quan liêu.

Minh Đường là nhà tổ chính lệnh và giáo hóa. Xưa thiên tử dùng nhà Minh Đường để thờ Thượng đế, tế tiên tổ, triều chư hầu, nuôi kẻ già tôn người hiền, phạm những sự gì thuộc điển lệ lớn đều làm ở đây cả.

Thiều hộ tên thứ nhạc do vua Thang nhà Ân làm ra. Cũng gọi là nhạc “Đại hộ”. “Thiều”, ý nói vua Thang có thể nổi noi vua Đại Vũ. “Hộ”, có ý là phòng giữ che chở cho nhân dân.

Phan Huy Ích.

Vũ Huy Tấn.

Quan trọng nội các.

Thành khăn, kính nghĩa.

Cũng như nói “khuê chương”, chỉ về văn chương của nhà vua.

Tên thứ nhạc do vua Ngu Thuấn chế ra.

Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19.

Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 33a.

Triều cũng sao bắc thần, thật lòng theo về với.

Sang chúc phúc, tỏ ý hết lòng tôn thân, ghi tạc vào lòng son lâu dài không bỏ.

Thân đi triều cận, được ban ân sủng, xét suốt sử xanh trước giờ, chưa hề thấy có sự ưu đãi như thế.

Nước phiên ngoài biến vào chúc phúc, gặp lúc ta đương đi tuần thú phải thì. Mới gặp nhau lần đầu mà thân mật y như quen biết đã lâu. Từ xưa chưa nghe nói chính vua nước Nam thân đến triều cận bao giờ. Nhà Thanh cho việc triều trước đã bị diệt đòi công người vàng là đáng bi. Đạo võ về người xa (như viễn nhân) làm việc quốc gia thiên hạ. Nhà Thanh rất kính trọng sự thông sứ. Gặp vận hội gia hanh như ngày nay, nước Nam nên cố gắng thể theo lòng nhân của ta. Thuận theo đạo trời, ta xếp việc võ, sửa việc văn. Tộ vận nhà Đại Thanh được lâu dài hàng muôn nghìn xuân.

Lên nơi quan tái sang triều cận gặp lúc nhà vua ngự xe ngọc lộ đi tuần thú. Tắc lòng tôn thân của chúng tôi thành thật như cây quỳ hướng về phía mặt trời. Bê Quế (chỉ bóng nước Nam) được lặng sóng (nghĩa là thái bình), chúng tôi giữ theo cái pháp độ làm một nước chư hầu. Chúng tôi được thấy thánh nhân, khi đến chỗ thêm mọc cỏ mình giáp (thứ cỏ báo điềm lành) dưới bóng mặt trời ảm áp. Muôn dặm trào non vượt biển để quy phụ nhà vua. Mưa móc xuống từ chín tầng trời cây cỏ được tắm gội trong bầu “nhất thị đồng nhân” (lòng nhân coi muôn vật đều đáng thương cớ). Ngửa thấy nhà vua thể theo tượng Kiền (Trời), vận hành không nghĩ, ngài tất hưởng thọ vô cùng. Khắp dưới gầm trời, suốt đến bãi biển, đâu đâu cũng được hã hê trong bóng xuân của đời Đê.

In mộc bản năm Canh Thân (1800) đời Cảnh Thịnh (1793-1800). Bảo Chân quán tàng bản.

Tinh Sà Kỳ Hành, tờ 39.

Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19.

Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 113, tờ 15.

Sửa việc hòa hiếu. (BT)

Hai cháu của vua Xiêm.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nho là “Xuy Miệt”.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nho là “Sâm Giang”.

Tháng tư, năm Ất Tỵ (1785) chúa Nguyễn Ánh sang thành Vọng Các Xiêm. Vua Xiêm hỏi có tướng Xiêm bị thua. Chúa Nguyễn kể rõ sự trạng Tăng, Sương tàn bạo, làm dân ta oán, cho nên mới phải đại bại. Vua Xiêm nổi giận, toan chém Tăng Sương; nhưng nhờ có Nguyễn vương can ngăn, nên bọn ấy được tha.

遷人自甲辰敗衄之後口雖大言而心憚西山如虎. Tiêm nhân tự giáp thìn bại nhục chi hậu, khẩu tuy đại ngôn, nhi tâm dạn Tây Sơn như hổ. (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 32, tờ 6a).

Đông Hoa toàn lục, quyển 111, tờ 4b-5b.

Chỉ nước Miên Điện (Myanmar). Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT)

Đặt quan hệ ngoại giao hữu nghị giữa các nước. (BT)

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A, 2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí.

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A.2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí.

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 33, tờ 2a.

Có tài liệu chép là Duy Chi. (BT)

Theo bức thư “Thanh báo bộ tiểu Duy Chi sự thể” trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái).

Có sách chép là họ Nguyễn.

Sách Lê kỷ (dã sử) chép việc đi đánh Bảo Lạc này do Khang công Quang Thùy (con thứ 2 vua Quang Trung) sai Điều Bát Lợi đem 6 vạn tinh binh theo tay chỉ điểm của quận Diên đi đánh hoàng Ba. Sau khi thành công, Điều Bát Lợi đang uống rượu ăn mừng, bỗng sai tru di cả họ quận Diên: chém hết 113 người kể cả trai, gái lớn bé già trẻ. Sau, Điều Bát Lợi được thăng làm Đại tuần kiểm.

Đim xuống sông.

Tức là sông Luông.

Người làng Mộ Trạch (Trầm), tổng Tuyên Cừ, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, Huy Tấn có tập thơ nhan đề là Hoa trình tùy bộ thi tập.

Trương Quán khi còn nhỏ làm bài thơ vịnh hòn núi voi, có câu: Trời sinh ra đó, không ai quản, Đất mọc lên đây, có đá rêu.

Nguyễn Thiệp đỗ hương cống và ngồi tri huyện Thanh Chương hồi cuối Lê. Sau khi Lê mất Thiệp về ẩn ở núi Nam Hoa bên lục niên thành, huyện La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Sau vua Cảnh Thịnh (1793-1802) lại sai trấn quan mang sớ lễ đến cổ đón Thiệp ra. Thiệp không nhận những đồ tể sinh nhưng cũng theo sớ giả đi vào châu. Khi Thiệp đến nơi, vừa gặp có quốc tang Thái Tổ Võ Hoàng đế miếu hiệu vua Quang Trung. Thiệp suýt bị chém đầu vì có không thay y phục mà cứ vào triều. May vua Cảnh Thịnh gạt đi, không cho chém, nên Thiệp mới thoát, Vua Cảnh Thịnh hỏi ông về việc nước, ông nói: đại thế đã hỏng mất rồi, không thể gỡ được nữa! Rồi ông từ về nhưng không được; nên phải lưu lại ở Phú Xuân. Tác phẩm ông có La Sơn tiên sinh thi tập, Hạnh Am ký, và các thư biểu dâng vua Quang Trung. Ông tên tự là Khải Chuyên tên hiệu là Nguyệt Úc, biệt hiệu là Hạnh am, thường được người đời kêu là Lục Niên tiên sinh hoặc La Sơn phu tử (Đại Nam nhất thống chí. Nghệ An tỉnh, mục nhân vật, tờ 59).

Giụ am ngâm lục (sách viết trường Bác cổ số A 603), quyển 3, tờ 6.

Nouvelles lettres édifiantes tập thứ 6, trang XV-XVI.

Theo Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Tao đàn số 1, ngày 1er Mars 1989, trang 21.

Trong Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XI-XII chép Lang Bạc xứ.

Theo bài Ban bố Bắc Thành các điều chép trong Giụ am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ, số A 604), quyển 5, tờ 9b-10a, thì “Bắc thành dưới triều Tây Sơn gồm có 7 nội trấn và 6 ngoại trấn. Bảy nội trấn là: Thanh Hoa ngoại, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và Phụng Thiên. Sáu ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Yên Quảng.”

Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI.

Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI.

Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI.

Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI.

Theo tờ chiếu của Bắc Bình vương gửi cho Nguyễn Thiệp ngày mùng 1 tháng sáu năm Thái Đức thứ 11 (1788).

Theo bức thư “Trình Phúc đại nhân” trong Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm.

Theo bài “Ban bố Bắc thành các điều” trong Giụ am văn tập quyển thứ 5, tờ 9b-10a.

Mỗi bát độ nửa litre.

Theo Lê kỷ (dã sử).

Bài chiếu này có chép trong tập Hàn các anh hoa của Ngô Thì Nhậm.

Tam quân sinh đồ.

Trần liệt phẩm (collection) của ông Hoàng Xuân Hân bày ở khu lịch sử trong hội chợ Hanoi năm 1941-1942. Nguyên văn có nhiều câu xen lẫn chữ Hán tưởng nên diễn nghĩa cho rõ ý như sau này: Chiếu truyền cho thầy La Sơn Nguyễn Thiệp kính cẩn biết rằng: Ngày trước phó thác thầy về Nghệ An xem đất kinh đô để cho ta kịp lúc này về ngự, sao khi ta về tới đó, chưa thấy thầy làm xong việc ấy nhỉ? Vậy nên ta hằng phải trảy về kinh Phú Xuân (Huế) để ngự và cho quân lính nghỉ ngơi. Vậy nay thấy chiếu này ban xuống, thầy sớm nên cùng trấn thủ Thận công sự: lo liệu công việc kinh doanh. Nên xem đất mà sửa dựng kinh đô, cấm chỗ chính địa phòng vào khoảng dân gian ở, sau phía hành cung Phù Thạch gần về mạn núi, hoặc giả chỗ nào là nơi đất tốt có thể đóng đô được thì tùy như con mắt đạo pháp của thầy định liệu, miễn là sớm làm cho chóng xong. Rồi giao cho trấn thủ Thận sớm lập cung điện, hạn nội ba tháng thì hoàn thành để ta được tiện về ngự. Thầy chớ nên coi thường việc ấy. Kính thầy lời đặc chiếu này! Ngày mùng 1 tháng sáu năm Thái đức thứ 11 (1788).

Giụ am văn tập quyển 5, tờ 13a-14b.

Giụ am văn tập quyển 5, tờ 5b-7b.

Giụ am văn tập quyển 7, tờ 10b-11a.

Quân đức: Vua nên theo cái đạo Thánh Hiền mà trị nước. Dân tâm: Vua nên làm yên lòng dân bằng nhân

chính. Học pháp: Vua nên mở học hiệu để giữ gìn nhân tâm thể đạo bằng tam cương ngũ thường.

Nouvelles lettres édifiantes, trang 214.

Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ, trang 124.

Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ trang 124.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Thiên Tự Gia Thụy thứ 3 (1188), vua Lý Cao Tông đi thăm các núi sông, hễ thặng dư đi đến đâu thì ban phong hiệu cho thần kỳ và sai lập miếu thờ cúng đến đó – Khâm định Việt sử quyển 5 từ 23b.

Tức là thiên thần, địa thần và nhân thần.

Đạo sắc này có trưng bày trong khu lịch sử ở Hội chợ Hà Nội năm 1941-1942.

Đến năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793), Nguyễn Quang Toản bãi bỏ tín bài.

Trong tờ bẩm về việc “biện đại nạp kim nhân” ở tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm có nói: Xét ra lệ ấy bắt đầu từ năm người Nguyên đánh nhà Trần. Nước Tàu thấy vua Trần ốm yếu bị bệnh từ chối không chịu vào triều cận, bèn bảo phải đúc người vàng làm hình dáng quốc vương để thay vào châu, nhưng vua Trần cãi rằng việc ấy không phải là lệ từ xưa, nên được miễn.

Có âm nữa là Thụ người Thanh Hoa.

Khâm định việt sử, quyển 18, tờ 34.

Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương.

Nguyên văn bài biểu bằng chữ Hán, có chép ở mục Sách phong chi lễ trong loại Bang giao chí sách Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú; Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 14 từ 22b-24a có dẫn đại lược, tôi đã dịch đăng ở Tri Tân tạp chí, số 103, ngày 15 Juillet 1943, trang 57.

Theo lịch triều hiến chương, loại Bang giao chí, phần Cống sính chi lễ.

Nhờ sức họ Trịnh, vua Lê đuổi được nhà Mạc, lấy lại được Thăng Long từ năm Quang Hưng 16 (1593).

Tự Hoảng Phu hiệu Nghị Trai, người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây.

Trong sử sách chữ Hán của ta xưa vẫn quen gọi đời Lê phục quốc là Tiền Lê (1428-1526), đời Lê trung hưng là Hậu Lê (1533-1787).

. Chữ “Công” ngày xưa là tiếng tôn xưng. Chẳng hạn, khi chép về Nguyễn Hăng, các cụ xưa thường viết là Nguyễn Công Hăng thì tức như bây giờ viết là ông Nguyễn Hăng. Vậy thiết tưởng nhiều chữ “Công” trong tên người xưa phần đông không phải là chữ đệm.

Trong lệ cống, có món nước ở giếng Cổ Loa để rửa hạt châu. Chuyền ông Nguyễn Hăng đi sứ (1718) này cũng phải đem cống cả nước rửa hạt châu ấy, nhưng dọc đường, đánh đổ mất cả, ông bèn múc nước giếng Ba Sơn để đem đi. Khi người Thanh thử dùng, thấy không nghiệm nữa họ có vận hỏi ông. Ông trả lời: “Cái khí đã đến lâu ngày thì tất biến đi!” Vì vậy, lệ cống “nước rửa châu” này cũng nhờ ông mà được thôi. .sup Tham khảo chuyết tác: Vấn đề cống người vàng đăng ở Tri Tân tạp chí những số 101, 103, 104.

Nguyên gốc được đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, ở đây đã đổi lại theo cách đọc thông thường để tương ứng với phần dịch âm Hán Việt. (BT)

Nguyên văn có chép trong tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm.

Nguyên văn toàn bài có in trong Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 từ 39b và Đại Thanh thực lục.

Trích trong bức thư “Trình Phúc đại nhân” chép ở tập Bang giao hảo thoại.

“Giả ngã sở niên, dưỡng uy, sức nhuệ, ngô hà úy bí tai!” Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30, từ 40a.

Toàn văn bằng chữ Hán có chép trong tập Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái).

Phúc Kiến.

Quảng Đông, Quảng Tây.

Giang Tô (?)

Triết Giang.

Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái).

Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái).

Tên một núi ở phía nam tỉnh Cát Lâm cao 8.900 thước Tàu.

Do ông Lê Văn Hộc giới thiệu trong bài “Phải chăng vua Càn Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang Trung tỉnh Quảng Tây làm nơi đóng đô và gả Công chúa?” Đăng ở trong “Trung Bắc chủ nhật” số tết Quý Mùi (1943) trang 20, 21, 28

Để chứng thực việc vua Quang Trung (1788-1792) bị bệnh rồi mất như thế nào, tôi xin trích dịch đoạn sử chữ nho sau đây: “... Một hôm, buổi chiều, đang ngồi, Huệ chợt huyên vận (nghĩa là hoa mắt, sa sầm choáng váng và ngơ ngác)...(lược)...rồi sầm tối gục xuống, hồi lâu mới tỉnh, bèn đem chuyện đã mê ấy nói với Trung thư Trần Văn Kỳ. Từ đó bệnh trở nặng. Bèn vời Nghệ An trấn thủ Nguyễn (hoặc Trần) Quang

Diệu về bàn thiên đô ra Nghệ An. Việc thương nghị ấy chưa ngã ngũ thì bấy giờ vua Thế tổ (miếu hiệu vua Gia Long) ta đã khắc phục Gia Định thu lại được Bình Thuận, Bình Khang và Diên Khánh: thanh thế lừng lẫy vang động. Huệ nghe biết tin đó, đâm lo buồn, bệnh thể ngày một nguy kịch với bọn Diệu vào trời trắng rằng: “Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm tất không dậy được, Thái tử (Nguyễn Quang Toản) tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ, bấy giờ mới 10 tuổi. Ngoài có quân Gia Định là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lặc câu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lạo thảo thôi. Lũ người nên hợp sức mà giúp Thái tử sớm thiên về Vĩnh đô (tức Vinh ngày nay) để không chế thiên hạ. Bằng chẳng, quân Gia Định kéo đến, thì các người không có chỗ chôn đâu!” (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 42).

Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 42b. Trong Giụ am ngâm lục chép vua Quang Trung băng vào ngày hồi (30) tháng chín. Có lẽ tháng chín năm Nhâm Tý ấy thiếu nên hôm 29 bắt làm 30 chẳng. Trong Lời phát doan (introduction) ở cuốn *Nouvelles lettres édifiées* nói vua Quang Trung băng vào tháng Septembre 1792 (P. IXIV).

Nguyên văn chữ hán chép chữ “trung” là trung tín.

Đây dịch theo nguyên văn, đáng lẽ phải nói là “hai anh” mới đúng.

Lời chua của nguyên tác.

Việc vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị sang Nam là từ năm 1788 kia.

Nguyên văn là “xuất kỳ chế thắng”.

Đêm ba mươi tết.

Tức là mặt trận ở phía trước.

Chính họ Ngô, chứ không phải Nguyễn.

Nếu kể cả lần ra giết Vũ Văn Nhậm thì là ba lần.

Kể từ năm Tân Mão (1771). Nguyễn Huệ quật khởi ở Tây Sơn thượng đạo đến năm Nhâm Tý (1792) thắng hà vừa được 21 năm.

Đền Trung Liệt trước do ông Tống Khê Nguyễn Hữu Đô dựng ở thôn Văn Tân huyện Thọ Xương (Hà Nội), đến năm Canh Dần (1890), công Thái Xuyên Hoàng Cao Khải thiên xuống ấp Thái Hà.

Nguyên thư chép là Ngô Nhậm.

Nguyên thư chép là Thanh Ba.

Hoặc chép là họ Trần (nguyên chú).

Họ tông thất Tây Sơn (nguyên chú: nguy tộc).

Quân chúa Nguyễn Ánh. Từ đây trở đi, phạm những chỗ Quốc sử quán chép rằng “quân ta” thì đều chỉ về quân chúa Nguyễn cả.

Địa bàn trong Nam Kỳ, trước đây chúa Nguyễn đã lấy được.

Tức Nguyễn Văn Hóa (nguyên chú).

Tuyên lấy chùa làm nhà ở (nguyên chú).

Bùi Thị Xuân vợ Diệu, là cháu gái của Tuyên (nguyên chú).

Chỉ việc đem binh bắt giết cha con Đắc Trụ.

Những người ở bên tả hữu mình.

Hoặc chép là Nguyễn Văn Tứ (nguyên chú).

Từ năm Quý Sửu (1793). Toàn phong con Nhạc là Bảo làm Hiếu Công, cất cho một huyện Phù ly làm ấp ăn lộc gọi là Tiểu triều.

Tức bên chúa Nguyễn Ánh. Sau đây cũng cùng một lệ ấy.

Có chỗ chép là Đại Tư vũ Tuấn (nguyên chú).

Có chỗ chép là Thái phú Mân (nguyên chú).

Miếu hiệu của vua Gia Long sau này, bấy giờ còn là chúa (Nguyễn Ánh).

Vì kiêng húy chữ “Hoa” nên nguyên chữ chép là “Thanh Ba”.

Người giữ đất, tức là quan chức địa phương.

Thuộc Nghệ An (nguyên chú). Vĩnh đô tức là Vinh doanh ở đời Lê và là Vinh bây giờ.

Tức là núi Linh sát (nguyên chú).

Nguyên văn là “mộc sách”.

Nguyên văn chép là “Thanh Ba”.

Không rõ họ Định là gì (nguyên chú).

Đối với bây giờ, những sự đó đều là chuyện rất thường. Vì ngày xưa chưa có xi măng cốt sắt, một khi làm lâu đài cao quá mà với vữa không kỹ thì gặp ngập lụt lâu ngày, nước nóng, móng lún tất đến sụp đổ.

Nguyên thư chép là Ngô Nhậm.

Thiếu họ (nguyên chú).

Tức ải Quảng Bình ngày nay (nguyên chú).

Thiếu họ (nguyên chú).

Nguyên văn in lầm là tháng 13.

“Thân chinh” nghĩa là “chính mình đi đánh trận”.

Tuần ngày xưa gồm những 10 ngày khác với tuần trong tiếng “tuần lễ” ngày nay, vì “tuần” ngày nay chỉ có 7 ngày.

Nguyên thư, vì kiêng húy, chép là “Triệu”.

Tức phủ thành Diên Châu ngày nay (nguyên chú).

Nguyên thư chép là “Thanh Ba”.

Nguyên thư chép là “Thanh ba”.

Con của Văn Đức (nguyên chú).

Lời xét kính cẩn của Quốc sử quán.

Nguyên thư in lầm là Canh Tuất.

Hai tướng: Diệu và Dũng.

Hai người.

Bậc đại thần cổ cự và có công lao.

Vị đại thần gánh trọng nhậm nhà nước, như cái cầu có cột trụ, cột trụ để đỡ đá.

Chỉ về Trần Quang Diệu, vì vua Quang Trung khi sắp băng, có trời trăng dẫn Quang Diệu phải cùng các tướng tá họp sức lại mà giúp Thái tử. “Phụng tuân cố mệnh” nghĩa là vâng giữ lời nói của nhà vua khi sắp chết còn ngoái lại mà dấn bảo.

Giữ gìn vua giúp cho bản thân của “ta”.

Cầm quyền coi giữ thành Thăng Long làm phen giậu che chắn và cội gốc vững chắc cho nhà vua.

Ta coi hai người như chân, tay, trái tim và xương bả vai, lấy tình rất thực mà đối đãi.

Gần đây, vì việc biên thủy rất gấp rút.

Làm lũ người lại phải khó nhọc cầm quân ở ngoài.

Mưu tính công việc xếp đặt phòng thủ mặt thủy mặt bộ ra sao để liệu làm ở sau này.

Cái tình trên dưới được thông đạt với nhau.

Chưa có mệnh vua đến vời, đã tự tiện kéo quân về.

Kịp vì mưu kế lo việc nước, nên mới rút bỏ hình thức lễ nghi.

“Tể quá” nghĩa là lỗi nhỏ.

Hai người tự mình mang lòng ngờ sợ, cách sông đóng quân, không đến ra mắt nhà vua.

Kiểm có thoái thác mà chậm đến.

Ta tuổi trẻ cầm quyền chính.

Đối với việc giá ngự kẻ dưới, lòng tin thực của ta còn có chỗ chưa được phu phi một cách mộc mạc.

Thắc mắc lo ngại ở trong lòng.

Điều lỗi của ta.

Vua tôi đồng lòng mưu toan lo nghĩ còn sợ không kịp...

Cuộc biến loạn ở trong.

Nếu ta không đem độ lượng rộng rãi mà bao dung...

Giết hại bấy tôi làm tướng.

Tự mình cắt lòng cánh của mình, lý thế tất thấy phải nguy khốn và luân vong lập tức.

Quyền của ông vua dời xuống kẻ dưới, đại cương phải rồi ren, lộn xộn.

Ta há yên tâm mà làm thế ư? Các người há yên tâm mà làm thế ư?

Không thể trút bỏ nỗi nghi ngờ.

Riêng đem quan quân thuộc đạo binh của mình tìm đường đi nơi khác.

Lòng người sôi nổi náo động.

Nước bên địch nhân dịp mà dòm dò.

Bỏ hết công lao từ trước, ai chịu cái lỗi ấy cho?

Ta gánh cái trách nhậm nặng nề đối với tông miếu, xã tắc.

Hai người là hạng bấy tôi trọng yếu như cái gỗ nóc, cái thân cây của triều đình.

Hai bên cùng ngờ vực và làm ngăn trở lẫn nhau.

Biến cố ngang ngựa xảy ra.

Đề tiếng cười lại nghìn năm.

Vài ngày nay, giãn giờ suy nghĩ.

Ăn, ngủ đều kém.

Vận mệnh quốc gia quan hệ ở trong chốc lát này.

Sai sử ruỗi ngựa đến dự báo một cách thành thực.

Lũ người còn chưa cởi lòng, trút bỏ điều ngờ thì ta lại càng không yên tâm.

Đã xem trong biểu của lũ người.

Mọi điều xếp đặt cũng là những việc nên làm.
 Lũ người còn dàn quân lính ở đối cửa cung khuyết, chưa vào châu hầu.
 Tình nghĩa vua tôi chưa được rõ ràng, chính đáng.
 Trước hãy ưng theo lời biểu đã tâu, rồi sau mới chịu vào châu.
 Vua yếu, tôi mạnh.
 Lấy binh quyền hoặc binh khí uy hiếp nhà vua can ngăn việc gì.
 “Tua” nghĩa là “nên phải” “Tua giữ” cũng như nói “nên giữ”...
 Đem lòng thành thực mà đối đãi.
 Trút bỏ những điều hiềm khích, nghi ngờ.
 Tâu bày lý do mọi việc.
 Dòng dõi chúa Nguyễn Hoàng là Cựu Nguyễn, họ Tây Sơn là Tân Nguyễn.
 Theo truyện Nguyễn Văn Nhạc trong Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập quyển 30 tờ 15b-16a
 Không rõ tên họ.
 Theo “lời đầu” bằng chữ Nho đặt trên bài hiểu văn của tác giả Phan Huy Ích.
 Ông tướng vâng mệnh vua, cầm binh quyền ở ngoài biên cương.
 Người ta sinh ra, được Trời phú bẩm cho tấm lòng biết giữ đạo thường.
 Do chữ “thang mộc ấp” mà ra. Nguyên xưa, theo chế độ phong kiến, thiên tử cho chư hầu cái ấp thang mộc (nghĩa đen là tắm gội) khiến chư hầu lấy cái lợi thu được ở trong ấp ấy dùng vào việc tắm gội để tiện trai giới mà giữ được sự thanh khiết cho mình. Sau dùng rộng ra, “thang mộc” là chỗ đất phát tích của đế vương.
 Chỉ vua Thái Đức và vua Quang Trung, ban đầu, đều dấy lên từ thành Quy Nhơn.
 Hội gió mây gặp gỡ. Do chữ trong kinh Dịch: “Vân tòng long phong tòng hồ...” (mây gặp rồng, gió gặp hồ...) ý nói tạo phù hợp đẹp hội, chính là dịp tốt để tài trai bay nhảy.
 Do chữ “đanh thủy giản bạch” mà ra. Nghĩa là tên được ghi vào thẻ tre, mặt lụa (vì xưa chưa có giấy viết), để thơm về sau.
 Công tôn phò giúp đỡ nhà vua.
 Cái giáo lưỡi nhọn.
 Do điển vua Hán Cao khi qua ấp Bái (nay là Bái huyện thuộc Giang Tô bên Tàu) đặt tiệc gỗ dịp hát Đại Phong. Ý nói nhà Tây Sơn vừa mới mừng cuộc thành công ở Quy Nhơn là chỗ quê nhà.
 Cá kình là tượng trưng về biến loạn giặc giã.
 Vì bấy giờ thành Quy Nhơn thất thủ có quân đóng án ngữ nên đường lối từ đèo Bến Đá đến Quy Nhơn không liên lạc với nhau được
 Kẻ giữ đất đai ở nơi cửa ngõ một nước.
 Chỉ việc Bảo đem thành Quy Nhơn xuống hàng.
 Bọn dân lành.
 Vì bắt ép mà phải gượng theo.
 Lời khua giục, dụ dỗ.
 Nông nổi xa mắc vào vòng đau khổ.
 Do chữ “tiêu y cán thực” mà ra. Ý nói gặp lúc quốc gia đa sự, nhà vua chín lặn: cứu trùng bao xiết thương xót nhân dân. Nhà vua vì bận rộn quá sớm đã phải thay áo, đêm mới được ăn cơm.
 Mong nhân dân được đặt yên lên trên đệm chiếu (nhằm tịch) êm ấm như thừa trước.
 Trên vâng lời vua phán dạy, lo tính mưu trước đẹp giặc.
 Coi giữ việc binh, thẳng trở ngọn cờ đào.
 Chỉ Trần Quang Diệu.
 Do điển: trong cung điện nhà Hán trồng nhiều cây phong, nên về sau người ta dùng chữ “đền phong” để chỉ về triều đình.
 Do điển: Chu Á Phu đời Hán làm tướng đóng quân doanh ở Tế Liểu. Nhân thế đời sau dùng “trưởng liểu” hay “đinh liểu” để chỉ về chỗ quân doanh.
 Quận Diệu tiến vào Quy Nhơn bấy giờ nhằm buổi đầu xuân.
 Ông tướng ở nơi màn trướng (ngày xưa, khi hành binh, ông chủ sủy và các tướng tham mưu thường vây màn để bàn bạc quân sự cho nên gọi là sủy mạc).
 Cũng như nói “lòng người”.
 Ngờ và sợ.
 Ta cho kẻ thân tình, người cố cựu biết rằng có hai đường đấy: theo đảng nào, tránh đảng nào thì chọn lấy đi.
 Bỏ điều mê man quay về đường thiện.
 Dấu vết không lạnh.
 Biết tình ngộ, ăn năn lỗi trước.

Vận hội thái bình.

Bái quận nguyên là nơi quê hương của Hán Cao tổ. Sau dùng rộng ra, là nơi rau rốn của một nhà đế vương. “Người Bái quận” đây, chỉ về người ở Quy Nhơn, chỗ quê quán của nhà Tây Sơn.

Rất ơn huệ khắp cả mọi người.

Nếu không sớm muộn biết chọn lấy con đường tránh dữ theo lành thì...

Khi ta nổi giận, thẳng tay trừng trị, bấy giờ các người sẽ như tình cảnh núi Côn Sơn bị thiêu, không cứ là ngọc hay là đá thấy đều cháy rụi hết.

Bản gốc. (BT)

Cuốn sách này được viết vào khoảng cuối thế kỷ XIX, do đó tác giả sử dụng rất nhiều từ cổ, cấu trúc ngữ pháp trúc trắc, đôi khi phải đọc cả câu mới luận được nghĩa. Đồng thời các tên, danh xưng chỉ phổ biến vào thế kỷ XIX, thậm chí còn xưa hơn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng bản gốc và tác giả nên chúng tôi giữ nguyên văn, những từ địa phương, từ cổ, địa danh, nhân danh chúng tôi sẽ làm chú thích bên dưới. Người biên tập đã sử dụng cuốn Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, và sử liệu chính thống của Việt Nam để làm chú thích. Ngõ hầu thuận lợi hơn cho độc giả khi đọc sách. Tuy nhiên bởi kiến thức vẫn còn nông cạn, kinh nghiệm chưa thật sâu dày, còn nhiều địa danh, tên người, từ cổ chưa tra cứu được, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo. (Toàn bộ chú thích trong sách này là của người biên tập)

Trước chúa Giáng sinh hay còn gọi là Trước Công Nguyên.

Nước ta.

Ý chỉ vào thời Bắc thuộc, chúng ta thường xuyên phải triều cống, phụ thuộc Trung Hoa, hoàng đế Trung Hoa có quyền phong vương, phong hầu với An Nam nên Hoàng đế Trung Hoa được gọi là vua Thượng vị. Có lẽ ở đây nhắc tới một công thần triều Lê đó là Nguyễn Công Duân.

Lên ngôi..

Nay là Thái Lan.

Làm phản.

Mạc Đăng Dung.

Mạc Đăng Doanh.

Nguyễn Kim (1468-1545) ở Thanh Hóa.

Tức Nguyễn Hoàng con trai thứ hai của Nguyễn Kim.

Quyên.

Số là, là tại, bởi.

Cao Mên hay còn gọi là Cao Miên, Chân Lạp, Chon Lạp, ngày nay là nước Campuchia.

Ất Mùi.

Nhân Tông.

Tân Mùi.

Mậu Ngọ.

Dụ Tông.

Song le (liên từ): Là từ dùng để nói hai ý khác nhau hoặc chồng nhau. Đồng nghĩa với nhưng, nhưng mà.

Cảnh Thống.

Quý Mùi.

Mạc Đăng Dung.

Mạc Đăng Doanh.

Đinh Mùi.

Thuận Đức

Kỷ Mùi.

Quý Mùi.

Phúc Thái.

Dụ Tông.

Bính Ngọ.

Nguyễn Ánh.

Quý Mùi.

Kiên Phúc.

Bị làm cho phải rời khỏi xứ sở.

Canh Ngọ.

Trịnh Tùng.

Trịnh Tráng.

Trịnh Tạc.

Trịnh Căn.

An Đô vương.

Uy Nam vương.

Trịnh Doanh.

Trịnh Sâm.

Trịnh Khải.

Trịnh Bồng (Án Đô vương.)

Thái nghiêm tức là rất nghiêm.

Kỹ.

Bị ép buộc, cưỡng bức.

Tịch thu.

Tổ vè, tổ ra.

Bệnh, về phe.

Duyệt vương.

Giáp Ngọ.

Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm.

Với, cùng nhau, cùng với nhau.

Cửa biên.

Giám mục Bá-đa-lộc hay Bách-đa-lộc (còn gọi là Cha Cả, nguyên tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine, thường viết là Pigneau de Behaine là một vị giáo sĩ người Pháp. Ông được phong làm giám mục hiệu tòa Adran nên cũng thường được các sách sử gọi là Giám mục Adran. Người Việt biết đến ông dưới tên Bá-đa-lộc vì tên tiếng Pháp của ông là Pierre, tương đương với Petrus trong tiếng Latin, Pedro trong tiếng Bồ Đào Nha, và từ đó xuất hiện cái tên “Bá-đa-lộc”, phiên âm từ “Pedro”. Ở đây tác giả cuốn Sử ký Đại Nam Việt phiên âm tên ông là Vê-rô.

Đem.

Nghĩa là: chỉ, riêng.

Đồng, nhiều.

Chưa tra cứu được là ai?

Đàn bà.

Hội An.

Nghĩa như dễ dãi.

Chạy.

Nghĩa tương đương, càng ngày càng tăng, càng ngày càng thêm.

Thịnh, hưng thịnh.

Đói khát vô cùng, đói khát khổ sở vô ngần.

Dùng uy (uy nghiêm) pháp (quy pháp, phép tắc).

Phao-lô là phiên âm của từ Paul.

Kịp

Kỹ, kỹ càng (Có lẽ tác giả là người miền Trung, nên sử dụng rất nhiều từ địa phương)

Mang đồ, đưa đồ.

Là từ cũ, nghĩa như vì, bởi, do. Ở đây có thể hiểu là giả như.

Nghĩa là hằng, luôn luôn, lúc nào cũng.

Thời kỳ này các cụ dùng Phalangsa hay Phú lang (lăng) sa (gọi tắt là Langsa) để chỉ tiếng, người, nước Pháp.

Sắm sửa, sửa soạn, chuẩn bị.

Như lựu đạn, bom mìn.

Ngần nào, bao nhiêu.

Thương, vết thương.

Cho là, nghĩ là.

Đỗ Thành Nhân, Đỗ Thành Nhân một trong “Gia Định tam hùng”, được Nguyễn Liên Phong trong Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca (1909) có thơ vịnh: Cờ nghĩa đông Sơn nổi tợ phao, Tầm kinh Nam Hải sóng đang xao. Thời may gặp chúa trang trần thánh, Vận rủi xui tôi thói Mãng Tào. Mấy thứ công lao trôi bích thủy, Ba hùng danh tướng nhẹ hồng mao. Suối vàng như gặp Châu hùng võ, Hồn luống ăn năn biết tại sao.

Tổng Phước Khuông.

Thịnh lợi.

. Bình yên.

Lộng hành, ngang ngược.

Khi dễ (khinh rẻ, coi thường).

Xa xỉ.

Trong sách có nhiều chỗ chép là quờn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng văn bản gốc và tác giả, chúng tôi giữ nguyên văn như văn bản gốc, không sửa chữa.

Nói chuyện.

Bất thành linh, thừa lúc người ta không ngờ, làm cho không kịp đối phó.

Tức là rên siết (Từ cũ thường dùng là rên siết). Theo chính tả hiện nay là rên xiết: than thở một cách ai oán vì bị đè nén, áp bức, cực khổ.

Vừa mừng vừa lo.

Nhẹ nhàng, khẽ khàng.

Một biết đường vâng lời, chỉ biết vâng lời, chỉ biết đành nghe theo.

Trộm cướp.

Đồng đúc, đồng đảo.

Hỗn hào.

Bởi mưu.

Bổng chốc.

Nay.

Làm.

Hắn hỏi.

Cập.

Chờ, chất, cát.

Cách.

Dâng.

Sốt là trợ từ cuối câu, nghĩa như cả (chẳng kịp dọn dẹp vật gì cả), hay hết (chẳng kịp dọn dẹp vật gì hết).

Đường.

Nguyên văn viết là khí gái, có lẽ do viết nhầm, bởi những mục khác đều ghi là khí giới. Tôn trọng văn bản gốc, chúng tôi giữ nguyên.

Là tên gọi nước Tây Ban Nha.

Manila là thủ đô của Philippines.

Kỹ càng.

Mưu.

Băng Cốc thủ đô Thái Lan.

Vâng lời.

Tình cờ.

Nguyên văn là viết chữ vừ, có lẽ viết nhầm, là chữ xứ mới chính xác.

Chẳng qua.

Đi men theo các nẻo đường, dò la tin tức, do thám.

Vượt biển.

Bạc hèn, địa vị thấp hèn.

Thịnh, càng ngày càng hưng thịnh, phát triển.

Dùng lời nói, hành động có ý đe dọa, dọa dẫm người khác.

Tức Nguyễn Hữu Chỉnh, tướng thời Tây Sơn và Lê Trung Hưng.

Là Đảng Ngoài, nguyên văn bản gốc viết như vậy, tôn trọng bản gốc nên chúng tôi giữ nguyên.

Ngõ, nghĩ.

Tức Nguyễn Anh, Nguyễn Ánh. Chúng tôi giữ nguyên theo bản gốc.

Đình Mùi.

Quỳnh Lưu.

Động vật, các loài vật.

Bình yên.

Kêu la, than vãn.

Tức nhật dạ, nhật là ban ngày, dạ là ban đêm, nên hiểu là ngày đêm, đêm ngày.

Lính sắc chỉ, nhận chiếu chỉ.

Tức Louis XVI.

28 tháng 11.

Đình Mùi.

Đắp đường.

Cai trung tức là kẻ bao lãnh thuế gì.

Ngăn trở.

Trẩy nghĩa là cất mình ra đi. Ở đây nghĩa là trở về, đi về.

Tức là ngăn đón, cầm ngăn, cách bức.

Khốn nạn tức là khó khăn, chứ không phải nghĩa khốn nạn như ngày nay thịnh hành.
Ngần nào, bao nhiêu.
Đây rầy.
Đi thăm, thăm coi.
Mang.
Có lẽ là Đông Định vương Nguyễn Lữ.
Tức Thái bảo Phạm Văn Tham.
Thu lại, gom lại.
Nhiếc móc, mắng mỏ.
Mừng rỡ.
Giao phó.
Viết tắt của Đức Chúa Trời.
Vị nể, nể nang.
Tức thì, tức lệnh.
Tùy ý thông thả, không cái ý.
Nghĩa là đường đi phải mất thời gian một canh giờ.
Khải hoàn: Nghĩa là trở về, chiến thắng trở về.
Giận dữ lắm.
Tên.
Tây dương nhân, người phương Tây, người Tây dương.
Chớ có đem lòng.
Hoàng Triếp hay Hoàng Trát, tức Nguyễn Quang Toản (1783 – 1802) hay Cảnh Thịnh hoàng đế (景盛皇帝), là con trai thứ của vua Quang Trung (Nguyễn Huệ).
Tức Nguyễn Quang Thùy (? - 1802), là con vua Quang Trung và là Tiết chế thủy bộ chư quân miền Bắc của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.
Ganh gố nghĩa là ghét, phân bì, không muốn cho kẻ khác hơn mình hoặc bằng mình.
Nói xấu, nói lời gièm pha.
Đổ tội, đổ lỗi cho kẻ khác.
Giao phó.
Thừa kiện gian, nói gian cho kẻ khác.
Nghĩa là dung thứ, khoan lấp, che chở.
Ghen tuông, ganh gố, ghét nhau, không nhin nhau.
Hạch từ nét, lỗi phép từ điều nhỏ mọn, hay xét nét.
Vu vạ cáo gian, trở tái làm mặt
Nhân chứng, người làm chứng.
Là những lời gièm pha, đàm tiếu.
Dung thứ.
Trình bày, giải bày.
Vô nhân bội nghĩa, không có lòng nhân làm trái điều nghĩa, hay là vong ân bội nghĩa.
Các đấng ấy.
Bệnh, bệnh vực.
Tâu lớn tiếng, tâu rõ ràng đồng dặc.
Góp tay, ra tay, chung sức.
Lòng bác ái, vì nghĩa xả thân.
Chẳng coi, chẳng xe.
Võng là đồ để mà nằm có thể giăng ngang, hoặc có hai người khiêng hai đầu. Ở Annam thời đó các vua chúa hay sử dụng võng không như bên Tàu sử dụng kiệu.
Nhiều lần.
Mừng.
Nổi gai ốc, sờn da gà, tò ý sợ hãi, lo lắng.
Rùng mình: Run lên vì sợ.
Quân ngũ rối loạn, không theo hàng lối, quy củ.
Kính hôn bặt vía.
Do thám, hỏi han.
Đầu đuôi mọi việc.
Nói dọa, làm cho phải sợ.
Thủy chung, son sắt.
Một hình phạt dã man thời phong kiến: Cắt chân tay, xẻo từng miếng thịt cho chết dần.

Bệnh hoạn, ốm yếu.
Đức chúa Giêgin.
Đức chúa Giêgin, có lẽ là Đức Chúa Giêsu.
Trối đây.
Chung cộng, chung nhau.
Hết cả, đều cả, chẳng trừ.
Rất nghiêm, nghiêm ngặt.
Trù trừ, chân chừ, lưỡng lự, phân vân, e ngại.
Lạ mặt.
Giải, áp giải.
Vô cùng khắc nghiệt, hết sức khắc nghiệt.
Chỉ dụ bí mật.
Lựa chọn.
Kinh sách, kinh thánh và đồ vật (Ví như cây thánh giá) biểu tượng của đạo Thiên Chúa.
Trốn kỹ, trốn tránh kỹ càng không để cho người khác phát hiện.
Đưa đi bằng võng.
Trong sách gốc ghi là Êmmanoe Triệu, trong khi ngay phần đầu đoạn ghi là Emmanoe Triệu. Hiện chúng tôi chưa tra cứu được vị này là ai, đồng thời cũng tôn trọng sách gốc chúng tôi giữ nguyên, chỉ tạm chú thích đôi dòng ở đây.
Đức Chúa Trời.
Trần thế.
Phép nhiệm trong đạo Thiên Chúa.
Kỷ Mùi.
Ất, thật.
Nhớ, nghĩ đến.
Thung huyên nghĩa là cha mẹ.
Lo lắng, nghĩ đến người khác.
Bốn bạn là ám chỉ mai, lan, cúc, trúc. Bốn thứ cảnh chơi như bạn hữu, cũng kêu là tứ hữu, ở đây ám chỉ Đức thầy yêu thiên nhiên, mến đồng loại.
Tùng bá là cây tùng cây bách, hai thứ cây chịu sương nắng, chẳng cỗi chẳng tàn. Ý chỉ trở tài giỏi giang, ý chí hơn người.
Giữa đời loạn lạc gian khó mà một lòng chuyên tâm tu tập.
Quyết chí thà đi học mà chịu nghèo.
Vun cho đức dày, vén cho nhân sáng.
Uồn, nấn.
Ngút nghĩa là khí mù mù. Nghĩa là khí mù mù đánh phăng, băng giá lạnh tan chảy. Ý nói đánh cho quân giặc phải thua, phải sợ hãi.
Thù nghĩa quyết xá sinh: giữ nghĩa quyết bỏ mạng.
Gập ghềnh.
Phật cảnh, cõi Phật.
Đi ngay, đi thẳng.
Kỷ Mùi.
Người nước Phú Lang Sa, hay Pha Lang Sa.
Hợp, thuận ý nhau.
Đêm ngày, đánh suốt đêm ngày.
Ngặt, nghiêm ngặt.
Mộ dạ tức là đêm tối, đêm hôm.
Cửa Giã hay cửa Chợ Giã còn gọi là cửa Thị Nại hoặc cửa biển Quy Nhơn.
Điềm lành, điềm tốt, hy vọng sẽ được điềm lành.
Sắm sửa, chuẩn bị.
Tức sông Gianh, chảy trên địa phận tỉnh Quảng Bình ngày nay.
Tháng Bảy.
Nói dối, lừa gạt.
Giữ mãi sự mê muội, mê lầm.

Table of Contents

<u>LỜI ĐẦU SÁCH.</u>	
<u>LỜI THUA.</u>	
<u>ẤP TÂY SƠN.</u>	
<u>NHÀ TÂY SƠN.</u>	
<u>TÂY SƠN KHỞI NGHĨA.</u>	
<u>ANH HÙNG NGHĨA SĨ GIÚP NHÀ TÂY SƠN DỪNG NGHIỆP.</u>	
<u>NHÀ TÂY SƠN ĐÁNH NHÀ NGUYỄN Ở MẮT BẮC.</u>	
<u>ĐÁNH VỚI NHÀ NGUYỄN Ở MẮT NAM.</u>	
<u>TÂY SƠN VƯƠNG SỬA THÀNH ĐỒ BẢN VÀ XUNG ĐỀ HIÊU.</u>	
<u>NGUYỄN PHÚC ÁNH XUNG VƯƠNG - TÂY SƠN BÌNH GIA ĐÌNH.</u>	
<u>TÂY SƠN PHỖ LÊ DIỆT TRINH.</u>	
<u>CẢNH NÚT RAN TRONG NHÀ TÂY SƠN.</u>	
<u>BẮC BÌNH VƯƠNG ĐỐI PHÓ MẮT BẮC.</u>	
<u>CHIÊU THÔNG RUỐC TÀU VỀ ĐÁNH TÂY SƠN.</u>	
<u>VUA QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH.</u>	
<u>VUA QUANG TRUNG ĐỐI NGOẠI.</u>	
<u>VUA QUANG TRUNG VÀ VẤN ĐỀ NỘI TRI.</u>	
<u>VUA QUANG TRUNG BẮNG HẠ, NGUYỄN QUANG TOẢN KẾ VI.</u>	
<u>NGUYỄN PHÚC ÁNH NỘI DÂY ĐÁNH TÂY SƠN.</u>	
<u>TÌNH HÌNH DIỆN KHÁNH VÀ PHÚ XUÂN.</u>	
<u>CUỘC ĐẠI CHIẾN Ở QUY NHƠN GIỮA HAI NHÀ NGUYỄN.</u>	
<u>TRẦN QUANG ĐIỀU CHIẾM BÌNH ĐỊNH, NGUYỄN PHÚC ÁNH CHIẾM PHÚ XUÂN.</u>	
<u>CẢNH THỊNH RA BẮC THÀNH, NGUYỄN PHÚC ÁNH XUNG ĐỀ HIÊU.</u>	
<u>SỰ TRẢ THÙ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI NHÀ TÂY SƠN.</u>	
<u>LÒNG DÂN ĐỐI VỚI NHÀ TÂY SƠN.</u>	
<u>THAY LỜI KẾT.</u>	
<u>PHỤ LỤC.</u>	
<u>MỘT TỒN NGHI LỊCH SỬ - ĐÔ ĐỐC LONG LÀ AI?</u>	
<u>SÁCH THAM KHẢO.</u>	
<u>TỪ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIẾT.</u>	

Quách Tấn - Quách Giao

Nhà Tây Sơn

góc nhìn
sử Việt

